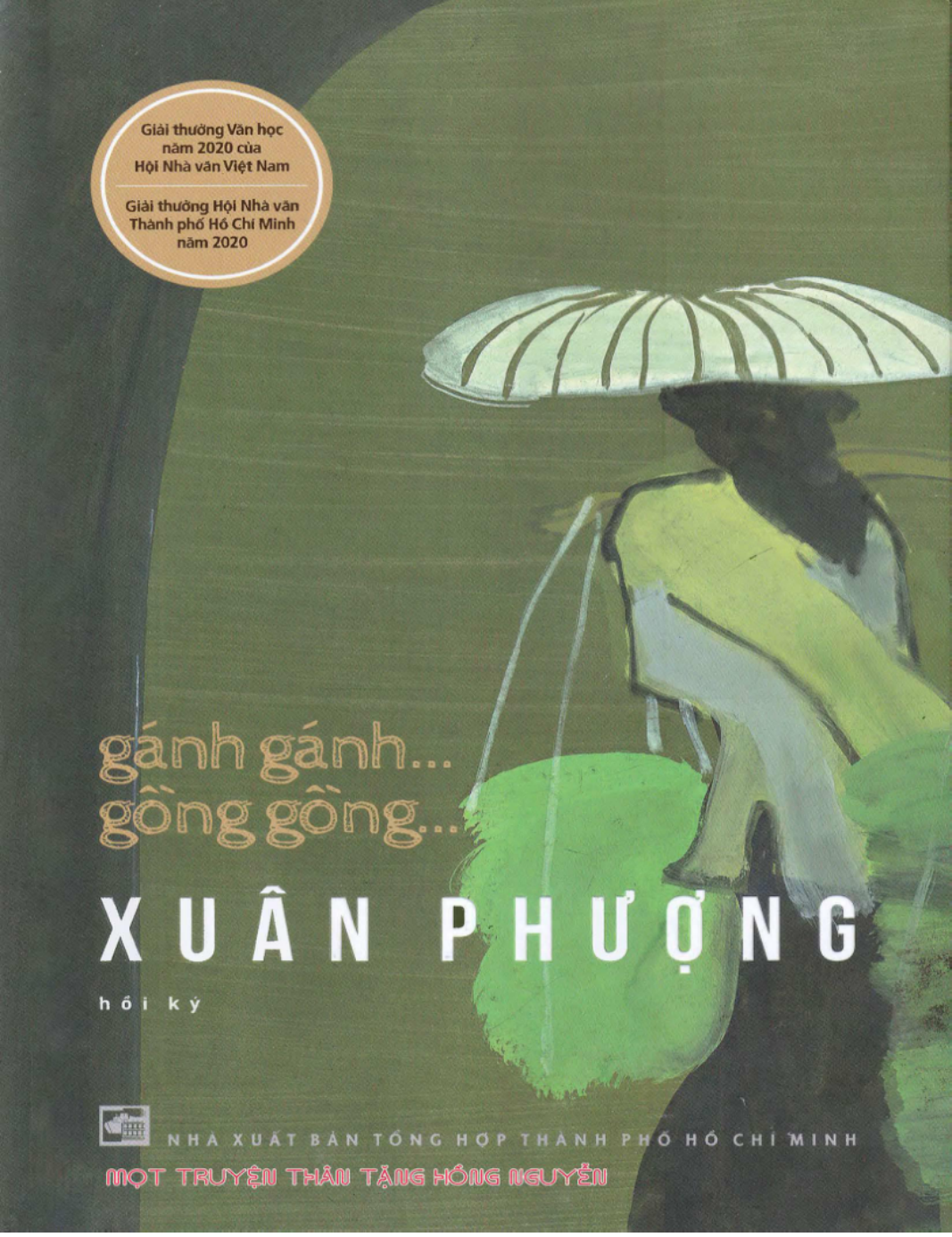
Giải thưởng Văn học
năm 2020 của
Hội Nhà văn Việt Nam

Giải thưởng Hội Nhà văn
Thành phố Hồ Chí Minh
năm 2020



gánh gánh... gồng gồng...

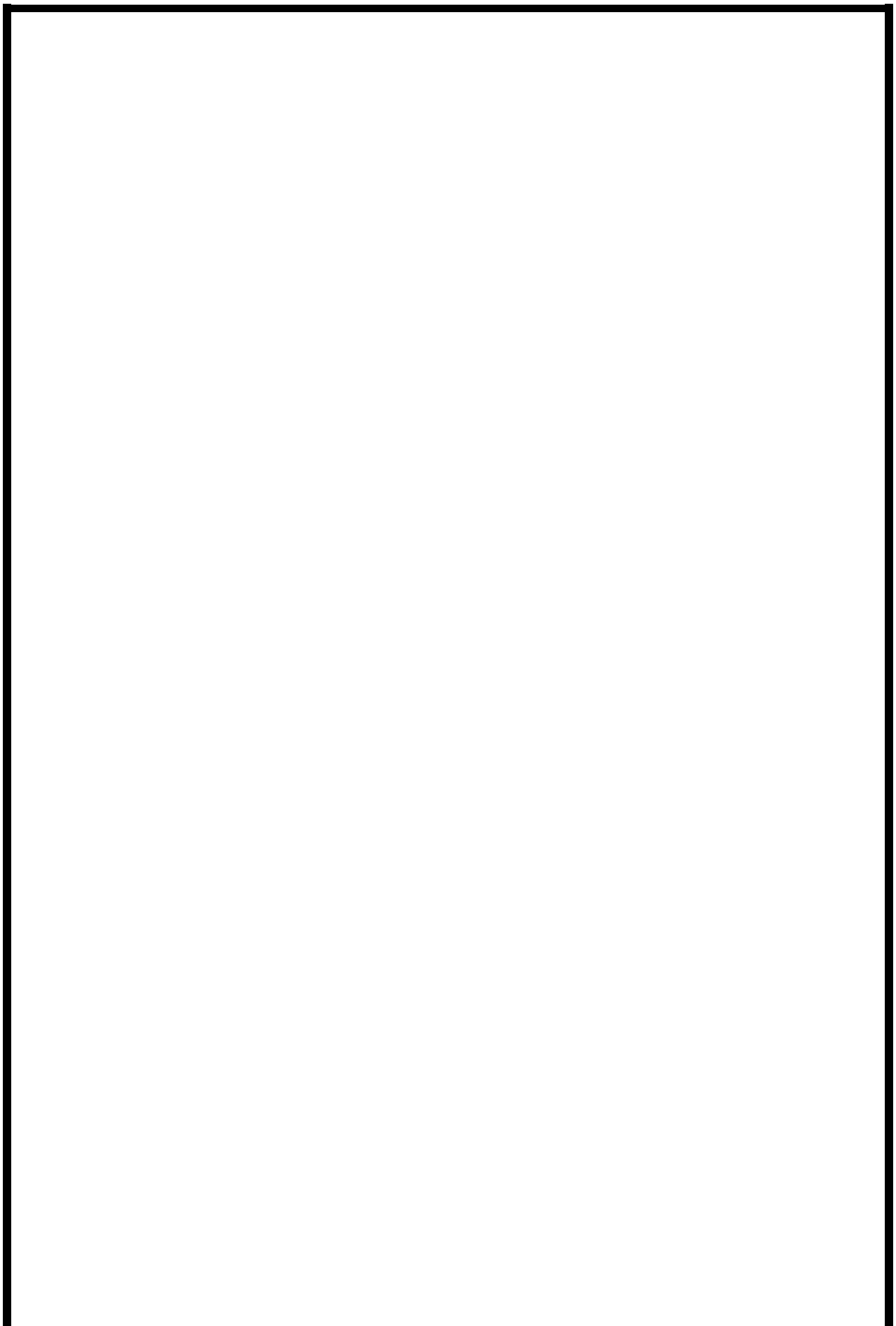
XUÂN PHƯỢNG

hồi ký

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

MỘT TRUYỆN THÂN TẶNG HỒNG NGUYỄN

Gánh Gánh Gồng Gồng




HAO
91

gánh gánh... gồng gồng

XUÂN PHƯỢNG

Gánh gánh gồng gồng

Gánh sông gánh núi

Gánh củi gánh cành

Ta chạy cho nhanh

Về xây nhà bếp

Nấu nồi cơm nếp

Chia ra năm phần

...Gánh gánh gồng gồng.

Đồng dao Việt Nam

gánh gánh... gồng gồng.

XUÂN PHƯỢNG hồi ký

(In lần thứ tám)

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Năm 2001, quyển ÁO DÀI - hồi ký viết bằng tiếng Pháp - đã được Nhà xuất bản Plon in ấn và phát hành tại Paris.

Sách đã được dịch ra tiếng Anh, tiếng Ba Lan.

Đã mười chín năm qua với bao cuộc đổi thay. Đã đến lúc viết lại đời mình bằng tiếng Việt như một món quà tinh thần gởi đến những người thân mến quanh tôi.

mở đầu

Con đò Huế của buổi sáng hôm ấy đã đưa tôi ra xa, xa mãi cái bến đò Chợ Mai của tuổi trẻ.

Một ngày tháng 6 năm 1945.

Mờ sáng hôm ấy, rặng tre ven đường từ nhà bà ngoại tôi dẫn đến bến đò Chợ Mai* còn đẫm hơi sương. Cậu tôi dắt chiếc xe đạp đi trước, tôi ôm một bọc nhỏ quần áo chạy theo sau. Hai cậu cháu đã quyết định trốn gia đình đi theo tổ chức Học sinh cứu quốc Huế hoạt động chống Pháp...

Chiếc đò nhỏ chuẩn bị đưa chúng tôi lên chiến khu vừa cập bến. Đang lần theo con đường mòn dẫn xuống bờ sông, cậu bỗng dừng lại: "Con giữ xe đạp, cậu về lấy chiếc bơm xe để quên ở bậc thềm".

Cậu vội vã chạy ngược về. Tôi ôm chiếc xe đạp, co ro trong chiếc áo dài trắng mỏng. Chỉ chừng một phút sau, bỗng vang lên tiếng súng.

Lính Pháp đóng ở khu Võ Miếu cách đấy khoảng hai cây số bất ngờ mở trận càn. Những chớp đỏ loang loáng phụt lên.

Tôi vứt vội chiếc xe đạp, lao xuống bến và nhảy lên đò. Con thuyền gấp gáp rời bến. Tôi chỉ kịp ngoái lại nhìn chiếc xe đạp nằm chỏng chơ và mờ xa dần hình ảnh cái quán nhỏ của dì Trợ tôi lúc bấy giờ vẫn chưa lên đèn.

Năm ấy, tôi vừa mười sáu tuổi.

Tôi theo kháng chiến, xa gia đình thân yêu.

Mùa Đông năm 1949, một bì thơ chằng chịt dấu chuyển tiếp, một lá thơ rách bươm đã từ quê Huế, không biết bằng phép màu nào và nhờ lòng tốt của những ai, đã đến tay tôi giữa rừng già Tuyên Quang. Trong ngôi nhà ẩn giữa rừng sâu, mấy cây củi sưởi đang cháy rực, tôi ngồi ôm đứa con đầu lòng vừa được hai tháng, nước mắt chảy ròng ròng.

Con đò Huế của buổi sáng hôm ấy đã đưa tôi ra xa, xa mãi cái bến đò Chợ Mai của tuổi trẻ.

Sau chuyến cậu Tích lỡ đò lên chiến khu năm ấy, ông bà ngoại tôi đã thu xếp cho cậu qua Pháp học để trốn lính. Cậu ở lại Paris, trở thành nhà báo và đã lập gia đình. Đứa em gái con cô con cậu của tôi được cậu đặt tên: Xuân Phượng... Cậu ơi!

Nửa thế kỷ sau tôi mới được biết ba tôi đã từ trần năm 1981 tại San Diego. Em trai thứ hai là đại tá Không quân của quân đội Cộng hòa tại Đà Nẵng, đã cùng gia đình vội vã rời Sài Gòn chỉ ba ngày trước khi tôi - lúc bấy giờ là một phóng viên chiến trường - cùng đồng nghiệp vào quay phim Dinh Độc Lập sau ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Năm 1989, tôi gặp lại mẹ mình ở sân bay Charles de Gaulle Paris. Bà không nhận ra tôi. Bốn mươi bốn năm xa nhau, còn gì!

Về phần mình, sau chín năm ở liên khu 4: Thanh Hóa, Vinh, Cầu Giát và chiến khu Việt Bắc: Khe Khao, Bắc Cạn, Chợ Mới, Tuyên Quang, An Toàn Khu, gia đình nhỏ của tôi trở về Hà Nội sau Điện Biên Phủ. Chồng tôi là sĩ quan pháo binh, người Huế, đã tham gia trận đánh trên đồi A1. Sau 1954, anh chuyển ngành và là giáo sư Chủ nhiệm Bộ môn Thủy khí Động lực học trường Đại học Bách Khoa cho đến lúc nghỉ hưu.

Từ chiến khu Việt Bắc đến lúc về Hà Nội, tôi đã trải qua nhiều nghề: vào ngành quân y, sang làm quân giới thuộc ban chế tạo thuốc nổ, làm phiên dịch tiếng Pháp, làm báo rồi trở thành phóng viên chiến trường. Năm 1989 về hưu và năm 1991 tôi mở một phòng tranh tại thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay.

Tháng 7 năm 1989, tôi gặp mẹ mình và các em tại sân bay Charles de Gaulle Paris. Gia đình đã bay từ Mỹ sang thăm vì tôi chưa có thị thực vào Mỹ. Chúng tôi cười cười khóc khóc trong niềm vui đoàn viên. Trong một bữa cơm trưa, bỗng mẹ tôi chống đũa nhìn tôi: “Con ơi, sao con theo họ làm chi, để gia đình ly tán, phải rời quê cha đất tổ con ơi!”. Tiếng kêu thảng thốt tự đáy lòng của một người già ly hương làm mọi người chết lặng. Từ khi gặp lại nhau, chúng tôi chủ ý không đả động đến vấn đề tế nhị này mà chỉ nhắc về những kỷ niệm của thời Đà Lạt ấu thơ.

Tôi không trả lời mẹ ngay hôm ấy, nhưng cũng từ đấy nảy ra ý định phải kể lại đời mình.

Tôi mong muốn gia đình thương yêu hiểu rõ thêm những gì tôi đã trải qua.

Và cũng vì những người trẻ chưa hề biết đến chiến tranh, tôi quyết định viết lại ĐỜI TÔI.

đà lạt những năm 1930

Hàng chục cây hồng mai cổ thụ nằm dọc theo khuôn viên nhà trường. Gần Tết, theo từng cơn gió lạnh, hồng mai trải một thảm hoa ngát thơm ngập lối đi.

Năm 1929, ba tôi được bổ nhiệm làm Thanh tra Học chính kiêm Hiệu trưởng trường tiểu học duy nhất lúc bấy giờ ở Đà Lạt. Chúng tôi sống trong một ngôi nhà nằm sau khuôn viên nhà trường. Hai gốc mimosa hướng thẳng vào phòng ngủ. Vào mùa hoa nở, những cánh hoa mong manh màu vàng nhạt tinh khiết đêm đêm tỏa hương.

Hàng chục cây hồng mai cổ thụ nằm dọc theo khuôn viên nhà trường. Gần Tết, theo từng cơn gió lạnh, hồng mai trải một thảm hoa ngát thơm ngập lối đi.

Vài ngày một lần, mấy chị em tôi ra vườn và đem về những bó hoa hồng, hoa cẩm chướng, hoa violet, hoa cẩm tú cầu cùng những giỏ dâu tây chín mọng còn đẫm sương.

Mỗi chủ nhật, ba má tôi cùng bạn bè Đà Lạt cho cả lũ chúng tôi đi trèo thác Camly, vào rừng hái nấm. Buổi tối hôm trước, bác bếp đã chuẩn bị đủ món để trưa hôm sau cả nhà ăn trưa giữa rừng, rồi tắm suối, rồi cưỡi ngựa... Tối tối, khi thành phố lên đèn, mấy chị em tôi khoác vai nhau đi về phía cầu Ông Đạo ngắm hồ Xuân Hương. Lúc nào trên tay cũng có những trái bắp nướng nóng hổi rưới bơ và nước mắm.

Những kỷ niệm mà đến nửa thế kỷ sau, khi tôi sang San Diego gặp lại các em, chúng tôi vẫn còn nghẹn ngào nhắc đến.

Nhưng ông nội tôi, quê Phan Rí, gốc Chàm, là quan triều đình Huế, lại rất ghét Đà Lạt, thành phố của tụi "mũi lõ mắt xanh". Mỗi lần ông bà từ Phan Rí lên chơi, cả nhà tôi phải thay đổi nhịp sống. Mẹ tôi cất vội những bộ váy áo thường ngày của tôi. Các em tôi cũng không được mặc quần ngắn, áo sơ mi. Tất cả đều phải diện những bộ bà ba được xếp ngay ngắn trong tủ và cũng chỉ được dùng những ngày ông bà lên chơi Đà Lạt. Bà nội tôi còn đáng sợ hơn. Tôi chỉ nhớ bà rất hay cáu giận, hay chửi mẹ tôi. Mỗi buổi sáng mẹ tôi bưng nước vào hầu, bà nội ăn trầu xong, súc miệng và bắt đầu lên giọng: "Cái xứ gì mà chỉ biết ăn chơi, chỉ biết nhởn nhơ cười cười nói nói, con cái thì ăn mặc hở hang, đùa nghịch như quỷ sứ..." v.v... và v.v... Tiếng bà khe khé rất khó nghe và cứ thế nói hàng giờ không nghỉ. Bọn tôi sợ lắm, vội núp vào các khe cửa. Có lần em Phát lấy một tàu lá chuối, rọc hết lá, khía vào thân thành từng khác một rồi kéo dựng đứng lên. Tôi còn nhớ dáng của Phát đứng cong cong, chăm chú nghe bà chửi. Khi bà mệt, nghỉ một chút súc miệng là cậu ta lấy tay gạt những nấc thân chuối lạch tạch, lạch tạch theo kiểu bắn súng liên thanh. Bọn tôi bụm miệng cười.





Ba má tôi - Đà Lạt 1935

Ngày ông bà nội về lại Phan Rí là ngày hội của mọi người. Mẹ tôi cho cả nhà kể cả bác bếp, người làm vườn, người chuyên ủi quần áo cho ba tôi, các người trông nom chúng tôi... được đi xem một chầu xinê tại rạp Đà Lạt. Sau đó còn cho đi uống sữa đậu nành nóng và ăn bắp nướng.

Ông bà ngoại tôi thì trái lại. Mỗi lần ông bà lên, chúng tôi vui hơn hội. Bà ngoại đem mít vườn, thơm vườn, nhãn vườn. Ông ngoại cho phép chúng tôi sờ chòm râu bạc đẹp như ông tiên. Và trong bếp thơm lừng mùi cá bống kho tiêu, mùi nem nướng mà bà ngoại dạy cho bác bếp làm.

Tuổi thơ Đà Lạt đẹp đẽ khó quên cứ thế trôi qua.

cậu hiển

Một hôm, mẹ tôi gọi cả nhà lại, cho đóng tất cả các cổng và cửa ra vào. Ba tôi nghiêm nghị ngồi vào bàn. Mẹ tôi dặn: “Hôm nay cậu Hiển lên ở với nhà mình. Tất cả không ai được nói với người ngoài là có cậu ở đây. Ma tà* mà biết và bắt cậu thì tụi bây chết hết”. Tôi hoảng hồn nhìn người cậu lần đầu tiên được biết tên biết mặt. Cậu gầy gò, tóc hơi xoăn, mắt rất to, đứng im lặng ở một góc nhà. Tôi chạy theo anh Đương, người hầu thân cận của ba, anh thì thào: “Cậu Hiển hoạt động chống Tây ở tận Sài Gòn, mật thám nó lùng bắt nên cậu chạy trốn lên đây đấy”. Tôi chỉ biết có vậy và vài ngày sau cũng không gặp cậu nữa. Tôi quên luôn chuyện ấy.

Cho đến kỳ nghỉ hè năm tôi mười ba tuổi. Ba tôi có một sở café ở Laba, cách Đà Lạt chừng chín mươi cây số. Những dịp nghỉ hè, chúng tôi được về Laba, tha hồ lội suối, bắt cá, đào

măng, cưỡi ngựa và không phải dính đến sách vở. Tôi gặp lại cậu Hiển ở đấy. Cậu cho biết là ba tôi đã đưa cậu vào đây. Cậu hiền lành, ít nói và rất chiều tôi.

Một hôm, sau một buổi đi câu, cậu dắt tôi băng qua suối, đến một túp lều. Lều tối om, lờ mờ bóng một người đang tựa lưng vào vách nứa. Anh ta cố đứng dậy chào. Cậu tôi đưa một bọc cơm nắm, anh ta vồ lấy nhai ngon lành. Cậu chỉ vào một bàn chân sưng phù đầy máu mủ hôi thối: "Anh này làm culi ở Sở. Trong khi đào đất, không may bị cuốc vào chân, không thuốc men và bị đuổi về". Tôi choáng váng: "Làm sao bây giờ hả cậu?" - "Con lén về lấy cái túi cấp cứu ở trong tủ rồi ta tính".

Tôi đi như chạy về nhà, lén mở tủ lấy túi thuốc và giấu vội dưới gầm giường. Sáng hôm sau và nhiều ngày sau đó, cậu cháu tôi săn sóc vết thương cho anh ta. Dần dần vết thương thành sẹo, anh đi đứng được và lại xin vào làm trong sở café. Có lần thấy anh, tôi chạy lại gần. Anh nháy mắt nhìn tôi mỉm cười, tôi vui mừng hết cỡ.

Buổi tối trước khi rời Laba, cậu Hiển ghé tai tôi: "Ba má con thuê người Mọi ở đây giá rẻ mạt mà lại bỏ mặc kệ họ sống chết ra sao không cần biết. Như vậy gọi là bóc lột đó, con ạ".

Tôi mới mười ba tuổi đầu, hoàn toàn sống trong vòng tay của ba má, nào đã hiểu gì đâu.

những trường học đầu tiên

Tôi mới lên sáu tuổi, ba tôi đã bắt vào lớp Đồng Ấu của Trường tiểu học Đà Lạt. Tính tình ông nghiêm khắc, cả tỉnh đều biết. Sân trường đang ồn ào hơn phiên chợ với mấy trăm học

sinh, chỉ cần ba tôi cất tiếng: “Các trò!” là sân trường im phăng phắc ngay, lớp nào xếp hàng vào lớp nấy.

Uy tín ông lớn đến nỗi các bạn bè và bà con từ Cầu Đất, Phan Rang, Phan Rí, Phan Thiết đều đưa con gởi nhà chúng tôi để đi học. Tất cả mười tám người.

Nhà tôi lúc nào cũng có một ông thầy giáo tại gia chuyên theo dõi việc học hành và hạnh kiểm của chúng tôi. Có việc gì sai trái, thầy Tần ghi vào một quyển sổ mà thầy hay cười cười hươ lên dọa chúng tôi: “Sổ Nam Tào đây. Các trò coi chừng!”.

Mỗi sáng chủ nhật đầu tháng, quyển Nam Tào được giở ra. Trong phòng học, chúng tôi xếp hàng, tay khoanh lại, đầu cúi xuống. Trò nào lười học, bỏ đi chơi trong giờ tự học, cãi nhau to tiếng trên bàn ăn... đều được thầy ghi chép không sót một chi tiết. Tôi còn nhớ cảnh ba tôi ngồi giữa nhà, mắt nhìn thẳng, anh Đương hầu bên cạnh, tay cầm chiếc roi mây to tướng màu ngà. Ba tôi xướng tên một tội đồ, chỉ cần nói: “Nằm xuống” là anh nào anh nấy mặt xanh rờn, lẩy bẩy leo lên chiếc phản nằm úp mặt. Ba tôi hỏi: “Tội của trò đáng đánh mấy roi?” . “Dạ hai roi”. Ba tôi đưa mắt nhìn anh Đương. Anh thẳng tay vút hai cái, kẻ tội đồ nhảy dựng lên, run rẩy xoa đít nhưng không được khóc, lổm nhổm bò dậy, quay lại vái ba tôi: “Thưa thầy, từ nay con không dám nữa”. Sổ Nam Tào tiếp tục được giở ra, lại một tên khác lập cập leo lên chịu trận. Tôi cũng đã phải leo lên leo xuống tấm phản ấy vài lần. Những buổi trừng phạt khiếp đảm ấy, má tôi đứng nhìn sau cửa sổ, chỉ lắc đầu thở dài. Nhờ vậy tuy nhà có đến trên hai chục trẻ nghịch hơn quỷ sứ mà giờ ăn, giờ nghỉ, giờ đánh ping pong, đánh bi-a, giờ tự học, đâu vào đấy.

Thầy Tần rất mê đánh ping pong, nhưng đánh rất kém. Vô địch bóng bàn hồi ấy là Mão, con một ông sếp ga ở Nha Trang, cũng trọ học tại nhà tôi. Hôm nào Mão cao hứng vụt cho thầy Tần đỡ bóng tối tăm mặt mũi, thua ngay vào hiệp hai là sổ Nam Tào ghi ngay: "Mão nói chuyện trong giờ tự học". Tôi thì cho thầy Tần thua vào hiệp ba trong tiếng cổ vũ khoái trá của "đội quân nhà ông Đốc". Lập tức: "Phượng đi lang thang ngoài đường". Chúng tôi cáu lắm. Sau, Xuân Ba, em tôi, tìm được ra một kế: "Đành chịu nhục để cho thầy thắng ping pong. Chả sẽ không hành hạ tụi mình nữa đâu". Y như rằng, sổ Nam Tào trở nên thưa thớt danh sách những kẻ tội đồ.

Trường tiểu học Đà Lạt những năm 1930 - 1940 nổi tiếng về học sinh học giỏi, có giáo dục. Không biết ông đốc Cán có đóng góp gì trong việc duy trì kỷ luật thép trong trường này không? Tôi còn một anh bạn học cùng lớp, học giỏi hơn tôi, anh Phạm Khắc Lãm. Sau này anh là Tổng giám đốc Đài truyền hình Việt Nam cho đến lúc về hưu. Không hiểu anh còn nhớ hình ảnh của ông đốc Cán không?

Tôi tốt nghiệp Trường tiểu học Đà Lạt, được má tôi đưa đến hiệu cô Suzanne cho uốn tóc, niềm mơ ước của tất cả các cô bé Đà Lạt thời ấy.

Một buổi sáng, má tôi diện cho tôi bộ váy áo đẹp nhất được may đo tại hiệu "Les Ciseaux d'Or" ("Những cây Kéo Vàng") và ba tôi chở một mình tôi lên xe hơi, hướng đến thác Camly.

Tôi phơi phới ngồi trong chiếc xe hơi nhà duy nhất của Đà Lạt thời ấy, quần áo mới, lại được đi chơi một mình với ba. Nào ngờ, ông không vào thác Cam Ly mà đưa tôi đến một ngôi

trường rộng mênh mông nằm giữa một khu rừng thông biệt lập. Từ sân trường, một bà nữ tu áo dài đen trùm đến chân, một chiếc khăn hai màu đen trắng trùm từ trán phủ đến nửa lưng, tươi cười đón cha con tôi. Chúng tôi cùng đi xuống lưng chừng đồi, vào một lớp học nằm giữa những hàng thông cổ thụ. Một bà nữ tu khác đang ngồi trong lớp. Ba tôi chào hai bà nữ tu, quay lại dặn tôi: "Gắng học cho giỏi" rồi gấp gáp đi thẳng đến chỗ đậu xe.

Bà giáo dắt tay tôi vào ngồi hàng ghế đầu. Tôi nhìn quanh. Toàn những nữ sinh Pháp trạc tuổi tôi. Bà đọc một bài chính tả. Trình độ tiếng Pháp của tôi lúc bấy giờ chỉ loanh quanh vài chữ ngô nghê. Bà này đọc quá nhanh, cứ ríu rít như chim, thật không hiểu bà ấy đọc cái gì. Nhưng tôi vẫn cúi xuống, nghe gì viết nấy, mồ hôi tay rịn cả trang giấy.

Chiều hôm ấy, ba tôi đến đón, tôi khóc thảm thiết trong xe: "Lạy ba, ba đừng cho con đi học trường Pháp!". Ba tôi im lặng và lái xe đến cửa hàng xe đạp của bác Cam ở đầu chợ Đà Lạt: "Con học giỏi, ba má cho con một chiếc xe đạp. Con ngồi lên cái nào là ba mua cho cái ấy". Tôi tưởng mình nằm mơ. Chao ôi! Một chiếc xe đạp của riêng mình! Tôi nhảy tót lên một chiếc màu vàng chói, nhãn hiệu Saint - Étienne. Chiếc xe đạp được chở về nhà, các em tôi ùa ra. Thầy Tần cũng chạy đến: "Hắn có biết đi xe đạp đâu mà mua!". Má tôi đáp ngay: "Tôi nhờ thầy tập cho hắn". Sáng hôm sau, ba tôi lại đưa tôi đến trường. Được xe đạp sướng mê nên tôi quên việc phải khóc để xin ba không đi học. Đến lớp, bà giáo trả vở chính tả. Đến tên tôi, bà mở vở và giơ cao lên trước cả lớp: "Đời tôi chưa bao giờ được cười nhiều như thế này. Em viết một thứ tiếng không ai có thể hiểu nổi".

Tôi mở vở. Một con zero to tướng màu đỏ, với những dấu hỏi, những chấm than chằng chịt đè lên mỗi chữ viết của tôi. Cả lớp cười ồ lên. Tôi đứng trên người, không khóc nổi.

Buổi học đầu tiên trong ngôi trường dạy bằng tiếng Pháp đã xảy ra như thế.

Thầy Tần tích cực tập cho tôi đi xe đạp. Mất mấy buổi đầu trầy đầu gối, toác móng chân, tôi thành thạo đạp xe ngày ngày ba cây số đến trường.

Sau này, bà giáo nữ tu kể lại lý lịch ngôi trường: "Bà Nguyễn Hữu Thị Lan, con gái một điền chủ giàu có ở Đà Lạt, đã học tại trường Couvent Des Oiseaux (Nữ Tu Viện Của Những Loài Chim) ở Paris. Khi về nước, trở thành Nam Phương Hoàng Hậu, vì yêu thích cách giáo dục của trường này, bà tình nguyện hiến 12 hecta đất đồi thông cổ thụ ở ngay gần thác Cam Ly để mở một ngôi trường tương tự. Các giáo viên đều là các nữ tu bề trên, trình độ học vấn từ tú tài đến tiến sĩ ở Paris. Trường chỉ dành cho nữ sinh, đại đa số là con em các quan chức, các chủ đồn điền Pháp đang làm việc tại Việt Nam. Hoàng tử Bảo Long và ba công chúa đều theo học trường này. Trong ba trăm học sinh, có khoảng hai mươi nữ sinh là con em các gia đình có thế lực ở Việt Nam, Campuchia và Lào".

Tôi cũng chỉ lao đao vất vả vào năm học đầu tiên. Sang năm thứ hai, khi ba tôi cho vào ở nội trú, tôi đã không gặp bất cứ khó khăn nào khi trao đổi, cãi lộn, giành ăn hay lên lớp trả bài.

Vào một sáng thứ hai đầu tuần, cũng như thường lệ, tôi và cô bạn thân Juliette R. đứng cạnh nhau trong lễ chào hai cờ Pháp và Annam. Lá cờ Annam vừa kéo lên, bỗng Juliette chạy

vụt ra, hai chân giẫm đạp lên bóng lá cờ và hét: “Sale Annam! Sale Annam!” (Đồ Annam bẩn thỉu! Đồ Annam bẩn thỉu!).

Tôi như bị choáng, nhói ngực, thở gấp. Sao dám đạp vào lá cờ của nước tôi? Sao các bà giáo không can thiệp gì cả? Ngay hôm ấy, tôi xin đổi bàn khác, cố tình tránh mặt Juliette. Cô ta mấy lần tìm gặp, ngạc nhiên về sự tuyệt giao của tôi: “Tôi ghét mấy thằng bồi chứ có làm gì để bạn phật ý đâu? Bạn đâu phải là loại người Annam đó”. Tôi không biết cãi lại, chỉ tức đến nghẹn họng, chảy nước mắt. Chủ nhật, tôi về nhà méc với ba, không ngờ ông mắng lại tôi: “Đừng nhiều chuyện! Nó có nói gì đến con đâu mà giận?”.

Thêm vào đấy, lời cậu Hiển nói với tôi dạo ở Laba: “Gia đình con sống không biết nghĩ đến người khác” làm tôi lờ mờ nhận thấy rằng cuộc sống của mình, của gia đình mình không êm đềm, nhẹ nhàng và vô tư như mình tưởng.

Năm 1942, do bất đồng với viên công sứ Pháp ở Đà Lạt, ba tôi bị chuyển từ Đà Lạt về quê hương Phan Rí, một nơi khô cằn, quanh năm khí hậu nóng bức. Dù được thăng chức lên làm Huấn Đạo miền Trung, ba tôi không bao giờ khuây khỏa được việc thuyên chuyển này. Cả gia đình cùng về Phan Rí, riêng tôi phải ở lại Đà Lạt học tiếp.

Ba tôi gởi tôi vào nhà cô giáo Lệ, một cô giáo ở trường tiểu học Đà Lạt. Ngày ngày, tôi lại đạp xe đến trường. Xa cha mẹ, xa các em...

vĩnh biệt tuổi thơ

Một sáng tháng 3 năm 1945. Kim Chi là bạn học và là cháu

của cô Lệ, đang cùng tôi bắc ghế với lên giàn su su trĩu quả, đọt su su bò ngang dọc tươi mọng. Bỗng từ ngọn đồi sau nhà, lố nhố một đám người đầu trọc, quần áo màu vàng xỉn, mũ lưỡi trai phất phơ mấy miếng vải che gáy, lưỡi lê dài kéo rẹt rẹt trên đường.

Lính Nhật đến! Lính Nhật đến! Mấy năm nay nghe phong thanh là quân Nhật tràn vào Đông Dương. Mãi đến hôm nay, lần đầu mới thấy chúng.

Chỉ ngay hôm sau là tiếng xì xà xì xồ, những con ngựa thở phì phò, những khuôn mặt hung tợn lạnh lùng, những thanh kiếm dài kéo lê của chúng đã đầy đường phố vốn rất yên tĩnh của Đà Lạt.

Một tuần sau, trường Nữ Tu Viện Của Những Loài Chim (hay được gọi là trường Bồ Câu Trắng) nhận lệnh bắt buộc phải đóng cửa.

Cứ tưởng rằng sau năm mươi năm xa trường Bồ Câu Trắng bạn bè thuở ấy sẽ mãi mãi không bao giờ gặp lại nhau.

Cuộc kháng chiến chống Pháp đã thay đổi mỗi cuộc đời, tất cả đã tứ tán bốn phương. Nhưng lại có những điều không thể ngờ.

Năm 2004, kỷ niệm 50 năm chiến thắng Điện Biên Phủ, một phóng viên Đài truyền hình quốc gia Pháp sang phỏng vấn tôi. Người của Sở Ngoại vụ đi theo cho biết phóng viên này rất có uy tín tại Pháp. Tôi kể lại thời gian làm báo Công Tác Thóc Gạo phục vụ cho chiến dịch Điện Biên Phủ. Trò chuyện qua lại rất vui, không khí cởi mở. Anh hỏi: “Sao bà nói tiếng Pháp chuẩn thế?”. Chúng tôi lại tán tào lao về thời kỳ tôi học tại trường Tu

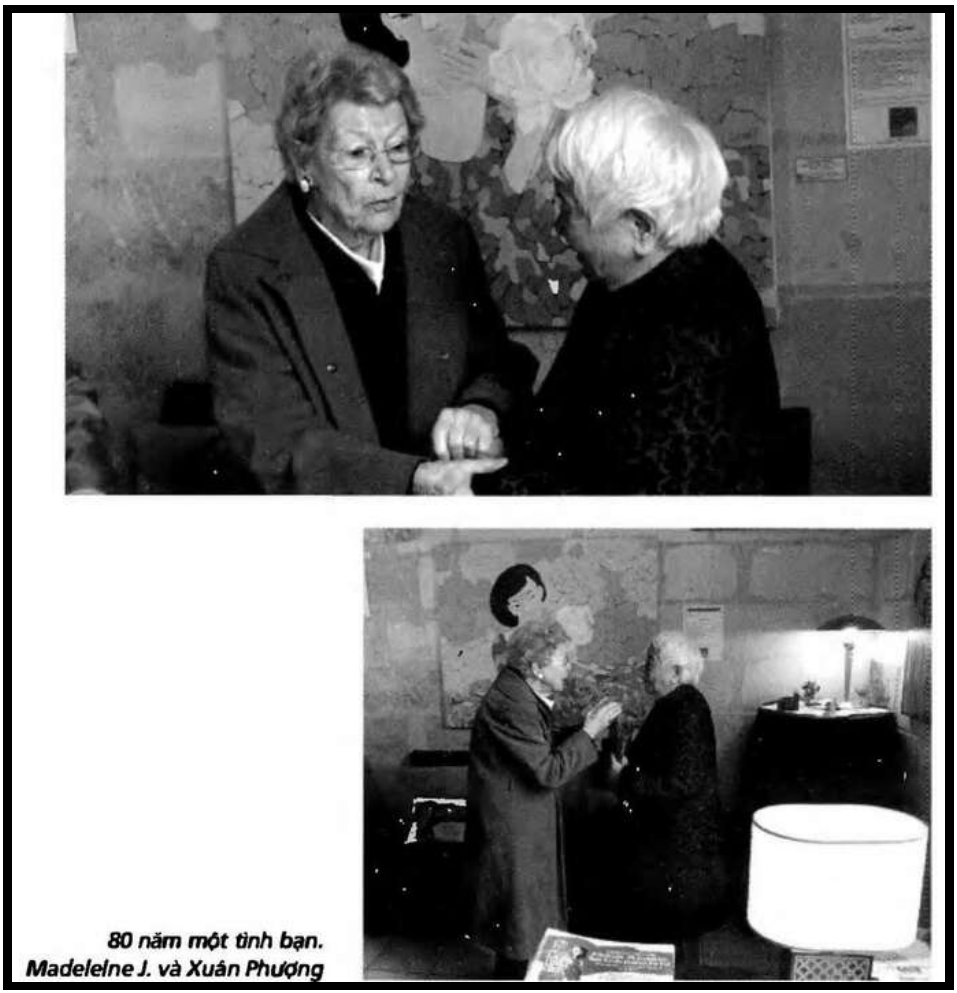
Viện Của Những Loài Chim, khi ba tôi vứt tôi một mình giữa một rừng người Pháp để cho con chim Phượng vừa khóc vừa tự minh mò mẫm bay. Không hiểu có một linh tinh nào đó, tôi nhắc đến một người bạn tôi tuyệt giao, bạn Juliette R., và một người bạn tôi rất yêu mến, bạn Madeleine J.. Không biết hiện nay Madeleine đang ở đâu. Bỗng nhiên Laurent B. (tên anh phóng viên) tái mặt: “Madeleine? Madeleine?” _ “Vâng. Bạn Madeleine J. có mái tóc dài rất đẹp. Là bạn cùng khu nội trú, giường chúng tôi nằm gần nhau nên hay tán chuyện lắm”. Laurent đứng phắt dậy: “Trời ơi! Không thể tin nổi. Madeleine J. là mẹ tôi!”. Hai chúng tôi sững sờ nhìn nhau, không nói nổi câu gì.

Ba tuần lễ sau đó, có tiếng gõ cửa phòng tranh. Laurent bước vào, theo sau là bạn Madeleine thời học sinh của tôi. Hai chúng tôi ôm nhau. Biết nhau năm 14 tuổi, năm nay mỗi người đều đến tuổi xấp xỉ 80! Tóc mỗi người đã bạc trắng nhưng tôi nhận ra ngay nụ cười của bạn tôi ngày xưa. Laurent làm hộ vệ đưa hai bà mẹ lên Đà Lạt thăm ngôi trường xưa. Phía sau nhà nguyện, các nữ tu có vài phòng nhỏ cho khách lưu trú. Mỗi phòng khoảng mười mét vuông, trang bị tối giản như một phòng của nhà tu kín. Buổi sáng có bánh mì bơ, mứt, cà phê, thực đơn hệt như thời học sinh năm 1945. Chúng tôi thực sự trở về với tuổi học trò, thơ thẩn bên nhau quanh mấy gốc thông cổ thụ. Laurent thật hiếu thảo, săn sóc chúng tôi từng bước một.

Đầu năm 2005, tôi tổ chức triển lãm tranh tại Paris. Madeleine cùng chồng đã lái xe trên tám trăm cây số đến Paris và cùng hai vợ chồng Laurent đến với tôi. Rồi tôi đến nhà

Laurent cùng vui những bữa cơm gia đình. Từ đây tôi có một gia đình thứ hai tại Pháp.

Năm 2018, tôi tổ chức triển lãm tranh tại thành phố Tours. Anh Pierre, chồng Madeleine quá lớn tuổi, không đi được. Madeleine cũng vào tuổi 89 như tôi, đã đến cùng một chị bạn. Chúng tôi lại ríu rít chuyện trò, lại cứ nhìn nhau mà cười trong hạnh phúc. Xin gởi các bạn vài tấm ảnh về một tình bạn gần một thế kỷ này giữa hai người của hai quốc tịch khác nhau.



80 năm một tình bạn.
Madeleine J. và Xuân Phượng

từ phan rí về huế

Vì dang dở nên nhớ da diết con đường nhỏ rợp bóng hoa phượng chạy giữa hai trường Đồng Khánh và Khải Định, "con đường chim sẻ" của hai đứa. Nhớ hồ Tịnh Tâm sen trắng ngát thơm, nhớ chùa Thiên Mụ rì rào tiếng thông reo, phía dưới là con sông Hương lăn tăn nước một màu xanh ngọc...

Huế của thời trẻ...

Ba tôi sai người hỏa tốc lên Đà Lạt đưa tôi về Phan Rí. Ở đây, không còn trường học, ngày ngày học nấu ăn với bác bếp, học may vá thêu thùa với má tôi. Thật lòng tôi không thích kiểu sống này nhưng đành nghe theo. Cho đến một hôm má tôi nhận được một lá thư từ Huế. Dì Phan Tây báo tin là các trường Khải Định và Đồng Khánh đã mở lại, dạy bằng tiếng Việt đến cấp tú tài. Dì sẵn sàng cho tôi ở trọ. Tôi hồi hộp đợi chờ.

Vài ngày sau, ba má tôi đưa tôi đến chào một bà cố nào đó để xin phép cho tôi rời Phan Rí. Tôi nghe nói bà đã trên trăm tuổi, gọi là Bà Chúa, là Trưởng Tộc. Tôi theo ba má bước vào một ngôi nhà to, rộng, cửa đóng kín mít. Một bà vận áo vàng, khăn vàng đang dựa lưng vào một chồng gối xếp. Tất cả chúng tôi quỳ xuống lạy, sau đó là tiếng xì xào tôi không nghe rõ câu nào.

Tháng 4 năm 1945, tôi rời Phan Thiết đi tàu hỏa ra Huế. Con đường dài hơn tám trăm kilômét, tôi được ba má mua cho vé có giường nằm. Chỉ có má tôi đưa tôi ra sân ga, cầm tay mãi không rời. Chưa bao giờ đi xa một mình, tôi bật khóc.

Tàu dừng ở tất cả các ga xép. Nơi nào lính Nhật cũng đi thành từng đàn, lăm lăm nhìn vào các toa, lưỡi lê rút khỏi bao

sáng nhoáng. Tôi đến ga Huế, nhốn nháo cảnh người đưa đón, dượng Phan Tây nhanh chóng tìm được tôi đang đứng ngơ ngác ở cửa lên xuống của toa xe. Dượng là đốc công của Nhà máy đèn Huế, nhà máy S.I.P.E.A.

Nhà dượng nằm trong một con hẻm đường An Cựu, gần cầu Kho Rèn, sát nhà máy Đèn. Lần đầu tiên tôi sống trong một xóm lao động. Nhà rộng ba gian, lợp mái tranh, không có phòng tắm riêng. Một cái lu thật to đầy nước với hai cái gáo dừa và cứ thế lần lượt cả gia đình thay nhau tắm sáng, chiều. Dì tôi dạy cách nấu xôi đậu xanh, xôi đậu đen, làm muối mè, làm tôm kho rim và cách nắm cơm thật mịn trong mo cau... Vì phải ở lại trường vào buổi trưa nên tự mình phải lo liệu bữa cơm đem theo.

Cứ cách hai tuần tôi ra bến sông An Cựu tự giặt lấy quần áo, chăn màn. Cuộc sống thay đổi quá nhanh. Có những đêm chợt tỉnh giấc, tiếng rao văng vẳng cuối xóm: “Ai chè đậu xanh đậu ván, bánh tráng chè kê khô...ông?”. Sáng hôm sau tôi hỏi dượng Phan Tây: “Sao đêm họ không ngủ mà đi rao cái gì vậy?”. Dượng tôi lắc đầu: “Con lớn rồi mà chẳng biết cái gì cả. Đây không phải là Đà Lạt của các con đâu. Họ phải đi kiếm ăn đấy, con ơi”.

Trong những tháng đầu học tại trường Khải Định với chương trình bậc trung học dạy bằng tiếng Việt, tôi khá lúng túng, nhất là với môn Toán và Văn. Nhưng không phải chỉ học sinh mới gặp khó khăn. Thầy B. dạy môn Văn lớp tôi có lần giảng về Kiều, đang say sưa tả nhân vật Từ Hải, thầy bỗng ngập ngừng: “Từ Hải là một... là một... là một... Chevalier!”. Hôm sau đến tiết Văn, thầy ôn tồn: “Xin lỗi, hôm qua tôi không tìm được chữ”. Rồi cao giọng: “Từ Hải là một Hiệp Sĩ!”.

Hay thầy H. dạy Toán, có lần lên bảng viết một công thức về đại số dài dằng dặc rồi chứng minh bằng tiếng Pháp lưu loát. Cho tới khi tiếng chuông báo tan giờ học thầy mới dừng lại: "Ồ, xin lỗi. Tiết sau tôi sẽ giảng lại bằng tiếng Việt".

Nhưng cũng chỉ vài tháng sau đó, thầy trò chúng tôi bớt hẳn vấp váp.

xếp bút nghiên

Từ khi Nhật tràn vào, không khí lớp học thay đổi hẳn. Một số thầy mà chúng tôi kính trọng không đến trường nữa. Chúng tôi không thiết học hành và tôi gia nhập đoàn Học sinh Cứu Quốc trường Khải Định.

Các lớp học từ nay ít tiếng giảng bài nhưng luôn luôn vang dội lời ca: "Xếp bút nghiên lên đường tranh đấu. Xếp bút nghiên coi thường công danh như phù vân..." hay "bao năm ròng rên xiết lầm than..." hay "Bao chiến sĩ anh hùng, lạnh lùng vung gươm ra sa trường" của các nhạc sĩ Lưu Hữu Phước, Nguyễn Đình Thi, Văn Cao.

Thỉnh thoảng lại có một cuộc chia tay. Một bạn đứng lên: "Xin tạm biệt các bạn, ngày mai tôi lên chiến khu..".

Năm 2001, trong một buổi nói chuyện ở Texas về quyển hồi ký ÁO DÀI, một nhà báo Mỹ hỏi tôi: "Bà sinh ra trong một gia đình thân Pháp, ông cụ thân sinh ra bà là người làm cho chính quyền Pháp, bà học trường Pháp. Tại sao bà lại đi theo Việt Minh?".

Tôi muốn kể lại cái không khí hào hùng, náo nức, của hàng

chục vạn người từ các huyện, xã, thôn, rầm rập kéo về thành phố Huế mừng vui đón chào chính quyền mới. Cũng như họ, những học sinh vào tuổi mười sáu, mười bảy chúng tôi sẵn sàng rời bỏ gia đình, đồng lòng muốn đuổi quân xâm lược. Nguyện vọng của chúng tôi lúc bấy giờ chỉ có bảy chữ "Giành lại độc lập cho đất nước".

Lúc ấy, dượng tôi mới cho biết mình là cán bộ Việt Minh, lâu nay bí mật hoạt động chống Pháp, chống Nhật. Dượng giao cho tôi những lá cờ Việt Minh nhỏ, dặn đưa đến một địa điểm ở chợ Bến Ngự. Tôi cho các lá cờ, dần dần sau đó là dây điện, là truyền đơn, vào cặp đi học, rồi bình tĩnh đi qua cầu Kho Rèn, trước mặt những tên lính Nhật đang bồng súng, hằm hằm xét người qua lại.

Nghe lời dượng, tôi nâng chiếc nón lá, khẽ cười, cúi đầu chào chúng. Có tên mỉm cười lại. Cô nữ sinh áo trắng là tôi bình tĩnh đi qua. Hàng chục lần như vậy, tôi làm nhiệm vụ đầy đủ với dượng tôi và tự hào quá đỗi về sự đóng góp của mình. Có hơi hồi hộp nhưng khi dượng tôi dặn: "Nếu Nhật nó bắt con lại thì con vứt ngay cái cặp xuống sông". Tôi tin cậy vào dượng nên không hề do dự tí nào.

Năm 2018, tức là bảy mươi ba năm sau, tôi mời anh Phan Giếp, là bạn học trên tôi hai lớp, cùng đi sang Pháp nhân một cuộc triển lãm tranh Việt Nam tại Paris. Trước kia, anh là thủ lĩnh Đoàn Học sinh Cứu Quốc trường Khải Định.

Trong một buổi ngồi cà phê tại một quán vỉa hè Paris, anh Giếp kể cho tôi nghe thêm về thời học sinh rừng rực khí thế ấy: "Lúc bấy giờ, anh cùng các anh Hoàng Triều, Duy Tùng, Lê

Khánh Căn, Nguyễn Tăng Hích, Nguyễn Văn Sanh và Nguyễn Hữu Chỉnh cùng ở trong ban Chỉ đạo Đoàn Học sinh Cứu Quốc trường Khải Định. Chủ trương lúc bấy giờ là khơi dậy lòng yêu nước chống xâm lược Pháp trong giới học sinh sinh viên bằng các hình thức ca nhạc, kịch; quyên tiền góp gạo để cứu đói cho nạn đói khủng khiếp miền Bắc năm 1945; vận động tổng tuyển cử để bầu đại biểu Quốc hội khóa đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa v.V...

(Thảo nào, vào đầu năm 1946, tôi và sáu bạn cùng lớp được cho phép nhảy lên một chiếc xe chạy khắp thành phố, hét vang qua loa pin: "Hãy bầu cho Dực, Phiệt! Hãy bầu cho Dực, Phiệt!". Mà nào chúng tôi có biết Dực, Phiệt là ai và ý nghĩa của việc này là gì. Mãi lâu sau này, tôi mới biết đó là bác Trần Hữu Dực và bác Tôn Quang Phiệt).

Anh Giếp còn nói thêm: "Đặc biệt là cậu Lê Khánh Căn của Đoàn Học sinh Cứu Quốc trường Khải Định mình đã tự ra ứng cử. Khánh Căn không đủ số phiếu được vào đại biểu Quốc hội khóa Một nhưng từ đấy mang tên là Các Căn, cháu ông Các Mác!".

rung động đầu đời

Cùng lao vào những hoạt động sôi nổi ấy, anh N. Đ. Nam, học trên tôi hai lớp, và tôi, chúng tôi bắt đầu chú ý đến nhau. Trong mỗi buổi họp, chỉ bắt gặp một cái nhìn của anh là tôi cảm thấy ấm áp lạ kỳ. Một đêm, đi tập kịch về quá khuya, anh Nam tiến tôi về đến tận chân cầu Kho Rèn. Đang nói cười, bỗng nhiên anh im lặng, nắm chặt tay tôi. Hai chúng tôi nhìn nhau rất lâu, tôi bồi hồi với cái cảm giác ngọt ngào ngây ngất của

mối tình đầu tuổi học trò.

Vai tháng sau, mẹ anh Nam, bác Lê, đã vào Huế gặp má tôi, bàn chuyện hai đứa và chờ ngày chúng tôi ra trường sẽ tính tiếp. Ba anh Nam và ba tôi đều là nhà giáo, tưởng chừng như không có gì chia lìa được chúng tôi.

Đầu năm 1946, anh Nam báo tin: "Gia đình con một, thầy mẹ anh không muốn cho anh thoát ly gia đình. Anh sẽ về Nghi Lộc". Từ đấy vắng anh. Tôi tiếp tục đi theo Đoàn Tuyên truyền Kháng chiến, tiếp tục chọn con đường thoát ly gia đình.

Thế rồi chiến tranh ập đến, chiến tranh chia cắt chúng tôi.

Gặp lại nhau sau này tại Hà Nội, ai cũng đã có gia đình riêng. Con trai anh là con nuôi tôi. Cháu đã trở thành một nhà quay phim truyện xuất sắc.

Năm 1988, anh bị bạo bệnh. Ngày hấp hối, anh nắm tay tôi: "Anh đi trước".

Đôi khi tôi nghĩ lẩn thẩn: "Không biết nếu thành vợ chồng, sau nhiều năm chung sống, tình sẽ còn đẹp không?". Vì dang dở nên nhớ da diết con đường nhỏ rợp bóng hoa phượng chạy giữa hai trường Đồng Khánh và Khải Định, "con đường chim sẻ" của hai đứa. Nhớ hồ Tịnh Tâm sen trắng ngát thơm, nhớ chùa Thiên Mụ rì rào tiếng thông reo, phía dưới là con sông Hương lăn tăn nước một màu xanh ngọc... Huế của thời trẻ...

Tháng 12 năm 1946, chúng tôi rời ngôi nhà An Cựu và được phó đoàn Nguyễn Tăng Hích (tức Trần Hoàn) di chuyển đến một ngôi nhà tranh nằm phía trên đồi Nam Giao. Chúng tôi trở thành Đoàn Tuyên truyền Kháng chiến chống Pháp Mặt trận

Huế (khu C).

Một đêm, đang ngủ thì có người lay tôi dậy. Má tôi đã tìm đến tận đây. Dưới ánh đèn tù mù, má tôi nắm chặt tay tôi khóc: "Chao ôi, sao con sống khổ cực thế này! Về nhà đi con. Về vườn bà ngoại mà ở con ơi!". Tôi thương má quá chừng, cũng khóc theo. Nhưng trở về, sống cuộc đời tĩnh lặng êm đềm trong lúc này sao? Hai mẹ con ôm chặt lấy nhau. Tờ mờ sáng hôm sau, má tôi gạt nước mắt, từ từ bước lên chiếc xe kéo rời dốc Nam Giao. Dù rất thương mẹ thương em, tôi đã chọn con đường tự nguyện đi vào hoạt động chống xâm lược Pháp.

Cuộc chia tay ấy không ngờ kéo dài đến năm 1989, tức là phải bốn mươi ba năm sau tôi mới được mà tôi ôm vào lòng. Mà cuộc gặp gỡ này không xảy ra ở gần đài Nam Giao, Huế, mà lại ở sân bay Charles de Gaulle, Paris. Còn má tôi, người luôn luôn nhắc đến giấc mơ trở về làng Nham Biểu, nếm mấy mùi thanh trà ở biển thì không bao giờ có thể trở lại vườn xưa nữa... Nhưng đó là những câu chuyện sau này.

đoàn tuyên truyền mặt trận khu C

Vào nhà anh Nam ư? Mặc dầu trong lòng rất muốn gặp nhưng tôi lắc đầu. Đêm giao thừa, trên mười anh em chúng tôi ngủ giữa trời lạnh, gối đầu lên đường ray xe lửa, những viên sỏi giữa đường ray chích vào lưng. Nhưng dù sao cũng còn hơn là gặp lại người mình yêu thương trong một hoàn cảnh như thế này.

Khuya ngày 20 tháng 12 năm 1946, chúng tôi được lệnh bí mật rời ngôi nhà Nam Giao. Trần Hoàn tập họp mười hai anh chị em trong đoàn: "Đêm nay chúng ta bước vào cuộc chiến đấu đối mặt với quân xâm lược Pháp. Thành phố Huế đã biến thành Mặt trận Huế".

Một buổi tối, chúng tôi nhận lệnh đột nhập vào trường Kỹ thuật Thực hành Huế. Bên trong dãy hàng rào bao quanh trường, có năm khu nhà riêng biệt nằm rải rác. Quân Pháp đã chiếm ba nhà. Bốn ngày qua, bộ đội ta đã đột nhập vào hai căn nằm sát hàng rào.

Chúng tôi có nhiệm vụ đưa lệnh của Bộ chỉ huy Mặt trận Huế cho phép bộ đội rút khỏi các vị trí trên.

Năm chúng tôi bò xuống ven sông An Cựu, mỗi người buộc ngang lưng một bi đông nước, một nắm cơm và bông băng, thuốc đỏ. Sau khi bơi qua sông, vượt qua kè, chúng tôi chạy lên đường cái nằm ép mình sát hàng rào. Chờ chúng bắn xong một loạt, Lê Khắc Tình, một bạn học cùng lớp và tôi nắm tay nhau hô thầm "một, hai, ba" rồi cùng nhảy lên hàng rào. Bỗng Tình khựng người lại rồi đổ sập xuống, thân người vắt qua hàng rào.

Bò được vào trường, tôi liều gõ cửa ngôi nhà thứ nhất. Có

tiếng rên khẽ: “Nước! Nước! Khát quá!”. Cánh cửa hé mở, một mùi hôi thối xông ra. Ba chiến sĩ bị thương, mấy ngày nay không thuốc men, không thức ăn, nước uống. Tôi nhai vội miếng cơm nắm cho thật nhão, cố đút vào mồm các anh, cho họ uống nước, xé vội khăn quàng và buộc qua loa các vết thương. Các bạn trai trong đoàn liều chết đưa ba chiến sĩ bị thương vượt hàng rào, lao xuống sông Bến Ngự và tất cả thoát về căn cứ an toàn. Tôi ngoái lại nhìn xác Tình vẫn nằm gục trên hàng rào. Không có cách nào đưa Tình ra được. Quá nguy hiểm.

Năm mươi lăm năm sau, tôi đưa Lê Khắc Thìn, em trai của Lê Khắc Tình đến thăm lại trường Kỹ thuật Thực hành Huế. Chúng tôi đặt mấy bông sen trắng cạnh hàng rào của trường. Năm ấy, Lê Khắc Tình mười sáu tuổi.

Chúng tôi được giao viết những truyền đơn bằng tiếng Pháp, giải thích về cuộc kháng chiến và hô hào binh lính Pháp hãy đứng về phía ta. Quá hăng hái, tôi làm cả một bài thơ dài viết bằng mực tím đậm đặc. Sau đó, nấu nước rau câu, đổ lên một mâm đồng và phơi sương suốt đêm. Sáng hôm sau, tôi lấy bài thơ gốc ra in trên mâm rau câu đã đông đặc. Những dòng chữ viết bằng mực tím đã in đậm nét trên mặt mâm. Từ bản gốc, tôi in thêm ra khoảng mười lăm truyền đơn khác.

Chúng tôi ra chợ Bến Ngự, ngồi vào quầy với những người bán rau và lén nhét truyền đơn vào các túi mua hàng của lính Pháp.

Nếu không ra chợ thì ở nhà tập kịch do Trần Hoàn, Lê Khánh Căn, Nguyễn Hữu Chỉnh viết, Hoàng Thi Thơ làm nhạc v.v... Nội dung xoay quanh vấn đề đuổi quân xâm lược, giành lại độc

lập. Không còn nhớ là ai đã nấu nướng cho chúng tôi ăn mà ngày hai bữa, chúng tôi có hai nắm cơm vắt và một chai nước. Ai cũng hăng hái, tận tình. Ngôi nhà nhỏ, mái tranh nằm khuất dưới hai gốc thông trên sườn đồi, không lúc nào dứt tiếng đàn, tiếng ngâm thơ, tiếng cười nói...

Hoàng Thi Thơ chơi banjo rất hay và đêm nào cũng chơi rất khuya.

Bà con ở chợ Bến Ngự ủng hộ Việt Minh nên sẵn sàng giúp đỡ chúng tôi. Có một lính Pháp đóng ở đồn Mang Cá hay ra chợ mua rau củ.

Nhìn thấy một anh lính có vẻ hiền lành, tôi lén nhét truyền đơn vào đống rau xanh, khoai tây của anh ta.

Hai ngày sau, người lính ấy trở lại và mỉm cười với tôi. Tôi sợ quá, ngồi im lặng. Ngày sau anh ta trở lại, hỏi thẳng: "Truyền đơn đâu?". Chúng tôi lắc đầu ra dấu không hiểu tiếng Pháp. Nguyễn Hữu Chỉnh nhận xét: "Chúng nó đặt bẫy chúng mày đấy". Qua vài ngày, không thấy động tĩnh gì, Chỉnh phân công chúng tôi ra chợ. Anh lính nọ trở lại, nói anh thích tôi. Anh cũng muốn trở về Pháp lắm. Tôi sợ run cả người, biến khỏi chợ và không bao giờ gặp lại.

Thời gian này, bộ quần áo lụa vân màu ngà đã được xếp lại, thay vào là chiếc quần đen và áo sơ mi màu nâu. Điều làm tôi bứt rứt là không thể gội đầu như trước. Hương bồ kết lẫn với vỏ bưởi và lá sả thơm ngào ngạt đã bay xa...

Tại thành phố Huế, quân Pháp đóng khu Nam sông Hương, khách sạn Morin, ga Huế, trường Providence, kiểm soát nhà Đèn và Ngân hàng Huế. Gần năm mươi ngày cùng với các Đoàn

Tuyên truyền Mặt trận Huế khu A và khu B, chúng tôi đã cầm cự chúng bằng các phương tiện thô sơ của mình.

Ngày mùng 6 tháng 12, bọn Pháp ồ ạt tấn công các vị trí đóng quân của ta. Một quả đạn đã rơi sát bậc thềm nhà chúng tôi đang tá túc. Sau một tiếng rít dài, một ánh sáng xanh vụt đến rồi im bặt. Chúng tôi chạy ùa ra, quả đạn không nổ, đầu đạn cắm xuống đất.

Tháng Giêng năm 1947, mặt trận Huế vỡ trước sự tấn công ồ ạt của ba ngàn lính Pháp. Chúng tôi nhận lệnh lên đường ra Nghệ An. Quân Pháp kiểm soát hoàn toàn đường số 1, chúng tôi phải đi xuyên rừng trong đêm.

Một vài bạn trong đoàn bỏ hàng ngũ trở về Huế. Đoàn Tuyên truyền Mặt trận khu C chỉ còn lại hơn mười người. Con đường đi bộ ba trăm cây số dài vô tận. Vì quá mệt nên dần dần chúng tôi vứt lại những gì mang theo người, đến cả cây bút chì cũng thấy nặng. Khi đi qua những cồn cát, chúng tôi đào một cái hố và chôn tất cả những tấm ảnh, vật kỷ niệm nhỏ của gia đình mang từ Huế đi. Nguyễn Hữu Chỉnh vừa lấp cát vừa nói: “Đây là ngôi mộ của quá khứ chúng ta” và ứng khẩu đọc một bài văn tế tiễn biệt. Chúng tôi vừa khóc vừa cười.

Có lúc vừa đi vừa ngủ, lúc choàng tỉnh dậy thấy mình đã ở giữa một con suối. Chỉ cần một lệnh báo động nhỏ là chúng tôi đã cấp tốc “tàng hình” trong những bụi cây. Mỗi người được cấp một bộ quân phục.

Cuộc “trường chinh” bằng đôi chân trần bắt đầu hành hạ tôi. Tôi đau đến nỗi nhiều lúc vừa đi vừa thét lên. Hơn nửa thế kỷ qua, mỗi khi nhắc đến chuyến đi ấy, cảm giác đau rợn người

vẫn còn nguyên.

Năm 1946 - 1947 đối với tôi là năm kỷ niệm những trận đau cùng cực của đôi chân trần đạp lên đá nhọn.

Thất thểu đến được Vinh, chúng tôi kinh ngạc quá chừng. Khác với Huế đang gồng mình trong chiến đấu, thành phố Vinh vẫn còn điện và các cửa hiệu, hàng ăn tấp nập người qua lại.

Từ đấy, chúng tôi chính thức trở thành Đoàn Tuyên truyền Kháng chiến Trung bộ và Liên khu Bốn, dưới sự lãnh đạo của ông Nguyễn Khoa Văn (tức Hải Triều).

Nhiệm vụ là tự biên tự diễn những vở kịch với nội dung giải thích về cuộc chiến đấu chống xâm lược Pháp, hô hào toàn dân đóng góp lương thực để nuôi quân. Có nhiều làng hưởng ứng và tận tình giúp đỡ. Có nơi khác khóa cổng làng không tiếp. Chúng tôi tự dựng sân khấu, tự xoay xở y phục bằng cách mượn của bà con và hóa trang bằng than đen, bằng thuốc đỏ, bằng râu giả. Đêm nào sân kho hay bãi trống cũng đầy chật người. Thỉnh thoảng ông Hải Triều và người em là anh Hải Châu lại thưởng cho chúng tôi một nồi cháo gà hay một thùng nước dừa uống thoải mái.

Có một vở kịch tôi đóng vai người con gái và anh Tăng Hích (tức Trần Hoàn) đóng vai người bố. Do vội vã nên ngay khi đang diễn, bộ râu dán bằng bông gòn của Tăng Hích rơi xuống một nửa. Người xem cười rộ lên, tôi cũng nhịn không nổi, phá lên cười. Tôi ứng khẩu: “Thầy ơi, mẹ con gọi thầy vào”. Tăng Hích nhảy bổ vào hậu trường. Anh Đào Mộng Long dán vội bộ râu mới. Tăng Hích lại bước ra, tay cầm quạt, phe phẩy bộ râu trắng như tuyết, bà con vỗ tay hoan nghênh rầm trời!

Đoàn đi diễn hết làng này sang làng khác trong hai tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An, không biết bao nhiêu lần chịu cảnh "màn trời chiếu đất". Khi thiếu nước không thể tẩy trang, chúng tôi cứ để mặt y nguyên như trên sân khấu mà ngủ. Có lần thức giấc dậy, nhìn mặt mày của bạn mình, lòng nổi lên một sự xót xa khó tả.

Chúng tôi còn rất trẻ, luôn luôn đói ăn. Mỗi ngày hai nắm cơm, một chai nước, thật chẳng thấm vào đâu. Hành hạ nhất là lúc bà con mang bánh trái còn nóng hổi ra mời mua, chúng tôi không có một đồng xu dính túi nên chỉ cảm ơn và quay đi.

Ra Vinh được vài tuần, ông Hải Triều ghép vào đoàn mười mấy bác thổi kèn hơi. Các bác này tình nguyện theo kháng chiến. Trước khi Huế trở thành mặt trận, cứ mỗi buổi chiều chủ nhật, hay trong những ngày lễ lớn, ngay bên bờ sông Hương, các bác đã đem lại cho Huế những phút bay bổng tuyệt vời với "Dòng sông Danube xanh", "Viennese Carnival" hay "Little Doves" của Johann Strauss... Thời kỳ thơ mộng ấy, tuổi trẻ Huế những năm 1940 chắc không ai có thể quên.

Các bác đã rời Huế, đem vợ con theo kháng chiến nhưng vẫn giữ những thói quen của những nhạc công kèn hơi thời Pháp. Bác Minh, được vợ nuông chiều nhất. Trong khi chúng tôi ăn bốc, ngồi xổm dưới đất thì bác Minh gái đã vả những mảnh vải lại để may thành một chiếc khăn bàn, trải phẳng phiu mỗi khi bác Minh ngồi ăn trưa. Gom góp được ít tiền, chúng tôi đưa cho bác gái, nhờ bác nấu thêm những phần cơm trưa. "Có chừng này thôi à? Chỉ đủ hai suất thôi đó". Chúng tôi tám đứa đều ăn rất khỏe nhưng cũng phải chịu. Nồi cơm cháy của bác ngày nào cũng bị chúng tôi cạo không còn một hột.

Nhưng chẳng bao lâu, đoàn kèn hơi giải tán dần. Bác Minh đến gặp trưởng đoàn xin ở lại làng này để mở cửa hàng ăn. Trưởng đoàn nổi cáu: “Lại muốn có lương à? Tiền là cái gì? Muốn cứu nước đừng nghĩ nhiều đến tiền. Các bác đòi hỏi quá, chẳng hiểu tí gì cả”. Bác Minh thở dài: “Chính các anh còn trẻ quá mới không hiểu được tí gì”. Rồi bác Ngưu, người thổi kèn saxophone dừng lại mở quán ăn tại một làng khác. Rồi một bác khác, bác Lập rời bỏ đoàn. Rốt cuộc chỉ còn lại nhóm người của Đoàn Tuyên truyền Mặt trận Huế khu C cũ ở lại với nhau.

Nhưng không phải chỉ những bác lớn tuổi mới rời đoàn. Tôi có một bạn học Huế rất xinh đẹp, bạn H.Tr., đặc biệt đôi mắt đen láy và nụ cười mê đắm. Bạn là nữ sinh trường Đồng Khánh, con quan, nhà giàu, đặc biệt là đàn guitar rất hay, đã làm rung động bao chàng trai xứ Huế.

Khi đoàn chúng tôi đến Vinh, thì H.Tr. đang ở trong một đoàn văn nghệ khác của tướng Nguyễn Sơn. Một buổi chiều, H.Tr. rủ tôi đến một ngôi miếu có gốc cây thị trăm năm, nơi mà hai chúng tôi hay gặp gỡ chuyện trò khi không muốn có mặt những bạn bè khác. H.Tr. bảo: “Đêm nay chúng mình thức với nhau, ngày mai biết đâu không còn gặp lại”, và Tr. vừa đàn vừa hát.

Viết những dòng này, tôi tính chúng tôi đã xa nhau trên bảy mươi năm, vậy mà cái đêm trời đầy sao ấy, cảnh hai đứa ngồi với nhau trong ngôi miếu hoang tịch, tiếng hát tiếng đàn vẫn còn lại trong tâm tưởng một người già như tôi. Trăng rọi vào thềm đất, chiếu vào hai chúng tôi. Tôi thiếp đi trong tiếng đàn. Khi tỉnh dậy, trên tay tôi có mảnh giấy: “Không thể ở lại được. Mình đi đây. Ph. ở lại, gắng chịu đựng phong ba bão táp. Thương nhớ bạn mãi. H.Tr.”.

Bạn tôi bỏ khu 4 vào Huế bằng cách nào tôi không biết. Giới văn nghệ khu 4 xáo động về sự ra đi của H.Tr. Anh Ng., Giám đốc công an khu 4 gặp tôi, hỏi đi hỏi lại: "Sao em biết H.Tr nó đi mà không báo cho các anh?". Khi tôi nói tôi không hề biết, anh Ng. lại vặn tôi: "Vô lý! Thế em có biết đường dây nào đưa Tr. đi không?". Tôi không biết gì cả nên tất nhiên tôi không thể cung cấp một tin tức mỏng manh nào.

Hơn nửa thế kỷ sau, chúng tôi lại có tin tức của nhau. H.Tr. đã sang Mỹ, lấy bút danh là M.Đ.H.Tr. Bạn gởi cho tôi mấy quyển sách với lời đề tựa: "Gởi Ph. thân yêu, để nhớ mãi đêm trăng sáng ở miếu hoang. Mãi mãi là bạn của nhau". Bạn tôi đã lập gia đình, là một nhà văn rất nổi tiếng trong cộng đồng người Việt ở Mỹ. Tôi may mắn có được những tình bạn lâu bền. Mãi mãi còn lại tiếng đàn và ảnh trăng đêm nào...

Lệnh ban ra: Phải làm vườn không nhà trống, phá hủy đường xá để ngăn bước tiến của quân Pháp. Phong trào "Tiêu thổ kháng chiến" lan ra khắp vùng.

Ở Vinh, tôi đã tận mắt thấy một bác trung niên cầm búa giáng xuống bức tường ngôi nhà mình. Một hàng dài con cái, họ hàng bắt đầu đập toang phía trước khu biệt thự. Bà vợ đứng bên cạnh sụt sùi khóc.

Cả thành phố Vinh trở nên hoang tàn, trơ trụi.

Đêm 29 Tết năm ấy, đoàn chúng tôi đến gần ga Quán Hành, rất gần nhà anh Nam. Tiếng pháo giao thừa lác đác nổ. Anh Nam đã trở về hoạt động trong Đoàn Thanh Niên Cứu Quốc Nghi Lộc từ mấy tháng trước.

Trần Hoàn bảo tôi: "Đêm nay chưa biết ngủ ở đâu, hay tụi

mình vào nhà Nam đi". Tôi nhìn lại đoàn mình. Quần áo lếch tha lếch thếch, nét mặt phờ phạc vì mệt mỏi và đói ăn, phông màn sân khấu, loa, đèn, v.v... kết thành một búi to tướng... Vào nhà anh Nam ư? Mặc dầu trong lòng rất muốn gặp nhưng tôi lắc đầu. Đêm giao thừa, trên mười anh em chúng tôi ngủ giữa trời lạnh, gối đầu lên đường ray xe lửa, những viên sỏi giữa đường ray chích vào lưng. Nhưng dù sao cũng còn hơn là gặp lại người mình yêu thương trong một hoàn cảnh như thế này.



Ngồi từ trái sang: 1 - không nhớ tên; 2 - Nguyễn Vỹ; 3 - Xuân Phượng; 4 - Thanh Hương; 5,6 - không nhớ tên
Đứng từ trái sang: 1 - anh Sum trưởng đoàn; 2 - Trần Hoàn; 3,4,5,6,7 - các bác thổi kèn hơi; 8 - anh Cáp; 9 - Hoàng Thi Thơ (cầm đàn banJo). (Tư liệu do Châu La Việt cung cấp)

Lang thang thế nào đó, chúng tôi đến làng Bạch Ngọc, gần huyện Đô Lương. Đang dò dẫm tìm nơi ở tạm, tôi thấy một căn

nhà trên có treo bảng chữ: Quân Y vụ Liên khu Bốn.

quân y vụ liên khu bốn

“Anh còn bổn phận làm con, em ạ”. Chúng tôi trao đổi với nhau đến lúc mặt trời ửng hồng chiếu lên con đê. Tôi bắt đầu hiểu tình yêu đau khổ là như thế nào. Đau đơn đến nỗi không bước chân đi được.

Vì tình hình sức khỏe bắt đầu sút kém qua gần một năm đi lang thang, tôi đã muốn rời đoàn tìm việc làm ở một nơi nào cố định hơn. Tình cờ gặp Hảo Thư, một bạn học thời Huế, hai đứa chúng tôi bàn nhau, và đánh liều đến gặp ông Giám đốc Quân Y Vụ.

Tiếp chúng tôi là một người bệ vệ, trán hói, mặt to, đôi mắt lồi, trông hơi sợ. Ông là bác sĩ H.V.B. Sau khi chúng tôi trình bày nguyện vọng, bác sĩ H.V.B gật gù, giọng Nam Bộ: “Tôi sẽ đi gặp trưởng đoàn Tuyên truyền”. Ngay trưa hôm ấy, một cuộc trao đổi chớp nhoáng đã diễn ra.

Bác sĩ H.V.B: “Hai cô này có nguyện vọng vào làm việc tại Quân Y Vụ Liên khu Bốn. Chúng tôi đang rất thiếu nhân lực, và cả hai đều có chuyên môn”.

Trần Hoàn, phó đoàn: “Không được, không thể được, đoàn chúng tôi chỉ có vài nữ”, và cáu giận bỏ đi.

Sáng hôm sau, Hoàn gặp chúng tôi, lạnh lùng: “Nếu muốn bỏ đoàn thì hãy bỏ lập tức đi!”.

Nhanh như chớp, chúng tôi cuốn vội quần áo. Buổi giã từ lạnh nhạt. Tôi khổ tâm nghĩ rằng mình đã phản bội anh em.

Với nhiệm vụ tiếp đón những thương binh từ mặt trận về,

Quân Y Vụ là một nhà tranh vách đất, chạy dài những chiếc giường tre nằm san sát bên nhau.

Bác sĩ H.V.B lên tiếng: “Chào các cô!”. Lâu lắm rồi không có ai chào chúng tôi như vậy. “Bắt đầu từ hôm nay các cô sẽ được chuyển vào bộ phận hành chính quản trị của Quân Y Vụ”. Có nghĩa là chúng tôi không được trực tiếp săn sóc thương binh mà việc chính là trông nom sổ sách người nhập viện, số lượng thuốc và cách phân phối thuốc v.v... Một công việc hoàn toàn về sổ sách giấy tờ nhưng dù sao cũng còn hơn kiếp sống lang thang mà sức khỏe tôi không thể chịu nổi nữa.

Chúng tôi ngủ tại nhà dân, sáng sáng đến Quân Y Vụ làm. Tôi được cấp một quyển sổ to tướng, trong đó ghi tên người bị thương, số hiệu, nơi bị thương, tình trạng bị thương, được đánh số từ 1 đến 8 tùy theo vết thương nặng nhẹ. Có trường hợp tử vong thì gạch tên bằng bút chì đỏ. Do tình hình chiến sự ngày càng ác liệt, sổ Liệt Kê của tôi chi chít những nét gạch đỏ. Nếu gia đình tử sĩ ở xa quá, xác phải chôn tại nghĩa địa của làng. Cũng có những gia đình lặn lội đến xin xác con về. Những buổi nhận xác là những cảnh đớn đau.

Những thương binh lành vết thương được giao về ở trong nhà dân. Nhiều mối tình giữa con gái chủ nhà và anh lính trẻ đã diễn ra. Tôi biết vài trường hợp tuyệt vời như thế. Chỉ có thể nói với các bạn rằng, những đêm trăng sáng ở Bạch Ngọc với những bụi hoa nhài trắng muốt như sữa, hương thơm lan tỏa, muốn đi dạo chơi phải nhớ đằng hắng thật to hoặc giả vờ họ để tránh gặp những cảnh anh chị ôm ấp nhau trong đêm...

Có khi chúng tôi được phái đến những bệnh viện khác trong

liên khu để kiểm kê. Lại có dịp gặp bạn bè đồng lứa đồng tuổi cũng từ trường Khải Định, Đồng Khánh Huế ra đi. Một đêm, Hảo Thư và tôi phải đến một bệnh viện ở phía bên kia sông Bạch Ngọc. Đêm đã khuya, gặp một quán dọc đường, chúng tôi mở liếp che. Quán trợ trọi, chỉ có những thanh tre ghép đôi làm ghế. Hai chúng tôi nằm chênh vênh trên hai thanh tre, phân công nhau đứa ngủ, đứa thức. Nhìn Hảo Thư nằm trằn trọc bỗng nghĩ đến lúc mình nằm trên giường nệm, khăn trải giường trắng tinh không một vết gợn, với chiếc gối bằng lông ngỗng... Thư cũng con nhà hoàng tộc, cũng đã rời bỏ tất cả để đi kháng chiến.

Có nhiều lần, trở về quá khuya, dân Bạch Ngọc đã khóa hàng rào chống Pháp quanh làng, hai đứa phải ngủ ngồi ngoài bến sông. Nếu cả gan gọi cửa thì rất sợ hoặc sẽ bị du kích bắn tỉa trong đêm tối, hoặc sợ chó Bạch Ngọc rất dữ, lúc nào cũng sẵn sàng lao ra cắn.

Một ngày nọ, chúng tôi phải theo bác sĩ H.V.B đi làm việc ở một trạm quân y khá xa. Những nét gạch đỏ báo hiệu số lượng tử vong ngày y càng nhiều tại trạm quân y này.

Khoảng bốn giờ chiều ngày làm việc thứ hai, bác sĩ H.V.B quyết định trở về Bạch Ngọc. Thư nói: “Thưa bác sĩ, bây giờ trễ quá rồi. Tám giờ tối nay không đến kịp Bạch Ngọc trước giờ đóng cổng làng đâu”. Người chèo đò cũng đồng tình. Nhưng lệnh trên không được cãi, chúng tôi phải xuống đò, rời bến.

Đò chật chội, gồm gia đình con cái người lái đò và ba chúng tôi. Khi đến Bạch Ngọc, trời đã tối đen. Đành phải ngủ đò. Bỗng tôi giật mình, một bàn tay đang sờ soạng trên ngực tôi. Tiếng

bác sĩ H.V.B thì thào: “Em ngoan, để cho anh!”. Hơi thở ông nồng nặc mùi rượu. Tôi đập mạnh vào tay ông ta và cố thoát vùng dậy. Thư cũng tỉnh giấc: “Mi đừng hét to, mất mặt lão ấy là tụi mình chết”.

Ông ta có vẻ chững lại, nhưng chỉ vài phút sau lại mon men đến gần. Tôi hét lên: “Thà chết còn hơn” và nhảy ùm xuống sông. Thư cũng nhảy theo.

Rất may là sông Bạch Ngọc nước cũng lặng, người lái đò giơ mái chèo để chúng tôi bám vào. Tôi bíu lấy và hét lên: “Ông bác sĩ phải ngồi ở phía bên kia đò thì tôi mới lên”.

Sau tai nạn ấy, vì nhảy xuống sông vào đêm nên tôi bị cảm lạnh, đau nhức cả người. Tôi suy yếu, không bước nổi, phải nằm bẹp ở nhà dân. Và lại thấy một cảnh khó quên. Con gái người chủ nhà, hai mươi tuổi, chú rể mười ba tuổi. Làng này có gia đình bán con gái và cô dâu sẽ thành người ở của gia đình chồng. Ngoài sân, tiếng thét khủng khiếp rú lên. Bốn người đang buộc cô gái vào hai thanh tre, tay chân trói chặt, mái tóc dài quét đất. Bố mẹ cô gái tựa cửa đứng nhìn cảnh con mình bị xóc lên chiếc đòn gánh. Đoàn đón dâu hấp tấp chạy theo ra khỏi cổng. Chú rể bé tí ti, đen nhẻm, mũi thò lò chạy theo cùng vài người lớn.

Hảo Thư và tôi vẫn tiếp tục làm việc tại bệnh viện nhưng không khí lạnh nhạt đi rất nhiều. Ông B. không giở trò gì nhưng mỗi lần gặp tôi, đôi mắt lồi cứ nhìn chăm chăm làm tôi lạnh cả người.

Tôi được báo tin là sẽ có một cuộc họp lớn của Đoàn Thanh Niên Khu 4 tại làng Hậu Hiền, cách Bạch Ngọc khoảng hai chục

cây số. Chúng tôi được mời dự họp. Khi có giấy báo, Thư và tôi lên gặp bác sĩ B. để xin phép: “Cho phép cô Thư đi, còn cô Phượng ở nhà vì vô kỷ luật”. Tôi biết là sau vụ nhảy sông, ông ấy rất thù tôi. Tôi được tin là anh Nam cũng sẽ đến dự cuộc họp này. Tôi đã không gặp anh từ một năm nay. Gặp anh lần này, tôi đã có một bộ quân phục, một chiếc sơ mi lụa đàng hoàng.

Bất kể lời cấm, tôi liều đi họp ở Hậu Hiền. Hơn hai trăm đoàn viên thanh niên toàn khu 4 đã đến đây. Những người bạn cũ tình cờ gặp lại nhau, những người bạn mới vui mừng quen biết nhau. Tôi gặp lại anh Nam, vẫn khỏe mạnh và dí dỏm như xưa. Nhưng cảm thấy hình như có một sự thay đổi nào đó trong cách nhìn của anh. Ngày đầu tiên, chúng tôi không có thì giờ để nói chuyện với nhau. Đến ngày thứ hai, vào lúc nghỉ giải lao, anh đến gần tôi: “Phượng ơi, anh muốn tối nay chúng ta gặp nhau. Anh có chuyện muốn nói với Phượng”.

Tối hôm ấy chúng tôi ngồi trên bờ đê Hậu Hiền. “Em biết anh là con một. Nếu anh đi theo kháng chiến thì em phải ở nhà chăm lo cho thầy mẹ. Anh không thể bỏ mặc được. Nếu em đồng ý, anh sẽ thưa với mẹ anh ra Bạch Ngọc đón em về”. - “Em rất tiếc, không thể được. Em không thể trở về nhà anh ngay lúc này”.

Anh Nam nói rất khẽ: “Nếu như vậy anh phải đồng ý kết hôn với một người khác do bố mẹ anh đã lựa”. Tôi như sét đánh ngang tai: “Thế còn chúng ta?” - “Anh còn bổn phận làm con, em ạ”. Chúng tôi trao đổi với nhau đến lúc mặt trời ửng hồng chiếu lên con đê. Tôi bắt đầu hiểu tình yêu đau khổ là như thế nào. Đau đớn đến nỗi không bước chân đi được. Hảo Thư khuyên tôi:“Thiếu chi đứa mê mi, kệ hắn!”.

Khi đi Hậu Hiền, tôi như được tiếp thêm đôi cánh, lúc về hai chân nặng nề lê từng bước. Lại thêm canh cánh nỗi lo bị trừng phạt của tay bác sĩ đang trù dập mình.

Tôi đã đoán không sai. Vừa bước vào phòng, những tia mắt ái ngại của bạn bè dõi theo.

Thấy tôi, ông B. trợn mắt: "Vào xà lim!" rồi xốc mạnh tay tôi kéo vào một cái chuồng trâu gần đấy. Chuồng hội thối nồng nặc, tôi lùi lại. Tiếng hét: "Cho cô biết vô kỷ luật là bị trừng phạt như thế nào! Tôi đã cấm đi tại sao cô dám cãi lời?". Ông ta đẩy mạnh tôi vào giữa chuồng và cài then lại. Có tiếng bóp mạnh ống khóa. Nằm chỏng chơ trên nền đất đầy phân trâu, có một chiếc chiếu và một chén nước. Quá mệt, tôi thiếp đi. Có tiếng thì thào: "Cố lên Phượng! Tụi mình sẽ gắng thuyết phục lão ấy". Phan Đình Lượng, bạn học cũ, đã lén đem đến cho tôi hai củ khoai nướng. "Không, Lượng không cần nói với lão. Tôi muốn chết ở đây".

Mấy ngày liền không được tắm rửa, phải đại tiểu tiện trong một góc chuồng trâu, tôi thấy mình đã trở thành một con thú. Nhưng khi ông B. đến hỏi tôi: "Cô đã hối hận chưa?" - "Tôi không có sai lầm gì mà hối hận" - "Tôi đã cấm cô đi rồi mà" - "Tại sao bác sĩ cho phép Thư đi mà tôi lại không? Không công bằng". Ông B. hạ giọng: "Cô xin lỗi tôi đi, rồi tôi tha". Tôi hét lên: "Thà cắt lưỡi tôi còn hơn".

Người con gái hiền lành và ngây thơ thuở trước đã chết rồi. Khi ông ta đóng sập cánh cửa, tôi gào khóc thảm thiết vì phẫn uất.

Ngày hôm sau ông lại đến: "Xin lỗi đi và tôi thả cô ra" - "Thà

chết còn hơn”.

Từ lúc đó, tôi cảm thấy ông ta bắt đầu sợ tôi. Bộ quân phục, thái độ hống hách, quyền thế, đã không làm tôi lùi bước. Tôi bắt đầu tuyệt thực, đổ thức ăn ra đất, quyết chết cho xong.

Đến ngày thứ tư, Lượng đến rất sớm: “Bạn ngồi lên đi” - “Hãy để tôi yên!”. Lượng tiếp tục: “Lão đã ra lệnh thả bạn rồi” và nhẹ nhàng nâng tôi lên. Người tôi hôi thối, mái tóc dài rũ rượi, nồng nặc mùi phân trâu.

Tôi tắm rất lâu ở sông Bạch Ngọc nhưng tóc vẫn có mùi nước tiểu. Mượn cây kéo của bác thợ may ở bến sông, chiều hôm ấy tôi bắt đầu cắt mớ tóc dài mà tôi yêu thương giữ gìn suốt những năm qua. Thả những lọn tóc dài xuống sông, tóc để lại những vệt đen giữa làn nước trong vắt. Khi đi trả chiếc kéo, nhìn vào gương, một khuôn mặt lạ lẫm nào đó đang nhìn lại tôi, đầu tròn xoe, tóc ngắn cũn cỡn, đôi mắt sáng trên khuôn mặt gầy guộc. Tôi bật cười.

Bây giờ chỉ còn cần tìm một việc làm mới, bỏ nơi này mà đi.

Một lần nữa số phận tôi lại chuyển đi một hướng khác.

Một hôm, tôi gặp Trịnh Bá Hữu, bạn học cùng lớp với anh Nam, quê ở Nghệ An. Hữu đến bệnh viện thăm tôi. Hữu hỏi: “Ở đây không được tốt lắm à?” - “Không. Tôi ghét chỗ này lắm nhưng không biết đi đâu”. - “Hiện nay Bộ Quốc phòng đang kêu gọi những học sinh biết tiếng Pháp tập trung về Bộ để học làm thuốc nổ, Phượng có đi không?” - “Làm thuốc nổ là làm gì?” - “Tôi cũng không biết”. Rồi Hữu kể là khoảng hai chục bạn học khác đã ghi danh rồi. Tôi quyết định rất nhanh: “Tôi sẽ đi với Hữu” - “Tốt quá, mai đi nhé!” - “Mai đi!”.

Hữu có mang theo những tờ đơn tình nguyện của Bộ Quốc phòng, Hảo Thư và tôi ghi ngay vào đơn. Hai bạn học cũ cùng ở Quân Y Vụ Liên khu 4 cũng ghi theo chúng tôi.

Sáng hôm sau, chúng tôi đến gặp bác sĩ H.V.B, ông đỏ mặt tía tai hét lên: “Kẻ nào dám đến đây rủ rê nhân viên của tôi?”. Hữu bình tĩnh: “Chúng tôi là bạn học cùng trường, biết tiếng Pháp thông thạo. Bộ Quốc phòng nghĩ rằng những bạn này sẽ đóng góp được nhiều”. H.V.B dịu giọng: “Để tôi suy nghĩ đã”. Ông ra lệnh cho mọi người rời khỏi phòng và giữ tôi lại. Cửa phòng vừa khép, bỗng ông ta quỳ sụp xuống, níu tay tôi: “Em ơi đừng đi! Anh muốn kết hôn với em. Em sẽ có một cuộc sống đầy đủ. Anh hành hạ em bởi vì anh quá ghen. Vì anh biết rằng chồng chưa cưới của em có đến cuộc họp Thanh Niên ấy”. Ông ta lắp bắp, vừa nói vừa áp sát vào tôi. Với tay chộp một khúc tre gần đấy, tôi nện một phát vào đầu ông ta. Ông ta loạng choạng, tôi mở cửa thoát thân.

chế tạo thuốc nổ

"Trời ơi, tiếng gõ ám hiệu của anh Nam khi chúng tôi kín đáo muốn gặp nhau ở Huế?". Tôi giật cánh cửa ra. Anh Nam đứng đấy, bên cạnh là chiếc xe đạp, mặt mày hốc hác. Tôi trân trân nhìn anh, không còn hiểu việc gì đã xảy ra.

Tháng 8 năm 1947, chúng tôi về đầu quân tại "Nha Nghiên cứu Kỹ thuật Yên Sơn chi nhánh Liên khu 4" thuộc "Nha Nghiên cứu Kỹ thuật Bộ Quốc phòng Việt Bắc", gọi tắt là NCKT Yên Sơn.

Những mái nhà tranh đều xây ven sông. Một nhà dành cho nữ, thực ra là chỉ có hai chúng tôi, một nhà dành cho nam, một nhà dành cho các anh lãnh đạo và kỹ sư. Những nhà khác dùng làm phòng Nghiên cứu, phòng Bào chế. Nói là phòng Bào chế cho oai nhưng thực tế chỉ có một cái bàn tre lớn và vài cái ống nghiệm. Người lãnh đạo chúng tôi là anh Thúy Liễu, một cử nhân vật lý, người điềm đạm, cực kỳ thông minh.

Hàng ngày chúng tôi quây quần quanh một chiếc bàn tre, anh Liễu từ tốn mở những quyển sách *Chimie et Explosifs* (Hóa học và Chất nổ) của Berthollet và Howard, và bắt đầu giảng.

Bốn mươi người chúng tôi được chia ra nhiều nhóm để pha chế fulminate, một chất nổ cực nhạy dùng để kích hoạt ngòi nổ. Những lời chỉ dẫn thật ngắn gọn. Như đọc một quyển sách tập nấu ăn, tôi học tỉ mỉ cách pha chế. Ngay trang đầu, đã có hai dòng chữ: "Hai gramme fulminate = một mạng sống", nói một cách khác nếu để hai gramme fulminate nổ lên là toi đi một sinh mạng!

Trong mỗi phòng rộng khoảng 20 mét vuông, chúng tôi ngồi trên một bục gỗ cao cao, trước mặt là một cái bàn tre lớn. Sát ngay bàn là một hầm sâu khoảng một mét rưỡi. Nếu thấy một tia chớp lóe lên phải lập tức gạt cả bàn xuống hầm và chạy thoát ra ngoài.

Chất fulminate sắp hình thành sau các phản ứng hóa học sẽ thoát lên những làn khói trắng đục. Hết làn khói trắng, một loại bột màu xám nhạt đọng lại trong bình. Dùng một chiếc lông ngỗng, chúng tôi nhẹ nhàng đảo bột cho đến khi khô hẳn. Đồng thời, phải rất chú ý đến tiếng máy bay Pháp luôn rè rè do thám trên trời.

Những ngày đầu tôi vừa làm vừa run. Nhưng sau khi tổ fulminate đã chuyển được hai kilô thuốc nổ lên Cục Quân giới thì cuộc sống lại đi vào nề nếp. Tiếng kẻng gọi chúng tôi dậy lúc 6 giờ. Ra sông tắm, tập thể dục tập thể. Bữa ăn sáng thường là xôi với muối mè, mỗi người một chén. Ăn rất nhanh rồi người nào người nấy lại "chui" vào "Phòng Bào chế" của mình.

Ngoài giờ làm việc, chúng tôi kéo nhau ra sông Lô. Ở bến đò có gia đình anh Lịch. Khi thấy anh Lịch treo một cái sào phất phơ một túm vải, chúng tôi biết là gia đình đã câu được cá và muốn bán. Không còn nhớ là vợ anh Lịch đẹp hay con gái anh Lịch đẹp mà mấy chàng trai ở chỗ chúng tôi cứ như bị hớp hồn. Mỗi chiều, đầu thấm nước chải bóng, áo quần phẳng phiu, dép cao su tề chỉnh, mấy anh chàng chậm rãi, điệu đàng, phớn phở rảo bước xuống bến sông.

Mỗi tuần vào ba buổi tối, chúng tôi đi dạy bình dân học vụ cho những gia đình trong làng. Tôi nhớ hình ảnh một gian nhà

tranh, ánh đèn dầu lập lòe, các em bé ngồi xếp bằng dưới đất, mắt chăm chú nhìn lên các cô thầy giáo của Nha. Bố mẹ các cháu cũng tề tựu xung quanh những đêm học, có người còn lẩm bẩm đọc theo.

Nha NCKT Yên Sơn còn hợp tác với một Viện Bào chế đóng gần đấy. Bác Uyển, giám đốc Viện là một dược sĩ giàu có ở Huế, đã tình nguyện đi theo kháng chiến với hai cô con gái. Khối anh ở Nha mê tít hai cô gái Huế xinh đẹp, trẻ trung, dịu dàng kia, nhưng bác Uyển gái giữ chặt hai tiểu thư lắm, rất khó gần.

Và như một điều tất nhiên, chúng tôi lại viết kịch, lại tự biên tự diễn, khán giả là đông đảo bà con các làng lân cận. Ánh sáng chỉ soi vừa đủ sân khấu và sẵn sàng tắt phụt ngay nếu có tiếng máy bay. Có lần, đèn thiếu dầu, sân khấu tù mù. Có tiếng hét dưới sân khấu: “Ai ra diễn đó? Cho coi cái mặt nào!”. Thế là ngọn đèn dầu được dí sát vào mặt diễn viên. Tiếng vỗ tay hoan hô vang dậy.

Những buổi chiều, chúng tôi tổ chức đá banh, đánh bóng chuyền, thi bơi có thưởng... Ngày chỉ một bát cơm, một bát xôi, vài củ khoai nhưng không có điều gì làm chúng tôi bận tâm. Xung quanh vùng Liên khu 4 có vài xưởng chế tạo hoặc sản xuất vũ khí nên đã có những cuộc viếng thăm nhau của gia đình quân giới thật đầm ấm.

Nhưng dù đã hết sức thận trọng, một tai nạn đã xảy ra.

Sáng hôm ấy, Phan Thanh Nam và tôi đến phiên sấy khô một lượng lớn bột fulminate vừa mới kết tủa xong. Đến 8 giờ sáng, tôi dặn Nam đổ fulminate còn ẩm ra bàn, chuẩn bị sẵn lông ngỗng để đảo thuốc.

Vừa rời khỏi phòng, tôi định đi lấy hai chén xôi ăn sáng của hai đứa. Chưa kịp vào bếp, một tiếng nổ vang dội làm mọi người chạy ùa ra. Mái tranh của phòng fulminate bùng cháy. Như một cây đuốc sống, Nam lảo đảo chạy ra ngoài rồi ngã gục xuống. Lấy chăn, chiếu, vải trùm lên người Nam, chúng tôi cố gắng dập tắt lửa. Cả thân người Nam cháy đen, may mắn sao nhờ có đôi kính cận không lúc nào rời nên fulminate chỉ bám chặt vào hai mắt kính dày đặc, xám xịt. Tôi vứt mắt kính của Nam ra. Chiếc đò của chị Lịch được huy động ngay để đưa Nam đi bệnh viện Tràng Xảo. Trên chiếc đò, suốt đêm Nam rên la quằn quại đau đớn. Chúng tôi quạt cho Nam không rời tay.

May mắn thay là sự săn sóc tuyệt vời của các bác sĩ thời ấy cùng với sức trai trẻ và nghị lực của mình, hai tháng sau Nam trở về với chúng tôi, lành lặn. Từ bến đò Yên Sơn bước lên, anh chàng Nam hồng hào, da không một vết sẹo, giơ bàn tay phải lên vẫy vẫy. Mọi người ùa ra. Hai cô con gái xinh đẹp của dược sĩ Uyển là những người đầu tiên đón người hùng trở về.

Sau hòa bình, chúng tôi gặp nhau. Nam không tiếp tục ở ngành Quân giới và đã trở thành một nhạc sĩ nổi tiếng. Ca khúc “Lá cờ Tháng Tám”, “Tung bay là tung bay, cờ đỏ sao vàng” của anh được cả nước cùng hát.

Cứ tưởng rằng cuộc sống êm đềm xen lẫn với hiểm nguy tại Yên Sơn là nơi tôi dừng chân nhưng sao Thiên Di của đời tôi chưa cho phép.

Đầu năm 1948, anh Hoàng Đình Phu, giám đốc Nha Nghiên cứu Kỹ thuật (NCKT) Bộ Quốc phòng đến thăm chi nhánh Yên Sơn. Cùng đi với anh là người vợ mới cưới, chị Lê, một thiếu

nữ khoảng hai mươi tuổi, xinh đẹp, hiền lành mà anh mới đón từ quê chị ở Hà Tĩnh.

Sáng hôm sau, anh Liễu gọi bốn nam thanh niên và tôi và ra lệnh chuẩn bị ra cơ quan NCKT Việt Bắc. Chúng tôi chẳng kịp có thì giờ để tạm biệt bạn bè.

Tám người chèo thuyền - tất cả đều là bộ đội cải trang như dân đánh cá, bắt đầu ngược sông Lỗ. Nơi nào dòng nước chảy xiết, chúng tôi lại lên bộ và đi dọc sông. Hễ có tiếng máy bay là lập tức tản ra núp hai bên vệ đường. Có khi phải nằm phục tại chỗ cả một ngày liền.

Sau khi rời sông Lô, chúng tôi đi bộ đến Đầm Hồng. Ở đấy có một đầu tàu xe lửa chạy bằng than và vài toa xe trước kia đã dùng để chở quặng thiếc. Chúng tôi leo lên các toa, reo mừng ầm ĩ khi xe lửa bắt đầu chạy. Tôn Thất Hiền gào lên: “Thoải mái quá!”. Đầu tàu xình xịch chạy khoảng vài chục cây số thì dừng hẳn lại vì thiếu chất đốt. Chúng tôi tỏa ra khắp rừng tìm đủ loại, củi khô, lau khô, tre khô và đútào từng đống vào lò. Cái đầu tàu lại ì ạch chạy tiếp những cây số còn lại.

Dọc đường, nhiều em bé bán quà vặt chạy theo mời chúng tôi. Anh Phu cho mỗi đứa một tấm mía, ngọt ngon đến tận bây giờ.

Ba mươi sáu cây số sau, đến Bản Thi. Con tàu phì phò trở lại Đầm Hồng.

Chúng tôi bắt đầu leo núi. Dốc dựng đứng, cỏ tranh cao vượt đầu người. Những mỏm đá sắc nhọn có thể đâm thủng đôi dép cao su trường chinh.

Bỗng nhiên lộ ra một lối mòn rộng hơn, cây cỏ xung quanh bị đè bẹp dí. Tất cả chúng tôi rời vách núi đá, chạy ùa vào. Nhưng chỉ vài bước, một mùi thối kinh khủng xông lên. Dưới đất, vô số xương động vật nằm rải rác. Một người hét lên: “Hang cọp! Hang cọp! Trốn ngay!”. Chúng tôi ù té chạy lui về con đường mòn đầy đá nhọn. Sau này nghe kể lại, các anh chị ở Khe Khao mừng cho chúng tôi mãi. Thật hú vía...

Tháng 3 năm 1948, chúng tôi đến đỉnh núi Khe Khao. Trước kia là một mỏ thiếc do người Pháp khai thác, còn trong những năm ấy Khe Khao đã trở thành trung tâm nghiên cứu về vũ khí của Bộ Quốc phòng. Vết tích của mỏ thiếc để lại là ba ngôi nhà chính ở liền nhau và vài ngôi nhà khác rải rác trên đỉnh núi. Tất cả được xây bằng gạch, mái lợp ngói hay lợp đá phiến đen. Lâu lắm rồi mới được ngủ lại trong một ngôi nhà bằng gạch. Nền được lát gạch nung nhưng lạnh quá nên chúng tôi phải làm những chiếc giường bằng tre đặt trên những chiếc bục cao.

Nha NCKT có khoảng năm chục anh chị em. Khoảng ba chục kỹ sư và sinh viên thuộc Đại học Đông Dương ở Hà Nội trước kia, những học sinh như chúng tôi và một số công nhân là thợ mỏ ở Khe Khao cũ.

Chúng tôi làm việc trực tiếp dưới quyền các anh Trần Đại Nghĩa, Phạm Đồng Điện, Bùi Minh Tiêu, Nguyễn Đức Thừa, Nguyễn Trinh Tiếp, Tôn Thất Hoàng. Việc sản xuất fulminate tiến hành thuận lợi hơn, không quá hồi hộp lo âu như hồi ở Yên Sơn.

Ban ngày ở Khe Khao trời xanh, mây trắng, suối nước hùng vĩ, su su mọc đây giàn. Nhưng đêm ở Khe Khao lại là chuyện

khác.

Khi gió nổi lên, sấm chớp xẻ ngang dọc bầu trời, tiếng sấm nổ như tiếng đại bác. Tôi trùm chăn kín mít. Bên ngoài vẳng tiếng í ới gọi nhau ra xem cảnh sét đánh chớp nhòa. Trên đỉnh Khe Khao có mỏ thiếc, nên những cảnh kinh hoàng ấy vẫn thỉnh thoảng xảy ra.

Nằm cheo leo trên đỉnh núi nên việc tiếp tế vô cùng khó khăn. Thêm vào đấy, cọp đã quen ăn thịt gia súc hay lảng vảng gần đấy. Đặc sản núi rừng Khe Khao là rau "tàu bay", một loại rau mọc ngút ngàn khắp sườn núi. Nghe đồn là ăn vào thì mất máu nhưng chúng tôi còn trẻ nên khi những đọt su su chưa kịp mọc tiếp thì nhà ăn xanh rờn những đĩa rau tàu bay luộc. Mọi người đều thấy khỏe mạnh như thường.

Tôi gặp lại dượng Phan Tây của tôi tại Nha NCKT. Dượng là chính trị viên của Nha. Rất nghiêm túc, dượng cố tỏ ra không ưu tiên đặc biệt gì cho cháu gái mình.

Vài tháng sau dượng hỏi tôi: "Con muốn vào Đảng không? Dượng sẽ là người giới thiệu cho con" - "Con sợ Đảng lắm". Dượng hỏi: "Tại sao?".

Tôi kể lại cho dượng nghe về cái ấn tượng khi đảng viên bác sĩ H.V.B giương đôi mắt ốc nhồi, mặt đỏ gay lắp bắp nói với tôi vài câu... Dượng nhún vai: "Sao con dại thế?" rồi bỏ đi.

Sau khi người Pháp đóng cửa mỏ, những anh em thợ còn ở lại Khe Khao xin làm việc tại Nha. Con cái họ đều không biết chữ. Mỗi đêm chúng tôi phân công nhau đi dạy chữ cho các em, tình nghĩa gắn bó như ruột thịt.

Viết lại những dòng này, những kỷ niệm đẹp về tình nghĩa con người đối với nhau ùa về. Hy vọng có một ngày nào đó những anh chị em trong NCKT Khe Khao hay các cháu thế hệ sau, khi đọc những dòng hồi ký này sẽ không bao giờ quên nhau... Tôi nhớ một bài hát mà Hồ Thanh Kha, Vũ Mão và tôi đã đồng ca:

"Bao giờ xa cách nhớ nhau nhé.

Bao giờ anh trở về

Trên đỉnh núi xa xôi này!"

Đây nghĩa tình, rất nhiều năm sau Vũ Mão và các con đã lên thăm lại Khe Khao, có cả Hồ Thanh Kha cùng đi. Riêng tôi, đành chịu vì sức khỏe không cho phép. Mỗi lần gặp nhau là mỗi lần thấy ấm áp trong lòng.

Kỷ luật sống ở Nha rất nề nếp. 5 giờ sáng là giường chiếu phải xếp gọn gàng. Chỉ cần một lệnh báo động nhỏ là phải nhanh chóng thu xếp và sẵn sàng chờ lệnh. Phần lớn máy móc được giấu kín trong các hang đá xung quanh. Những con đường mòn đi đến hang đều được ngụy trang bằng lan rừng. Mỗi tuần thường có một hai lần thực tập báo động. Chỉ khoảng 5 phút sau ai nấy đều vào vị trí của mình.

Những sách và tài liệu viết bằng tiếng Pháp về hóa chất, về thuốc nổ v.v... mỗi người đều phải chép lại và chỉ dùng bản sao viết tay của mình. Những tài liệu gốc quý hiếm đều được đóng thùng, giấu cẩn thận trong hang.

Tôi may mắn tìm được một quyển tự điển tiếng Pháp Larousse, bìa đã rách tả tơi. Chắc là chủ mỏ thiếc vứt lại. Mỗi

tối tôi đọc một trang rồi dần dần học thuộc lòng trang ấy, nhất là những Trang Vàng viết về những danh nhân nổi tiếng thế giới. Nhờ vậy, khi hỏi tôi là tướng Napoleon sinh năm nào hay thi sĩ Baudelaire có những bài thơ hay nào v.v... tôi trả lời trôi chảy. Có người ngạc nhiên về sự "thông thái" này!

Rừng Khe Khao có rất nhiều bưởi dại cam dại. Múi thì chua và đắng không ăn được nhưng hạt thì rất có ích. Chỉ cần phơi khô và xâu vào một que tre là có một cái đèn ánh sáng xanh, chỉ tội là cứ lập lòe và khói tỏa đen sì.

Anh Phu quyết định làm một tờ báo tường lấy tên "Đùng" và giao cho tôi phần thúc giục anh em viết bài, sắp xếp các bài và phải ra đều đặn mỗi tháng một số. Kết quả không ngờ là báo được anh em tham gia nhiệt tình. Ngoài những bài dài nghiêm túc thỉnh thoảng lại xen vào mấy chữ: "Ngày 15 tháng này tôi đi Tuyên Quang, ai mua gì thì gởi. Ký tên Dương". Chi chít ở phía dưới là: "Mua cho tôi 1 cái lược. Ký tên Thu". Hay: "Tìm cho tớ một cô gái Tuyên Quang thật đẹp. Ký tên X". Tôi thì ghi: "Tìm mua dùm tôi một cái gýõng soi" v.v... và v.v... Ngày tờ báo "Đùng" được treo trước cửa nhà ăn bao giờ cũng là một ngày vui.

Tôi còn nhớ anh Nho, một sinh viên trường Y ở Hà Nội trước 1945, nay làm ở phòng Xạ thuật. Hễ thấy bóng tôi là anh ấy bỏ đi. Anh cười khì khì: "Tôi thấy em đến là sợ". Tôi vẫn tiếp tục mè nheo bài viết báo với anh. Rồi đến một sáng nọ anh ấy cười cười giơ cho tôi một trang giấy đầy chữ: "Đây nhé. Đăng ngay đi!". Tôi mở tờ giấy ra. Nho viết:

"Hãy hút thuốc lá JOB hay là không hút thuốc!

Hãy hút thuốc lá JOB hay là không hút thuốc!

Hãy hút thuốc lá JOB hay là không hút thuốc!...”

Cứ thế 35 hàng chữ đặc cả trang giấy trắng. Tôi chạy đi tìm anh, anh lủi mất.

Mục đích của tờ báo là phản ảnh đời sống và sinh hoạt của anh chị em trong Nha. Nhiều tin ngắn rất được chào đón: “Sáng nay đồng chí Khải bắn được một con nai”. Chi chít ở phía dưới là những dòng: “Hoan hô Khải, bao giờ thì thịt?” hay “Làm tái lăn hay ninh nhừ?”.

Mê nhất là chuyện các anh được về Tuyên Quang tức là được “hạ sơn” kể về những quán cà phê, những quán ăn. Nổi bật nhất có quán “Cô Hạ” mà ai đến Tuyên Quang đều phải ghé vào. Anh Bùi Minh Tiêu viết: “Vừa bước vào, cô Hạ đã vuốt vai tôi, khiếp, lạnh toát cả người. Rồi em dắt tôi vào gian trong, chỉ lên một cái áo len đang treo trên tường. Nàng nhanh nhẩu hạ xuống, tự tay mình mặc cho tôi. Vuốt vuốt cái áo len, Hạ ta vừa cười vừa khen: “Đẹp! Đẹp!”.

Thế là anh Tiêu đi đứt hai tháng sinh hoạt phí.

Chỉ chừng hai giờ đồng hồ sau, dưới bài báo đã có hàng chục câu bình luận: “Dại cho chết!”, “Phí cả tiền!”, “Sau đó có gặp lại không?”.

Tiếc là những tờ báo “Đùng” ấy đã lạc mất trong kháng chiến.

Chủ nhật nào nước suối Khe Khao mát lạnh, trong vắt cũng bị vẩn đục, đen ngòm vì quần áo dính thuốc súng, dính diêm tiêu. Chúng tôi nhảy xuống dòng nước lạnh cóng 12 độ, tắm rửa

thỏa thích, phớt lờ tiếng máy bay thỉnh thoảng rè rè lượn trên đầu.

Chủ nhật cũng đem lại cho chúng tôi một thú vui khác. Đầu tháng trong túi có một ít tiền sinh hoạt phí là náo nức kéo nhau lũ lượt xuống 7 cây số đường dốc. Bát phở chua của ông Tàu bụng phệ ở Đầm Hồng đang chờ chúng tôi. Đến chiều, leo dốc trở về thì bụng đã đói meo.

Có một kỷ niệm khó quên với các anh bên Bộ Quốc phòng. Ba anh cưỡi ba con ngựa lên thăm Nha. Chúng tôi đốt lửa trại, ca hát, ngâm thơ thật rôm rả. Chuyện trò thâu đêm. Ba anh quyết định ngủ lại Khe Khao.

Sáng hôm sau, khi ra cửa hang, đến nơi buộc mấy con ngựa thì hai con đã bị cọp về trong đêm, mỗi con chỉ còn lại một nửa thân. Con ngựa lùn hơn nằm xệp xuống, run lẩy bẩy. Đút cỏ vào miệng, ngựa vẫn run và tối hôm ấy nó chết. Báo "Đùng" có dịp để đưa tin tức nóng hổi. Anh Thái, một tay săn thú nổi tiếng bày mưu kế: "Lấy một cái đùi ngựa đặt trước hang và núp trong hang chờ cọp đến". Bốn người núp trong hang với hai cây súng và sáu viên đạn. Có tiếng nổ trong đêm. Tờ mờ sáng, gặp bốn chàng đi săn cọp tiu nghỉu trở về. Trong khi họ ngủ thiếp đi, con cọp đã vô mất cái đùi ngựa to tướng!

Còn lại thịt của một con ngựa rưỡi, anh Phạm Đồng Điện bảo tôi: "Em nấu ăn giỏi lắm. Hãy làm thật ngon món thịt ngựa này đi nhé". Nhưng thịt con ngựa già này càng đun càng cứng, không ai nhai nổi. Người địa phương Khe Khao bày cách: "Lóc thịt ra từng miếng rồi treo hong khói trên bếp". Món thịt ngựa khô này lại dễ ăn hơn và sau đó chỉ để dành để đãi khách.

Mùa Đông năm 1948, Khe Khao rét dữ dội. Buổi sáng mây phủ mờ lối đi, cách nhau vài mét là mịt mùng. Để bớt cóng, các tiên ông tiên bà chỉ còn một cách: rủ nhau chạy nhiều vòng xung quanh nhà và hái lá rừng đun nước nóng để uống. Hết gạo, chúng tôi đi tìm củ mài và ăn rất nhiều su su luộc, một loại quả mọc chi chít nặng trĩu giàn. Trời về chiều mây lại ùn ùn kéo về, càng lạnh buốt. Những đàn muỗi rừng bắt đầu bay vào nhà tấn công. Chúng tôi đốt lửa hun khói, mặt người nào người nấy lấm tấm đỏ như bị châm kim.

Thời gian này, tôi có dịp hiểu thêm về anh Tôn Thất Hoàng. Anh đã làm tôi chú ý vì con người đàng hoàng nghiêm túc và tôi cảm thấy có một sự săn sóc kín đáo của anh đối với tôi khi tôi được phân công làm những công việc nguy hiểm như làm mìn nổ chậm, mìn hẹn giờ hay sấy thuốc nổ. Anh hơn tôi bảy tuổi, học đến năm thứ ba khoa Vật lý tại trường Đại học Khoa học Hà Nội. Năm 1945 anh trở lại Huế và gia nhập trường Thanh niên Tiền tuyến. Anh sinh ra trong một gia đình hoàng tộc, ông cụ là thượng thư triều đình Huế. Cùng với một em trai và một em gái, ba người rời bỏ mọi tiện nghi trong ngôi biệt thự rất sang trọng bên bờ sông Hương và cùng tham gia kháng chiến.

Một buổi sáng nọ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp cùng vợ, chị Bích Hà, lên thăm Nha và làm việc hai ngày. Thấy điều kiện ăn ở của chúng tôi, anh Giáp lắc đầu trầm ngâm. Chỉ khoảng vài tháng sau, Nha NCKT nhận được lệnh của Bộ Quốc phòng cho chúng tôi rời Khe Khao về Tuyên Quang.

Vào tháng 9 năm 1948, chúng tôi cấp tốc rời Khe Khao để về Đồng Chiêm thuộc Tuyên Quang.

Ở đấy điều kiện sống đã dễ dàng hơn. Chúng tôi có đất và tự trồng khoai sắn. Thuyền bè đi lại tấp nập trên sông Lô cung cấp cho chúng tôi nguồn tiếp tế dồi dào. Nha NCKT phát triển rộng ra. Người tình nguyện từ các nơi đổ về. Các phòng chuyên môn cũng được thành lập. Chúng tôi đã có một máy phát điện chạy bằng than. Có điện có cảm giác như được hồi sinh. Máy bay Pháp cũng ít bay do thám.

Rừng Tuyên Quang có rất nhiều cây dứa dại. Một người dân Cao Lan bày tôi chặt các thân cây lớn, kéo lê ra bờ sông ngâm nước hàng tháng liền. Thịt thân cây rã ra còn lại chằng chịt những thở sợi. Sau khi phơi khô, nối lại thành cuộn, tôi bắt đầu đan những chiếc áo ấm và đem bán cho bà con Cao Lan để đổi lại mía, bắp và bột sắn. Với khả năng đan lát và làm bánh học từ thời ở trường Bồ Câu Trắng, tôi làm những chiếc bánh bông lan, bà con ăn ai cũng khen. Cái khổ nhất vẫn là vấn đề thiếu muối. Buổi sáng tỉnh dậy mở mắt không nổi vì hai mí mắt sưng phù. Cả ngày người cứ vật vờ lảo đảo. Muối để dành ưu tiên cho quân đội. Là cơ quan nghiên cứu, chúng tôi mỗi ngày được phát mỗi người ba viên muối mỏ xám ngoét, mặn chát. Mỗi buổi sáng chỉ đặt lên lưỡi một lần cho cảm thấy mùi mặn. Sau đó lấy giấy gói lại để nhấm nháp vào những buổi sau.

Buổi ăn trưa thường là một nắm cơm với măng chua và thỉnh thoảng có thêm cá nếu ai đi câu được. Chúng tôi còn dựng những gian nhà “Hạnh Phúc” để dành cho các chị từ vùng Pháp tạm chiếm đóng vượt đường xa lên thăm chồng. Tối nào đi qua những gian phòng ấy chúng tôi cũng huýt sáo âm ĩ hoặc vỗ tay náo động cả vùng. Cửa lớn cửa sổ của những gian phòng “hạnh phúc” lập tức đóng sập xuống, không ai dám thò đầu ra.

Một ngày nọ, anh Lưu, làm ở ban Cơ khí, muốn gởi ảnh cho vợ mình, hiện ở vùng tạm chiếm. Không biết anh tìm đâu ra một cái máy ảnh và hỏi: "Tụi bây có đứa nào biết chụp ảnh không?". Tôi bỗng cao hứng: "Đưa đây em chụp cho". Anh Lưu đứng dưới một bụi tre um tùm, tay chống nạnh, chân dạng ra, đầu đội mũ chào mào trông rất oai vệ. Tôi giơ máy ảnh lên rồi liều chụp đại một cái. Đến khi đem ảnh rửa từ thị xã Tuyên Quang về thì chỉ thấy ảnh anh Lưu từ thắt lưng trở xuống. Tôi trốn biệt không dám nhìn mặt anh. Sau này, chị Lưu lên thăm, anh đưa ảnh cho chị ấy xem. Một lần gặp tôi ở nhà ăn, chị nhìn đăm đăm vào tôi rồi liếc mắt nhìn anh Lưu, tủm tỉm cười.

Phòng ngủ của chúng tôi là một mái nhà tranh, phía dưới là nhà ăn với hơn chục bàn tre nhỏ. Chúng tôi nằm trên một sàn thay giường làm bằng những thanh nứa to bản, đập giập. Nam ở phía bên trái, nữ ở bên phải, ngăn cách nhau bằng một tấm liếp. Mỗi tối chuyện trò, chọc phá nhau, hát hò cho nhau nghe qua tấm vách ngăn, náo động cả xung quanh. Sống gần gũi như vậy, nguy hiểm luôn luôn gần kề, nhưng tình bạn giữa chúng tôi vô cùng thân thiết, trong sáng, hết lòng vì nhau. Một tình cảm quý báu mà chúng tôi giữ đến tận bây giờ.

Vài chục năm sau, về Hà Nội, vợ chồng tôi hay tổ chức những cuộc họp mặt NCKT vào ngày mùng 2 Tết. Tôi mượn nhà trẻ của khu tập thể 1 Lê Phụng Hiểu. Một gian phòng rộng rãi, bàn ghế sẵn sàng, nền lát gạch hoa, cửa kính, cửa chớp đầy đủ. Chúng tôi đều cố gắng có mặt. Gặp nhau tay bắt mặt mừng, chuyện trò tíu tít. Mấy bà vợ đi theo nhận xét: "Mấy ông bà này hồi xưa mà không yêu nhau, thật là lạ. Chẳng tin".

Ngày 4 tháng 2 năm 1949, hai bạn Phan Thượng Trí và Trần

Duy Lượng đang cùng tôi nhồi thuốc nổ vào lựu đạn. Lượng là em bác sĩ Trần Duy Hưng, người đã săn sóc sức khỏe cho Bác Hồ trong những năm ở chiến khu. Lượng tính hiền lành, ít nói, hay nhỏ nhẹ tâm sự về thời ở Hà Nội, khi bác sĩ Trần Duy Hưng có một phòng mạch riêng rất nổi tiếng. Trí và tôi cùng làm việc trong phòng Hóa chất của anh Phạm Đồng Điện, củ khoai, củ sắn đều chia nhau.

Anh Điện gọi tôi về phòng Hóa chất. Tôi vừa quay lưng đi, một tiếng nổ chát chúa xé tai. Trí và Lượng nằm vật hai bên, máu me đầy người. Lượng nằm, mắt nhắm, máu khắp người. Trí run rẩy đưa lên một cánh tay đã mất hẳn bàn tay, máu trào ra. Chúng tôi xúm lại, người băng bỏ vết thương, người chuẩn bị đò để đưa đi bệnh viện. Bỗng có mấy giọt máu từ trên cao nhỏ xuống, tôi nhìn lên. Ba ngón tay của Trí còn dính vào một sợi dây điện, xanh tái và nhầy nhụa máu. Tôi ngất đi. Khi tỉnh dậy, thấy anh Hoàng đứng bên cạnh. Anh đưa cho tôi một ly nước. Tôi run rẩy, không nói nên lời. Rồi nước mắt cứ thế tuôn ra, nghẹn ngào, tức tưởi, đau đớn. Anh vuốt nhẹ mái tóc tôi, cúi xuống thầm thì: “Nín đi em! Nín đi em!”. Và tôi ngủ thiếp đi trong vòng tay anh.

Tai nạn kinh hoàng này làm anh Hoàng và tôi thêm gần nhau. Tôi cần một bờ vai để nương tựa, để giúp tôi can đảm sống giữa những nguy hiểm đang rình rập xung quanh.

Anh Hoàng Đình Phu là người chủ hôn. Chị Lê, vợ anh Phu, cho tôi mượn một cái áo dài màu xanh nhạt thay cho bộ quần áo nhàu nát hằng ngày. Anh Hoàng diện một bộ quân phục màu xanh đậm.

Ngày 28 tháng 2 năm 1949, hội trường rộng rãi, lợp mái tranh, tường đất là nơi chúng tôi tổ chức lễ cưới. Tin chúng tôi kết hôn lan ra rất nhanh. Ở trên Bộ Quốc phòng, anh Tạ Quang Bửu, anh Trần Đại Nghĩa, anh Phan Hàm, anh Nguyễn Thương, anh Cao Văn Khánh và một số bạn khác gởi cho chúng tôi một bì thơ chúc mừng kèm 45 đồng do các anh đóng góp. Chưa bao giờ tôi cảm thấy mình lại giàu có đến thế, kể từ lúc thoát ly gia đình đi kháng chiến.

Anh Phu cho giết một con trâu. Liên hoan tưng bừng. Tôi vô cùng hạnh phúc trong gia đình lớn của anh em bạn bè. Nhân dịp này, anh em trong Nha NCKT đã dựng cho chúng tôi một mái nhà tranh nằm sát sân đánh bóng chuyền. Trước cửa là một cây leo rừng có hoa trắng muốt. Hoa thả từng chùm chi chít. Hương thơm nhè nhẹ.

Hai tháng sau, Lượng và Trí cũng từ bệnh viện trở về. Lượng còn xanh xao nhưng các vết thương đã lành. Trí cụt một bàn tay, may mắn là vết thương đã thành sẹo.

Một hôm, anh Hoàng đưa về Nha một người ngoại quốc cao, gầy và giới thiệu với chúng tôi: “Xin giới thiệu anh Seigfried Wenzel, là một kỹ sư ngành Hàng không Đức, trước ở trong đội lính Lê dương. Anh đã tình nguyện làm việc cho Ban Nghiên cứu Không quân”.

Ban Nghiên cứu Không quân lúc ấy chỉ vỏn vẹn có vài người do anh Hà Đổng làm giám đốc. Anh Wenzel trở thành người trợ thủ rất đắc lực và lấy tên là Nguyễn Đức Việt. Người vợ của anh da trắng nõn, mắt bồ câu, má hồng, có nụ cười rất tươi. Ai gặp hai vợ chồng anh giữa núi rừng Việt Bắc đều bảo nhau:

“Cái lão Đức này tốt số!”. Nhà của chị Hà Đổng sát vách nhà chúng tôi. Nhà anh chị Đức Việt cách đấy không xa. Mỗi lần đến thăm, thấy anh đảm đương mọi việc nặng nhọc nhất ở nhà: bổ củi, vào rừng vác thân cây về sưởi, lợp lại mái nhà, dựng một chái bếp v.V...

Anh Hà Đổng kể lại: “Vốn liếng đầu tiên của không quân là từ hai chiếc máy bay De Havilland Tiger Moth và chiếc Morane - Saulnier MS-343 thuộc sở hữu riêng của cố vấn Vĩnh Thụy tặng cho chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cuối năm 1945. Máy bay được tháo cánh chở bằng tàu hỏa từ Huế ra Hà Nội và chuyển về sân bay Tông tạm cất giữ.

Khi Kháng chiến toàn quốc bùng nổ, hai chiếc máy bay tiếp tục được tháo rời, chuyển bằng thuyền lên Bình Ca, rồi lên Soi Đúng (Tuyên Quang). Trong quá trình vận chuyển, bị máy bay Pháp phát hiện và bắn phá, nên cả hai chiếc máy bay đều bị hư hỏng ít nhiều.

Tuy nhiên, do không có điều kiện bảo dưỡng nên sau chuyến bay thực tập đầu tiên tại Ban Nghiên cứu Không quân, cả hai đều hư hỏng và chỉ được sử dụng làm buồng tập lái dưới mặt đất và mô hình học tập cho các học viên”.

Sau này, tôi biết thêm tin tức gia đình anh Đức Việt: Anh chị có ba con gái, cháu nào cũng xinh đẹp. Sau 1954, anh được phép trở về Đức. Ngày chia tay, anh nói: “Xin tạm biệt. Tôi sẽ trở lại đón gia đình. Không bao giờ quên những năm nghĩa tình ở Đồng Chiêm”. Anh đã phải chờ 15 năm nữa. Năm 1969, mọi thủ tục đã hoàn thành. Anh đã có thể trở về đón vợ con. Chúng tôi đều náo nức đón chờ nhưng chỉ vài ngày trước khi trở lại,

anh đã từ trần sau một tai nạn máy bay ở Đức. Tôi nghe không chính xác lắm là hình như cháu Hoa, cháu đầu lòng của anh chị đã qua Đức và thắp hương trên mộ người cha.

Đồng Chiêm cũng để lại cho tôi hai kỷ niệm khó quên.

Kỷ niệm thứ nhất:

Chiều hôm ấy tôi về sớm vì bị ốm nghén cháu đầu lòng. Đang nằm nghỉ, bỗng có tiếng đập vào vách nửa, cứ ba nhịp, dừng, rồi hai nhịp, dừng, rồi ba nhịp. Tôi ngồi phắt dậy: "Trời ơi, tiếng gõ ám hiệu của anh Nam khi chúng tôi kín đáo muốn gặp nhau ở Huế!". Tôi giật cánh cửa ra. Anh Nam đứng đấy, bên cạnh là chiếc xe đạp, mặt mày hốc hác. Tôi trân trân nhìn anh, không còn hiểu việc gì đã xảy ra. Chúng tôi ngồi dưới gốc cây có hoa trắng trước thềm. Anh Nam từ Nghệ An được tin rằng tôi đã lấy chồng. Anh không tin và đã đi bộ, đi xe đạp, đi thuyền để vượt gần 500 cây số lên Tuyên Quang tìm tôi. Tôi chỉ biết khóc. Giữa lúc đấy, anh Hoàng đi làm về. Vì trước kia anh biết chuyện giữa anh Nam và tôi và cũng đã nhiều lần khuyên bảo tôi. Nên khi anh Nam đến, anh tiếp đãi rất đàng hoàng, tử tế. Anh Nam và tôi chuyện trò cho đến tận tờ mờ sáng hôm sau. Anh trao cho tôi một bi đồng đựng mật ong và bảo: "Mẹ bảo anh gởi cho em vì biết em rất thích mật ong". Tôi chỉ biết khóc, nghẹn ngào không nói nổi câu gì. Tôi tiễn anh Nam ra tận cổng rừng rồi nhìn mãi cho đến khi anh rẽ sang bên trái, bước xuống bến đò sông Lô.

Anh Hoàng chờ tôi trước cửa nhà. Tôi thầm biết ơn anh rất thấu hiểu và độ lượng.

Kỷ niệm thứ hai:

Một sáng mùa đông, hoa trắng rụng đầy thềm. Tôi cầm chổi định ra quét sân, thì thấy một cậu bé nằm co quắp bên gốc cây. Quần áo màu xanh lá cây vấy bùn, rách rưới, da tái, hai mắt nhắm nghiền, thoi thóp thở. Tôi bế xốc em vào nhà, cho em uống nước đường và nước cháo lỏng. Ba ngày sau em vẫn sốt liên miên. Khi tỉnh lại em kể: "Em tên là Thám, trong đội Thiếu sinh quân, đang hành quân từ Tuyên Quang lên Bắc Cạn. Vì đi trong đêm và bị sốt cao nên em rớt lại dọc đường mà không ai biết". Sự tình cờ đã đưa em Thám đến với gia đình chúng tôi.

Dạo ấy tôi nuôi rất nhiều gà, không có chuồng, gà thả hoang trong rừng. Tối tối lại leo cây ngủ. Rất may là loại gà này thương chủ nên toàn đẻ ở các bụi cây. Mỗi sáng tôi đi nhặt cũng được vài chục trứng, có thêm chất tươi cải thiện cho bếp tập thể của Nha. Chính nguồn chất bổ này đã vực em Thám khỏe lại rất nhanh.

Rồi đến ngày em từ giã chúng tôi về đội Thiếu sinh quân.

Câu chuyện này xảy ra từ năm 1949. Mãi đến năm 1969 mới có hồi kết. Lúc bấy giờ tôi ở trong khu tập thể Bộ Tài chính số 1 Lê Phụng Hiểu, Hà Nội. Vừa đi làm về tôi nhận được một giấy báo ra lĩnh quà từ Liên Xô gởi về. Giấy báo sơ sài mấy dòng chữ: "Chị Phương, 1 Lê Phụng Hiểu, quà từ Liên Xô". Tôi không quen biết ai ở Liên Xô, làm sao có quà gởi về được nên cũng để tờ giấy lại và quên luôn. Mười ngày sau, lại có một giấy báo thứ hai. Chị Ninh, người hàng xóm tốt bụng, khuyên tôi: "Thì chị cứ ra bưu điện xem sao. Mất gì đâu". Bưu điện giao cho tôi một cái hộp to tướng và bắt tôi ký nhận. Tôi bảo: "Trong khu tập thể này rất nhiều người tên Phương. Tôi tên là Phượng, chắc là nhầm lẫn gì đấy", và không ký. Mấy chục ngày sau, lại có một

giấy báo thứ ba, ghi rõ: “Chị Phượng, năm 48-49 ở Đồng Chiêm, Tuyên Quang”. Đích thị là tôi rồi. Khi mở thùng quà ra, ngạc nhiên biết bao khi thấy một cái quạt tai voi to tướng! Hồi ấy, quạt tai voi là một món quà cực kỳ quý báu mà tôi không dám mơ tưởng. Cánh quạt bằng cao su, tốc độ quay rất nhanh và rất mát, giá khá cao, không dành riêng cho những gia đình có thu nhập khiêm tốn như chúng tôi. Một lá thư nhỏ đính kèm: “Chị Phượng thương mến của em. Từ bao năm nay em tìm chị. Tưởng chừng không thể nào gặp lại được nhau. Ai ngờ vừa rồi em gặp anh Kinh, là cháu ruột anh Hoàng, qua học tại Mạc Tư Khoa, mới được biết tin tức của anh chị và các cháu. Em biết là bên nhà rất cần loại quạt này nên xin gởi biếu anh chị một cái. Hẹn ngày gặp nhau tại Hà Nội. Em Thám”.

Câu chuyện này kết cũng rất có hậu: Cái quạt tai voi đã giúp cho tôi đêm đêm đỡ phải quạt bằng tay cho các con những đêm Hà Nội nóng bức. Thám gặp lại chúng tôi. Chàng sĩ quan cấp tá vạm vỡ, quân phục chỉnh tề, ôm chặt tôi vào lòng. Tình chị em chúng tôi gắn bó đến tận bây giờ. Em hiện nay đã lên cấp tướng, vẫn đều đặn hàng năm quà cáp cho anh chị và các cháu.

sinh con đầu lòng

Sau những cơn rặn khủng khiếp thì nghe bác ấy thốt lên: "Cái đầu nó đây rồi. Gắng lên con". Tiếng khóc oe oe vang lên giữa sông. Đứa con đầu lòng của tôi !

Tối 13 tháng 12 năm 1949. Anh Hoàng từ Bộ Tổng Tham Mưu được phép về thăm nhà trước lúc chuẩn bị sang Trung Quốc công tác gấp.

Trời mưa tầm tã, anh phải bơi qua ba con suối, nước đang ào ào dâng lên.

Trong gian nhà nhỏ lạnh buốt, khói củi sưởi tỏa lên mù mịt, tôi khóc. Không biết từ nay mình sẽ sống ra sao khi vắng anh. Anh im lặng, ngắm nhìn ngọn lửa.

Đêm sau, tôi đang ngủ bỗng thấy đau bụng dữ dội. Tôi lay anh dậy: "Có lẽ em chuyển bụng mất rồi". Anh Hoàng ôm tôi: "Em gắng lên, để sáng mai rồi ta lo liệu". Tôi vâng lời anh nằm im. Cho đến 3 giờ sáng, cơn đau tiếp tục dữ dội, tôi chịu không nổi nữa, khóc to lên. Chị Hà Đổng ở gian nhà bên cạnh chạy vội qua: "Anh Hoàng ơi, phải đưa gấp chị Phượng đi bệnh viện, chị sắp sinh rồi". Chúng tôi luống cuống, cả hai vợ chồng không biết phải làm sao. Chị Hà Đổng băng đồi chạy qua các nhà xung quanh đánh thức mọi người. Rất nhanh sau đó, tôi được đặt lên một cái võng, có luồn một đòn tre. Anh Phú và anh Cơ mỗi người khiêng một đầu đòn gánh. Có thêm hai anh cùng đi theo tiếp sức. Anh Hoàng đi đầu, tay cầm đuốc, tay cầm dao để phạt cây rừng. Tôi nằm lắc lư trong võng, bụng co thắt dữ dội, nước ối đã bắt đầu vỡ. Tôi tưởng mình sắp chết. Mở mắt nhìn thấy

một bầu trời đom đóm lập lòe lẫn trong tiếng côn trùng. Tôi nghiến răng, không dám rên.

Anh Hoàng: “Gắng lên, em ơi!”. Bảy cây số xuyên rừng rồi cũng qua. Bến đò sông Lô hiện ra, vắng vẻ, tối mịt, hoang vu. Mấy anh em thay nhau gọi đò. Tôi lại lên những cơn đau bụng khủng khiếp. Bỗng một ánh đèn từ xa lập lòe trên sông. Rồi rất lâu, rất lâu sau đó, một con đò nhỏ cập bến.

Tiếng người đàn ông: “Ai gọi đò?”. Các anh khiêng tôi xuống bến. Anh Hoàng cầm tay tôi: “Thôi em cố gắng, anh phải đi ngay sáng nay mất rồi”. Tôi thất thanh: “Em ở một mình sao?”. Anh thở dài, rồi nhảy vọt lên bờ. Một mình tôi nằm lại trên một con đò rách nát với hai vợ chồng người chèo đò đã lớn tuổi. Con đò ngược sông Lô, chậm chạp xuyên màn đêm. Khoảng chừng một tiếng sau, tôi lại lên cơn đau. Năm ấy, hai mươi tuổi đầu, đẻ con so, xung quanh không có ai. Tôi muốn chết. Tôi bò đến sát mạn thuyền và chuẩn bị nhảy xuống sông. Một tay vừa chạm làn nước lạnh buốt bỗng một cái đạp mạnh làm bụng tôi nhói lên. Tôi bừng tỉnh: “Mình chết nhưng đứa con có tội tình gì?”. Tôi lại bò vào trong khoang. Bác đò gái đã ở đấy: “Khổ thân cháu tôi, sinh đẻ đơn côi như thế này”.

Sau những cơn rặn khủng khiếp thì nghe bác ấy thốt lên: “Cái đầu nó đây rồi. Gắng lên con”. Tiếng khóc oe oe vang lên giữa sông. Đứa con đầu lòng của tôi! Bác lái đò bẻ một mảnh nứa trên mui đò và cắt rốn cho con tôi. Tờ mờ sáng hôm sau, đò cập bến Tràng Xảo. Tôi được đặt lên băng ca cùng đứa con. Anh Hoàng và tôi đặt tên cháu là Nguyễn Phước và sau này cháu lấy bí danh là Sông Lô.

Sau này chúng tôi đã rất nhiều lần đi dọc sông Lô tìm kiếm hai vợ chồng người lái đò đêm ấy. Không thể nào tìm được.

Chỉ còn sông Lô mãi mãi một dòng xanh...

Một con đò của cơ quan đã đón tôi trở về. Bà con người Cao Lan gần đấy rất quý trẻ em, đã đem bắp, khoai, sắn treo vào liếp cửa nhà tôi. Họ gọi con tôi là thằng Tu Ma (Con chó con). Có anh trong Nha nói đùa: "Bà này học trường Pháp có khác. Con trai đặt tên là Thomas". Mỗi ngày đi làm, tôi đặt cháu vào trong một cái cũi bằng tre. Khoảng hai tiếng sau trở về và cho cháu bú. Sống trong điều kiện khắc nghiệt, thiếu thốn đủ bề nhưng rất may là Tu Ma của tôi mạnh khỏe, không khóc quá nhiều nên mẹ cũng yên tâm.

Gay go nhất là sáng sớm hay chiều muộn, phải đem tã lót ra bờ sông Lô để giặt. Dòng nước lạnh buốt, hai tay tôi tê cóng. Bỏ tã xuống sông, tã trôi đi không sao chộp lại được. Anh Hoàng phải lấy chiếc chăn của mình cắt ra làm nhiều mảnh để cho con dùng. Đành ngủ thiếu chăn giữa mùa đông Việt Bắc.

Tôi dần dần mất sữa vì thiếu ăn. Theo gương bà con địa phương, tôi ra phía sau rừng tìm một mảnh đất trồng rau, bắp, sắn. Sau giờ làm việc, tôi chặt bốn cây nứa thật to, nhét ở đầu bốn cái bùi nhùi bằng dầu hỏa và đặt xung quanh mảnh đất, đề phòng cọp đến. Mặt trời lặn rất nhanh, tôi đốt bùi nhùi lên, địu Phước sau lưng và bắt đầu cuốc đất, gieo hạt... Có đêm mải làm, sương xuống ướt cả đầu con và cái địu. Nhưng Phước chịu đựng khổ cực rất khá, mập mạp, ít khóc và rất được các cô chú trong Nha cưng chiều. Khi Phước lên ba tuổi, không chịu nằm cũi nữa, tôi đem cháu theo. Lúc bấy giờ cơ quan cũng có vài chị

em cùng cảnh con mọn như tôi. Chúng tôi lấy những sợi dây rừng dài và mềm, buộc từ bàn làm việc đến chân của các cháu, cứ thế các cháu lê la bò quanh. Hết giờ làm, bố mẹ gỡ dây bế về. Bà con Cao Lan đi nương ghé qua nhìn, cứ lắc đầu cười: "Nhiều Tu Ma quá!".

Vào mùa trồng thuốc lá, tôi cũng bắt chước bà con trồng hai vạt. Lá thuốc đến độ chín, phơi vài nắng lên màu vàng ủng. Sau khi buộc lại thành từng túm một, những chủ nhật tôi theo chân bà con dân tộc đem bán dọc đường. Tôi ngồi bên đường, câm lặng, quần áo rách rưới, tay chân nứt nẻ, đầu tóc rối bù, nét mặt xanh xao, chờ người qua lại.

Sắn trồng trên đồi củ khá to, nhiều bột. Đục lỗ chỗ một miếng sắt, tôi mài sắn, lọc lấy nước, bỏ bã phơi thành bột sắn trắng tinh. Nhờ biết nấu ăn từ thuở nhỏ, tôi làm bánh bột lọc, chè sắn, bánh khoai v.v... để bán cho bà con quanh làng. Con tôi cũng sống tạm đủ.

Sống trong rừng, điều kiện vệ sinh kém, Phước luôn kêu đau bụng. Nghe tin ở bên kia sông có ông thầy giỏi chữa bệnh giun, tôi địu con đi gần hai mươi cây số tìm thầy. Ông thầy lang khá lớn tuổi, đầu vấn khăn màu chàm, bên cạnh có một con chó nhỏ. Ông bốc cho con tôi một liều thuốc gồm có những hạt nhỏ nhỏ màu đen. Tôi nghiền ra cho cháu uống. Vài ngày sau, cháu đi ra rất nhiều giun, bụng xẹp hẳn lại. Tôi đến tạ ơn, thầy dặn tôi về tìm thịt cóc cho cháu ăn. Đêm đêm lại đốt đuốc đi bắt cóc ở các ruộng. Nhờ anh em trong Nha làm giúp thịt cóc, tôi lấy mấy cái đùi băm nhỏ và chiên lên làm chả để các chú và cháu cùng ăn. Ai cũng thích. Con tôi lớn lên trông thấy.

Khi cần chạy vào hang tránh những trận càn của Pháp, tôi cõng con và nói: “Gắng lên con ơi! Thế nào cũng có những ngày tốt đẹp hơn”. Con tôi hiểu được tấm lòng của mẹ, cháu rất ít khóc và ngủ say trên lưng tôi.

Năm 1951, chồng tôi được cử sang Cục Pháo binh. Anh Hoàng muốn đưa cả gia đình về theo. Ở Nha NCKT các anh cũng đồng ý. Có con mọn, nghề thuốc nổ quá nguy hiểm.

Dù không muốn rời xa tập thể thân yêu này, tôi cũng nghe theo. Anh em trong Nha tổ chức một buổi liên hoan nhỏ, lòng tôi thắt lại, buồn nhớ.

Cục Pháo binh cách cơ quan Nha NCKT khoảng 12 cây số, ở làng Đèo Vai. Cuộc sống khác rất nhiều so với Đồng Chiêm. Vì phải ngày đêm nghiên cứu về pháo hạng nặng nên anh Hoàng có rất ít thì giờ ở với chúng tôi. Hai mẹ con lại ở với nhau trên một góc nhà sàn của một gia đình dân tộc Cao Lan. Dưới sàn nhà, suốt đêm tiếng lục xục của lợn, trâu, bò, gà cùng mùi phân xông lên nồng nặc. Không đêm nào có thể yên giấc. Cọp Đèo Vai hay về rình mồi trước nhà sàn. Tôi phải cưa vài ống nứa làm bộ đi tiểu cho cháu trong đêm.

Tôi về phòng Nghiên cứu, tính toán các đường bay của đạn đại bác. Nhận việc này tôi không thích thú lắm. Đêm nào cũng mất ngủ vì muỗi đốt, con khóc, phải quạt cả đêm trong mùi hôi thối của phân súc vật. Cũng may là trong nhà lúc nào cũng có một bếp lửa nên có thể nấu nhờ một nồi cơm hay một nồi cháo. Ngoài ra, tôi còn trồng thêm được mấy cây ớt, lấy lá, cho muối vào nấu một bát canh cho con. Tôi chỉ còn nặng 34 cân, lúc nào cũng chóng mặt, thiếu ăn, thiếu ngủ, thiếu máu. Rất nhớ Đồng

Chiêm.

Khoảng một tuần sau đó, anh Hoàng báo tin là sẽ đi dự một đợt tập huấn dài ngày cho sĩ quan cao cấp tại Nam Ninh (Trung Quốc). Tôi không biết phải đi đâu. Ở Đèo Vai thì quá khổ, tôi sợ không kham nổi, con mình mới hai tuổi. Về lại Nha NCKT thì công việc quá nguy hiểm cho những người có con mọn.

Anh Hoàng chỉ cho tôi một phương án cuối cùng: hay là về Tuyên Quang ở cùng gia đình em gái anh, nay là vợ một cán bộ cao cấp trong ngành Tài chính. Em gái anh cũng rời nhà theo kháng chiến, là bạn học thời Huế của tôi. Chắc cuộc sống sẽ ổn định hơn, dễ chịu hơn. Tôi không còn cách nào, nên viết đơn xin phép rời quân đội về Tuyên Quang.

Các anh trong phòng Nghiên cứu khuyên tôi: “Chị đã ở trong quân đội lâu rồi, ra ngoài làm công chức chắc sẽ không dễ dàng đâu. Ngoài đời phức tạp hơn nhiều, chị ạ. Chị nên suy nghĩ lại. Cháu Phước đã có chúng tôi lo thêm, chị đừng ngại. Để anh yên tâm đi công tác”.

Anh Hoàng không chịu biện pháp này và tôi chỉ biết nghe lời anh.

về với em chồng

"Chị ở đây với cháu. Chị H. đang tắm, chưa gặp chị được". Cuộc đón tiếp lạnh lùng, khô khan làm tôi muốn ngất xiu. Chú Lộc thấy tình cảnh như vậy vội vã xin trở lại Đèo Vai. Tôi tiễn Lộc đi, câm lặng, nước mắt lã chã.

Chưa kịp bàn bạc thêm, ba ngày sau anh Hoàng nhận lệnh cùng đoàn Pháo binh phải cấp tốc đi Nam Ninh. Một mình tôi lo việc đưa con mới được hơn hai tuổi đi bộ 120 cây số đến chỗ em gái anh.

Một sáng tháng 5 năm 1951, tôi địu Phước lên vai và gánh một gánh: phía trước là một cái thúng đựng xoong nồi và quần áo, phía sau là chai lọ, mắm muối và mấy quả trứng gà. Các anh chị trong Cục Pháo binh tặng tôi một đôi dép cao su đen kèm cái kẹp rút dây, cho Phước một cái mền và cử em Lộc đi theo giúp đỡ tôi.

Rừng Tuyên Quang phải qua những rừng nứa, nhung nhúc dưới thảm lá là hàng vạn con vắt đói ăn. Chỉ cần vài giọt mưa là chúng ngóc đầu tìm mồi. Có lúc chạy vội, cảm thấy lá nứa lùng nhùng dưới chân. Cứ dừng lại bất kỳ phút nào là phải vuốt chân cho vắt rơi xuống, máu chảy thành dòng. Tôi nhét bông vào tai cho Phước. Rừng sâu chằng chịt dây rừng, Lộc phải phạt cây rẽ lối, gắng tìm bằng được một quán bỏ hoang bên đường để nghỉ. May mắn hơn khi tìm được một nóc nhà sàn. Bà con tử tế cho chúng tôi sưởi ấm, cho ăn tối và sáng hôm sau còn cho thêm mỗi người một nắm xôi.

Tôi rùng mình cảm thấy mình bị bỏ rơi tứ bề và kinh hoàng

nghĩ phải chăng mình đã quyết định sai lầm.

Rồi chúng tôi cũng lê chân đến được cây số 7, gần thị xã Tuyên Quang, nơi gia đình em chồng tôi trú ngụ.

Trời vừa hửng sáng, tôi đứng trước một ngôi nhà trước sân trồng đầy hoa. Gỗ mạnh vào cửa, không có tiếng trả lời. Tôi lại gõ lần thứ hai. Vẫn không ai. Tôi gục xuống trước cổng. Bỗng có tiếng người: "Ai đó?". Tiếng của em gái anh Hoàng. Tôi mừng quá: "Phượng đây, H. ơi". Giọng trả lời dài ra: "Biết rồi. Gõ cửa gì mà mạnh thế!". Tôi ngẩn cả người. Sao lại thế này?

Rất lâu sau đó, có tiếng rút then cửa gỗ. Hai cô gái mở cửa, nhìn tôi. Hai em đỡ tôi vào, tháo địu, bế cháu Phước và đưa vào một gian phòng nhỏ tối tăm ở sát bên một chuồng gà. Một em tên là Được bảo tôi: "Chị ở đây với cháu. Chị H. đang tắm, chưa gặp chị được". Cuộc đón tiếp lạnh lùng, khô khan làm tôi muốn ngất xỉu. Chú Lộc thấy tình cảnh như vậy vội vã xin trở lại Đèo Vai. Tôi tiễn Lộc đi, câm lặng, nước mắt lã chã.

Nơi ở dành cho hai mẹ con tôi là một cái kho chứa cuốc, xẻng, sọt tre và đồ dùng linh tinh. Tất cả xếp vào một góc. Ở giữa là một chiếc giường tre với hai cái ghế. Thoang thoảng mùi phân gà bốc lên, cay nồng. Tôi thiếp đi, ôm chặt con. Mãi trưa hôm sau mới dắt Phước lên nhà trên chào hai cô chú. Họ rất ít nói, nhìn tôi, không một nụ cười. Tôi liêu xiêu bước qua chiếc sân rộng. Thật không hiểu vì sao mình lại đến đây.

Sau lưng nhà có rất nhiều khu đất đã được đào xới cẩn thận. Tôi mới đến, chưa có việc làm nên hàng ngày lấy cuốc xẻng ra vườn, lúi húi trồng rau, trồng sắn. Có lần đang làm, tôi mệt quá, gục xuống, khạc một ít máu. Em rể tôi dừng xới đất, cúi xuống

nhìn chăm chăm, giọng Hà Tĩnh nằng nặng: “Này, đừng có mà giả đò. Ai cũng phải làm thì mới có ăn”.

Tôi đã tự bảo hãy chôn chặt những chuyện này đi để lòng mình được thanh thản. Vả lại, khi tôi thoát được cảnh ăn nhờ ở đậu thì tình hình khá hơn rất nhiều. Em chồng tử tế hơn, em rể công bằng hơn.

Tôi thương yêu và quý mến các cháu, con của em chồng tôi và luôn là Má và Cha của các cháu.

Nhưng tôi đã nghẹn ngào, cay đắng khi viết đến những dòng này. Không quên nổi.

Để cho nhẹ lòng, và cũng chỉ muốn nhắc lại một lần cuối cùng, tôi đành phải kể một vài việc.

Việc thứ nhất: Tôi đang cặm cụi cuốc ở ngoài vườn bỗng có tiếng hét: “Chị vào đây!”. Chưa kịp rửa tay chân, tôi chạy vội vào. Trong phòng có cả em Được và em Hợi. Em chồng tôi đưa mắt sắc sảo, liếc nhìn cả ba chúng tôi. Lúc còn là bạn học ở Huế, em là hoa khôi của trường Đồng Khánh, dáng người thon thả, khuôn mặt trái xoan, mũi cao và đặc biệt là đôi mắt to tròn, hiền dịu, nhìn thật mê đắm. Nhưng bây giờ là một đôi mắt vô cùng ghê rợn, giọng nói rít lên: “Ai ăn cắp cây vàng tôi để trong túi này?”. Tôi chưa hề biết cái túi nên bình thản trả lời: “Mình không biết”. Cả hai em kia cũng lắc đầu. Chưa bao giờ hiểu giá trị của một cây vàng nên tôi nói thêm: “H. xem lại có để ở đâu không?”. Câu đáp lại như một nhát dao: “Thôi, đừng có già mồm! Ở đời này muốn để phước cho con cái thì...” và giọng nói rít lên ác độc, đanh đá, “đói cho sạch, rách cho thơm nhenhe..é...é...é...”. Tôi ôm lấy Phước, gục xuống. Phước sợ

quá, khóc thét lên. Cánh cửa đóng sập lại.

Từ đó, đến giờ cơm, Được hay Hợi bới cho tôi một chén cơm, một ít thức ăn và bảo tôi ăn riêng. Tôi đau khổ vật vã và đành câm lặng.

Vài tuần sau, bỗng em chồng tôi cất tiếng hỏi: “Mai em cho cả nhà ra Tuyên Quang ăn phở, chị và cháu đi luôn”. Thấy Phước mừng rỡ quá, tôi nem nép đi theo. Em chồng tôi tỏ ra rất độ lượng, cho hai mẹ con một bát phở to và lại nói nói cười cười. Tối hôm đó, em Hợi thì thào: “Cái túi của chị H. bị rách, cây vàng nằm lẫn sau miếng vải lót. Khi đem giặt túi, lộn trái lại, mới thấy chỗ rách và cây vàng”.

Kỷ niệm đớn đau này là một bài học nhớ đời.

Việc thứ hai: Nhờ được học thêu thùa đan lát từ trường Bồ Câu Trắng

Đà Lạt nên khi ở Tuyên Quang, tôi tìm mua những búp sợi và đan những chiếc áo rét, những đôi tất cho trẻ sơ sinh. Đến những gia đình người Cao Lan tôi đổi những thứ ấy thành khoai, sắn, mía cho Phước ăn thêm. Có lần, chị chủ nhà lấy hai đôi tất nhỏ cho đứa con và đổi lại một con vịt nhỏ bằng nắm tay, còn nguyên lông tơ. Tôi vui mừng đem về cho Phước chơi. Con tôi lúc ấy mới lên hai tuổi và đồ chơi duy nhất là mấy khúc tre khô nối lại, kéo trên đất. Phước rất mừng và ngày ngày thơ thẩn với chú vịt con. Sau khi rửa chén bát, tôi lọc lấy thức ăn dư thừa, Phước đổ vào một máng tre và cho vịt rỉa. Cháu không rời con vịt.

Một hôm tôi đi làm về, Phước đón tôi, nước mắt chảy và chỉ tay vào sân. Tôi thấy một đống lông vịt nằm ngay sát chuồng

gà. Em Hợi cho biết, chị H. vừa bắt phải giết con vịt nấu cháo vì nó cứ kêu cạp cạp, đuổi dọa lú gà suốt ngày. Hợi nói thêm: "Con vịt mau lớn như thế cũng nhờ vào cơm thừa của nhà này".

Lúc ấy, vì sợ con bị đuổi ra ngoài vườn, tôi hèn nhát không dám nói một lời nào.

Bảy mươi năm qua, nhắc lại vẫn thấy cay đắng trong lòng. Té ra mình vẫn còn sân si, chưa quên được.

Rồi những đêm khóc thầm bên bếp lửa cũng may mắn được chấm dứt.

Đã khuya, có tiếng gõ cửa. Em Được chạy vào báo: "Chị ơi, có anh bộ đội tìm chị". Tôi chạy vội ra. Anh Trần Kỳ Doanh, một bạn thân cùng đơn vị Pháo binh với hai vợ chồng tôi ở Đèo Vai, đang đứng trước cổng. Anh nhìn tôi ngờ ngợ. Chắc là mình thảm thương lắm. Anh Doanh thốt lên: "Trời ơi, chị Phượng. Sao lại như thế này? Tôi vừa ở Nam Ninh về, có đem thư và quà của anh Hoàng cho chị và cháu".

Anh bước vào nhà, nhìn căn phòng thảm hại, chỏng chơ chiếc giường của hai mẹ con tôi. Tôi nức nở nói vài câu không đầu không đuôi. Bỗng anh Doanh đứng vụt dậy, rút khẩu súng ngắn, chạy băng qua cái sân rộng đầy hoa và dùng báng súng gõ dồn dập vào cửa phòng của vợ chồng em H. Thường ngày, anh Doanh được tiếng là hiền lành và nho nhã, tối hôm ấy, anh gào lên: "Sao lại để hai mẹ con chị Phượng ăn ở như thế này? Tôi đề nghị ông bà sáng mai phải thay đổi ngay. Nếu không làm được, tôi sẽ đưa chị ấy và cháu trở lại Đèo Vai".

Căn phòng vẫn đóng kín mít, không một câu trả lời.

Nhưng như có phép màu, ngay sáng hôm sau, hai em Được và Hội đã dắt mẹ con tôi qua khu tập thể của Bộ Tài chính ở cách đấy khoảng hai cây số. Anh Doanh ở lại Tuyên Quang và chỉ trở lại Đèo Vai khi tôi có công việc làm mới. Những nghĩa tình này của bạn bè thật là: "Sống để dạ, chết mang đi".

Tôi giấu kỹ việc mình khổ sở ở nhà em chồng. Đến cơ quan, ai cũng nể trọng vì là chị dâu của ông giám đốc. Phòng Tổ chức hỏi tôi:

- Chị có chuyên môn gì?

Tôi trả lời: "Tôi biết làm văn phòng quân y, biết pha chế thuốc nổ, và nghiên cứu về đường đi của đạn đại bác".

- Những cái này chúng tôi không cần đến. Chị còn biết chuyên môn gì không?

- À, tôi biết làm báo hồi ở Quân Giới.

- Thế thì tốt rồi. Chị sẽ về công tác tại tờ báo Công Tác Thóc Gạo của cơ quan Bộ.

làm báo “công tác thóc gạo”

Trong Bảo tàng Cách mạng, tờ Công Tác Thóc Gạo thuở nào được cất giữ trân trọng trong những hộp kính. Tôi nhìn màu giấy nâu nâu, vài cọng rơm vẫn còn thấy rõ, chữ in thì nhòe nhoẹt, rất khó đọc. Nhưng đối với chúng tôi, tờ báo quá thiêng liêng. Đó là công sức của không biết bao nhiêu người.

Tòa soạn báo Công Tác Thóc Gạo có mười hai người. Bảo đề cập các vấn đề: mỗi năm thu hoạch bao nhiêu thóc, các kho thóc được giữ gìn ra sao, chất lượng gạo như thế nào v.v... Dầu sao đây cũng là một bước thay đổi nên tôi nhận lời về tòa soạn ngay.

Mỗi sáng, tôi bế con đến phòng làm việc. Sáu chị em ngồi một bàn dài. Vẫn là thói quen cũ, ai có con mọn đều buộc một cái dây rừng dài từ bàn làm việc đến chân các cháu để tha hồ cho các cháu lê la quanh đấy. Tôi cảm thấy hạnh phúc vì con có bạn cùng chơi và các bạn rất quý tôi. Rồi cũng qua nhanh cái cảm giác tủi nhục, đớn đau của những đêm dài thức trắng, tay quạt cho con, cố xua bằng được cái mùi cứt gà hôi tanh rất dai dẳng trong cái nhà kho thay phòng ngủ ấy. Đêm ngủ yên giấc hơn. Gặp hai vợ chồng em tôi, tôi đã có thể nhìn thẳng. Quả là hết hận thù, lòng mình nhẹ nhàng đi rất nhiều.

Vì công việc phải làm ngoài cơ quan, tôi được cấp một chiếc xe đạp Trung Quốc Phượng Hoàng, có thanh ngang, vô cùng nặng và yên xe rất cao. Mỗi lần đạp, tôi phải nhướn bên này, nhướn bên kia nhưng khó khăn ấy chẳng là gì. Mặc cho những con đường bị đào nham nhở, mặc cho những cầu tre bắc qua

suối cứ chông chênh theo bước đi, hàng tháng tôi đi kiểm tra, ghi chép tình trạng của hết kho thóc này sang kho khác, tình hình nộp thuế nông nghiệp của từng vùng v.v... Những nơi làm tốt đều được biểu dương rất kịp thời lên báo Công Tác Thóc Gạo và được phát hành rộng rãi.

Mỗi chuyến đi như thế, trong sổ tay tôi dày đặc danh sách các thứ mà bạn bè nhờ mua: thức ăn, quà vặt, thuốc đánh răng, vài thước vải đen may quần... Các bạn ở nhà chăm sóc cho Phước khi mẹ đi vắng. Cuộc sống khá dần lên, tôi mạnh khỏe trở lại. Khoảng 20 ngày một lần, tôi đến nhà in, thường là ở trong các hang đá được ngụy trang rất kỹ.

Xưởng in này mùa hè vừa oi bức vừa ẩm ướt, mùa đông gió lùa cắt da. Khoảng ba chục anh chị, trước kia vốn là công nhân các nhà máy in ở Hà Nội, đã tình nguyện lên đây. Người nào người nấy phù thũng, xanh xao, vàng vọt vì sốt rét và đói ăn. Gạo nhà nước cấp vừa ẩm, vừa mục, vừa hôi, nấu xong phải để cho bay hơi mới trệu trạo nuốt được vài miếng. Cùng hoàn cảnh nên lúc gặp nhau, ai cũng tay bắt mặt mừng, chuyện trò rôm rả, cười nói vang cả vách núi.

Nhờ có chiếc xe đạp, mỗi lần đến tôi đèo thêm bắp non, sắn củ, lá cây rừng để nấu nước uống. Hôm nào may mắn xin được một bao thuốc lá mang đến thì hôm ấy nấu nước lá rừng, nướng sắn, luộc bắp và phi phèo thuốc lá đến tận đêm khuya.

Những bài báo được xếp lên khuôn với những dòng chữ bằng chì. Hôm nào còn mực in thì hai ngày sau sẽ có báo. Nếu hết mực, phải có người mạo hiểm về Hà Nội để mua. Thiếu giấy in, lại phải chờ dài ngày hơn. Tôi ra ngoài hang, cùng cuốc đất

trồng rau với anh chị em.

Tờ *Công Tác Thóc Gạo* lúc đầu có bốn trang, sau lên sáu trang rồi mười hai trang. Giấy một màu vàng ố, sờ hơi nhám, mỗi lần in 100 số. Mỗi địa phương được phân phối 5 số, sau đó báo được chép lại bằng tay để đưa đến mỗi kho thóc. Vì bảo mật và an toàn, nhà in không lưu lại trong hang một bản nào cả.

Vào mùa mưa lũ, con suối trở thành những dòng nước hung hãn, đục ngầu. Những chiếc cầu mong manh bị đập vỡ tan. Không biết bao nhiêu lần tôi đành lại trở về hang, co ro ngồi ôm những tập báo và tìm mọi cách để có một ít thức ăn.

Trên đường về, tôi phân phối báo đến các trạm. Những trạm này sẽ lo việc chuyển báo đến các kho thóc. Chúng tôi cho vào lưu trữ hai tờ, một tờ gởi lên Bộ Tài chính.

Trong Bảo tàng Cách mạng, tờ Công Tác Thóc Gạo thuở nào được cất giữ trân trọng trong những hộp kính. Tôi nhìn màu giấy nâu nâu, vài cọng rơm vẫn còn thấy rô, chữ in thi nhòe nhoẹt, rất khó đọc. Nhưng đối với chúng tôi, tờ báo quả thiêng liêng. Đó là công sức của không biết bao nhiêu người. Trong những năm 1952-1953, tất cả các vấn đề liên quan đến thóc gạo là vô cùng quan trọng. Vì chính những kho gạo ấy sẽ là nguồn tiếp tế lương thực cho chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

Mỗi tháng một lần, mỗi người phải đi lấy 15 kilô gạo tại một kho cách cơ quan chừng tám cây số. Chủ nhật đầu tháng, khoảng hai chục anh chị em chúng tôi, ăn mặc như bà con người Cao Lan, đòn gánh và hai chiếc gùi sẵn sàng trên vai. Rời khỏi cơ quan, chúng tôi chia thành nhóm hai ba người và giữ im lặng. Nhìn bề ngoài không khác gì bà con dân tộc đi chợ. Khi trở

về, đôi vai đau buốt vì những gùi gạo nặng trịch và đành ngoảnh mặt làm lơ với những hàng quán bên đường bán phở, bán bún, mùi thơm ngào ngạt. Tiền còn phải để dành cho con.

Đến cửa rừng thì được mọi người tíu tít ra đón và nhận những quà mua vội trên các quán. Quà của Phước thường là một cái bánh giò, được ủ nóng cẩn thận.

Niềm vui náo nức nhất của chúng tôi lúc bấy giờ là những buổi tối được đi xem phim. Sau năm 1951, lác đác đã có những đoàn chiếu phim lưu động. Những đoàn này thường dừng lại và tổ chức chiếu phim ở cách xa các cơ quan làm việc khoảng 15 cây số.

Chúng tôi chặt nứa, đập dập đầu và nhét vào một bùi nhùi dầu hỏa.

Tôi địu con lên vai, tay cầm đuốc, phấn chấn đi cùng bạn bè. Đến chạng vạng tối, chúng tôi phăng phăng lội suối, đi bộ hàng chục cây số. Bãi chiếu phim nằm ở một nơi khá rộng, núp giữa những rừng cây um tùm. Rất nhiều hố đề phòng máy bay được đào xung quanh. Hàng trăm bộ đội, dân làng và cán bộ các cơ quan gần đấy gặp nhau. Tiếng nói cười, lời thăm hỏi vang lên khắp khu rừng, đệm vào đấy một vài câu hò, rộn rịp thêm một vài tiếng trống.

Một tấm vải trắng được căng lên trên một khung nứa to thay cho màn ảnh. Phim nói tiếng Trung Quốc, có người cầm loa dịch lại và hét rất to. Chuyện xoay quanh chủ đề: những cô gái nghèo khổ bị địa chủ hành hạ. Đội quân Giải Phóng của chủ tịch Mao và công cuộc Cải cách ruộng đất. Kết phim, cuộc đời họ tốt đẹp hơn nhiều.

Tôi còn nhớ phim "Bạch Mao Nữ", với cô gái tóc trắng như tuyết. Mặc dầu đã thuộc lòng cốt truyện, nhưng mỗi lần xem là mỗi lần khóc cho số phận của cô gái trong phim. Và cũng có lần có tiếng hô: "Máy bay! Máy bay!", mọi ánh đèn phụt tắt, mọi người chạy vào các hố trú ẩn cho đến khi hết báo động lại nhảy lên hầm, hào hứng xem tiếp.

Sau buổi chiếu phim, đám đông tản ra rất nhanh. Trên đường về, các con ngủ say trên lưng, chúng tôi bình luận sôi nổi về nội dung phim, về những cuộc gặp gỡ bạn bè tình cờ ở bãi chiếu.

Cũng tại Tuyên Quang, tôi được gặp Bác Hồ lần đầu tiên. Có tin báo Bác Hồ sắp đến thăm cơ quan. Từ tờ mờ sáng, có người còn nằm ngủ vùi trong chăn. Cũng như mọi khi, giường chiếu lộn xộn, chăn màn chất đống, quần áo phơi ngang phơi dọc. Tôi nói to: "Dậy đi, nghe nói hôm nay Bác đến!". Có tiếng trầm trầm ngay sau lưng tôi: "Trễ rồi, Bác đây!". Tôi quay lại. Một ông cụ quần áo dân tộc, một chiếc mũ len che kín cả râu tóc, để lộ rõ một đôi mắt rất sáng. Bác nhìn quanh gian phòng nữ: "Không thể tưởng tượng là đàn bà con gái mà lại bừa bãi đến như thế này!". Chúng tôi hết hồn, ai nấy chạy vội đến dọn dẹp chỗ ngủ của mình. Bác lắc đầu, bỏ đi.

Anh Chu Tam Thức (sau này là Bộ trưởng Bộ Tài chính) dẫn đường Bác đến thảm khu ở của nam. Chắc là cũng bị la dữ dội lắm, anh nào anh nấy mặt ỉu xìu. Đến giờ trưa, anh Thức lại cùng đoàn đưa Bác đến nhà ăn. Hôm nay quản lý cho thêm mỗi mâm một nhúm lạc tươi giã nhỏ nấu với lá rừng, là món canh "cải thiện". Bác nhìn mâm cơm chỏng chơ trên bàn nứa với cơm hẩm, măng chua và món canh mới. Bác hỏi: "Các cô các chú ăn thế này có chịu được không?". Chu Tam Thức hấp tấp trả lời:

“Dạ thưa Bác, ngon lắm ạ”. Bác nghiêm mặt quay lại: “Không phải. Bác đau lòng khi thấy các cháu phải ăn uống như vậy. Quyết tâm phải chiến thắng thực dân Pháp, Bác cháu ta sẽ được ăn uống tốt hơn nhiều. Như thế này mà bảo là ngon là không được”.

tất cả cho điện biên phủ

“Quân ta chiến thắng rồi! Hôm qua chúng ta đã chiến thắng ở Điện Biên Phủ!”. Mọi người chạy ùa ra đường. Vài anh dân công đang thồ gạo bỗng vứt cả sọt và đòn gánh, quay xe tức tốc đạp ngược lại.

Từ năm 1953, tình hình thay đổi rõ rệt. Những xưởng in bắt đầu ra khỏi hang, làm việc cật lực đêm ngày. Truyền đơn, áp phích, báo chí đua nhau xuất hiện khắp nơi. Chúng tôi cũng ra khỏi rừng và sống với dân. Dọc đường đến nhà in, tôi thấy nhiều người bắt đầu sửa lại những căn nhà bị bom bắn phá. Tại cơ quan, ở giữa phòng có treo một bản đồ, gắn chi chít những lá cờ đỏ sao vàng ở những vùng quân ta thắng trận. Tờ Công Tác Thóc Gạo tăng thêm số trang. Các bạn trong tòa soạn và tôi hầu như liên tục đi trên đường. Lần này đi giữa ban ngày, chúng tôi náo nức chào những đoàn dân công dắt xe đạp thồ gạo, thồ vũ khí cho mặt trận. Vẫy tay chào nhau, hò hát, chúc tụng, cười đùa vang khắp khu rừng. Các kho thóc nhộn nhịp hẳn lên. Có chị vừa thồ 50 kí gạo đến, mặt hồng lên, mắt long lanh, vừa phẩy nón, quạt lấy quạt để: “Em đi một mạch hai chục cây số liền mà không nghỉ đấy chị ạ". Chưa dứt lời đã thấy sáu bảy cô khác đẩy xe đến, những gùi gạo buộc chằng chịt bằng dây cao su đen.

Những con đường ngoằn ngoèo đào nham nhở đã được san lấp. Một chiếc xe tải vượt lên. Chiếc xe đầu tiên tôi thấy sau những năm ở rừng. Xe chạy qua, xăng tỏa ra một mùi thơm đặc biệt. Tôi tựa vào gốc cây, tay giữ chiếc xe đạp và hít lấy hít để hơi xăng.

Đầu năm 1954, anh Hoàng về nghỉ phép được hơn một tuần trước khi chuẩn bị vào một trận chiến đặc biệt quan trọng. Vừa tự hào vừa lo lắng cho người sắp ra mặt trận, hai mẹ con tôi nhìn theo chiếc xe command-car đưa anh và hai cần vụ trở về sư đoàn 351.

Từ nay, vì "Tất cả cho Điện Biên Phủ", mỗi tháng chúng tôi chỉ nhận 8 kilô gạo thay cho 13 kilô trước kia.

Sau này, anh Hoàng kể lại tường tận về cuộc chiến đấu ác liệt này. Anh đã tặng cho tôi một nắm đất của đồi A1, đất màu đen lổn nhổn những mảnh đạn màu xám chì. Bọc đất gói giấy đỏ có chữ màu đen "Đồi A1" luôn được đặt vào vị trí trân trọng nhất trong nhà chúng tôi.

Ngày mùng 8 tháng 5 năm 1954, tôi đang làm việc với hai công nhân in, bỗng tiếng loa vang lên: "Quân ta chiến thắng rồi! Hôm qua chúng ta đã chiến thắng ở Điện Biên Phủ!". Mọi người chạy ùa ra đường. Vài anh dân công đang thổ gạo bỗng vứt cả sọt và đòn gánh, quay xe tức tốc đạp ngược lại. Trên một cung đường nhỏ, chúng tôi nhặt được mấy chục gánh gạo và ba chiếc xe đạp thổ. Tiếng reo hò không biết từ đâu vẳng lại. Tiếng hát vang lên. Tiếng cười và tiếng khóc xen nhau.

Tôi gấp rút hoàn thành tờ báo với dòng chữ được in to, đậm, ngay trang đầu: "Chiến thắng Điện Biên Phủ muôn năm! Quân đội Nhân dân Việt Nam anh hùng muôn năm!". Báo được ra hai số đặc biệt.

trở về hà nội

Văng vẳng rất nhiều giọng quanh tôi, mở mắt ra và tôi thấy mấy bóng người đầu đội khăn nhung, áo dài gấm, mùi nước hoa phảng phất. Tiếng xì xào: "Tội nghiệp đứa ăn mày với hai con". Có tiếng hỏi: "Sao con lại nằm đây?". Tôi nghẹn ngào: "Con đang tìm đường về Hà Nội".

Chuẩn bị trở về Hà Nội.

Những người không vướng bận gia đình đi trước. Ba mẹ con tôi chờ anh Hoàng lên đón. Những cuộc rời ATK (An Toàn Khu) lặng lẽ, chẳng có liên hoan tiễn đưa như hồi gian khổ ở Bắc Cạn. Những mái nhà tranh, nơi đã cưu mang chúng tôi, cửa đóng then cài. Khu rừng vắng lặng một cách khác thường.

Sau Điện Biên Phủ, đơn vị pháo của anh Hoàng về đóng tại Phú Thọ, gần con sông Lô thân yêu. Anh chỉ vừa kịp cùng hai người cần vụ thu dọn đồ đạc, bỏ vài con gà vào lồng, nhặt mấy cái nồi đất và chúng tôi rời Đồng Chiêm trên một chiếc xe quân đội.

Gia đình nhỏ được đoàn tụ trên một đồi chè tên là Gò Gai. Chè đang mùa ra hoa trắng muốt, hương thơm lan tỏa. Nhiều đêm chúng tôi bàn về tương lai. Tôi sẽ tiếp tục làm báo ở Bộ Tài chính. Anh Hoàng vẫn ở trong quân đội nhưng may ra sẽ không có những cuộc ra đi biền biệt như trước.

Ở với nhau chưa hết một tuần, đơn vị anh được lệnh phải hành quân gấp trong đêm, không thể đem gia đình theo. Ba mẹ con tôi lại sống cảnh trơ trọi bên nhau trong gian nhà tranh hẻo lánh trên đồi Gò Gai.

Tôi chờ đợi gần hai mươi ngày, vẫn không có tin tức gì của anh Hoàng. Nghe tin đơn vị đã đóng rất xa Phú Thọ, đang tập dượt cuộc duyệt binh mừng chiến thắng Điện Biên Phủ tại thủ đô.

Không còn cách nào, không một xu dính túi, tôi quyết định tự mình lo cho các con trở về. Tối hôm ấy, tôi nhặt nhạnh mấy bộ quần áo rách, vài tã lót và một cái xoong. Số bột còn lại mấy ngày trước tôi làm mấy cái bánh nướng để đi đường. Các con tôi vẫn ngủ yên trong màn.

Tờ mờ sáng hôm sau, chúng tôi rời Gò Gai. Một bên đòn gánh là một cái thúng với ba con gà nhốt trong lồng và một cái xoong khuấy bột. Đầu bên kia Phước ngồi với một túi quần áo. Tôi địu cháu Phương sau lưng. Chúng tôi xuống lưng đồi, bỗng Phước quay lại: “Không về nhà mình à?” - “Không. Mình về nơi có nhiều đèn điện sáng lắm” - “Con không đi đâu. Con muốn ở đây thôi”. Tôi bỗng khóc òa lên: “Còn ai đâu mà ở?”. Phước cũng òa khóc theo. Cảnh trở về trong chiến thắng lôi thôi lếch thếch, thật không bao giờ tôi tưởng tượng nổi.

Tôi gánh và địu các con lần theo con đường cái quan, con đường quá quen thuộc với tôi khi một mình một xe đạp, tôi đưa tài liệu, báo chí đến nơi in ấn. Nay chỉ có thể lê từng bước một. Lúc nào chóng mặt quá tôi dừng lại, Phước ăn bánh nướng, còn tôi cho cháu Phương bú. Ngày thứ hai, tôi vào rừng tìm cách đào sắn dây, đào măng, hay nhổ trộm mấy bụi sắn rẫy ven đường. Tôi gọt măng cắt ra từng miếng rồi xâu bằng một sợi dây rừng treo lủng lẳng ở đầu gánh. Với sắn dây, khoai mì và trứng gà, các cháu đã có thức ăn. Măng thì để dành để nấu canh.

Nhiều đêm mấy mẹ con lạc trong rừng mịt mùng. Đom đóm bay đầy trời. Phước khóc thét lên. Tìm một gốc cây to, tôi leo lên buộc dây chẳng xuống giữ hai con tôi với cái lồng gà và nằm thiếp đi. Có lúc choàng tỉnh dậy, thấy trời vẫn còn đầy sao. Trời về sáng càng buốt lạnh, áo quần ướt đẫm sương, tôi lại thất thểu ra đi, không biết bao giờ mình có thể đến được Hà Nội.

Ven đường lúc ấy có một vài hàng quán đã bắt đầu mở cửa. Tôi để Phước và gánh đồ đạc lại bên đường, rồi địu Phương chạy nhanh đến quán. Nhờ vợ chồng người chủ quán trông giúp cháu và chạy ngược lại để đón Phước và mấy con gà. Người dân thật tử tế. Một người đàn bà gầy gò, quần áo rách bươm, một nách hai con, không một xu dính túi, vậy mà vẫn được cho gạo nấu cháo, cho ngủ nhờ. Có lần, một chị chủ quán xin tôi cho cháu Phước làm con nuôi. Tất nhiên là tôi ôm chặt con vào lòng.

Chuyến đi này đã cho tôi một bài học để đời. Mãi mãi về sau, khi hoàn cảnh đã khá hơn, tôi cố gắng giữ được cách đối xử tử tế với những người gặp khó khăn, nghèo khổ.

Ròng rã mấy ngày liền, cuối cùng chúng tôi cũng ra được con đường trải nhựa. Chân tôi đã rớm máu. Tôi nhìn lên thấy một ngôi chùa có gắn một tấm bảng sơn son thếp vàng ở ngay cửa tam quan. Tôi quỳ xuống chắp tay: “Cầu Trời Phật giúp đỡ cho con”, rồi ngất đi.

Văng vẳng rất nhiều giọng quanh tôi, mở mắt ra và tôi thấy mấy bóng người đầu đội khăn nhung, áo dài gấm, mùi nước hoa phảng phất. Tiếng xì xào: “Tội nghiệp đứa ăn mày với hai

con". Có tiếng hỏi: "Sao con lại nằm đây?". Tôi nghẹn ngào: "Con đang tìm đường về Hà Nội". Các bà xúm lại. Đấy là những chủ hiệu vải giàu có ở Hàng Đào, Hàng Ngang, nhân dịp hòa bình lập lại, vắng tiếng máy bay, các bà rủ nhau đi dâng hương lễ Phật trong ngôi chùa nổi tiếng linh thiêng ở đây.

Các bà ôm hai đứa con tôi, cho chúng uống sữa, ăn oản cúng, ăn chuối, ăn chè. Phước ăn rất nhiều và tôi hồi sức rất nhanh. Một bà cho ba mẹ con tôi cùng ngồi xe hơi về. Khi tôi kể về đời tôi, nhắc đến Đà Lạt, bà bỗng ngừng nhai trầu và nhìn tôi chăm chú: "Trời Phật ơi, đây là con ông bà đốc Cán sao? Tôi cũng đã lên Đà Lạt ở nhà ông bà vài lần rồi". Bác cho biết, bác tên là Tùng Hiên, có hiệu vải ở số 12 phố Hàng Ngang. Xe đến gần Hồ Gươm. Phước như bị mê hoặc, ngơ ngác nhìn thành phố lúc ấy vừa lên đèn. Bà Tùng Hiên nói: "Con và các cháu là chỗ gia đình bác quen biết từ lâu. Con cứ đến ở nhà bác để có người chăm sóc các cháu". Tôi vui mừng nhận lời ngay. Bà Tùng Hiên cho chúng tôi ở một gian phòng rộng rãi, sang trọng, có ban công nhìn về phía Hàng Buồm.

Đêm đầu tiên được tắm nước nóng với xà phòng thơm, tôi còn nhớ là một bánh xà phòng Cadum. Tôi gội đầu ba lần liền để tóc đượm được mùi thơm của thời tuổi trẻ Đà Lạt. Chiếc khăn trải giường bằng vải trắng muốt, mấy cái gối mềm mại đã đưa tôi vào một giấc ngủ thật êm đềm, thật ngon lành.

Bà Tùng Hiên cho một người u già trông nom hai cháu.

Sau hai ngày nghỉ ngơi lại sức, tôi tìm đến Bộ Tài chính. Một số anh chị em từ chiến khu về đều ở tập trung vào một khu tập thể gần Bảo tàng Cách mạng, khu nhà số 1 phố Lê Phụng Hiểu.

Văn phòng cơ quan được sắp xếp trong những căn phòng rộng rãi, thoáng đãng. Nhưng chỗ ở của chúng tôi thì quá chật hẹp. Mỗi phòng khoảng 12 đến 15 mét vuông, bịt bùng, không có cửa sổ. Nghe nói trước kia là những kho chứa thuốc phiện của nhà đoan Pháp. Tôi ngần ngừ chưa muốn nhận nhà.

Về Hà Nội, mới thấy một sự khác biệt mà mình không hề nghĩ đến. Mỗi sáng đi làm, một bên là những cán bộ kháng chiến, quần đen áo sơ mi trắng, đi dép cao su đen hay những đôi guốc gỗ. Một bên là những công chức tình nguyện ở lại (hồi ấy gọi là công chức lưu dung), đàn ông thì âu phục chỉnh tề, đeo cà vạt, đi giày tây, những cô gái áo dài tha thướt, khăn san vắt vai, mái tóc bồng bềnh, óng mượt. Rất nhanh sau đó, các công chức lưu dung bắt đầu bỏ việc, rồi dần dần chỉ còn vài công nhân, thợ mộc, thợ điện ở lại.

Tôi được phân công về phòng Tổ chức Cán bộ.

Năm 1954, cả Hà Nội tưng bừng đón tiếp đoàn quân chiến thắng trở về. Đường phố tràn ngập người đi, đàn ông âu phục chỉnh tề, thiếu nữ rực rỡ áo dài muôn màu.

Anh Hoàng báo tin sẽ tham gia lễ duyệt binh mừng chiến thắng Điện Biên Phủ tại Hà Nội. Tôi vội vã bế hai con đến đứng rất sớm ở đầu góc Hàng Trống - Hàng Khay chờ đợi. Anh ngồi trên một chiếc xe commandcar, mắt nhìn thẳng, nghiêm nghị, không một nụ cười. Bên cạnh là anh Võ Dược, lữ đoàn trưởng xe tăng mà tôi đã gặp nhiều lần ở Gò Gai. Phước thấy cha, hét to: “Cha! Cha!”. Anh Dược quay lại vẫy tay, mỉm cười. Anh Hoàng thì không, vẫn cứ thẳng người nhìn về phía trước. Cái mũ bộ đội không hề lay chuyển. Ngôi nghiêm như một pho

tượng. Tôi hiểu anh tôn trọng kỷ luật trong quân đội một cách triệt để nên lúc duyệt binh không để lộ tình cảm gia đình trước đám đông. Không biết ai đã cho tôi một tấm ảnh ngày duyệt binh ấy, tôi còn giữ đến tận bây giờ.



Lễ duyệt binh mừng chiến thắng Điện Biên Phủ tại Hà Nội 1954. Trên xe, từ trái sang, Tôn Thất Hoàng - Võ Dược

Sau lễ duyệt binh, anh Hoàng đến thăm mẹ con tôi. Đứng trước gian hàng vải vóc, tơ lụa chất đầy đến ngọn của hiệu Tùng Hiên, anh không bước vào mà gọi tôi ra. Tôi bế và dắt hai con ra gặp anh tại vườn hoa Hàng Đậu. “Sao em lại ở trong nhà một gia đình tư sản? Thế chúng ta đấu tranh lâu nay để làm gì?”. Tôi cố giải thích: “Bác Tùng Hiên là chỗ quen với ba má em ở Đà Lạt. Run rủi thế nào mà em gặp lại được. Các con chúng ta được bà săn sóc rất chu đáo”. Anh không nói gì, chơi

với các con vài phút rồi lên xe đi thẳng. Tôi bắt đầu lo lắng. Không biết mình nên quyết định như thế nào đây.

Cũng chỉ vài ngày sau, anh Ngoạn phòng Tổ chức Cán bộ gọi tôi lên và khuyên: "Cơ quan đã bố trí nhà cho chị và các cháu. Có lẽ chị nên về đây ở với tập thể là tốt hơn". Tôi trở lại Hàng Ngang, chào giã từ bác Tùng Hiên và về khu tập thể 1 Lê Phụng Hiểu.

khu tập thể 1 lê phụng hiểu

Rời 1 Lê Phụng Hiểu, rời con đường rợp bóng hai hàng cây sấu già, tôi hạnh phúc nghĩ về cái gia đình rộng lớn, chân thật, đáng yêu đáng quý của tôi. Một điều thật là đơn giản: "Mình hết lòng yêu thương chăm sóc ai thì bù lại mình sẽ nhận được rất nhiều. Nên sống tử tế là một cách sống khôn ngoan nhất".

Từ năm 1954 đến năm 1986, gia đình chúng tôi đã trải qua ba mươi hai năm cùng sống vui buồn có nhau trong một tập thể vài trăm người rồi sau đó lên đến hàng ngàn người.

Căn phòng của chúng tôi rộng khoảng 14 mét vuông, tối tăm, không có cửa sổ, ban ngày bước vào luôn luôn phải cầm một cái đèn dầu. Vào tháng 6 tháng 7, nóng hầm hập. Gặp khi trời nồm, cả nền nhà và chăn màn, giường chiếu đều ẩm ướt, bốc mùi mốc. Điện chập chờn, khi có khi không.

Tôi nhớ lại cái mùi hăng nồng, khó thở của khói bếp mùn cưa, ngày ngày thốc vào gian phòng tối tăm. Tôi nhớ lại cảnh buổi sáng, hàng mấy chục người xếp hàng, mặt mày nhăn nhó, vặn vẹo, tay cầm một mảnh báo cũ đùn nhau xếp hàng chờ vào nhà vệ sinh. Tôi nhớ lại những lúc cái máy nước duy nhất chỉ chảy nhỏ giọt và những dãy thau, xô, chậu, cục gạch... xếp thành hàng dài trong sân.

Anh Hoàng thỉnh thoảng về thăm nhưng không bao giờ ở lâu. Nhà chật, tã lót phải treo trong nhà, bếp lò mùn cưa khói tỏa mù mịt. Bàn ghế không có gì, anh không làm việc được.

Bà Tùng Hiên một hôm đến gặp tôi thì thào: "Nghe nói Nhà nước sắp sửa lấy cửa hàng vải của tôi phải không? Hay là tôi

cho gia đình xuống Hải Phòng để đi vào Nam?". Lúc bấy giờ, tôi cũng không dám đến thăm bà thường xuyên. Hơn nữa, thực tế tôi chẳng hiểu gì về vấn đề cải tạo tư sản nên hùng hồn giải thích ngay: "Bác yên tâm, sẽ chẳng có chuyện gì đâu". Bà ngồi với tôi một lúc, cho hai cháu một hộp bánh rồi thở dài, buồn bã ra về.



Bà Tùng Hiên và con gái năm 1953 (ảnh gia đình cung cấp)



Ông bà Tùng Hiên năm 1953 (ảnh gia đình cung cấp)

Vào một buổi trưa tháng 8 năm 1959, anh kéo xe của nhà bà Tùng Hiện hốt hoảng đến bảo tôi: "Chị ơi, chị gắng ra giúp bà ấy". Tôi chạy vội ra Hàng Ngang. Gian hàng tơ lụa ở phía dưới tan hoang. Từng xếp vải bị niêm phong, vứt bừa bãi trên lối đi. Gần một chục người khác đang lục tung gian nhà. Vừa bước vào, những cái nhìn chòng chọc vào tôi. Trên phòng khách, bà

Tùng Hiên đang ngôi, khuôn mặt đầm đìa nước mắt, mái tóc dài xôa tung: "Cháu ơi, bác bây giờ phải vào hợp tác xã rồi. Họ chỉ để cho gia đình bác ở trong hai phòng thôi. Phòng trước kia dành cho con nay người khác cũng đã vào ở rồi".

Bà Tùng Hiên có một người con gái bị thiểu năng trí tuệ. Đã mười lăm tuổi mà nói không rõ, trán nhỏ, mắt xếch, ngôi vài phút là nước bọt chảy ròng ròng, hai hàm răng bị sứt mẻ, xám xịt. Bà ôm con: "Tôi không biết phải xoay xở ra sao đây?". Tôi ôm chặt lấy bà, im lặng hồi lâu rồi ngậm ngùi ra về.

Một sáng, tôi đi ngang qua Hàng Ngang, liếc nhìn vào thấy bà ngồi ở một góc cửa hàng, quần đen áo trắng, tóc vấn trần, không trang điểm. Chuỗi ngọc xanh biếc bà vẫn đeo đã không thấy đâu. Tôi chỉ có thể cúi vội đầu chào bà rồi đi thẳng không dám vào.

Có một lần, anh Hoàng từ đơn vị Pháo binh về, mang theo một túi gạo nhỏ và một gói đường, một chai nước mắm. Anh bảo tôi: "Em đưa đến biếu bà Tùng Hiên. Tội quá".

Khoảng mười năm sau, bà mất.

Nhiều năm sau, mỗi lần ra thăm Hà Nội, đến cuối phố Hàng Ngang, ngước lên nhìn ngôi nhà góc phố, vẫn còn thấy hai chữ Tùng Hiên đắp bằng chữ nổi. Tấm lòng của bác ấy tôi xin mãi mãi ghi nhớ.

Tháng 6 năm 2020. Hà Nội thay đổi quá nhanh, vết tích chữ Tùng Hiên đắp bằng chữ nổi ở góc phố Hàng Ngang đã không còn. May mắn là nhờ cháu Lưu Minh Hiếu bỏ công tìm lại vết tích người xưa. Chỉ có thể gặp người con dâu thứ hai của bà Tùng Hiên và nhờ đó có hai bức ảnh của ân nhân mẹ con tôi.

Ngoài công việc ở phòng Tổ chức Cán bộ, tôi còn lo thêm việc săn sóc sức khỏe cho cả khu tập thể hàng mấy trăm người. Vì vậy, tôi túi bụi ngày đêm cho công việc. Các cháu lớn dần lên, vườn trẻ Bộ Tài chính toàn những chị em hết lòng thương yêu các cháu nên tôi rất yên tâm làm việc.

Nhờ có vốn tiếng Pháp, tôi bắt đầu lao vào dịch sách, dịch tài liệu, dịch kịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt. Bạn tôi, anh Th.V, đã tìm được cho tôi một việc: dịch quyển Bách khoa Toàn thư về kịch trên thế giới. Anh phân công tôi dịch các tác phẩm của Shakespeare, của Henrik Ibsen, của Molière, La Fontaine, Corneille, Racine, v.v....



Chiếc cầu thang gỗ của tuổi thơ 1 Lê Phụng Hiểu

Bản dịch gồm có tóm tắt câu chuyện, tóm tắt đời tác giả v.v... Tiền công dịch người giới thiệu được hưởng 65%, tôi được

35%. Vậy là đã hạnh phúc thần tiên rồi! Khi nhận được một ít tiền dịch, tôi dắt các con ra ăn kem Tràng Tiền, nhiều tiền hơn một tí thì ra tận Bờ Hồ hưởng làn gió mát và ăn một loại kem thơm ngon hơn, mềm mại hơn!

Để hiểu cách sinh sống của cán bộ thời bao cấp, các bạn hãy tưởng tượng một bức tranh như thế này nhé: một ngọn đèn điện lập lòe, một cháu bé nằm trên một chiếc giường nhỏ, cạnh đó là một người đàn bà đang chăm chú ngồi dịch. Ngồi xệp dưới đất là một cháu trai khoảng sáu tuổi. Trước mặt cháu xếp một hàng dài những phong bì đã được mở cả bốn góc. Cháu cúi xuống lấy một đoạn nhỏ của thân cây chuối đã đập giập, nhúng vào một xoong bột nhão và cứ thế phết vào các cạnh của phong bì. Xong một dãy dài, cháu bê đặt trên giường và tiếp tục xếp những phong bì khác. Người đàn bà quay lại, vội vã dán các cạnh phong bì lại với nhau. Đó là công việc đêm đêm của mấy mẹ con tôi từ ngày này sang ngày nọ, từ tuần này sang tuần khác mỗi khi may mắn nhận được một hợp đồng của nhà bưu điện. Cứ một ngàn phong bì thì được một đồng. Nhiều đêm mệt quá, tôi ngủ thiếp, đầu dựa bàn. Phước con tôi ngủ còng queo dưới đất.





1 Lê Phụng Hiếu - Vết tích xưa

Những gia đình khác trong khu tập thể cũng phải tìm cách để cải thiện đời sống. Có nhà tìm được nguồn phim nhựa cũ và tìm cách nhuộm màu để làm khung ảnh, những con châu chấu hay những cây dừa. Cả gia đình để nguyên những bàn tay xanh đỏ tím vàng đủ màu, hí hửng xách những "tác phẩm" trên đưa ra Tràng Tiền bán lại cho những người ngồi bán rong ở vỉa hè. Gia đình khác có đàn ông khỏe mạnh thì kín đáo đi đạp xích lô ở những phố xa, hết sức tránh gặp người quen. Gia đình khéo tay biết thêu thùa thì đan len hay thêu khăn bàn cho các hiệu ở Hàng Khay.

Vất vả, khó nhọc để mưu sinh nhưng bao giờ việc học hành của con cái vẫn là ưu tiên hàng đầu, là trọng tâm cho mọi lo lắng của bố mẹ. Các cháu tuy nghịch ngợm như quỷ sứ nhưng không cháu nào dám bỏ học, dám gây gổ và biết vâng lời bố mẹ.

Cách giáo dục con cái biết đề cao học vấn trong mọi khó khăn, là một điều đặc biệt của khu tập thể 1 Lê Phụng Hiểu trên một ngàn người này.

Hàng mấy chục năm sau, hàng trăm cư dân đã gặp lại nhau trong một ngày TRỞ VỀ lịch sử. Chúng tôi mừng rơi nước mắt gặp lại bạn bè cùng tuổi, tôi ôm vào lòng những cháu bé nay đã là những người trưởng thành, biết làm chủ tương lai của mình. Một khu tập thể như vậy thật hạnh phúc và tự hào biết bao.

Hà Nội bắt đầu chế độ tem phiếu. Nhà tôi được phát năm thước vải một năm và ưu tiên cho cán bộ kháng chiến được thêm hai thước lụa ta tăng đen. Lương thì ít ỏi để nuôi ba miệng ăn nên tôi cũng không đủ tiền mua hết vải phiếu và

thường phải bán phiếu vải để lấy thêm tiền mua gạo, mua rau.



Nhà bếp ngàn sao 1 Lê Phụng Hiểu

Chỉ nhận được 12 kí gạo, 3 lạng thịt, nửa cân đường một tháng, hai con tôi lúc nào cũng đói. Mua hàng theo phân phối cũng không phải dễ dàng. Nửa lít gọi là nước mắm, một thứ nước màu nâu, mặn chát và lúc nào cũng có mùi thum thủm.

Tôi nhớ đến anh Đ.V.V, một sĩ quan chỉ huy lừng danh ở đường số 4 những năm 1950. Có hôm, anh V. cùng xếp hàng với tôi để mua cá. Cô mậu dịch cầm xẻng xúc một đống lổn nhổn đầu cá, thân cá và một tảng băng đá ướp cá lên bàn cân. Anh V. kêu lên: "Nhiều đầu cá quá". Hai con mắt hình viên đạn xuyên xéo qua gương mặt anh và ngay tức khắc đống cá ấy được gạt xuống đất. Người chỉ huy oai danh lừng lẫy năm nào không nén được một tiếng chửi thầm và tôi quay mặt đi chỗ khác.

Phải có tài nịnh nọt mãi may ra cô bán thịt mậu dịch mới ban

phước bán cho mỗi tháng 200 gram thịt ba chỉ có tí mỡ và một rẻo sườn heo hay vài cái móng chân giò.

Da heo được lạng ra riêng, luộc kỹ, cắt từng ô vuông một, trộn muối vào để thỉnh thoảng cho vào xào với rau. Thịt mỡ cũng để riêng, rán lên và là món quý nhất. Đến nỗi, không dám lấy thìa động vào mà mỗi lần xào nấu là dùng một thân bẹ chuối đập giập, nhúng qua lọ mỡ rồi xoa khắp mặt chảo. Vài cái tóp mỡ là những món quà ngon tuyệt cho các con. Những mẩu thịt còn lại thì băm kỹ, cho muối vào để dành nấu cháo nấu bột cho các con. Vậy mà cái khó ló cái khôn, tôi nghĩ ra đủ cách: ngâm đậu xanh thành giá, ngâm bột mì làm giò chay, làm bánh xèo không thịt để mời nhau ăn, tấm tắc khen ngon.

Mỗi tháng, mậu dịch đem gạo, mì vào khu tập thể. Bất kỳ bận công việc gì, đang họp hành quan trọng đến đâu mà nghe hô "Mì về!" lập tức mọi người ù té xuống bao vây quầy gạo. Nhanh tay thì được những cọng mì còn nguyên vẹn, chậm trễ một chút thì đành chịu cảnh vét mì vụn lẫn sạn.

Chồng tôi thường vắng nhà mà lương anh cũng không dư dả gì. Mỗi lần về thăm, nếu ăn cơm, anh đưa cho tôi hai phiếu gạo và vài đồng tiền lẻ để trả tiền cơm cho anh và người cần vụ đi theo.

Cứ như thế, niềm vui và nỗi khổ xen nhau.

Cách Hà Nội 12 cây số là làng gốm Bát Tràng, nổi danh từ thế kỷ thứ 16. Đầu năm 1954, Bát Tràng không tập trung vào làm bát đĩa nữa mà bắt đầu chuyển sang làm những đồ dùng công nghiệp hoặc các ống cách ly cho điện lực. Bát đĩa trở nên khan hiếm. Nhà tôi năm người chỉ có ba cái chén ăn cơm, hai

cái đĩa, một nồi gang, một nồi đất và một cái xoong móp méo.

Tôi phân công các con làm mọi việc. Lên chín tuổi, Phước đã biết làm món ăn. Phương bảy tuổi đã biết nấu cơm, Phong lúc ấy còn nhỏ, mới hai tuổi, còn đang đi vườn trẻ. Thoạt tiên, Phương bắt đầu nấu nước sôi trong nồi gang. Xong nước sôi, bắt đầu luộc rau. Luộc rau xong bắt đầu nấu cơm. Tôi còn nhớ cái nắp nồi có hai chữ "Phú Lợi". Thức ăn thì thường là lạc rang, canh rau có nhúng qua một cái que tăm để trong một ống mì chính nhỏ bằng ngón tay cái. Hôm nào có chút tiền thì chạy ra chợ Hàng Bè chọn mua vài cái trứng tôm được đặt lốm đốm trên một chiếc lá tre. Gạt mấy trứng tôm vào chảo, cho chạy qua một lớp mỡ rồi đảo vàng lên. Nồi canh trứng tôm hôm ấy đã làm tội nổi cơm không còn một hột. Hoặc có khi mua được một gắp cua đồng khoảng 12 con, về nhà lấy tăm gạt gạch cua ra, rửa sạch những con cỡ bằng đầu ngón tay, cho vào cối giã thật nhuyễn. Phương đúng bên cạnh khuyến khích: "Má ơi, giã thật nhỏ vào!". Lọc xác cua lấy nước cho vào một phần tư quả cà chua nếu có, cuối cùng nổi canh riêu trông rất bắt mắt với váng gạch cua vàng ươm nổi trên mặt. Hôm ấy nhà sẽ không ăn cơm mà đi đổi bún.





Nhà trẻ 1 Lê Phụng Hiểu khoảng nửa thế kỷ trước



Ba anh em Phước, Phong, Phương trên sân nhà trẻ 1 Lê Phụng Hiểu, 1955

Tôi nhớ mãi cảnh một sáng chủ nhật, tôi ở nhà chuẩn bị canh cua, cả ba con vác rổ trong có hai lon gạo đi ra phố Phan Thanh Giản (Nguyễn Hữu Huân bây giờ), đến cửa hàng Lương thực đổi gạo lấy bún. Canh nấu đã xong, chờ mãi. Tôi bỗng thấy ba con trở về, Phong đi đầu, gạt nước mắt: "Má ơi, hết bún rồi, không đổi được". Hôm ấy mấy mẹ con đành ăn cơm hẩm, chan canh cua.

Chỉ hơn một năm sau, từ ngoại thành đã có những người gánh những thúng bún trắng muốt, tươi ngon vào hẳn trong khu tập thể đổi gạo. Bún đổi không rẻ như bún quốc doanh nhưng ngon hơn rất nhiều. Có một lần, anh Hoàng từ đơn vị về thăm nhà và chứng kiến cảnh chúng tôi đang đổi gạo lấy bún. Anh nói như quát: "Không được đổi! Không được đổi! Đây là bọn làm ăn tư nhân!". Chị hàng bún hết hồn quẩy gánh chạy. Chúng tôi đành đổ lại gạo vào vại.



Gian khổ có nhau

Anh thường rất hiền lành, ít nói, hôm ấy khuyên tôi: “Mình không thể hùa theo kiểu làm ăn tư nhân được”.

Đầu đường Lê Phụng Hiểu, có bà Bính chuyên bán kẹo bánh, các cháu rất mê, thường chui rào lẻn ra ngoài ngắm các hũ kẹo đầy màu sắc. Đặc biệt Phước, lúc ấy khoảng chín tuổi, rất thích “kẹo đầu tây”. Hôm nào tôi mua được một cái chia ba thì anh ta chỉ mút mút một lần rồi lấy giấy gói kỹ, giấu các em để thỉnh thoảng lại thưởng thức thêm. Có lần anh Hoàng về thăm, đúng lúc Phước đang muốn xin tôi ăn kẹo đầu tây. Nhà không còn tiền, tôi xin anh một đồng để mua cho cháu. Anh rút mạnh tờ giấy một đồng giằn xuống ghế, rồi nghiêm giọng: “Đừng tập cho con những thói xấu như thế này. Em xem xung quanh có con cái nhà ai đòi kẹo đầu tây không?”. Rồi anh tiếp: “Mình phải sống như mọi người. Cứ nuông chiều rồi sau này chúng sẽ khổ”.

Anh ra đi với chú cần vụ.

Tôi nhìn mãi tờ giấy bạc nhàu nát, vứt chỏng chơ trên chiếc ghế đẩu. Có lẽ sau này, cảm giác khi phải cúi xuống nhặt tờ giấy bạc ấy đã giúp tôi sớm tỉnh ngộ ra, tìm mọi cách tự mình lo cho cuộc sống gia đình bớt khổ cực hơn, không ỷ lại, không an phận.

Một dịp may như từ trên trời ban xuống! Dạo ấy rất nhiều phim Pháp được đưa về Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài mà không có phần thuyết minh tiếng Việt. Tôi được cha mẹ cho đi học tiếng Pháp từ nhỏ nên có “biệt tài” chỉ cần nghe lời thoại là đã có thể dịch ngay tức khắc, không cần phải ghi trên giấy (dịch đuổi). Nên hết cơ quan này đến cơ quan khác, ai

cũng muốn mời tôi đi thuyết minh phim Pháp. Xong một phim, tôi được bồi dưỡng một hộp sữa đặc Nestlé và nửa cân đường cát gói trong một bao giấy nâu. Nhận bồi dưỡng, tôi đưa ra ngay phố Hàng Đường, Hàng Bạc bán lại.

Có lần, gói đường bị sút dây, tôi phải đem về nhà gói lại. Phong thấy tôi đang mở ra, đòi ăn. Tôi chỉ dám nhón cho Phong vài hột vương vãi phía trên. Gói đường được bọc lại cẩn thận cho đúng cân lạng và hai mẹ con lại hướng về Hàng Buồm thẳng tiến.

Ngoài niềm vui được bồi dưỡng thêm tiền để mua gạo, muối, còn thêm niềm vui được "đãi" các cháu khu tập thể 1 Lê Phụng Hiểu những buổi xem phim miễn phí. Tối nào thấy "cô Phượng" quần áo chỉnh tề bước sang cơ quan Văn hóa Đối ngoại là cả một đoàn nhóc tì rồng rắn đi theo. Chú Cận bảo vệ đưa mắt dõi theo, lẩm bẩm: "Sao bà này lắm cháu thế!". Nghịch ngợm có tiếng, leo cây nhanh hơn khỉ nhưng khi vào cơ quan xem phim thì anh nào chị nấy ngồi im lặng, co ro người, tỏ ra hết sức nhu mì và ngoan ngoãn. Tôi vừa thuyết minh phim, thỉnh thoảng liếc nhìn chúng nó, không nín được cười. Có cháu không kịp đi theo thì chui rào lẻn vào. Bị bảo vệ túm thì la oai oái: "Tôi là cháu cô Phượng".



Cuộc chiến mua hàng mậu dịch 1955 tại Hà Nội (ảnh sưu tầm)

Kỷ niệm khó quên đến nỗi hơn sáu mươi năm sau, trong cuộc họp mang tên TRỞ VỀ, cô cháu còn ôm nhau nhắc lại.

Phước lỡ tay làm bể một cái bát ăn cơm, nhà chỉ còn có ba cái. Sẵn có tiền lương, chúng tôi kéo nhau ra mậu dịch phố Tràng Tiền. Hàng người xếp hàng mua chén bát khá đông. Cứ kiên nhẫn chờ. Đến lượt tôi, cô mậu dịch viên mặt mày hầm hầm, lông mày xếch lên, mặt đỏ gay: "Đây!". Rồi cô đặt phịch lên mặt tủ một chồng 12 cái bát buộc bằng một sợi lạt đỏ. Tôi mở ra, chỉ có ba cái là còn nhìn được, còn 9 cái kia, cái thì méo vành, cái thì sứt trôn. Tôi để lại ba cái riêng một chỗ và đề nghị đổi những cái kia. Chẳng nói chẳng rằng, chị ta kéo mạnh, lôi tất cả chồng bát xuống quầy: "Không bán. Không bán nữa". Tôi vội chộp lại nhưng không kịp. Anh Hoàng chứng kiến từ đầu đến cuối. Hiền lành như anh mà cũng phải phát cáu lên. Anh gằn giọng: "Không cần mua nữa", rồi kéo chúng tôi đi. Ngang

cửa hàng Bodega phố Tràng Tiền, chuyên bán bánh ngọt kiểu Pháp thơm ngào ngạt, anh bảo: “Lấy tiền mua bát vào đây ăn một bữa cho đỡ tức”. Hôm ấy, năm người chúng tôi chén ngon lành hết tiền của mười hai cái bát Bát Tràng!

Tuần sau,anh mang về năm cái bát sắt tráng men của đơn vị biếu.

Căn nhà chật hẹp của chúng tôi không có cửa sổ lại rất không may là đúng hướng của ba cái loa cùng chĩa vào. Đi làm về, nóng nực, lả đi vì đói lại phải chịu đựng tiếng nói ra rả về việc làm lúa bón phân, rồi sau đó là một điệu hát chèo chua hơn giấm. Cứ thế lặp đi lặp lại hàng ngày. Đến giờ bắt đầu xới cơm ra là tin tức: “Bón phân thế nào cho tốt” hay “Phương pháp làm phân xanh” v.v... và v.v...

Tôi quá dị ứng và cũng đã tìm nhiều cách bí mật phá nó đi. Lấy một cây sào dài, tôi lén nhìn xung quanh, nhắm vào các sợi dây điện ở phía trên và giật mạnh. Ba loa câm bặt. Tôi đồng cảm đến tận đáy lòng nhận xét của một nhạc sĩ: “Âm điệu của sự im lặng vô cùng ngọt ngào”. Hạnh phúc được vài ngày thì chị Ch., một cán bộ về hưu người Quảng Ngãi, từ trên gác nhà bốn tầng đăm đăm nhìn xuống. “Không biết đứa phản động nào nó phá tiếng nói của Đảng như vậy?”. Tôi giả điếc, phớt lờ. Chị Ch. cũng không chịu thua, bằng cách nào đó, loa lại tiếp tục hoạt động hết công suất. Vài tuần tôi lại phá một lần. Chị Ch. kiên nhẫn tìm cách nối lại, vừa làm vừa chửi bọn phản động.

Tôi giấu giếm việc này đến tận bây giờ mới kể với các bạn.

Một đêm mưa, khu tập thể mất điện, có tiếng đập vào liếp cửa, tiếng gọi dồn dập: “Chị Phượng ơi, cứu...cứu...”. Không kịp

thay bộ quần áo ngủ, tôi nhảy vội khỏi giường, hấp tấp mở liếp. Anh Phương chồng chị Cầu quần đùi áo may ô ba lỗ, đứng trước cửa hoảng hốt: “Chị ơi, chị qua ngay. Cầu nó sắp sinh rồi”.

Chỉ kịp khoác vội cái túi cấp cứu, tôi chạy qua nhà Cầu. Cầu đang nằm lăn lộn, máu tràn nhuộm đỏ cả chăn. Ối đã vỡ, mặt Cầu tái nhợt, thở nặng nhọc. Tôi gào lên: “Qua nhà bên kia đường nhờ anh... (quên tên rồi) lấy xích lô chở đi ngay”.

Vài anh chị em trong khu đã bọc chăn khiêng Cầu ra cổng. Chiếc xích lô đạp nhanh, tôi ngồi ôm chặt Cầu. Máu vẫn tiếp tục ra, anh Phương đạp xe đạp theo. Vừa nhìn thấy cổng bệnh viện C và Cầu vẫn còn thở tôi thật cảm ơn trời đất...

Bệnh viện C lố nhố một đống áo blouse trắng, có tiếng gắt gỏng: “Làm gì bây giờ mới đem đến hả?”. Không trả lời, tôi lắp bắp: “Cứu... cứu...”.

Cầu được đưa vào phòng sinh. Chị Cẩm giám đốc bệnh viện là chị nuôi của tôi từ hồi Việt Bắc, vừa khám cho Cầu, vừa quay lại trách tôi: “Mày tắc trách quá Phượng ạ. Sao không đem sản phụ vào sớm hơn?”.

May mà mọi việc diễn ra trôi chảy. Cầu sinh được một bé trai, hình như tên Dũng thì phải, tôi quên mất rồi. Hiện nay chỉ nhớ có cháu Hoài Nam nhà Cầu thôi.

Tôi và anh Phương ôm nhau, vừa khóc vừa cười. Sau đó anh Phương đèo tôi trở về trong đêm.

Câu chuyện này thuộc loại happy ending nhưng không dừng lại ở đấy.

Khi đi ngang qua bốt Hàng Trống, một tiếng tuýt còi lanh lảnh kèm tiếng hô: “Dừng lại”. Một ánh đèn pin chiếu thẳng vào chúng tôi, một tiếng quát: “Hai người đi đâu?”. Chưa kịp hoàn hồn thì ba công an áo vàng đã vây quanh. Anh Phương dạo ấy hình như làm tham tán thương mại tại Hồng Kông đang về thăm vợ, dõng dạc trả lời: “Tôi đưa vợ tôi đi đẻ”. Tiếng quát lại vang lên: “Về đồn! Về đồn!”. Và như trong một cơn ác mộng, hai anh em đã bị nhốt vào một phòng lúc nhúc người, có cửa sổ gắn song sắt nhìn ra đường Tràng Thi. Mấy chục con mắt trố nhìn chúng tôi. Tôi bất giác nhìn lại mình thì chao ôi, bộ quần áo ngủ nhàu nát của mình dính đầy máu, còn ông tham tán thương mại tại Hồng Kông thì quần đùi, áo khoác, cũng lôi thôi lếch thếch, nham nhở vết máu. Lại một giọng quát: “Tên gì? Nhà ở đâu? Đi đâu vào giờ này? Chạy trốn hả?”. Tôi mệt quá, cứ huơ huơ tay chỉ về anh Phương. Anh Phương dõng dạc: “Tôi sẽ cho người đến gặp trưởng đồn”. Một cậu công an trẻ dí cái túi cấp cứu vào mặt tôi: “Ăn cắp cái này ở đâu ra?”. Bỗng tôi nghe tiếng bật cười của anh Phương. Thế là tôi òa lên khóc mùi mẫn, cổ nghẹn lại không nói nổi nên lời. Một cô gái bị nhốt bĩu môi: “Oan cái gì mà khóc? Không biết dơ!”. Tôi khóc rú lên. Một thành viên của phòng giam, một ông say rượu, quát: “Câm mồm cho người ta ngủ!”. Thật không sao kể xiết.

Sáng hôm sau, vào giờ đi làm, một nhân viên của anh Phương đến gặp trưởng đồn. Anh Vân trưởng đồn đến bắt tay tôi: “Thôi bác sĩ đừng khóc nữa. Hiểu lầm thôi”. Tôi bỗng nổi cơn giận anh Phương và nói oang oang: “Anh phải mua một cái khăn to để tôi che người. Tôi không bao giờ để xích lô chở đi dọc đường Tràng Tiền về Lê Phụng Hiểu với bộ dạng như thế này đâu!”. Tôi đã trở về “tư dinh” với một chiếc khăn in hình

con công đỏ chói của Trung Quốc choàng quanh người.

Kết câu chuyện là tối hôm ấy anh Phương qua nhà tôi. Chúng tôi vừa uống trà, vừa ăn kẹo bột để mừng anh có thêm con trai!

Cuộc đời quả có rất nhiều chuyện bất ngờ.

Ngày mùng 5 tháng 5 năm 2020, tức là gần sáu mươi năm sau, tôi nhận được điện của Hoài Nam, con anh chị Phương - Cầu, và là chị của Dũng, nhân vật ti hon trong chuyện kể trên. Hoài Nam: "Cô ơi, con đã vào, muốn đến gặp cổ". Từ ngoài bước vào phòng tranh, một người đàn bà trạc tuổi sáu mươi đi cùng với một người trẻ hơn, lên tiếng chào tôi. Hoài Nam rất giống cả bố lẫn mẹ, tôi nhận ra ngay. Cháu quay lại giới thiệu: "Đây là Trang, vợ Dũng. Dũng đã mất. Trang đã đọc bài viết của cô và hôm nay hai chị em đến thăm cô đây".

Ngay chiều hôm sau, cháu Kiểu Minh Lý, là trưởng ban đại diện khu tập thể 1 Lê Phụng Hiểu - Sài Gòn mở một tiệc nhỏ liên hoan sum vầy. Xin miễn kể là chúng tôi đã cười nói như thế nào, đã ôn lại những kỷ niệm ra sao. Chỉ biết là chúng tôi rất hạnh phúc khi được ngồi bên nhau.





Từ trái qua: Trang vợ Dũng, Hoài Nam, Xuân Phượng, bạn Hoài Nam

Hoài Nam là một bác sĩ phẫu thuật rất có uy tín ở Đà Nẵng, Sau khi về hưu, em đã tham gia tổ chức thiện nguyện Operation Smile, đã được mời qua làm việc ở Mỹ và hiện nay cùng với các bác sĩ quốc tế, em chuyên lo tổ chức việc khám và điều trị hàm ếch và dị tật cho các cháu nghèo.

Trong khu tập thể, có anh Hạnh, trưởng phòng Hành chính, trước kia ở Pháo binh và cùng ở Đèo Vai năm 1951 với chúng tôi. Thân thiết như ruột thịt, một hôm anh bảo: "Chị làm lý lịch xin vào Đảng đi, tôi sẽ là người giới thiệu cho chị". Tôi ngồi viết lá đơn, nghĩ rằng sẽ sang trang mới cho cuộc đời mình. Bỗng vụt lên khuôn mặt đỏ gay, đôi mắt híp, nụ cười nhăn nhở và hơi thở nồng nặc rượu của H.V.B, bác sĩ đảng viên ở Bạch

Ngọc. Tôi rùng mình và đặt bút xuống.

Anh Hạnh chê tôi ngu, dại. Tôi đành chịu và dù đi kháng chiến từ năm 1945, đã ở chiến khu ATK (An Toàn Khu), đã từng được gặp Bác Hồ... tôi chưa bao giờ là đảng viên Đảng Cộng sản. Rất nhiều người ngạc nhiên hỏi tại sao? Tôi đành không trả lời.

Vào tháng 11 năm 2019, các thế hệ còn sống trong khu tập thế 1 Lê Phụng Hiểu tổ chức một cuộc gặp mặt lớn mang tên TRỞ VỀ. Từ nhiều tỉnh thành, nhiều nước trên thế giới, hơn ba trăm cư dân đủ loại tuổi của khu tập thể đã cùng về thăm lại nơi ở thân yêu. Chúng tôi, những bạn già trạc tuổi trên dưới chin mươi, đã ôm lấy nhau, nghẹn ngào. Có bạn nay đã phải nằm liệt tại chỗ, cháu trai lớn đã đến ở cùng và săn sóc cho mẹ từ miếng cơm, viên thuốc. Chị đã không thể nói được nữa, chỉ biết ôm nhau mà thương mến không nguôi.

Các cháu thế hệ hai và thế hệ ba vây quanh, đòi chụp ảnh chung, thương yêu gọi Má, gọi Mẹ, gọi Bà.

Rời 1 Lê Phụng Hiểu, rói con đường rợp bóng hai hàng cây sấu giả, tôi hạnh phúc nghĩ về cái gia đình rộng lớn, chân thật, đăng yêu đáng quý của tôi. Một điều thật là đơn giản: “Minh hết lòng yêu thương chăm sóc ai thi bù lại minh sẽ nhận được rất nhiều. Nên sống tử tế là một cách sống khôn ngoan nhất”.


Travè
1794 - 2019



Vui họp mặt tháng 11.2019



Ngày TRỞ VỀ



Ngày TRỞ VỀ



Ngày TRỞ VỀ



Các cháu vườn trẻ Lê Phụng Hiểu khoảng 40 năm trước...



... và 40 năm sau

Vào tháng 5 năm 1955, một sự kiện quan trọng đã đến với gia đình chúng tôi. Lúc bấy giờ, thể theo hiệp định Genève, sẽ có 300 ngày tự do đi lại giữa hai miền Nam Bắc. Gia đình chồng tôi ở Huế, thuộc hoàng tộc tôn thất và bố chồng tôi là thượng thư Bộ Lễ (Bộ Ngoại giao bây giờ) triều đình Bảo Đại. Bố chồng tôi đã mất, mẹ chồng được Chính phủ mời ra thăm miền Bắc vì có ba con theo kháng chiến. Sau khi từ chiến khu Tuyên Quang về, gia đình em chồng tôi ở cách khu tập thể 1 Lê Phụng Hiểu khoảng một cây số, trong một khu biệt thự khang trang. Chú ấy là cán bộ cao cấp của một bộ quan trọng trong chính phủ. Căn nhà lụp xụp của chúng tôi không thể đón mẹ chồng tôi được. Hàng ngày, chúng tôi qua nhà em chồng để vấn an bà. Lần đầu tiên gặp mẹ chồng, tôi chào một người đàn bà cao, mảnh mai, khuôn mặt rất đẹp, tóc búi cao, mặc bộ quần áo lụa vân màu đen, hai cánh tay lấp lánh những chiếc xuyến vàng. Nhìn bà thật sang trọng và đầy quyền uy. Tôi cúi đầu chào. Một giọng Nam Bộ trả lời: “Phượng đấy à”. Buổi ra mắt mẹ chồng con dâu rất ngắn gọn.

Suốt hai tuần lễ bà ra thăm, được Chính phủ mời đi tham quan nhiều tỉnh, nhiều nơi, và luôn có những vị thân sĩ đến thăm hỏi. Có một lần bà đến khu 1 Lê Phụng Hiểu thăm các cháu. Bà đứng sựng lại, không bước vào gian phòng tối tăm không cửa sổ. Bà quay lại hỏi anh Hoàng: “Sao chỗ ở của các con như chuồng heo vậy?”. Chúng tôi im lặng nhìn nhau.

Tối hôm ấy, trong bữa cơm tiễn đưa tại nhà của em chồng tôi, bà tỏ ý muốn đưa cháu Phước về Huế nuôi. Đang giữa bữa ăn, tôi bế thốc cháu Phước về lại khu Lê Phụng Hiểu, không nói một lời.

Thời gian 300 ngày tự do đi lại giữa hai miền Nam Bắc ấy cũng là một thời kỳ đặc biệt. Vai người bạn của chúng tôi cũng dứt áo ra đi. Tôi đã dự hai buổi chia tay với hai người bạn trước kia đã từng ở Việt Bắc. Ai cũng ngại ngùng. Những cuộc gặp gỡ không lời, chỉ có nước mắt.

Dọc các phố, ngổn ngang bàn ghế, tủ, sách vở, bày bán giá rẻ như bèo. Con đường từ Hà Nội đến Hải Phòng đủ loại xe cộ thi nhau bóp còi. Ai cũng muốn vượt đi trước. Tôi đã đi tiễn một gia đình bạn tôi xuống Hải Phòng, toàn gặp những nét mặt đăm chiêu, lo lắng. Bạn cầm tay tôi: "Bao giờ gặp lại nhau?".

Trong 300 ngày ấy, bưu điện phát hành những tấm bưu thiếp bằng giấy dày, có thể viết được khoảng ba mươi dòng. Tôi cầm tấm giấy, định viết vài chữ báo tin mình còn sống cho ba má tôi, nhưng suy nghĩ lại, tôi xé tấm bưu thiếp. Địa chỉ gia đình ở trong Nam tôi không biết rõ ràng, lại lo gây phiền phức cho ba má và các em tôi.

Các cửa hàng phở tư nhân bắt đầu bị cấm với lý do tiết kiệm gạo. Chỉ riêng cửa hàng ăn Tràng Tiền có một loại phở "quốc doanh". Nước phở nhạt nhẽo, thịt nguội và dai, bánh phở nát nhoét nhưng không vội xếp hàng thì cũng không còn. Thêm một sáng kiến kỳ lạ là đục một lỗ thủng to tướng giữa thìa ăn phở. Nếu không húp thật nhanh thì trên thìa chỉ còn trơ trọi mấy miếng bánh phở. Vì vậy, hễ cầm bát phở là phải cúi đầu xuống thật sát, húp vội húp vàng, chẳng ai kịp nói với ai câu gì. Phương có lần được mẹ mua cho một bát, anh ta kề miệng ngay trên thành bát và thành thạo dùng cái thìa đã đục lỗ ấy kịp đưa đủ nước phở, bánh phở và thịt vào mồm. Hết bát phở, Phương ta ngẩng đầu: "Xong rồi" một cách vô cùng thỏa mãn.

Nhưng những quán phở tư nhân không đầu hàng. Để tránh Tổ Kiểm tra Lương thực, một cái rổ đựng vài sợi miến khô khốc được bày công khai trên quầy. Dưới rổ là một thúng được lót lá chuối xanh mướt, những lớp bánh phở trắng ngần, mềm mại, tươi ngon xếp thành lớp. Bà bán phở lấm lét nhìn xung quanh, đẩy vội cái rổ miến qua một bên, chọn một ít bánh phở cho vào bát. Nước dùng thơm phức, nóng hổi. Những lát thị bò tái, nạm, gầu tỏa một mùi thơm khó cưỡng... Cứ thế ngày lại ngày dân ăn "phở chui" xếp hàng dài... Nhưng những địa chỉ "phở chui" này được giữ kín, phải tin cậy lắm mới được rỉ tai cho biết.

Tôi ít tiền nên chỉ dám liều mỗi tháng một lần, một bát, cả ba con tôi chia nhau.Chúng vét sạch không còn một cọng hành mà vẫn còn thòm thèm.



Leng keng... leng keng... trốn học, trốn vé (ảnh sưu tầm)

Đường phố người đi bộ nhiều hơn đi xe đạp. Khó quên nhất là bóng dáng những chiếc tàu điện leng keng, leng keng sáng

chiều trên năm tuyến đường Bờ Hồ, Bạch Mai, Thái Hà, Cầu Giấy, Yên Phụ... Tôi tin chắc rằng những người năm nay trạc tuổi sáu mươi, bảy mươi, ít ai là không biết cách nhảy tàu điện, trốn vé, bám phía sau toa... Ngoài cái thú nhảy tàu điện, còn có niềm vui trốn học, giấu cặp sách vào bụi cây, ra Bờ Hồ hay công viên Thống Nhất câu trộm cá đem ra bán ở chợ Khâm Thiên.

Sáu chục năm sau, trong một quán ăn tại thành phố Tours (Pháp), một chiếc tàu điện sáng bóng, mới tinh tươm màu trắng ngà từ từ chạy qua. Anh Phan Giếp, người thủ lĩnh Đoàn Học sinh Cứu quốc Khải Định, và tôi nhìn nhau. Anh thốt lên: “Thiếu tiếng leng keng…”.

Bóng dáng những chiếc tàu điện cũ kỹ, màu đỏ son tróc loang lổ, đầu tàu có chiếc cần gạt móc nối với hệ thống dây điện trên cao, lam lũ, cần cù, đảm đang, chịu thương chịu khó, bỗng hiện lên trong trí nhớ. Và không thể nào quên những tiếng leng keng, leng keng…

giã từ binh nghiệp

"Những cái Nhất, những Điểm Son trong cuộc đời chín mươi năm của người lính già Tồn Thất Hoàng có khi còn vẻ vang hơn cả những tấm huân chương".

Một hôm, anh Đ.V.V., người được mệnh danh là "Con Hùm Xám, Vua Đường Số 4", đạp xe đến nhà tôi. "Tôi vừa từ Bộ Quốc phòng về. Bộ vừa thông báo là tôi sẽ ra khỏi quân đội và về làm việc tại Bộ Thủy sản".

Tôi sửng sốt. Tài thao lược như anh, người trung đoàn trưởng đã trực tiếp chỉ huy nhiều trận đánh, đã tiêu diệt hai binh đoàn địch ở đường số 4, người đã góp phần tạo nên một bước ngoặt lịch sử trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, mà bị yêu cầu phải ra khỏi quân đội sao?

Anh Hoàng, một người nghĩ rằng suốt đời sẽ theo con đường binh nghiệp, nay cũng như anh Việt, vừa nhận được tin sẽ phải rời quân đội. Lời anh kể: "Bộ Tổng Tham Mưu đã mời anh lên làm việc. Họ nói rằng anh đã đóng góp rất tốt cho công cuộc kháng chiến. Anh đã hoàn thành nhiệm vụ một người yêu nước chân chính. Nhưng do hoàn cảnh đặc biệt của xã hội hiện nay, họ đề nghị anh phải ra khỏi hàng ngũ quân đội, trở về làm công việc dân sự". Anh giải thích thêm: "Vì mình thuộc thành phần giai cấp địa chủ, quan lại nên Bộ nghĩ rằng việc đứng trong hàng ngũ quân đội là không có lợi cho đất nước".

Anh Đ.V.V. rất có bản lĩnh. Anh ghi tên học hàm thụ Trường Đại học Bách khoa và tốt nghiệp hạng ưu bằng kỹ sư xây dựng. Làm Vụ trưởng ở Bộ Thủy sản, anh thực hiện việc xây dựng

những nhà máy đông lạnh dọc khắp bờ biển Việt Nam.

Chồng tôi vốn đã ít nói, càng trở nên trầm lặng hơn. Nhưng rất may mắn, anh đã gượng lại được. Cũng với tinh thần một người lính bước vào trận chiến mới, anh tìm thấy lại nguồn vui ở Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, bộ môn Thủy khí Động lực.

Sau ba mươi năm giảng dạy, anh Hoàng được phong hàm Phó giáo sư, được tặng thưởng Huân chương Lao động hạng ba.

Nhà văn Nguyễn Khắc Phê đã viết về chồng tôi: "Những cái Nhất, những Điểm Son trong cuộc đời chín mươi năm của người lính già Tôn Thất Hoàng có khi còn vẻ vang hơn cả những tấm huân chương".

Nhưng còn những cay đắng nào mà anh đã giữ kín trong lòng? Ngày 20 tháng 12 năm 2011, khi nhìn chiếc quan tài từ từ đưa thi hài anh vào lò hỏa tảng, một nỗi đau đớn khôn cùng đã làm tôi suy sụp hoàn toàn. Đảng lẽ tôi phải gần gũi anh hơn, tâm sự với anh nhiều hơn, nhưng bây giờ tất cả đã muộn rồi.

Vào một ngày tháng 7, chín năm sau ngày anh từ giá cuộc đời.

Sáng hôm ấy tôi nhận được một cuộc gọi: "Cháu tên là Liên, muốn tìm gặp bà để thắp hương cho ông Hoàng. Cháu quê ở Huế, gia đình cháu gặp nhiều khó khăn nên có lúc cháu định phải bỏ học. May mắn, ông Hoàng biết đến hoàn cảnh nhà cháu và đã cấp học bổng cho cháu đều đặn trong nhiều năm. Nhờ đó cháu tiếp tục đến trường. Ông thường xuyên viết thơ động viên cháu, gởi sách cho cháu. Những đợt ông về Huế đã đến thăm gia đình cháu. Sự săn sóc của một người ông lúc ấy đã trên 80

tuổi mà còn lo cho thế hệ trẻ làm cháu vô cùng cảm động và đã hết sức cố gắng học hành. Tiếp đấy cháu lại được một học bổng của nhà trường nên đến nay cháu đã tốt nghiệp đại học, đã có công việc làm về công nghệ thông tin. Cháu vào Thành phố Hồ Chí Minh đã 5 năm nay và vẫn cố gắng tìm địa chỉ của bà để đến thắp hương tưởng nhớ ông. May mắn dựa vào một bi thơ ông đã gởi cho cháu, cháu tìm ra được địa chỉ của bà".

Cô gái Huế đã đặt một hộp bánh lên bàn thờ của chồng tôi, thắp một nén hương, cúi đầu khấn thẩm. Hương trầm bay lan tỏa lên bức ảnh của chồng tôi. Con người khiêm tốn, ít nói, bề ngoài lạnh lùng, khó gần đã kín đảo, lặng lẽ đem lại cho một em bé một chỗ tựa tinh thần và vật chất giúp em vững tin bước vào cuộc đời.

Tháng 7 là tháng sinh nhật của chồng tôi. Hộp bánh của cô bé sáng nay là một món quà sinh nhật khó quên. Anh đã ra đi trên ba ngàn ngày nhưng tấm lòng tốt của anh vẫn còn lưu lại, kín đảo, âm thầm mà vương vấn lâu bền như hương thơm của hoa mộc, hoa ngâu...

Tháng 10 năm 2016, tôi được Trường Đại học Bách khoa Hà Nội mời ra dự lễ với tư cách là vợ của thầy Hoàng. Tôi gặp lại một số anh chị em trước cùng làm việc với anh. Ai cũng đã vào tuổi trên dưới tám mươi và đều nhắc đến anh với những cảm tình thật sâu đậm. Tôi càng tự hào thêm về người chồng ít nói, hiền lành, giàu nghị lực và tâm hồn trong sáng hiếm có.

Anh chị em trong bộ môn tặng tôi một chiếc đồng hồ tự chế tạo, tôi treo chiếc đồng hồ tình nghĩa này trong phòng làm việc để nhớ đến những người bạn yêu quý của chồng mình.

Cuối năm 1956, Bộ Y tế gởi một giấy triệu tập đặc biệt cho tôi ưu tiên đi học lớp y sĩ cao cấp. Trong chiến khu, tôi cũng đã từng làm công việc này nhưng không có bằng cấp gì cả. Đến nay, muốn vào trường, phải có bằng Trung học Phổ thông (tức Tú tài trước kia). Thế là tôi phải đi học hàm thụ vào ban đêm. Số tôi khá vất vả. Học Tú tài năm thứ nhất năm 1946, mãi đến mười năm sau tôi mới cầm được bằng Trung học Phổ thông loại ưu trong tay.

Cũng đúng vào lúc ấy, Trường Học sinh miền Nam tại Chương Mỹ, cách Hà Nội khoảng bốn mươi cây số, bắt đầu nhận nội trú các cháu miền Nam từ tám tuổi trở lên. Khi tôi hỏi Phước: "Con có muốn vào học Trường Học sinh miền Nam không?". Không ngần ngừ, Phước gật đầu, còn tôi thì nước mắt lưng tròng vì sắp phải xa con.

Vào một chiều mưa, vợ chồng tôi mượn chiếc xe đạp của anh Cần để đèo Phước về Chương Mỹ. Phước hòa nhập rất nhanh với bạn bè, có khoảng năm chục cháu, đồng phục quần xanh áo trắng. Tôi ở với cháu hai ngày rồi phải trở về. Hôm ấy Phước bị đau bụng, đi ngoài nhiều lần, nhìn cháu leo một cách khó nhọc mấy bậc tam cấp để mở cửa nhà xí, tôi bật khóc và muốn đưa cháu trở lại nhà. Anh Hoàng cương quyết: "Phải để cho con nó quen!".

Tôi đành lên xe, khóc suốt trên đường trở về. Nhớ và thương con quá.

trưởng phòng khám nhi khu ba đình

Lỡ hôm nào phải đi tiểu giữa giờ, lúc bước qua dãy bệnh nhân đang nhìn theo, văng vẳng tiếng xì xào: "Đái gì mà đái nhiều thế". Nhưng tất cả những chuyện đó đều có thể chịu được, khổ nhất là vấn đề thiếu thuốc men.

Tôi được một học bổng tại trường Y tế Giảng Võ. Bao nhiêu phiếu gạo, phiếu vải, phiếu thịt, đường, sữa... tôi dồn hết cho các con. Năm ấy tôi hăm tám tuổi và cũng là những năm tôi được sống trở lại cuộc đời sinh viên. Các thầy dạy đều là những giáo sư đầu ngành, có uy tín. Ngoài ra còn đặc cách học thêm Khoa Nhi với vợ chồng giáo sư người Nga, ông bà Mazorine. Còn một chút thời gian rảnh rỗi, tôi lao vào học tiếng Nga hòng có thể đọc được Tolstoy và Dostoyevsky nguyên gốc. Nhưng tham vọng quá nhiều mà sức học, tài năng và thời gian thì có hạn. Một năm học tiếng Nga chập chờn không đủ vốn để viết nổi một bức thư nên tôi bỏ dở.

Năm 1961, tôi tốt nghiệp với tấm bằng đỏ và được cử về làm trưởng Phòng khám Nhi khu y tế Ba Đình. Khu phố này có Bộ Ngoại giao, nhiều sứ quán, nhưng đại đa số là những người lao động chân tay, người đạp xích lỗ nghèo khó.

Tôi thật có duyên nợ với những Tu viện Công giáo. Năm mười tuổi thì học ở Tu viện Bồ Câu Trắng Đà Lạt. Năm ba mươi hai tuổi tôi là trưởng phòng khám ở số 72 phố Nguyễn Thái Học, nơi trước kia là một Tu viện thuộc nhà Dòng Tu Kín. Các nữ tu đã rời Tu viện về Pháp. Khi vào nhận cơ quan, ngay từ cửa ra vào, những bụi hoa hồng trắng muốt, thơm ngào ngạt,

làm tôi nhớ ngay đến trường Đà Lạt. Nhưng cũng chỉ một tuần lễ sau, tất cả đã được cuốc lên, thay vào đấy là những luống khoai lang và rau dền.

Phòng khám có ba bác sĩ và bảy y tá, mở cửa lúc 7 giờ. Nhưng từ 5 giờ sáng, người xếp hàng lấy số đã đông nghịt. Một em bé bị bệnh là bà nội, bà ngoại, mẹ, cô, dì... ít nhất có vài người đi theo. Họ đem cả thức ăn thức uống vào nên lúc nào trước cửa phòng khám cũng náo nhiệt như phiên chợ. Vào mùa rét, trẻ em các khu lao động họ, sốt rất nhiều. Mỗi ngày, mỗi bác sĩ phải khám ít nhất là sáu chục cháu. Chúng tôi làm quên ăn, quên nghỉ cũng không thể nào xuể.



Những đồng nghiệp trong phòng khám Nhi. 1966

Lỡ hôm nào phải đi tiểu giữa giờ, lúc bước qua dãy bệnh nhân đang nhìn theo, văng vẳng tiếng xì xào: "Đái gì mà đái nhiều thế". Nhưng tất cả những chuyện đó đều có thể chịu được, khổ nhất là vấn đề thiếu thuốc men. Thuốc cấp cho bệnh nhi dựa vào dân số mỗi khu. Tôi không còn nhớ mỗi cháu trong khu Ba Đình được hưởng bao nhiêu tiền thuốc miễn phí, chỉ biết là số lượng thuốc của mỗi tháng chỉ chừng mười lăm ngày là cạn sạch. Phòng khám chỉ có tiêu chuẩn cấp cho mỗi cháu bé một ngày điều trị, còn những ngày khác phải mua thuốc tự túc, rồi đến tiêm tại phòng khám. Những người lao động chân tay không có tiền mua thuốc thêm thì sáng hôm sau phải ra xếp hàng khám lại và được cấp thuốc cho ngày ấy. Vì vậy, bệnh nhi của chúng tôi ngày càng đông.

Chúng tôi bàn: "Nhà con em cán bộ có khả năng thì cho thuốc một ngày, rồi ghi đơn cho tự mua thuốc. Những gia đình khu lao động thì cho thuốc hai ngày liền". Sáng kiến này đã đưa đến kết quả là thuốc dự trữ trong ba tháng chỉ sau tháng thứ nhất là sạch kho. Một ban kiểm tra của Sở Y tế được thành lập. Phòng y tế Nhi khu Ba Đình được đặt dưới kính hiển vi. "Các đồng chí bán thuốc của phòng khám à?". Tôi đề nghị họ kiểm tra từng đơn thuốc. Không tìm thấy sai sót gì, họ lại hỏi: "Sao các phòng khám khác không vi phạm mà phòng khám Ba Đình lại dùng quá tiêu chuẩn đến như vậy?". Câu hỏi không có trả lời.





Phòng khám Nhi – Ba Đình 1966

Mười chị em chúng tôi uất lắm nhưng cũng không biết thanh minh bằng cách nào. Lúc bấy giờ, các khu Giảng Võ, Vạn Phúc, Thành Công... còn rất nghèo mà trẻ em lại quá đông. Chúng tôi nhận một lời cảnh cáo của Sở Y tế rồi mọi việc cũng qua đi.

Kỷ niệm đặc biệt của thời kỳ này là những cuộc gặp gỡ với

hầu hết các anh chị em văn nghệ sĩ ở khu nhà 69 Nguyễn Thái Học thuộc khu phố Ba Đình. Từ chị Đỗ Nhuận bế cháu Quân, lúc ấy khoảng dăm sáu tuổi; chị Mai Văn Hiến bế cháu Oanh, một bé gái tóc quăn tự nhiên, mắt to xinh đẹp như một con búp bê, tôi trở thành người bạn quen thuộc của ngôi nhà đặc biệt này với bác Nguyễn Phan Chánh, các anh Nguyễn Sáng, Nguyễn Tư Nghiêm, Mai Văn Hiến, Văn Giáo, Trần Đông Lương, Đỗ Nhuận, Vũ Tú Nam... Cách đấy mấy nhà là nhà anh Hoàng Tuệ và chị Hà Thị Nhị, hai người bạn của thời học sinh Huế. Tôi rất quý mến anh Tuệ, một nhà ngôn ngữ học uyên thâm, tài năng, là đàn anh của các anh Nguyễn Đức Nam và Nguyễn Tài Cẩn. Chúng tôi thân nhau, chuyện trò rất tâm đắc. Nhờ có tình bạn quý báu ấy, tôi chịu đựng nổi phần nặng nhọc của công việc mình. Tôi nghĩ đến cháu Phương con anh chị Tuệ, với tài năng và vốn sống đã làm rung động hàng triệu trái tim bạn đọc trong và ngoài nước với Nỗi buồn chiến tranh cùng những tác phẩm sau này của cháu. Muốn kể công với Hoàng Phương - Bảo Ninh nếu có ngày cháu đọc những dòng này vì lúc sáu bảy tuổi, cháu đã nhiều lần là bệnh nhi của cô.

Công việc quá nhiều, tôi hầu như suốt ngày từ 5 giờ sáng đã phải có mặt ở phòng khám 72 Nguyễn Thái Học. Cách hai đêm lại phải trực một đêm tại số 4 phố Sơn Tây nên lúc nào tôi cũng thèm ngủ. Làm trưởng phòng khám khu phố có quá nhiều việc, sức khỏe tôi xuống dần. Không chỉ đơn thuần là việc khám bệnh cho các cháu, nghe tim nghe phổi rồi cho đơn điều trị. Mà còn phải theo dõi những người bị bệnh lao tại nhà, phải săn sóc những người già về hưu, phải bảo đảm vệ sinh các hố xí hố rác của khu phố, phải mở những lớp dạy cấp cứu cho dân v.V...

Cả ngày tôi xoay như chong chóng với chừng ấy việc. Có nhiều đêm tôi choàng tỉnh dậy, lo lắng: “Không biết cháu bé cho thuốc lúc chiều bệnh có trở nặng không? Mình đã quên ghi thêm thuốc gì chăng?”. Roi trong đêm khuya, tôi đạp xe đến tận khu Giảng Võ, tìm đến nhà bé ấy. Lúc nào tôi cũng lo mình quên một loại thuốc hay mình ghi đơn không đúng... Trằn trọc nhiều đêm, tôi chỉ còn nặng 40 cân, lại trở về với 40 cân của thời kháng chiến.

phòng khám thuộc Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài

Trong khi chờ hết báo động, tôi bật máy ghi âm nghe nhạc. Cha Thi ngạc nhiên, thốt lên: "Chị cũng biết nghe nhạc cổ điển à?". Tôi bật cười: "Chắc Cha không ngờ rằng tôi cũng có hai tai".

Tình cờ chúng tôi gặp một bạn ở Pháo binh trước kia, anh Vị, nay là trưởng phòng Tổ chức của Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài. Chồng tôi tâm sự: "Tình hình sức khỏe như thế này chắc là không trụ nổi một năm nữa ở phòng Y tế Ba Đình đâu. Lại còn bị cảnh cáo vì thả tay phát thuốc cả quý trong một tháng". Anh Vị góp ý: "Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài đang thiếu một bác sĩ biết ngoại ngữ để săn sóc sức khỏe các khách quốc tế đến thăm Việt Nam. Nếu chị đồng ý, tôi sẽ làm công văn lên Bộ Y tế xin cho chị về cơ quan tôi". Giấy tờ qua lại vài tháng và đến đầu năm 1963, tôi bắt đầu phụ trách Phòng Khám bệnh tại Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài. Một sự thay đổi quá nhanh.

Khu tập thể 1 Lê Phụng Hiểu ở phía bên kia đường của cơ quan Ủy ban. Chỉ cần đi bộ vài chục bước là đến Phòng khám của mình. Ở đây công việc không nhiều lắm. Khách quốc tế đến Việt Nam thường là rất mạnh khỏe, anh em trong cơ quan Ủy ban cũng không ốm đau nhiều. Vốn tiếng Pháp của tôi được sử dụng nhiều hơn trước.

Tại khách sạn Metropole (sau này là khách sạn Thống Nhất), cơ quan sắp xếp một Phòng Khám dành cho khách quốc tế, phòng số 28. Tiện nghi sang trọng, đặc biệt là có một phòng

tắm với một bồn tắm trắng muốt và hai chai xà phòng tắm thơm lừng.

Tôi tiếp xúc với đủ tầng lớp khách quý: chủ tịch Fidel Castro, anh hùng vũ trụ Titov, nhà thơ Bulgarie Blaga Dimitrova, nhà báo Madeleine Riffaud, nhà báo Winfred Burchett, nữ diễn viên Jane Fonda, nữ ca sĩ đồng quê Joan Baez... Ngoài ra trên hai mươi lăm đoàn quay phim nước ngoài đã cùng tôi đi đến những vùng có chiến tranh ác liệt trên khắp miền Bắc Việt Nam. May mắn là trong những dịp này, khi đưa khách lên chào Hồ Chủ tịch, tôi thường được gặp Bác và không ít lần Bác đã quay lại nói với anh Vũ Kỳ, thư ký riêng của Bác: "Cô này làm việc rất khá, phải biểu dương!".



Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp một đoàn khách quốc tế. Từ trái sang (hàng đầu) thứ 5 Xuân Phượng, 1967

Một chiều cuối năm 1966 tại sân bay Gia Lâm. Chúng tôi

được lệnh đón một nhà báo là chủ bút một tờ báo rất có ảnh hưởng ở Mỹ.

Một vị khách cao to, khoảng bốn mươi năm mươi tuổi, tóc vàng, mắt xanh, bước xuống cầu thang máy bay. Khác với những nhà báo khác, hành lý của ông rất nặng, phải chia ra nhiều vali. Lễ tân khách sạn Metropole phải mấy lần lên xuống lâu mới ì ạch đưa được các vali ấy vào phòng ngủ của khách.

Sáng hôm sau, trước khi đưa ông ấy đến gặp Hội Nhà báo, ba cán bộ Việt Nam ngồi ăn sáng. Ông bước vào, tay xách một vali. Trên bàn ăn, bánh mì, cà phê, sữa, bơ, nước cam... đã sẵn sàng. Ông gạt những thứ ấy qua một bên và bắt đầu mở vali, tự tay bê ra một đống đồ hộp và bóp một hộp nước nho ra cốc.

Mùi phở thơm lừng làm ông nhìn vào bàn ăn của chúng tôi. Chúng tôi chào ông buổi sáng. Ông hỏi: “Món này là món gì?” và xin được nếm thử. Bác Lý, giám đốc khách sạn cho bưng ra một bát phở gà. Thoáng chút ngần ngừ, nhà báo Mỹ cúi xuống nếm và khen: “Good! Good!”, rồi ông ăn cạn bát phở. Sau khi nhấm nháp cốc cà phê phin, ông lên đường đi với chúng tôi. Cô phục vụ bàn định thu dọn những đồ hộp chưa dùng để xếp lại vào vali. Ông xua tay: “No, it is for you, Ms.” (Xin tặng lại cô).

Từ đấy, sáng, trưa, chiều, ông đều ăn theo thực đơn của khách sạn. Cả năm vali thực phẩm đem theo, ông giao lại bác Lý, nhờ biểu nhân viên khách sạn. Ông nói tiếng Pháp với tôi: “Trước khi tôi sang Việt Nam, vợ tôi lo chuẩn bị thức ăn đóng hộp cho tôi vì nghĩ rằng sẽ thiếu thốn đủ bề. Không ngờ ở đây tôi được ăn những món nấu theo đúng kiểu Pháp rất tinh tế, thật thú vị!”. Khi trở về nước, ông viết một phóng sự về những

ngày sống trong bom đạn. Thiên phóng sự được một giải thưởng lớn ở Mỹ. Ông đã viết thư báo tin vui đến tôi.

Năm 1965 - 1967.

Chúng tôi nhận được tin Mỹ đã mở chiến dịch Rolling Thunder và bắt đầu ném bom hủy diệt ở Phủ Lý, cách Hà Nội sáu mươi cây số. Từ đấy, lúc nào trước cửa khách sạn Metropole cũng có vài chục chiếc xe jeep túc trực. Không khí chiến tranh cực kỳ căng thẳng. Tôi ngày đêm sẵn sàng đi cùng các nhà báo, nhà văn, các đoàn quay phim, các chính khách ở nước ngoài để đến những vùng bị ném bom. Một nhà văn Pháp, chị Madeleine Riffaud tặng tôi một máy ghi âm nhỏ với vài băng nhạc cổ điển. Xuyên qua những đêm xe chạy không đèn, trên trời gầm rú tiếng máy bay, tiếng bom nổ, có lúc căng thẳng quá, tôi bật nhạc Bach, nhạc Chopin. Không khí trong xe cũng bớt căng thẳng đi nhiều.

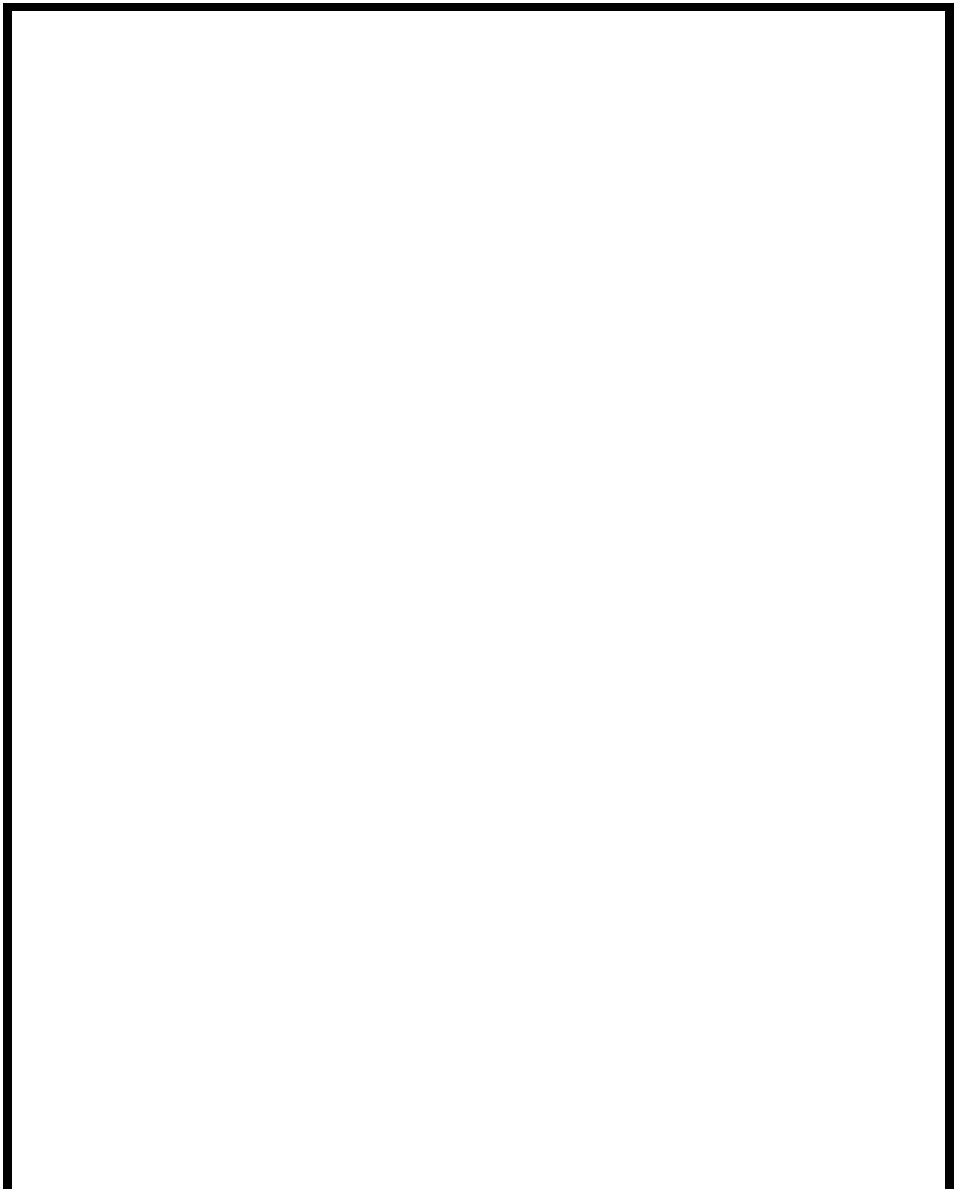


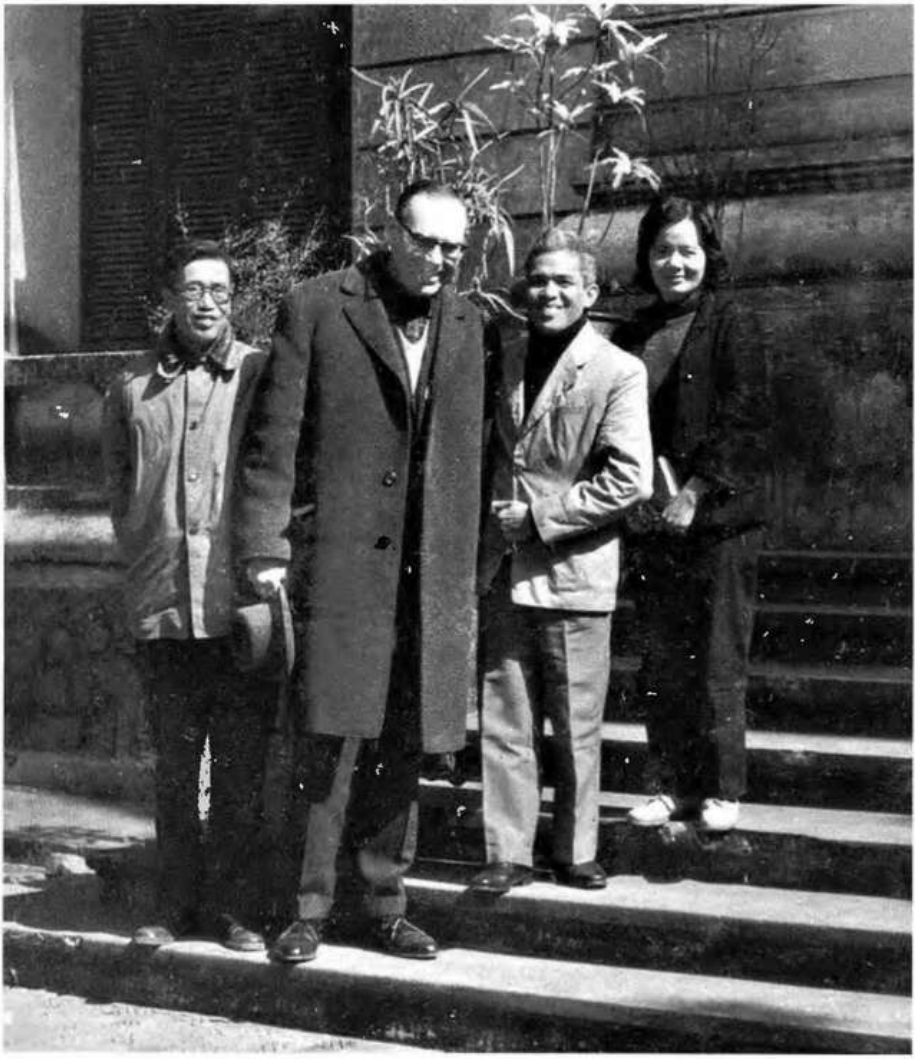
Đoàn văn công nước ngoài thăm trận địa pháo



Đoàn văn công Rumani

Có lần, Cha Nguyễn Đình Thi, một Việt kiều Công giáo từ Pháp về, cùng nấp trong hầm với chúng tôi sau khi chiếc xe bị hơi bom lật ngửa. Trong khi chờ hết báo động, tôi bật máy ghi âm nghe nhạc. Cha Thi ngạc nhiên, thốt lên: “Chị cũng biết nghe nhạc cổ điển à?”. Tôi bật cười: “Chắc Cha không ngờ rằng tôi cũng có hai tai”.





Đón nhà văn Géza Mona Hungary



Giờ phút giải lao trên trận địa



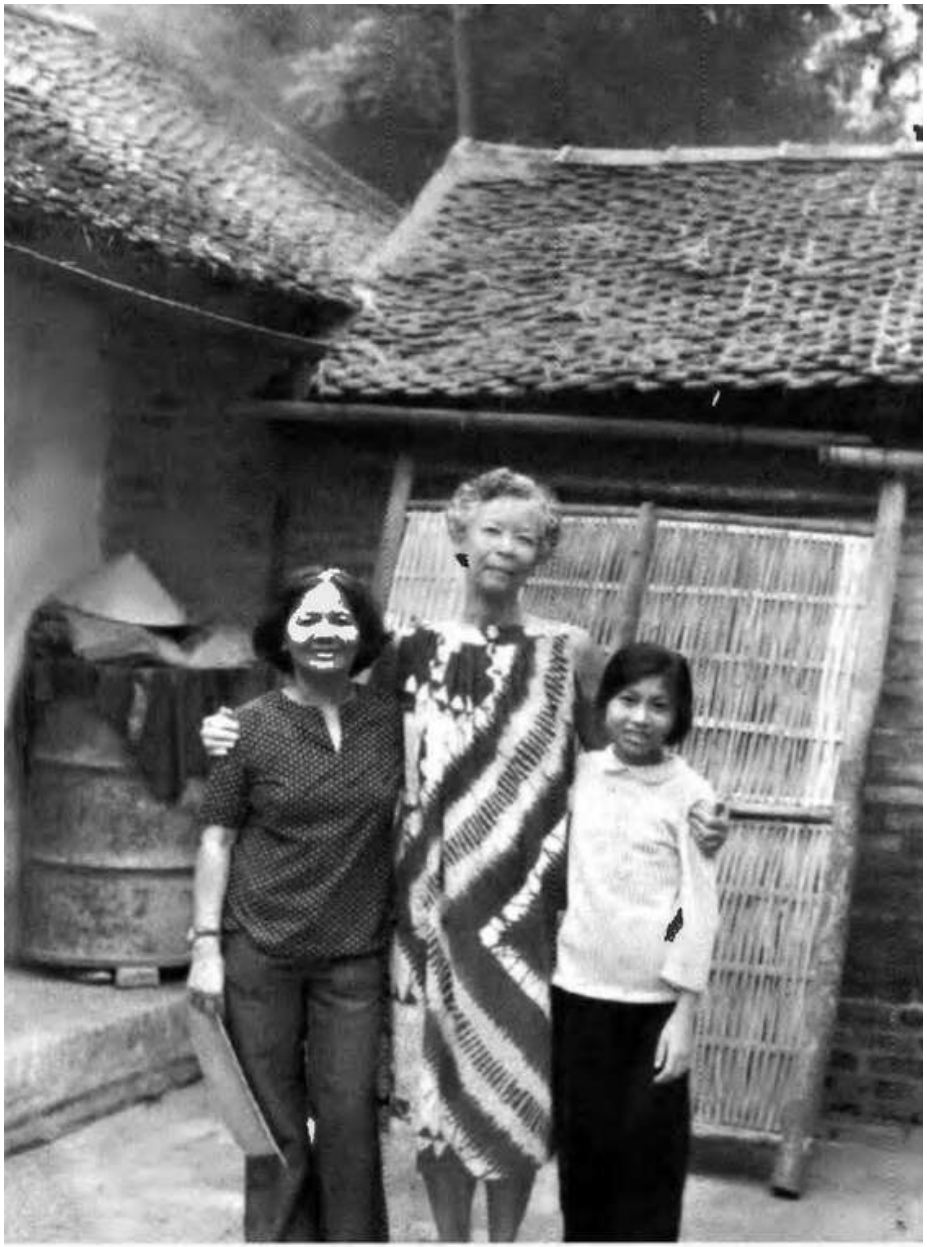
Người giữa, Mẹ Suốt Quảng Bình



Nhà báo Théo Ronco (Pháp) thăm Việt Nam



Nhà văn Nhật Yoko Matsuoka thăm Sầm Sơn



Nữ chủ tịch UNICEF thăm Thái Bình



Từ trái sang: Xuân Phượng - quay phim Trung Việt - bá Nguyễn Thị Bình - Dương Hồng - quay phim Nguyễn Lê Văn



Vết tích máy bay Mỹ rơi

vĩ tuyến 17

Joris đặt tay lên vai tôi: "Các bạn hiểu tại sao tôi yêu suốt đời cái nghề làm phim chiến trường không? Giữa cái Chết và cái Sống, chúng ta có hạnh phúc, có may mắn ghi được sự sống ngay cả trong lòng đất, ngay cả khi cái chết cận kề".

Một ngày tháng 5 năm 1967

Anh Phạm Ngọc Thuần, chủ nhiệm Ủy Ban Liên Lạc Văn Hóa Với Nước, thủ trưởng của tôi, gặp tôi. Giọng Nam Bộ nhỏ nhẹ: "Em ngưng mọi công việc, lên ngay Dinh Chủ tịch, nhận lệnh của Bác Hồ".

Xe vừa đến trước sân trải sỏi của Chủ tịch Phủ, tôi đã thấy bốn anh Giám đốc các xưởng phim Tài liệu Thời sự Trung ương, Xưởng Phim truyện Việt Nam, Xưởng Phim Quân đội Việt Nam, Xưởng Phim Giao thông Vận tải đang đứng dưới bóng cây hoàng lan. Khoảng năm phút sau, anh Vũ Kỳ, thư ký riêng của Hồ Chủ tịch, xuất hiện trên thềm Phòng Khách Lớn: "Mời các anh chị vào".

Bác Hồ đang ngồi nói chuyện với hai khách nước ngoài. Vị khách nam tóc bạc bồng bềnh, ngồi cạnh một phụ nữ, dáng người nhỏ nhắn, rất đặc biệt với mái tóc màu hung đỏ và đôi mắt xanh xám rất đẹp. Cả ba đang cười nói.

Thấy chúng tôi vào, Bác quay lại: "Bác giới thiệu với các cháu, đây là hai người bạn thân thiết của Bác, là những nhà điện ảnh cách mạng nổi tiếng trên thế giới. Ông Joris Ivens đã làm hàng chục phim tài liệu nói về các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới. Người bạn đời của ông, bà

Marceline Loridan, là một phụ nữ Do Thái đã bị tập trung vào lò thiêu người Auschwitz của Phát xít Đức. Chỉ còn năm ngày nữa là đến lượt bà bị vào lò thiêu, rất may mắn là quân Đồng Minh đã kịp đến giải phóng".

Ông bà Ivens tươi cười quay lại bắt tay chúng tôi...

Buổi gặp gỡ đầu tiên ấy đã mở đầu cho hành trình làm bộ phim: "Vĩ tuyến 17 - Chiến tranh nhân dân".

Chuyến đi trong vùng chiến tranh ác liệt nhất miền Bắc năm 1967 đã thực sự thay đổi đời tôi. Mong rằng với vài câu chuyện ghi lại trong hồi ký này sau hai tháng làm phim ở Vĩnh Linh sẽ thay tôi tâm sự với các bạn vì sao tôi chuyển ngành, vì sao từ một bác sĩ có công việc rất ổn định tôi lại dấn thân mày mò học tập, chịu đựng hiểm nguy để trở thành một phóng viên chiến trường.

Một ngày tháng 5 năm 1967.

Sau hai ngày đêm vượt phà, vượt những con đường lổn nhổn hố bom cày nát, mò mẫm đi trong đêm với ánh sáng leo lắt của một ngọn đèn nhỏ gắn ở gầm xe, chúng tôi từ Hà Nội đã đến địa phận tỉnh Thanh Hóa.

Cả ba chiếc xe jeep, lá ngụy trang phủ đầy, được cất giấu trong một con hào nửa chìm nửa nổi. Mười một anh em trong đoàn chia nhau mấy tấm phên tre đặt dưới hào, sát bên cạnh là những chiếc hầm sâu hơn để tránh bom. Đang mệt nhoài và ngủ mê mệt, bỗng những tiếng nổ chát chúa bên tai, những tia chớp xanh lét làm tôi bừng tỉnh dậy. Quay phim Đào Lê Bình hét lên: "Bom bi, bom bi!". Chỉ kịp với tay giật chiếc túi cấp cứu, tôi nhảy vội xuống hầm. Ông bà Ivens đã ngồi nép vào một góc

hầm, ba anh bảo vệ ngồi xung quanh. Mỗi phút trôi qua, bom bi càng nổ chát chúa, những tia chớp xanh lạnh, chói lòa cả căn hầm. Bình hét lên: “Tôi bị thương rồi”.

Tôi đưa tay chạm vào cổ anh. Một dòng nước ấm nhơn nhớt chảy nhầy nhụa. Tôi cầm vội con dao mổ nhỏ, sờ soạng vào cổ Bình và cảm nhận được một vật tròn tròn dưới làn da cổ. Một tia chớp, một bom bi lại nổ. Ông Ivens hét lên: “Phượng, hãy bình tĩnh! Săn sóc gấp cho Bình”.

Tôi cầm con dao mổ, một tay bóp mạnh để gắng cố định viên bị đang nằm dưới làn da, tay kia khía mạnh. Viên bị tròn còn nóng máu người đã rơi thỏm xuống lòng bàn tay tôi. Máu ngừng chảy, vết thương được dán kín.

Cuộc thả bom chớp nhoáng đột ngột dừng. Không gian trở lại yên tĩnh một cách khác thường.

Trời mờ sáng. Ba chiếc xe jeep bị bom phá tan hoang, két nước thủng lỗ chỗ, nệm ngồi văng tứ tung. Phi Hùng, người phụ trách an toàn của đoàn, gọi điện về Hà Nội xin chỉ thị. Như đoán biết trước, ông Ivens đi men theo vách hầm đến đưa cho tôi một mảnh giấy: “Chưa đi được một phần mười của hành trình. Chúng tôi quyết định vẫn đi tiếp vào Vĩnh Linh. Chúng tôi không trở về đâu. Ký tên Joris và Marceline”. Chiều hôm ấy, lệnh hỏa tốc từ Hà Nội vào: “Bổ sung cho ba xe khác. Đoàn tiếp tục lên đường. Gắng bảo vệ tính mạng cho khách”.

Và cứ thế, khi mặt trời lên, cả đoàn tìm vào các hầm trú ẩn của địa phương, hoặc chui vào các hốc đá, các hang đá nghỉ ngơi. Đôi khi vất vưởng ngồi dưới những hàng cây chạy dài ven suối. Chờ lúc chạng vạng tối lại lên xe, vượt bom, vượt pháo

sáng, qua cầu phao, qua các đèo nham nhở đất đá tung tóe. Khó chịu đựng nhất, gây căng thẳng nhất và đáng sợ nhất là những đợt ánh sáng xanh ma quái khét lẹt kết hợp với tiếng gầm rú điên cuồng của đủ loại máy bay Mỹ chằng chịt xuyên qua bầu trời.

Đêm ấy, sau khi vượt an toàn qua hai phà, chiếc xe của Ngọc với ông bà Ivens, Phi Hùng, Bình và tôi, đang nghiêng ngả chạy như say rượu trên con đường chằng chịt hố bom, dưới ánh sáng xanh ma quái của pháo sáng. Tôi lim dim ngủ. Một tiếng động chát tai. Xe Ngọc chạm phải phía sau một xe vận tải. Chiếc xe jeep nhảy chồm lên, những mảnh kính vỡ vụn bắn vào mặt tôi, máu chảy ròng ròng. Tôi nhảy vụt ra khỏi xe. Tiếng Marceline thét lên: "Ôi cái chân tôi!". Trong bóng tối, hàng chục cánh tay của các em thanh niên xung phong đang lấp hố bom gần đấy dìu chúng tôi vào một hố to khoét sâu bên thành vách đất. Những mảnh kính vỡ vụn được từ từ rút ra khỏi mặt tôi. Tôi mở mắt và thấy Marceline đang nép vào Joris, chân phải đã được băng lại, cứng đờ. Đến một trạm quân y nằm khá xa tuyến lửa ở Hà Tĩnh, bác sĩ khám cho hai chúng tôi. Tôi được rửa sạch những vết thương trên mặt. Kỳ diệu thay tuổi trẻ, máu đã ngừng chảy. Vẫn còn bỏng rát, nhưng tôi đã có thể sẵn sàng lên đường. Riêng Marceline thì nghiêm trọng hơn, vết thương đầu gối khá nặng, phải nhập viện. Trạm Quân Y dã chiến này nằm cách đường khoảng hai mươi cây số, lẩn khuất trong những lùm tre. Ông Ivens quyết định ngay: "Để Marceline nằm điều trị tại đây. Tất cả đoàn chúng ta tối nay lên đường". Lúc ấy, nhà quay phim Thái Dũng đang bị thương và cũng đang nằm điều trị tại trạm quân y này. Tôi nhờ Thái Dũng trông nom giúp bà Marceline, rồi cả đoàn vội vã lên đường.

Xe ì ạch vượt đèo Đá Đẽo. Lại tiếng bom nổ, lại những ánh chớp xanh khét lẹt của pháo sáng, lại những lúc xe đang vượt cầu phao, bỗng máy bay ào đến, cầu phao nghiêng ngả, ba chiếc xe mấy lần suýt rơi xuống sông... Hết bom, lại mò mẫm trong đêm hướng về Vĩnh Linh. Ivens có lẽ lo lắng cho Marceline nên ít chuyện trò hơn, đầu nghiêng nghiêng qua cánh cửa xe, đăm đăm quan sát bầu trời chằng chịt pháo sáng.

Hết địa phận Quảng Bình, ba xe dừng lại. Bốn năm người trong Ủy ban Vĩnh Linh từ trong hầm bước lên chào đón.

Tính theo thời bình và xe chạy đàng hoàng dưới ánh mặt trời, đoạn đường Hà Nội - Vĩnh Linh là gần sáu trăm cây số.

Sau này, Phi Hùng thuộc Xưởng Phim Giao thông Vận tải, đã tổng kết:

"- Ba xe jeep ngày nghỉ đêm đi trên một ngàn cây số, hành trình mất hai mươi tám ngày.

- Ba xe jeep bị phá nát, được cấp ba xe jeep khác, một xe để lại ở trạm quân y Hà Tĩnh cho bà Marceline đi sau.





Trước khi đi Vĩnh Linh. Từ trái sang, Xuân Phượng - nhà báo Burchett - đạo diễn Joris Ivens - đạo diễn Marceline Loridan - anh Lê Huân - quay phim Đào Lê Bình

- Năm ngày nằm ở hang động Quảng Bình vì bị tắc đường, hai mươi hai lần tránh bom, hai lần suýt chết. Còn nhảy ra xe, nhảy vào xe rồi lại nhảy ra xe, rồi lại nhảy vào xe... thì có đến hàng chục lần đếm không hết.

- Nhai lương khô mất ba thùng trong mười lăm ngày, được hai bữa ăn thịt gà, ba bữa ăn tươi ở Thanh Hóa, ngoài ra, khoai, sắn, bắp luộc thay bữa ăn không kể.

- Ngoài Bình, Phượng và Marceline bị thương nặng nhẹ khác nhau, còn tất cả thì: "Sợ thì có sợ, biết chạy tránh bom như chớp, biết bảo vệ ông Ivens an toàn, và bản thân mỗi người bình yên vượt qua cái chết. Rất đáng khen".

Mỗi người một bát nước chè xanh, một viên kẹo đường đen,

một điếu thuốc lá, ai nấy đều hỉ hả".





Chuẩn bị cho chuyến đi Vĩnh Linh



Đoàn làm phim Vĩnh Linh. Từ trái sang, Đào Lê Bình và con - Marceline - Joris Ivens - Xuân Phượng - Bùi Đình Hạc



Hầm cá nhân tại Hà Nội 1967. Xuân Phượng - Marceline



Bàn kế hoạch đi Vĩnh Linh. Joris Ivens - Xuân Phượng

đêm đầu tiên dưới lòng đất vĩnh linh

Căn hầm dành cho chúng tôi mới được đào xong cách đây vài ngày. Khi dò dẫm lần từng bậc xuống, một tay luôn luôn phải sờ men theo vách hầm để lựa bước chân. Vách đất tua tủa những rễ cây vừa mới bị xén, chất nhựa và rễ đâm nhói tay. Càng xuống thấp, càng mịt mùng hơn. “Như âm ty”, Chơn, kỹ sư thu thanh thì thào bên tại tôi.

Sau lưng tôi nặng nhọc những tiếng thở hổn hển của Joris Ivens. Năm ấy, Ivens đã trên bảy mươi tuổi, bị hen mãn tính khá nặng. Marceline bé nhỏ, nắm chặt tay Ivens, vai trái chị luôn trĩu nặng chiếc máy thu thanh Nagras nặng hơn mười kilo mà chị không bao giờ chịu rời suốt trên một ngàn cây số nghiêng ngả ổ gà, dù anh em trong đoàn đề nghị mang giúp để chị dễ nhảy ra khỏi xe khi có bom. Chị nói: “Tôi biết cả xưởng phim Tài liệu Thời sự chỉ có một máy ghi âm này nên phải hết sức bảo vệ nó.”

Tôi giữ mãi hình ảnh một bàn tay nhỏ bé cầm micro nhô ra khỏi cửa xe để ghi tiếng bom nổ. “Để ghi tiếng động thật chophim”, Marceline nói.

Những tiếng động thật ghi tại chiến trường những đêm ấy mãi không thể nào quên..

Nhiều năm sau, tôi bước vào căn hộ của chị ở Paris, Joris Ivens đã mất. Chị cầm tay tôi, bàn tay gầy guộc, nổi gân xanh. Tôi bỗng nhớ hình ảnh bàn tay cầm micro đưa ra ngoài cửa sổ xe trong bão táp của bom đạn những năm nào…

Trong căn hầm, các chỗ ngủ được ngăn bằng một tường đất

mỏng. Ông bà Ivens có chỗ rộng hơn. Không khí trong hầm vô cùng ngột ngạt, tiếng thở rít nặng nhọc của Ivens càng nghe rõ hơn.

Trong lòng đất tối như bưng, đoàn chúng tôi đã trải qua đêm ngủ đầu tiên trong địa đạo.

quay phim cột cờ vĩnh linh

Sát bên bờ Nam cầu Hiền Lương là một trạm cảnh sát của Chính quyền Sài Gòn, quân phục rằn ri, súng ống đầy người. Ở bờ Bắc, lá cờ đỏ sao vàng rộng 24 mét vuông, ngày đêm hứng chịu những đợt bắn phá thả bom liên hồi.

Hai ngày trước, ông Ivens mặc bộ quần áo đen của du kích Vĩnh Linh, đầu quấn khăn rằn để che mái tóc bạc trắng, đã nằm phục dưới hào quan sát.

Tối hôm ấy, ông phân công: “Cảnh quay lá cờ Vĩnh Linh vô cùng quan trọng. Tôi chia hai kíp quay. Kíp Một là Phượng đi cùng với tôi, Tuấn quay phim, Tuân bảo vệ. Kíp Hai là Hạc đi cùng với Marceline, Bình, Chơn và Phi Hùng quay phim kiêm bảo vệ. Nếu kíp Một bị bom, hay bị thương phải rút đi thì kíp Hai chạy lên thay thế ngay”.

Trời chưa sáng tỏ, bốn người chúng tôi đã đến sát cột cờ. Dân quân Vĩnh Linh đã đào sẵn bốn hầm nhỏ tránh bom, đất đỏ tươi còn vương vãi.

Joris Ivens dặn: “Tuấn ơi, trường đoạn này sẽ là một biểu tượng cho phim. Lá cờ Việt Nam sẽ tung bay từ bờ Bắc, bóng cờ sẽ lan sang bờ Nam, là ý nguyện thống nhất hai bờ của một đất nước. Anh phải trèo lên tận đỉnh cột cờ, máy quay phải bắt

được giây phút gió thổi tung lá cờ, bóng trải dài vươn lên phía Nam bờ Bến Hải. Tôi nghĩ rằng đấy sẽ là cảnh mở đầu cho phim". Tôi dịch ra tiếng Việt cho Tuấn. Tuấn vốn là một nhà quay phim truyện cự phách, xưa nay ít phải xông pha ra những chiến trường bắn phá ác liệt. Nghe lệnh xong, anh lẩm bẩm: "Thế này thì tám phần chết hai phần sống rồi. Phen này mà an lành thì ông về đào một cái hầm sâu ba mươi mét, rồi ở đấy với mẹ Hiên cho nhàn cái thân". Ivens hỏi tôi: "Tuấn nó lẩm bẩm cái gì thế?". Tôi trả lời: "Tuấn đã hiểu và nói sẽ cố gắng hết sức". Ông mỉm cười, không hỏi lại.

Tuấn, người bọc gọn trong một tấm vải dù loang lổ ngụy trang, bắt đầu leo lên chiếc cột cờ cao 12 mét. Anh trườn người rất nhẹ, áp sát vào cột, tay cầm chiếc máy Beaulieu mười sáu li, chân từ từ đặt trên các móc sắt đóng chi chít trên cột. Tôi nín thở nhìn theo. Joris Ivens bóp chặt tay tôi. Bên kia bờ Nam, ba bốn cảnh sát rảo quanh, súng chĩa về phía cột cờ. Họ vẫn chưa nhận ra có điều gì bất thường.

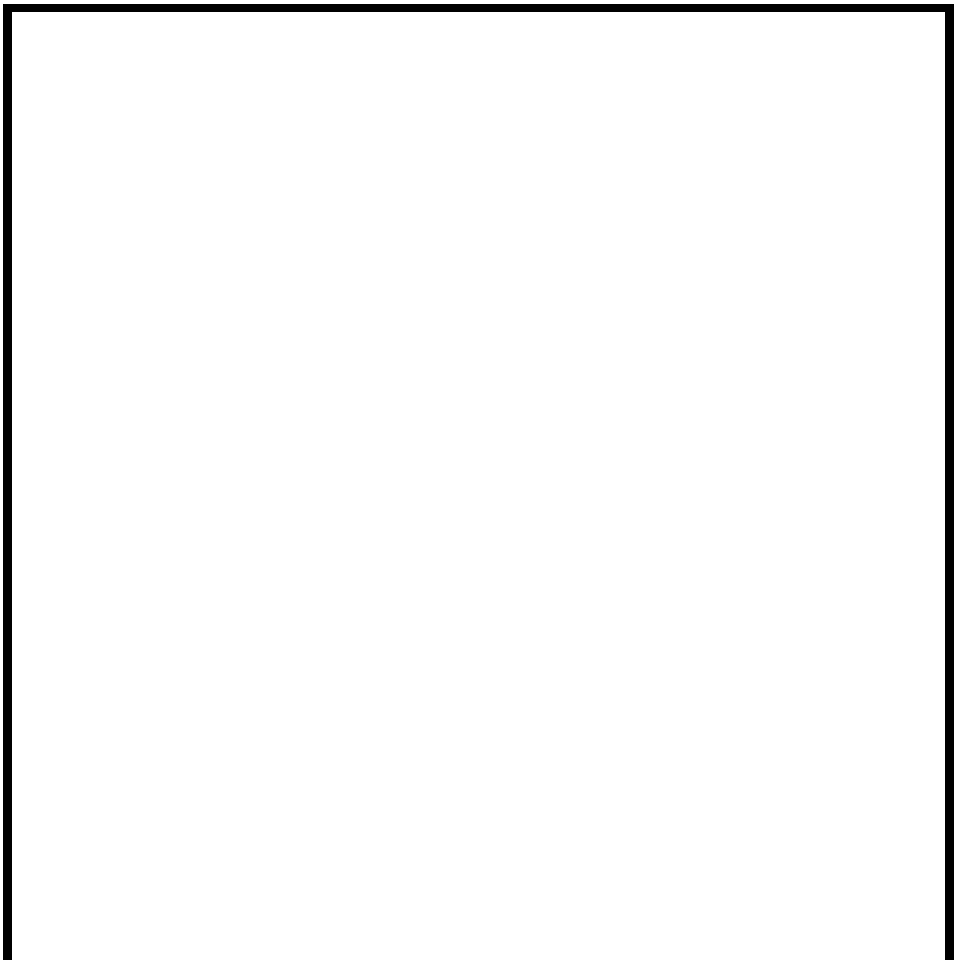
Tuấn đã leo đến đỉnh cột. Anh hơi nhô người ra, phục một cơn gió. Trời vẫn lặng yên. Núp dưới hầm, cả ba chúng tôi nín thở chờ đợi. Một cơn gió nhẹ, Tuấn bắt đầu quay. Hai phút, rồi ba phút, Ivens bảo tôi: "Được rồi, bảo Tuấn rút". Tuấn xua tay, lại nhô ra quay tiếp.

Bỗng tiếng máy bay ào đến. Tôi nghe một tiếng động mạnh, khi tỉnh dậy thấy cả người mình đầy đất, đất ở mắt, ở mũi, ở tai và cả người đau ê ẩm như vừa bị ai đánh. Vừa khạc đất, tôi vừa hét lên: "Ông Ivens đâu?". Tuân đang lấy khăn dập tắt một mớ tóc bạc đang cháy trên đầu Ivens. Toàn thân Ivens phủ đầy đất đỏ, ông quay sang thều thào: "Phượng ơi, Tuấn nó đâu

rồi?”. Một quả bom nổ gần cột cờ, đất đã vùi chúng tôi. May mà có Tuân bảo vệ bên cạnh.

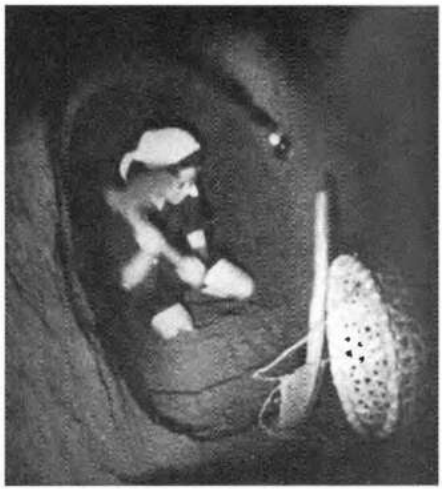
Tuấn đã leo xuống và đang bò sát về phía Joris. Tiếng đạn vút cheo chéo từ bờ Nam, cảnh sát bên ấy đã chậm hơn Tuấn vài phút.

Đêm ấy, trong địa đạo Tuấn kể: “Lúc đầu thì sợ lạnh cả gáy, nhất là thấy lú cảnh sát mặc rằn ri rõ mồn một, súng lăm lăm nhả đạn. Nhưng lên đỉnh cột cờ rồi, quay được những cảnh uốn lượn của lá cờ vươn sang bờ Nam, bao nhiêu sợ hãi tan biến. Lại tranh thủ quay thêm được vài cảnh bờ Nam quá đẹp”.





Chiếc loa đầu cầu Hiền Lương 1967



Đất địa đạo Vĩnh Linh 1967



Vườn trẻ trong địa đạo

Hai vợ chồng Ivens cầm hai quả chuối, một quả cam, một bao thuốc lá lần đến hâm chúng tôi: “Xin chúc mừng ngọn cờ Hiền Lương và những nhà làm phim can đảm. Tuấn khá lầm nhưng không chịu nghe lệnh. Ham cảnh quá có khi lại chết một cách vô ích”.

Anh Tuân do Cục Bảo vệ cử đi theo đoàn, vất vả nhiều. Vâng theo lời Bác Hồ, anh hay nhắc ông Ivens: “Cẩn thận! Cẩn thận!”. Ivens gắt âm lên: “Tôi đã bảy mươi tuổi đầu rồi, trận mạc không thiếu nơi nào trên thế giới, không cần ai nhắc nhở tôi đâu. Nếu có chết thì chết trên chiến trường, còn hơn là nằm ngắc ngoải trên giường bệnh”. Tuân hỏi tôi: “Ông ấy nói gì thế?”. Tôi trả lời: “Ông Ivens bảo Tuân tốt, Tuân tốt”. Tuân: “Khen tạo mà sao giọng cứ nhặng xị lên thế?” - “Tại tiếng Pháp nó thế”, tôi trả lời anh.

Vài ngày sau nguôi ngoai đi, lại cái giọng xứ Nghệ hiền lành, ấm áp, chắc nịch: “Cẩn thận! Cẩn thận!”, (anh có thêm tên “Tuân tốt” đến tận bây giờ).





Vĩnh Linh 1967. Mỗi sáng từ địa đạo lên



Nhà quay phim Nguyễn Quang Tuấn. Vĩnh Linh 1967



Từ trái qua. Marceline – Joris Ivens – Xuân Phượng – quay phim Nguyễn Quang Tuấn. Vĩnh Mốc 1967



Xã Vĩnh Kim - Vĩnh Linh 1967. Từ trái sang, quay phim Đào Lê Bình - Marceline - quay phim Nguyễn Quang Tuấn - Joris Ivens



Xuân Phượng (quàng khăn trắng) đang săn sóc một người bị thương từ bờ Nam chạy sang bờ Bắc Hiền Lương



Quay phim trận địa Vĩnh Linh 1967

cháu bé chào đời trong lòng đất

Một đêm khác trong địa đạo. Lại những giấc ngủ mê mệt sau một ngày chịu đựng bom đạn. Bỗng có tiếng hét to: “Có ai là bác sĩ ở đây không? Cứu với, cứu với!”.

Tôi choàng dậy. Bóng một người đàn ông cầm một ngọn đèn dầu leo lét, giọng Quảng Trị nghẹn ngào: “Đoàn ơi! Cứu chúng tôi với! Vợ tôi đau đẻ đã hai ngày nay. Chắc là sắp đi rồi”, rồi bật lên tiếng khóc rất to. Chơn, phó thu thanh của đoàn, và tôi dò dẫm theo bước chân anh ta. Địa đạo Vĩnh Linh chằng chịt hào ngang hào dọc, hầm nối tiếp hầm, thực là lạc vào một mê cung trong lòng đất. Tiếng rên khe khẽ rõ dần, bóng tối vẫn mịt mùng vây quanh. Tôi lấy tay sờ. Một phụ nữ đang nằm, bụng căng cứng, người lạnh ngắt, lố nhố bóng nhiều người sau lưng tôi. Để lấy không khí cho người sắp đẻ, tôi hét lên: “Nấu cho tôi một nồi nước”. Mọi người tản ra. Tôi bắt đầu dặn: “Chị nín thở rồi rặn thật mạnh” - “Trời ơi đau lắm, không rặn được”. Là lần sinh nở đầu tiên, chị không biết cách rặn. Tôi kiên trì khuyên nhủ, nhưng thực ra là tiếng hét của tôi lẫn vào tiếng khóc của người đàn bà đang đau đớn kia... Đến khi áo tôi ướt đẫm mồ hôi, gần đuối sức thì cũng là lúc đầu em bé nhô ra. Một tiếng oe oe đầu tiên òa lên. Người chồng bỗng khóc rống lên.

Lo cho hai mẹ con xong, chúng tôi lại dò dẫm trở về gian hầm của mình. Không ngờ, Joris và Marceline vẫn chưa ngủ và đang chờ chúng tôi ở cửa hầm. Tôi vừa mệt vừa vui: “Ca va” (được rồi). Marceline ôm tôi vào lòng. Bỗng trong địa đạo vang lên tiếng tôi quát tháo ầm ĩ, tiếng khóc của người mẹ, tiếng lao xao của những người đứng gần sản phụ. Rồi bật vang lên tiếng

khóc oe oe của đứa trẻ sơ sinh, hòa với tiếng khóc nức nở của người cha. Trong lúc tôi vô cùng bấn loạn vì trường hợp đỡ đẻ không đèn, không phương tiện cấp cứu, không nhìn rõ mặt sản phụ thì Chơn đã mở máy thu hết những tiếng động này.

Trong căn hầm, mọi người đã tỉnh dậy, quây quần bên chiếc máy ghi âm. Joris đặt tay lên vai tôi: “Các bạn hiểu tại sao tôi yêu suốt đời cái nghề làm phim chiến trường không? Giữa cái Chết và cái Sống, chúng ta có hạnh phúc, có may mắn ghi được sự sống ngay cả trong lòng đất, ngay cả khi cái chết cận kề”. Riêng tôi, tôi không quên được hình ảnh hai ông bà Ivens đã thức đợi suốt đêm, đã lo lắng cho số phận của một em bé sinh trong địa đạo.

Hai ngày sau, người cha đem biếu đoàn mấy củ khoai mì. Anh cầm tay tôi: “Tui cảm ơn O không kể xiết. Xin O đặt tên cho con trai tôi” - “Tôi xin đặt tên cháu là Nguyễn Xuân Phượng, là tên của tôi”.

Bốn mươi năm sau, trở lại Vĩnh Linh, tôi cố gắng đi tìm Nguyễn Xuân Phượng, năm 2007 sẽ là một người đàn ông bốn mươi tuổi. Ủy ban Vĩnh Linh, Đài phát thanh truyền hình Quảng Trị, tờ báo Quảng Trị cũng gắng tìm cho tôi. Nhưng suốt thời gian đoàn quay phim ở lại, rồi mò ra tận Quảng Bình vẫn không thể tìm được cháu trai mà tôi đã đỡ đẻ trong địa đạo. Cuộc đời xoay chuyển nhiều, chiến tranh bom đạn nhiều, không biết số phận cháu ấy và bố mẹ cháu ra sao.

để chuẩn bị cho đoạn kết của phim "vĩ tuyến 17 chiến tranh nhân dân ”

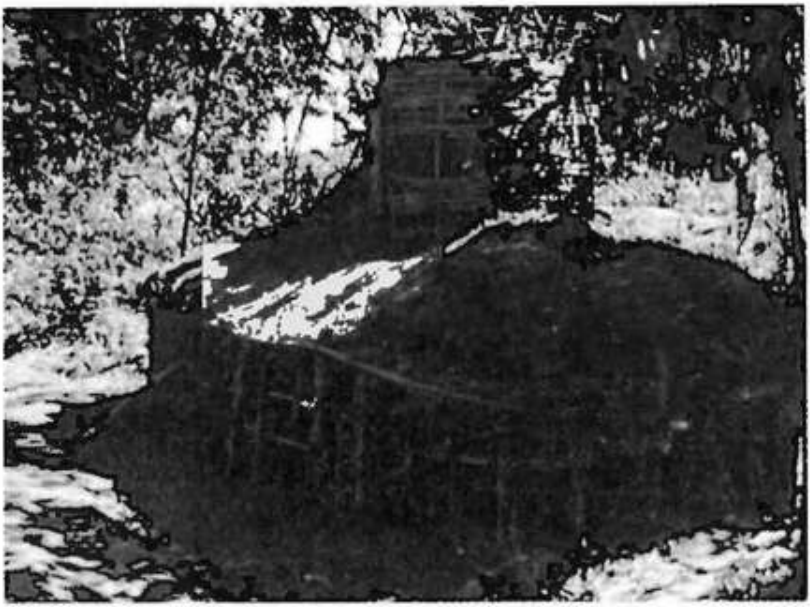
Ngày 16 tháng 6 năm 1967.

Như mọi sáng khác, đoàn làm phim từ địa đạo trườn lên mặt đất khi trời vừa hừng đông. Ánh sáng chói lòa đập vào mắt cay xè. Văng vẳng một tiếng gà gáy. Suốt đêm qua, Ivens lên cơn hen. Hầm ngột ngạt, ông phải dựa lưng vào vách đất ẩm ướt, hơi thở khò khè, đứt quãng.

Tôi rất lo. Trước khi lên đường vào giới tuyến, Bác Hồ căn dặn: "Đồng chí Ivens là bạn của Bác, là một chiến sĩ điện ảnh cách mạng quốc tế rất có uy tín trên thế giới. Bằng mọi giá phải bảo vệ đồng chí ấy. Những thước phim của Ivens sẽ có giá trị to lớn đối với quốc tế khi nói về cuộc chiến tranh chính nghĩa của dân tộc ta". Rồi Bác quay lại bảo tôi: "Cháu phải gắng bảo vệ sức khỏe cho đồng chí Ivens, cho Đoàn. Đi đến nơi, về đến chốn. Làm tốt, Bác sẽ thưởng".

Chúng tôi về xã Vĩnh Kim, ý định quay một lớp học dưới hầm.

Giọng "Tuân tốt" đinh đạc: "Đoàn chỉ được phép ở mặt đất 15 phút, 5 phút một lần phải xuống hầm tránh máy bay". Ông Ivens không hiểu gì, vẫn gật đầu lia lịa: "C'est bon! C'est bon!" (Được rồi! Được rồi!) rồi quay phắt lại hô to: "Tuấn, Bình, Chơn chia nhau quay mái nhà. Hạc đi theo Chơn và Bình". Cả ba quay phim bấm máy ngay. Ivens hét lên: "Tôi không bảo các anh quay một mái nhà tranh. Các anh phải thể hiện cho bằng được cảm xúc của mình khi ghi lại hình ánh của một mái trường của đất Vĩnh Linh. Một mái trường mà không thể nào có được ở bất cứ nơi nào trên thế giới. Mái nhà thì nửa nổi nửa chìm trên mặt đất mà trí tuệ và nhân phẩm thì bất khuất, vững vàng".





Đoạn kết phim "Vĩ Tuyến 17 – Chiến Tranh Nhân Dân".
Lớp học trong lòng đất – Vĩnh Linh 1967

Lại bấm máy, lại chạy vào hâm hàm ếch tránh máy bay. Hết đợt máy bay gầm rú lại chạy ra quay.

Áo quần, tóc tai khét lẹt mùi thuốc súng. Tôi chạy đi chạy lại, phần thì Ivens gào, phần thì "Tuân tốt" cáu.

Một cảnh quay của Bình đã làm cho nét mặt Ivens giãn ra. Ông hô to, mắt liếc "Tuân tốt": "Rút". Tôi thở phào, hú vía!

Tối đó, trong địa đạo mịt mùng, Marceline vặn máy ghi âm. Trong bóng đêm vang lên tiếng trẻ em học bài, tiếng cười nói, tiếng bom nổ, một tiếng gà gáy. Ivens bảo: "Đoạn này không cần dịch ra tiếng Pháp. Bất kỳ một con người nào trên thế giới có chút lương tri đều sẽ hiểu".

khi phim được chiếu tại paris năm 1968

(PHẦN KẾT CỦA PHIM "VĨ TUYẾN 17 - CHIẾN TRANH NHÂN DÂN)

Sau hai giờ liên tiếp với những cảnh chiến đấu quyết liệt, bom rơi, đạn nổ, màn ảnh đột ngột ngắt tiếng động.

Từ xa, một mái nhà tranh nửa chìm nửa nổi, ẩn mình dưới vài gốc cây trụi lá, một tia nắng vàng nhẹ vờn trên mái. Từ lòng đất bỗng vang lên tiếng trẻ em học bài.

Máy quay đi vào lớp học. Những chiếc mũ rơm để cạnh ghế, mấy đường hào dẫn đến địa đạo nằm ngay dưới chân các em.

Thầy giáo chỉ tay lên bảng đen, đọc to. Cả lớp cùng đọc theo. Tiếng đọc vang vang.

Cận cảnh: một em bé đứng dậy trả bài, mắt nhìn thẳng vào

ống kính.

Máy quay trở lại trên mặt đất. Trong tiếng bom đạn vang nổ liên hồi, mái nhà tranh ủng sáng rực rỡ trong nắng ấm Vĩnh Linh. Các hình ảnh trên phim mờ dần đi trong khi vẫn vang vang tiếng đọc bài cho đến hết phim.

Sau ba tuần mặt đối mặt với bom đạn, chiều hôm ấy trước khi trở về địa đạo, T. nói với tôi: "Tối nay tôi xin phép đoàn cho lên mặt đất để thăm người nhà, khoảng ba tiếng sẽ trở về". Biết tính cậu này hay mê người đẹp, tôi hỏi trêu: "Chú dân Hà Nội làm gì có ai là người nhà ở đây? Mê cô nào thì thú thật đi". T. tủm tỉm: "Mấy ngày nay đi quay phim gặp một con bé hay quá. Làm quen được rồi. Tối nay hai đứa hẹn nhau sẽ gặp ở vườn tiêu gần địa đạo", rồi hắn ta tiếp: "Chết sống chỉ trong gang tấc, chỉ có thế này tôi mới bớt căng thẳng chị ạ".

Tối hôm ấy, T. diện chiếc áo sơ mi kẻ xanh trắng đem từ Hà Nội, đầu chải bóng, chào mọi người rồi biến thật nhanh. Chúng tôi đoán cậu này ít nhất phải đến tờ mờ sáng mới mò về. Ông Ivens biết chuyện hóm hỉnh cười: "Thằng này nó tốt số!".

Nào ngờ chỉ khoảng một tiếng đồng hồ sau, anh chàng đã lù lù trước mặt, mái tóc rối bù. Không nói không cười, hắn ta lủi về phía cuối căn hầm. Sáu anh chị em xúm lại tra tấn: "Sao mà về nhanh thế?". T. lí nhí: "Chẳng được cái gì cả!" – "Không được là thế nào?". Bị hỏi dồn dập, T. tự thú: "Chúng tớ gặp nhau cảm động lắm. Cô bé có mái tóc dài, đôi mắt to ăn đứt các nàng Hà Nội. Chuyện trò một chặp, cô ấy cho hôn một cái. Thừa thắng, tớ định xông lên nữa. Em Lan không từ chối nhưng giọng Quảng Trị ngọt như mía lùi: "Anh ơi, nếu yêu em, anh

chịu khó chờ. Em xin thề sẽ mãi mãi yêu anh nhưng còn bom đạn như ri, không thể có hạnh phúc anh ạ". Lan trong trắng quá, chân thành quá nên tớ không dám liều. Phải chia tay sớm vì Lan sợ ba má lo, đi tìm con".

Kể xong, T. ta thở dài, ngồi thần người lại. Anh chàng lém lỉnh, hót như sáo ngày thường đêm nay trông nghiêm túc hẳn lên.

Hai ngày đêm sau, chúng tôi về Vĩnh Mốc quay phim. Bọn Mỹ điên cuồng thả bom như bão lửa. Ông Ivens ra lệnh rút về địa đạo nghỉ ngơi. Trời sắp tối, chúng tôi đến gần hầm. Bỗng thấy rất đông người chạy ùa về phía vườn tiêu, nơi có địa đạo chung cho cả làng. Càng đến gần, tiếng than khóc vang lên thảm thiết. Ông Ivens cho đoàn dừng lại, máy quay chuẩn bị sẵn sàng. Dưới những gốc tiêu, một dãy thi hài đã được bó chiếu xếp thành một hàng dài. Anh Hoàng phụ trách Tuyên huấn Vĩnh Linh báo tin: "Bom Mỹ ném trúng miệng hầm, bị sức ép của bom, không một ai thoát chết". Máy quay từ từ lia đến gần năm xác trẻ em chân tay co quắp, mặt mày tái nhợt, nhìn bên ngoài không thấy một vết thương. Rồi hai người đàn bà đầu còn nguyên chiếc khăn trùm, rồi vài xác người chưa kịp bó chiếu.

T. đang quay bỗng quy xuống. Tôi đến gần. Thi thể một cô gái nằm dưới gốc tiêu, mặt đã được ai che một miếng vải. T. lắp bắp: "Trời ơi! Em Lan!".

Một nỗi căm giận đến nghẹn ngào, cả đêm đoàn làm phim chúng tôi ngồi bên nhau. Marceline khe khẽ đến cầm tay T. Ông Ivens lắc lắc mái đầu bạc, thở dài và cúi đầu đi về phía cuối hầm.

em bé chín tuổi cầm súng

Anh Hoàng, người phụ trách báo chí Vĩnh Linh cho biết: “Có một em bé Vĩnh Linh lên chín tuổi, đã giúp bộ đội đặc công phá được một sân bay trực thăng.”.

Sáng hôm sau, dưới một bụi tre, một em bé đang ngồi chơi với mấy anh bộ đội trên đầu một chiếc xe tải. Dáng người đậm, chắc, da nâu đen, không để ý gì đến chúng tôi, em đang tháo lắp thành thạo một khẩu súng AK. Ông Ivens sờ nhẹ vào tay Bình. Bình lặng lẽ giơ máy quay và bấm một trường đoạn dài. Nghe tiếng máy quay chạy, em mỉm cười, hai chiếc răng khểnh làm lộ một nụ cười dễ thương và vội vã nhảy xuống. Anh Hoàng đặt một chiếc ghế ngay ngắn dưới một gốc tre và kéo em bé ra ngồi, sửa lại tóc tai, chuẩn bị cho buổi quay phim.

Ông Ivens bứt tóc, cau có quay lại vặc tôi: “Lại bố trí rồi! Hãy để em bé tự nhiên ngồi như lúc chúng ta gặp”. Sau một hồi giải thích để “đạo diễn Hoàng” hiểu được cách quay của ông Ivens mà không tự ái, tôi đề nghị em ngồi lại trên đầu chiếc xe tải. Ông Ivens hỏi: “Thế còn cái mũ bộ đội và cái súng em cầm lúc này thì sao?”. Vậy là cậu bé Phạm Công Đức, đầu đội mũ bộ đội, tay mân mê khẩu súng AK, nhìn thẳng vào máy quay: “Cháu tên là Phạm Công Đức, gia đình cháu ở bờ Nam. Các chú bộ đội muốn phá sân bay trực thăng, cháu liền cùng với hai bạn khác đi vào khu vực sân bay và giả đò chơi trò đánh khăng. Thân của cây khăng dài đúng một mét, bọn cháu đánh ra xa rồi đo, đo từ đầu đến cuối sân bay, cả chiều dọc lẫn chiều ngang rồi về báo với các chú bộ đội. Bọn Mỹ không nghi ngờ chi hết. Sau đó, các chú bộ đội tính toán và bắn pháo cối vào chính xác, phá nát sân

bay. Cháu được tặng "Dũng sĩ diệt Mỹ". Ông Ivens hỏi thêm vài câu nữa. Bé Đức trả lời dứt khoát và hồn nhiên, tay vẫn không ngừng mân mê khẩu súng. Được khoảng năm phút, mắt vẫn đăm đăm nhìn vào ống kính, nhưng cháu bắt đầu mệt mỏi, ngáp một hơi dài. Ông Ivens vẫn bảo Bình tiếp tục quay. Sau này, cái ngáp của Đức lên màn ảnh vừa dễ thương, vừa rất cảm động. Một bài học về cách quay phim của Ivens cho tất cả chúng tôi.



Phạm Công Đức năm 9 tuổi - Vĩnh Linh 1967

Năm 1968, khi chiếu trường đoạn này trên màn ảnh Pháp, một người xem chất vấn: "Sao ông lại cổ tinh để một đứa bé mới lên chín tuổi, biết lắp ráp thành thạo và cầm chắc tay súng trong suốt cuộc phỏng vấn? Sao một em bé lại đội chiếc mũ quân đội Việt Nam?".

Ông Ivens trả lời: “Ai chưa thiếu ăn, chưa đói bụng bao giờ thi không thể nào hiểu được sự hành hạ của cơn đói. Nếu như trong một buổi tối an lành, cả nhà anh đang quay quần trong bữa cơm, bỗng có một hay nhiều người xông vào, lần lượt bắn chết từng người, rồi sau đó lại trút bom tàn phá ngôi nhà của anh thì lúc ấy không biết đứa trẻ chín tuổi kia có quyền cầm súng để bảo thủ hay không? Hãy đi đến những vùng bị tàn phá, bị hủy diệt mới hiểu nổi tại sao người già, đàn ông, đàn bà, từ bé đến lớn ở Vĩnh Linh đều đồng lòng chống lại kẻ xâm lược. Chúng tôi gọi đây là một cuộc chiến tranh nhân dân vì cái lẽ đơn giản đó mà thôi”.

Năm 2007, khi chúng tôi làm bộ phim “Trở lại Vĩnh Linh – 40 năm sau”, tôi đi hết xã này sang xã khác, mong tìm được em bé Đức của ngày nào.

Nắng Vĩnh Linh chang chang hầm hập. Vào một căn nhà với đẩy hy vọng, rồi phải trở ra vô cùng chán nản. Không thể tìm được em bé này rồi. Tối hôm đó tôi phàn nàn với Khiêm, người quay phim của Đài truyền hình Quảng Trị đi quay cho chúng tôi: “Chán quả, ngày mai cô phải trở vào Sài Gòn rồi. Hơn một tuần nay không sao tìm được tin tức của bé Đức. Nếu còn sống thì năm nay Đức cũng đã bốn mươi chín tuổi”.

Khiêm chậm rãi: “Cháu có học một thầy dạy toán cấp ba tên là Phạm Công Đức, nhà thầy cũng ở ngay Dốc Miếu”. Linh tỉnh nghề nghiệp làm tôi hỏi lại Khiêm: “Cháu cho cô số điện thoại của thầy Đức”, và lập tức bấm máy. Một giọng Quảng Trị nằng nặng, ồ ồ: “Ai hỏi chi rứa?”.

Khiêm cầm máy điện thoại: “Thưa thầy, cô Xuân Phượng,

trước quay phim Vĩnh Linh với ông Ivens, muốn hỏi thăm thầy". Điện thoại đột ngột bị cắt ngang.

Chừng hai mươi phút sau, một bóng người chạy vội vào phòng lễ tân khách sạn, rối rít: "Đâu, O Phượng đâu, trời đất ơi, O Phượng đâu?". Tôi quay lại. Đây, bé Đức của tôi đây rồi, cậu bé Đức của năm nào đây rồi. Vẫn đôi mắt ấy, vẫn nụ cười có hai chiếc răng khểnh ấy. Chúng tôi ôm chầm lấy nhau, tưởng chừng như không hề có gần nửa thế kỷ đã qua

Sáng hôm sau, Đức đưa tôi về nhà, nhà số 1 đường Dốc Miếu. Vợ và bốn con của Đức chạy ùa ra đón tôi. Đi qua một vườn tiêu trĩu hạt, chúng tôi quây quần bên nhau trong căn nhà sáng sủa, rộng rãi. Sau năm 1968, Đức được đưa ra miền Bắc đi học thêm và tốt nghiệp khoa ToánLý trường Đại học Sư phạm. Đức xin về giảng dạy tại quê hương mình từ đấy đến nay.

Năm 2012, tôi sang Paris đến thăm Marceline và đưa một gói quà của Đức tặng ông bà: một kilô tiêu đen nổi tiếng của Vĩnh Linh hái từ khu vườn của các cháu. Marceline ôm gói tiêu vào lòng, rưng rưng: "Cảm ơn cuộc đời. Mùng cho bé Đức". Chúng tôi đem một gói nhỏ hạt tiêu và đặt trên mộ Ivens. Tôi thì thầm kể chuyện cháu Phạm Công Đức với ông.

Ánh nến nhỏ lung lay trước mộ. Trời chiều Paris trong nghĩa trang Mont Parasse trở gió, Joris đang ở cùng chúng tôi…



Phim "Vĩ tuyến 17 - Chiến tranh nhân dân" (1967).
40 năm sau (2007) đêm chiếu đầu tiên tại Vĩnh Linh



Nhắc lại chuyện xưa



Tìm thấy chính mình 40 năm trước



Gia đình Phạm Công Đức trong thời bình

đi một ngày đàng học một sàng khôn

Sau hai tháng có thể nói là sống chết có nhau, chúng tôi về lại Hà Nội. Trước khi lên đường về Pháp, Joris Ivens bảo: "Sau hai tháng cùng làm việc, tôi thấy Phượng có những năng khiếu của một người làm phim, nhất là những phim về chiến tranh. Nghề bác sĩ hay nghề phiên dịch rất cần thiết nhưng tìm được một nữ làm phim chiến trường ở Việt Nam thật không phải dễ dàng. Vì vậy, tôi hết lòng mong muốn Phượng mạnh dạn làm cuộc cách mạng cho chính đời mình. Hãy đến với những công việc mà đất nước đang còn chiến tranh của bạn đang rất cần".

Được một chuyến đi không thể nào quên, được sống với những con người đặc biệt như Joris và Marceline, được tình thương mến đùm bọc hy sinh của các bạn trong đoàn, được tận mắt mình chứng kiến sự dũng cảm vô bờ, ý chí quyết tâm bảo vệ mảnh đất Vĩnh Linh, tuy đi có một đoạn đường nhưng tôi được học nhiều hơn là một sàng khôn.

Khi trở lại phòng khám đầy đủ tiện nghi của mình, khi hỏi thăm sức khỏe những vị khách nước ngoài quan trọng đến thăm nước ta, bỗng nhiên tôi nhớ da diết những ngày sống trong bom đạn Vĩnh Linh. Có lần bị bom đạn dập vùi, người đau ê ẩm mà vẫn có thể thanh thản đi vào giấc ngủ sâu trong địa đạo tối tăm ngột ngạt. Rồi tình nghĩa anh em gắn bó, thương yêu nhau, sẵn sàng hy sinh tính mạng cho nhau của đoàn làm phim, của những người dân sống quanh tôi... Sau vài tháng trăn trở, vào năm 1969, mặc dầu đã bước vào tuổi bốn mươi, đã có ba con, tôi quyết tâm từ giã cơ quan đầy đủ tiện nghi sang trọng để bắt đầu những bước chập chững trở thành phóng viên chiến

trường.

Tôi luôn luôn cảm ơn chồng tôi và các con. Vì tôi tự nguyện từ bỏ phòng khám bệnh để đầu quân làm biên kịch ở Xưởng Phim Vô tuyến Truyền hình thuộc Bộ Thông Tin nên mức lương bị sụt xuống thảm hại. Từ lương một bác sĩ, tôi phải nhận lương một tập sự. Mức lương khởi điểm bằng mức lương của người lao động quét đường. Anh Hoàng cảm thông cho tôi, các cháu kham khổ thêm một chút, không kêu ca gì nên tôi có đủ dũng cảm và quyết tâm bước vào nghề mới của mình. Nhờ những chuyến đi thực tế với các đoàn làm phim Nhật, Pháp, Mỹ, nhờ làm phiên dịch cho ông Ivens trong mấy năm liền khi ông giảng bài cho các lớp điện ảnh, tôi mạnh dạn bắt đầu viết kịch bản, rồi sau vài phim, tôi làm đạo diễn. Lúc nào bí quá, tôi cầu cứu các anh chị đã đi trước trong đó tôi phải nhớ ơn anh Bùi Đình Hạc, không ngại mất thì giờ đã góp ý rất chân thành, rất chuyên nghiệp để tôi hiểu thêm về nghề đạo diễn phim tài liệu. Học thầy, học bạn và bản thân tôi đã hết sức cố gắng

Bắt đầu từ bộ phim "Đêm Trung Thư" sau đó là "Tội phá nhà thờ". Phim thứ hai này được đoàn quay phim Nhật Bản đặt mua. Cho đến phim thứ ba "Việt Nam và chiếc xe đạp" tôi nhận được giải thưởng Bồ Câu Bạc tại Liên hoan phim Quốc tế Leipzig (CHDC Đức). Rồi sau đó "Tôi viết bài ca hồi sinh", nói về tội ác Pol Pot ở Campuchia, "Khi những nụ cười trở lại", "Hai tiếng quê hương", tôi liên tiếp nhận được những bằng khen chính thức của Liên hoan phim Quốc tế Leipzig. Trong các cuộc Liên hoan phim trong nước, bộ phim "Trên một đoạn đường Trường Sơn", "Giọt nước Tây Nguyên", "Ông Năm Yersin"... đều nhận được giải thưởng.

Viết đến đây, tôi không bao giờ có thể quên được những người đã đồng hành với tôi. Vô cùng nhớ anh Hoàng Vân, nhạc sĩ lừng danh với những bài hát được cả nước yêu mến, đã không ngại bỏ công sức cùng tôi đi rất nhiều phim, viết nhạc cho những phim của một người mới tập tành vào nghề. Tôi không quên hình ảnh anh ngồi trong căn phòng dụng chật hẹp của Đài Truyền hình Giảng Võ, tay cầm chiếc đàn guitar, đôi mắt chăm chú nhìn lên màn ảnh để xem diễn biến của phim "Trường em", chưa có lời bình, chưa có nhạc phim. Xem xong lần thứ hai, anh khe khé bấm những nốt nhạc. Máy ghi âm thu lại ngay và "Trường em" đã có những âm điệu dịu dàng, tha thiết về một mái trường của các em khiếm thị. Bồi hồi nhớ cảnh hàng trăm em có số phận không may mắn đang nghiêng đầu lắng nghe phim của trường mình. Với tấm lòng nhân hậu, đầy trắc ẩn và yêu thương con người, nhạc sĩ tài hoa ấy đã viết lời cho bài ca trong phim:

"Hoa cho đời hương thơm

Cây cho đời bóng mát.

Tiếng hát cho em tình thương..."

Hay khi đi cùng anh lên cao nguyên Đak Lak, bài "Tình ca Tây Nguyên" của anh đã làm tôi quên được mọi mệt nhọc, vất vả khi quay những cảnh khô cằn của một cao nguyên đang khát nước. Bộ phim "Giọt nước cao nguyên" được hoàn thành với nhạc của Hoàng Vân và lời bình của Nguyễn Mạnh Tuấn. Bộ phim làm theo hợp đồng với cơ quan Quỹ Nhi đồng Quốc tế (UNICEF). Phim được UNICEF chiếu ở nhiều nước đang phát triển trên thế giới, riêng Việt Nam được UNICEF tài trợ cho việc

cung cấp nước ngọt cho cao nguyên Dak Lak những năm 1970.

Và nhạc Hoàng Vân trong nhiều phim khác như "Hãy đến với chúng tôi", "Khi tiếng súng vừa tắt", "Hai tiếng quê hương", "Tôi viết bài ca hồi sinh", "Khi những nụ cười trở lại"... đã nâng cao chất lượng cho những phim của tôi rất nhiều.

Anh đã là một trong những động lực thúc đẩy tôi vượt mọi trở ngại, khó khăn để trở thành một nữ đạo diễn. Biết bao là kỷ niệm. Một lời cảm ơn thật không đủ.

Rất nhớ những đêm nhạc sĩ Hồng Đăng với nhà báo Vũ Hạnh cùng thức với tôi để hoàn thành cho kịp nhạc và lời binh cho bộ phim "Việt Nam và chiếc xe đạp" trước khi phim được duyệt để lên đường đi thi tại Liên hoan phim Tài liệu Quốc tế Leipzig. Mấy chị em thức suốt hai ngày hai đêm và khi xong phim tôi chỉ có đủ tiền để đãi Hồng Đăng và Vũ Hạnh cùng Hương Liên và Ngọc Hải dựng phim mỗi người một bát phở.

Phim đã được giải Bồ Câu Bạc tại Liên hoan phim Quốc tế Leipzig năm 1978.

Cũng như nghĩa tình của anh Chế Lan Viên đối với tôi. Chúng tôi quen nhau từ thời khu 4 kháng chiến năm 1947. Anh không ngần ngại đến xem phim nháp vài ba lần để viết lời bình cho bộ phim "Khi những nụ cười trở lại", hay "Tôi viết bài ca hồi sinh". Khi tôi đến lấy bản lời bình, chị Thường cười cười bảo: "Anh Hoan chịu khó thức đêm viết cho chị đấy".

Thương mến mãi mãi những tấm lòng bạn bè chí thiết ấy.

sống với người tốt...

Viết những dòng này, hình ảnh Trung Việt cõng cháu vừa đi vừa chạy mấy cây số đến bệnh viện vẫn còn nguyên vẹn trong trí óc tôi. Cùng với lòng biết ơn là niềm hạnh phúc vì mình đã có được một người BẠN.

Năm tôi mười lăm tuổi, bà ngoại dặn: "Con ơi, ở với người xấu rất dễ xử, khó nhất là đối xử sao cho đủ đầy với người tốt". Lời khuyên khôn ngoan ấy theo tôi suốt đời.

Viết những sự kiện xảy ra năm 1969 trong gia đình tôi, không thể nào không nhắc đến tấm lòng của một người bạn. Những lúc tôi gặp nguy khốn, anh ấy đã đến, chân thành và vô tư giúp đỡ. Khi mọi việc trở lại bình thường, anh lặng lẽ rút lui. Nhưng tôi nào quên anh được.

Ngày mùng 2 tháng 9 năm 1969, Trung Việt đến nhà tôi để bàn kế hoạch đi quay phim ngày Quốc Khánh. Hai chị em chưa kịp trao đổi gì thì Phong, lúc ấy khoảng mười hai tuổi, chạy vào: "Má ơi, con thấy nhức đầu quá". Cháu vào nằm cạnh tôi. Tôi cặp sốt cho cháu: 39 độ. Bỗng Phong nhỏm dậy và nôn ra toàn máu. Tôi hốt hoảng ôm lấy con. Trung Việt chạy ra ngoài tìm xe xích lô đưa đi bệnh viện. Hà Nội thời ấy rất khó tìm xe. Trung Việt chạy vào bảo tôi: "Chị để em cõng cháu". Và cứ thế hai chị em tôi vừa đi vừa chạy mấy cây số liền để đến bệnh viện Nhi. Lưng Trung Việt đầy máu con tôi.

Rất nhanh chóng, bác sĩ Marthe, một bác sĩ người Pháp theo chồng Việt Nam về làm việc tại bệnh viện Nhi, cho Phong vào nằm khu cách ly. Đêm ấy, bệnh viện pha cho cháu một ly sữa,

Phong uống vào nôn hết ra cùng với máu. Cả ngày hôm sau cũng vậy. Trong túi không còn một đồng xu, chồng tôi lại đi vắng, Phước con trai đầu vào thăm em về bị lây sốt xuất huyết, nằm li bì ở nhà. Còn một mình Phương vừa lo chăm anh trai, vừa lo tìm cách chạy ra tiền để mua thêm cơm nước cho mẹ và em ở bệnh viện. Sau này Phương đến bệnh viện kể lại: "Trong lúc cực kỳ túng quẫn, con bỗng nhớ ra là nhà mình có một bộ đồ chơi thợ mộc gồm có búa, kìm, tua vít mà cả nhà đều quý. Con đem hộp đồ chơi ấy ra chợ trời rao bán từng cái một. Đầu tiên là bán cái búa, sau đó hỏi họ có mua kìm, tua vít không?... nhờ đó bán được toàn bộ mới có tiền mua cho Phong một bát cháo gà và một quả na...". Cầm bát cháo và quả na tôi không ngăn được nước mắt. Thương cho hoàn cảnh khốn đốn đến thế này mà nghẹn ngào cảm động trước tình anh em thương yêu nhau đến tận cùng. Chắc là Phương đã nhịn đói để mua cháo và hoa quả cho em.

Năm ấy, dịch sốt xuất huyết tràn khắp. Phong vẫn sốt li bì. Trước khi tan ca trực, bác sĩ Marthe chỉ định cho cháu được truyền nước biển. Một mình tôi ngồi lại trông chừng, bỗng Phong tím tái người và lên cơn co giật. Tôi vội vàng rút dây chuyền dịch và ôm lấy cháu. Cô y tá trực chạy vào, mắt đỏ ngầu vì phải lo cấp cứu suốt đêm. Cô ta cúi xuống nghe tim, bóp ngực vài cái và lắc đầu. Phong vẫn nằm bất động, mặt tái nhợt.

Y tá cầm hồ sơ bệnh nhi của cháu vứt tọt vào một cái sọt chung với một số bệnh án khác. Tôi nhìn lại con mình. Tôi gào khóc. Bốn năm anh chị có con cũng đã bị vứt hồ sơ vào sọt, đang ngồi canh xác con. Họ cũng xúm lại an ủi tôi. Linh tính của một thầy thuốc thoáng vụt đến: "Đây chỉ là một cái chết

lâm sàng, có thể là do bị phản ứng truyền dịch".

Tôi đứng phắt dậy, xin cô y tá trực một lọ dầu, gào xin các anh chị xung quanh các loại dầu nóng. Như điên dại, tôi xoa dầu khắp người con và bắt đầu làm hô hấp nhân tạo. Cả người Phong lạnh toát. Tôi đã mệt nhoài, Phong vẫn không có phản ứng gì. Một anh khuyên tôi: "Thôi, chị để cho cháu yên". Tôi hét lên: "Không, cháu chưa chết. Chưa chết! Các anh chị xoa dầu vào tay chân cháu giúp tôi!". Mấy người bắt đầu xoa tay, xoa chân Phong. Tôi tiếp tục bóp mạnh vào ngực của cháu. Mệt quá lại hớp một ngụm nước rồi lại tiếp tục làm hô hấp nhân tạo. Các anh chị thấy không có kết quả đã trở về các giường. Bỗng nhiên, tôi cảm thấy có một phản xạ nhỏ nhói lên trong lòng bàn tay. Tôi tiếp tục xoa bóp.

Tôi còn nhớ, lúc bấy giờ ở phía ngoài có tiếng kêu khóc vang trời vì loa báo tin Bác Hồ vừa từ trần. Đúng vào lúc ấy, con tôi thở khè một tiếng và có một ít máu chảy ra miệng. Tôi móc miệng cháu, thấy một cục máu bầm. Như có phép lạ, chỉ vài phút sau, cháu thở yếu ớt nhưng tay chân đã bắt đầu ấm trở lại.

Xung quanh tôi, tối hôm ấy có bốn năm cháu chết vì sốt xuất huyết đã được trùm vải trắng, đang chờ sáng mai mới đưa xuống nhà xác được vì không còn chỗ. Các anh chị thấy vậy chạy túa về mở chăn trùm xác con và bắt đầu xoa bóp một cách tuyệt vọng. Có tiếng khóc rú lên.

Cô y tá trực thấy huyên náo, chạy vào. Tôi chỉ kịp chỉ vào con mình rồi ngất lịm. Tỉnh dậy, tôi thấy hai mẹ con nằm bên nhau. Bác sĩ Marthe nắm chặt tay tôi nói tiếng Pháp: "Thật là một phép lạ".

Chỉ vài tiếng sau, Phong đã có thể đứng dậy được, hai mẹ con dựa vào nhau để xuống cầu thang. Chị Marthe xem hồ sơ, bảo tôi: “Đúng là sốc phản vệ. May mà chị đã kịp thời cấp cứu cho cháu”.

Viết những dòng này, hình ảnh Trung Việt cõng cháu vừa đi vừa chạy mấy cây số đến bệnh viện vẫn còn nguyên vẹn trong trí óc tôi. Cùng với lòng biết ơn là niềm hạnh phúc vì mình đã có được một người BẠN.

sống dưới bom

Nghệ sĩ chơi guitar trong đoàn của Joan Baez nhẹ nhàng bấm lên vài nốt nhạc, Joan Baez lúc đầu hát khe khẽ rồi dần dần tiếng hát chị vút lên dưới hầm trú ẩn. Tiếng khóc trong hầm ngừng bặt, có tiếng người vỗ tay theo. Tay của Joan Baez ấm dần.

Hà Nội những năm 1966 - 1967. Cũng như mọi gia đình khác, chúng tôi bắt đầu cuộc sơ tán. Con trai lớn cùng đi với chồng tôi theo trường Đại học Bách Khoa sơ tán ở Lạng Sơn, hai cháu nhỏ sơ tán theo cơ quan Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài. Tôi trực một mình ở Hà Nội. Rất nhiều nhà cửa đóng then cài. Có thể đọc những mảnh giấy dán vội trên cửa: "Tôi đang đi về Bắc Giang. Tìm tôi ở đấy", "Mẹ ơi, con đã trở về. Mẹ không có nhà. Không biết tìm mẹ ở đâu?". Một lá thư được đóng đinh vào cửa: "Thư này đã đến ngày hôm nay. Nếu ai biết được địa chỉ của chủ nhân, xin yêu cầu chuyển tiếp giúp".

Mỗi sáng chủ nhật, tôi và năm, sáu chị em cùng cơ quan đạp xe đi thăm các cháu nơi sơ tán. Phía sau xe chất đầy mì, gạo, trái cây, củi... toàn những thứ phải dành dụm cả tuần cả tháng cho các con. Gặp hôm trời mưa, những con đường trên đê trơn trợt, bánh xe đạp bị đất sét chẹt cứng lại. Thế là một, hai, ba, cả xe và những món hàng quý báu được đưa lên vai, chống gậy dò đi từng bước, không khác thời chống Pháp vác xe đạp đi trên cầu khỉ hay lội qua suối của mười lăm năm trước.

Mấy chục cây số nhọc nhằn rồi cũng qua. Trên bờ đê, lố nhố mấy cái đầu trẻ con, chúng chờ đợi bố mẹ từ sớm tinh mơ. Tiếng cười lại vang lên, tan hết mệt nhọc. Các cháu chấp nhận

cuộc sống xa cha mẹ một cách nhẹ nhàng. Sau giờ học (hoặc trốn học) Phương, Phong ra sông câu cá. Có đặc tài sát cá, nên lần nào cũng đem được về vài con. Lúc thì bán, lúc thì bác chủ nhà "vay cá" và trả lại bằng mít, ổi, mía của vườn... Chúng tôi lên thăm, đem thêm gạo, mì làm bữa cơm ăn chung với chủ nhà, đầm ấm và ngon lành. Các cháu học khá giỏi mà nghịch cũng vào loại xuất sắc.

Buổi chiều là buồn nhất. Phong hỏi: "Bao giờ má lại lên?". Không dám trả lời con vì không biết bom đạn Mỹ trong mấy ngày đến có chừa mình hay không. Quãng đường trở về, chúng tôi không trao đổi với nhau một câu nào. Hình ảnh hai anh em ôm nhau đứng trên đê làng nhìn theo còn ám ảnh rất lâu...

Từ năm 1967 trở đi, Mỹ tăng cường ném bom dữ dội nhằm ngăn việc vận chuyển hàng cho mặt trận. Từ Vĩnh Linh, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Nghệ An trở ra, những chiếc xe vận tải mình đầy thương tích được gom lại dưới những rặng cây, những con đường lớn của Hà Nội. Ngay trước Bảo tàng Cách Mạng, dọc theo đường Cổ Tân, tôi đã chuyện trò với những anh lái xe đang bận rộn sửa chữa những chiếc xe méo mó, mất kính, mất cửa, hỏng máy, nằm chỏng chơ như những bầy voi sắt đang oằn mình dưới vô vàn thương tích. Gần công viên Thống Nhất cũng lại là những bầy voi trận bằng sắt bị đánh gục. Trở về đường Khâm Thiên, lại hàng chục chiếc xe nữa đang được tháo ra từng mảnh. Thủ đô đã trở thành một công binh xưởng khổng lồ.

Tôi chạy lên gặp ban giám đốc Ban truyền hình (thời đó mới chỉ có Ban Truyền hình): "Cấp cho tôi vài trăm mét phim 16 ly để ghi lại hình ảnh độc nhất vô nhị này của chúng ta. Sau này khi kiến thiết lại, đây sẽ là những tư liệu vô giá". Câu trả lời là

một cái lắc đầu: “Chúng ta còn nghèo lắm. Phim để dành cho những trận chiến đấu còn không đủ”. Đành thôi và tiếc đến tận bây giờ.

Hầu như đêm nào cũng có còi báo động. Khách nước ngoài là những đoàn làm phim thường trú, những đoàn mới đến, những nhà báo, nhà văn, nhà nghiên cứu lịch sử chiến tranh... tất cả đều tập trung tại khách sạn Thống Nhất. Tôi được phân công trực chiến tại khách sạn này.

Một đêm, Mỹ thả bom nhà máy điện Yên Phụ. Tính theo đường chim bay, có lẽ chỉ cách khách sạn Thống Nhất chừng vài cây số. Các anh chị em phục vụ khách sạn trở thành những chiến sĩ tự vệ, vai đeo súng, tay dắt những khách lớn tuổi xuống một hầm trú ẩn nằm phía sau khách sạn. Tôi xách theo một túi cấp cứu, nhảy vào.

Hơi bom rung chuyển căn hầm. Vai tiếng hét, tiếng khóc hoảng loạn. Ngồi sát bên tôi là một ca sĩ Mỹ, chị Joan Baez. Cùng một nghệ sĩ đàn guitar, chị sang Việt Nam, đã đến các trại tù binh Mỹ và đã hát cho họ nghe. Tôi cầm lấy tay chị, bàn tay lạnh ngắt, run rẩy. Tôi ghé tai chị: “Chúng tôi có câu: Bom rơi xuống chưa chắc đã trúng, trúng chưa chắc đã chết, nên chỉ có cách là phải bình tĩnh thôi. Hay là chị hát lên. Tôi tin chắc chắn rằng tiếng hát sẽ làm cho chị bớt căng thẳng”. Nghệ sĩ chơi guitar trong đoàn của Joan Baez nhẹ nhàng bấm lên vài nốt nhạc, Joan Baez lúc đầu hát khe khẽ rồi dần dần tiếng hát chị vút lên dưới hầm trú ẩn. Tiếng khóc trong hầm ngừng bặt, có tiếng người vỗ tay theo. Tay của Joan Baez ấm dần.

Chỉ trong vài tiếng đồng hồ, khi chia tay, chúng tôi đã trở

thành bạn của nhau.

Năm 1991, tức là mười chín năm sau, lúc này tôi đang ở Paris. Xuống tàu điện ngầm, thấy một áp phích to: “Nữ danh ca Joan Baez sẽ biểu diễn tại nhà hát Champs Elysées”. Tôi vui quá, đến địa chỉ khách sạn của Joan Baez và để lại mấy chữ: “Tôi là Phượng, đã gặp Joan trong một đêm bom đạn tại khách sạn Metropole Hà Nội năm 1972. Rất mong được gặp”.

Không hy vọng gi lắm nhưng cũng viết cầu may.

Chiều hôm đó, một bức thư đặc biệt đã đến khách sạn tôi ở: “Vô cùng vui mừng đón bạn tối mai tại Nhà hát”, kèm theo là hai giấy mời.

Tối hôm sau, tôi mời một bạn Pháp cùng đi. Nhà hát không còn một chỗ trống. Khoảng 8 giờ màn mở, Joan Baez trong một chiếc áo dài màu xám dát bạc, duyên dáng ra chào khán giả. Chị nói bằng tiếng Pháp: “Đêm nay là một đêm đặc biệt đối với tôi. Tôi quen một người bạn đã từng có những giờ phút sống trong đạn bom với nhau. Tôi vô cùng xúc động và muốn giới thiệu người bạn ấy với các bạn. Đặc biệt người ấy đã giúp tôi hiểu thêm giá trị sâu sắc về sức mạnh của những bài ca. Mong bác sĩ Phượng đứng lên”.





Joan Baez và Xuân Phượng Paris 1991

Tôi mới từ Việt Nam qua, bộ quần áo "diện nhất" từ Hà Nội mang theo chỉ là một bộ quân dài, áo vét đen sọc trắng và chiếc sơ mi trắng cổ bẻ. Tôi đứng lên. Cả nhà hát vang lên tiếng vỗ tay. Joan Baez nói thêm: "Cho phép tôi hát tặng bạn Phượng một bài". Tôi không biết bài hát tên là gì nhưng là một bài hát phản chiến, bạn tôi nói thế. Sau buổi biểu diễn, Joan Baez chạy đến tim tôi. Hai chúng tôi ôm nhau giữa Paris. Tấm ảnh ấy vẫn còn, vẫn là một kỷ niệm quá đẹp.

Năm 1972, tôi theo đoàn làm phim của một đạo diễn Pháp, ông Gérard Guillaume. Là đảng viên Đảng Cộng Sản Pháp, ông được ưu tiên đi nhiều nơi. Ông đã làm bộ phim "Làng Đông Phong" ở Thái Bình, làm phim "Thế giới của bé Khoa" ở huyện

Nam Sách, Hải Dương. Đạo diễn này cũng được Bác Hồ cho lên Bắc Sơn quay Thiếu tướng Chu Văn Tấn và một phim đặc biệt "Chân dung một chính trị gia: Hồ Chí Minh". Gérard báo cho tôi biết phim này đã được giải thưởng lớn về phim tài liệu ở Grenoble (Pháp).

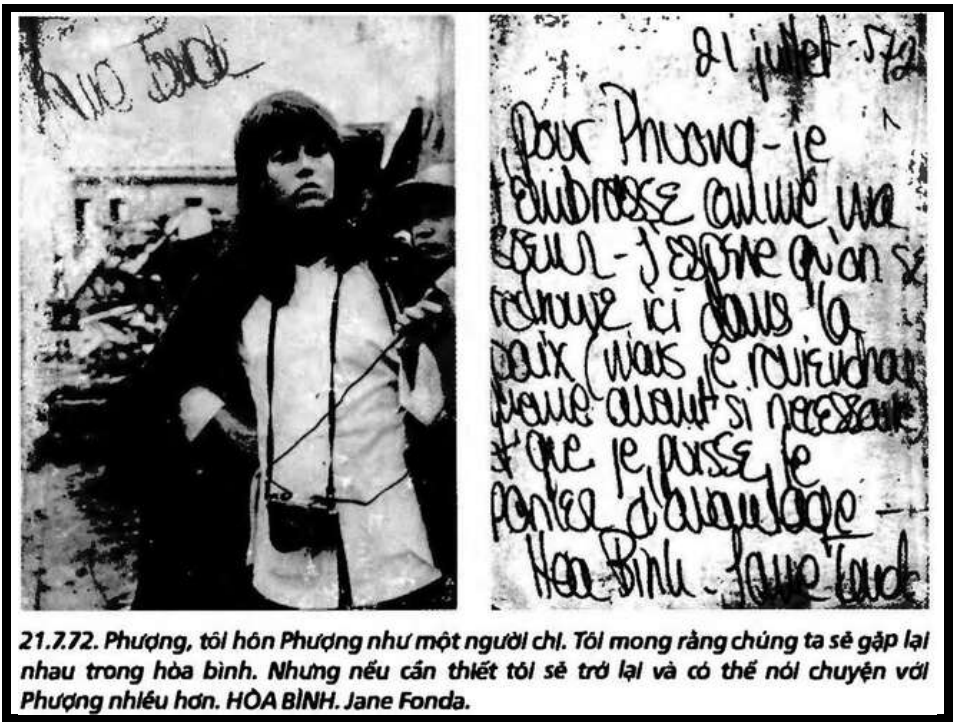
Sáng hôm ấy, Gérard đi cùng tôi ra sân bay Gia Lâm. Nữ diễn viên Mỹ lừng danh thế giới Jane Fonda hôm nay đến Hà Nội. Khoảng một chục phóng viên thường trú các nước, anh nào anh nấy náo nức chờ. Máy bay hạ cánh, một bóng người cao cao, mảnh mai, mái tóc màu nâu buông xõa, đôi mắt to rất đẹp nhanh nhẹn xuống thang máy bay. Mọi người ùa ra, máy quay chĩa tứ phía. Gérard quỳ gối, quay một cảnh dài Jane Fonda đang đi vào phòng chờ.

Hôm sau, chủ nhiệm Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài gọi tôi đến, bảo đi may cho Jane Fonda hai bộ quần áo theo yêu cầu của chị ấy. Tôi đưa Jane đến phố Lương Văn Can, tìm vào hiệu may Vĩnh Trạch. Bác thợ may vừa đo người vừa tấm tắc: "Số đo chuẩn quá. Người cao ráo quá". Tôi đặt may gấp hai quần đen, hai áo cánh trắng, ông ấy chép miệng: "Hoài của, sao không may áo dài cho cô ấy?". Ông nhận tiền cọc và hẹn chiều hôm sau sẽ đem quần áo đến khách sạn Metropole.

Từ khi có hai bộ quần đen, áo cánh trắng ấy, Jane Fonda chỉ mặc như vậy trong suốt chuyến đi gặp tù binh Mỹ, nói chuyện ở Câu lạc bộ Quốc Tế với các nhà báo... Chắc ông chủ hiệu may lâu đời ở phố Lương Văn Can không thể nghĩ rằng mình đã may đo cho một ngôi sao màn ảnh nổi tiếng của Mỹ.

Trước khi rời Việt Nam, Jane Fonda tặng tôi một bức ảnh với

lời đề tựa: “21.7.72. Phượng, tôi hôn Phượng như một người chị. Tôi mong rằng chúng ta sẽ gặp lại nhau trong hòa bình. Nhưng nếu cần thiết tôi sẽ trở lại và có thể nói chuyện với Phượng nhiều hơn. HÒA BÌNH. Jane Fonda”.



21.7.72. Phượng, tôi hôn Phượng như một người chị. Tôi mong rằng chúng ta sẽ gặp lại nhau trong hòa bình. Nhưng nếu cần thiết tôi sẽ trở lại và có thể nói chuyện với Phượng nhiều hơn. HÒA BÌNH. Jane Fonda.

Mỹ bắt đầu tấn công điên cuồng vào thành phố Hà Nội. Chúng tôi được lệnh tập trung sẵn sàng đối phó. Ngày 21 tháng 12, bệnh viện Bạch Mai bị thả bom, những khu điều trị bị san bằng, 28 người thiệt mạng, 22 người bị thương trong mấy tiếng đồng hồ. Đồng thời ga Hàng Cỏ (nay là ga Hà Nội) cũng bị bom phá nát.

Rạng sáng ngày 26 tháng 12, Mỹ thả bom nhằm hủy diệt khu Khâm Thiên. Kết quả là 534 ngôi nhà bị sập, 278 người chết và

290 người bị thương.

“Chiến dịch Điện Biên Phủ trên không” bắt đầu.

Chúng tôi trực tại 58 phố Quán Sứ, ngày đêm thức chờ những thước phim của các phóng viên quay phim. Việt Tùng quay được cảnh B52 bốc cháy, cảnh đơn vị pháo chống máy bay đặt dưới chân cầu Long Biên nhả đạn, cảnh dân quân tự vệ dũng cảm bảo vệ nhà máy điện Yên Phụ. Những thước phim quay dưới bom đạn giữa Sống và Chết, đã được in tráng ngay và dựng cho đến tờ mờ sáng. Ngay hôm sau đã có thể chiếu những thước phim đổi bằng máu ấy lên màn ảnh trong tiếng cười hân hoan của Việt Tùng và tiếng vỗ tay của các anh chị em có mặt tại sân Đài.

Tối, chúng tôi chúc: “Ngày mai gắng gặp lại nhau” và lại vùi đầu vào dựng phim, viết thuyết minh phim trong tiếng gầm rú của máy bay địch.

Anh Tô Hoài cho người gọi tôi đến ngay có việc gấp. Tôi chạy vội đến 51 Trần Hưng Đạo, nơi các bạn văn của tôi chọn làm nơi trú ẩn. Căn hầm ở đấy rất chắc chắn. Đến nơi, đã thấy tất cả các anh ngồi trên mặt hầm. Anh Tô Hoài rót một cút rượu Làng Vân, hai tay nâng lên trịnh trọng đưa trước mặt anh Nguyễn Tuân. Anh Tuân đón lấy, đôi mắt nhấp nhánh cười. Anh Tô Hoài tiếp: “Anh chị em chúng tôi chúc mừng “Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi”. Tiếng vỗ tay. Chiếc nút quấn bằng lá chuối khô được mở ra đóng lại vài lần. Anh Đoàn Minh Tuấn, anh Giang, chị Ngọc Trai và vài anh khác cùng nâng cốc. Tôi có mấy cái nem chua vừa được biếu, chạy vào bếp nướng vội. Mùi lá vông cháy xém, lẫn vào miếng nem chua thơm ngào ngạt. Chỉ có vậy mà

“buổi tiệc” thật ấm áp, thật vui. Tùy bút của Nguyễn Tuân viết ngay sau những ngày anh từ chối việc đi sơ tán, đội mũ sắt và cùng lên mâm pháo với các chiến sĩ bắn máy bay. Sau này, anh Nguyễn Đình Thi đánh giá: “Tập tùy bút này là đóng góp của Nguyễn Tuân trực tiếp đánh Mỹ”.

Tôi về lại phòng dựng Đài truyền hình kể lại buổi tiệc này. Hương Liên, Ngọc Hải vỗ tay hào hứng và thưởng thêm cho chị Phượng hai quả sấu chín vừa nhặt được trước sân.

Ngày 15 tháng Giêng năm 1973, tiếng loa báo tin: “Hội nghị đàm phản tại Paris đã thắng lợi! Hôm nay Mỹ tuyên bố chấm dứt ném bom bắn phá miền Bắc”. Đạo diễn, quay phim, dựng phim, bảo vệ, chúng tôi đứng bên nhau giữa sân 58 phố Quán Sứ, đầu không chải, mặt không rửa, cứ thế ôm nhau khóc cười.

huế ngày trở lại

Mấy lớp gạch nâu xám lát trước bậc thềm đây rồi! Tôi vội bước lên, bỗng không sao nhấc nổi bàn chân. Thoang thoảng vẳng lại hương của hoa thanh trà, hoa bưởi, hoa nhãn, mùi ổi chín cây, một tiếng chim hót... Tôi run lẩy bẩy. Mình đã về vườn Bà thật rồi sao?

Ngày 19 tháng 3 năm 1975.

Anh Huỳnh Văn Tiểng, giám đốc Đài Truyền hình cho tụ tập anh chị em phóng viên. Anh hồ hởi: "Các anh chị phải tích cực chuẩn bị ngay bây giờ thì mới kịp có được những thước phim lịch sử quay Chiến dịch Hồ Chí Minh. Cơ quan sẽ lo các phương tiện trong phạm vi có thể. Nếu muốn đi sớm thì tìm cách nhờ bên ngoài giúp đỡ thêm".

Tôi chạy vạy tứ phía, xin thêm xăng, sửa chiếc xe command-car Rumanie của Đài, làm mọi thủ tục giấy tờ... để thực hiện giấc mơ lịch sử này. May mắn là trong đoàn có anh Cầm, quê ở Quảng Trị và là trưởng phòng Tổ chức Cán bộ. Nhờ vậy, chỉ vài tiếng đồng hồ sau chúng tôi đã có giấy điều động công tác đi quay phim Chiến dịch Hồ Chí Minh. Anh Cầm cũng cùng đi trong chuyến đi lịch sử này.

Chiếc command-car chèn chật người. Phía sau buộc chặt một thùng xăng vừa xin được của Công ty Xăng dầu. Anh Cầm đã phát cho mỗi người hai bộ quần áo kaki màu vàng, một cái khăn rằn, một chiếc mũ tai bèo. Tôi chạy vội về Lê Phụng Hiểu, từ giã anh Hoàng và Phước. Rất muốn con tôi đi quay phim đợt này nhưng Phước vừa mới qua một cơn sốt rét ác tính, phải bốn tháng nằm bệnh viện nên không thể đi được.

Đường vào Nam nườm nượp xe vận tải và xe quân đội. Dừng lại đầu cầu Hiền Lương, tất cả chúng tôi xuống xe, thắp một nén hương tưởng niệm những bạn mình đã hy sinh trong những năm làm phim về tuyến lửa Quảng Bình - Vĩnh Linh.

Từ Vĩnh Linh đến Huế chỉ khoảng 120 kilômét vậy mà muốn được thấy lại những mảnh ruộng, những mái nhà, những con đường nhỏ vào làng của miền Trung thân yêu, tôi đã phải chờ đợi chín năm trời. Lại bắt gặp trên đường những chiếc nón lá mỏng manh màu trắng ngà, những tà áo dài màu khói hương, những dáng đi nhịp nhàng thong dong quen thuộc. Thấy xe chúng tôi có cắm lá cờ đỏ sao vàng, người thì giơ tay vẫy theo, người thì quay lưng ù té chạy xuống hai bên bờ ruộng.

Đường vào gần thành phố Huế ngổn ngang giày dép, ba lô, túi xách, va li, quân trang của quân đội Sài Gòn. Đồ đạc nhiều đến nỗi chúng tôi phải xuống xe, gạt bớt ra mới có đường cho xe chạy.

Sau khi trình giấy tờ với Ủy ban Quân quản thành phố Huế, chúng tôi cấp tốc ra bãi biển Thuận An, cách Huế 12 cây số. Dọc đường, những đồ đạc vứt lại trong cuộc tháo chạy chất thành đống.

Ở Thuận An, con đường rút quân duy nhất của tướng Lâm Quang Thi nhằm chạy ra Đà Nẵng bằng đường biển đã tan hoang. Máy quay ghi được cảnh những chiếc xe tăng vẫn còn chúi đầu xuống nước, vành xích xe vẫn còn quay. Vài cái xác nổi lềnh bềnh. Một chiếc trực thăng nằm trơ trọi, một cánh bị gãy. Trên bãi biển không còn một bóng người, chỉ còn thấy hàng cây số những quân phục, giầy dép, vũ khí, xe quân sự của

quân đội Cộng hòa.

Cảnh tan nát của một cuộc tháo chạy hoảng loạn đã được ghi vào máy quay phim, chúng tôi trở lại Huế.

Lúc ấy, với bộ quần áo kaki và chiếc mũ tai bèo, chúng tôi vào bất kỳ khách sạn nào đều được tiếp nhận, ăn ở miễn phí. Tôi cố tình chọn khách sạn Morin, ra ban công nhìn về cầu Tràng Tiền, nơi trên ba mươi năm trước, thấp thoáng đâu đó những tà áo dài học sinh, những chiếc nón bài thơ e ấp che đầu... Nay thì cầu vắng lặng, chỉ có tiếng rú còi của những chiếc xe quân sự vùn vụt chạy qua. Không kịp thưởng thức những món Huế của khách sạn, chúng tôi lao ra quay những cánh cửa hé mở của vài hiệu buôn, những ngôi nhà sĩ quan, bàn tủ, quần áo vứt ngổn ngang. Có nhà bồn tắm còn chưa kịp tháo nước.

Sau vài ngày ở Huế, tôi đưa hai quay phim cùng trở về thăm làng Nham Biều" quê tôi. Gần ba mươi năm, tôi quên mất đường về. Chỉ biết mang máng là qua chùa Thiên Mụ khoảng 2 cây số. Tôi ra chợ Đông Ba, hỏi một bác gái đứng tuổi đang ngồi trước một quầy đầy những gói bánh kẹo xanh đỏ đủ màu. Bà ngập ngừng: "O hỏi về làng Nham Biều để làm chi?" - "Cháu quê ở Nham Biều*. Bà ấy thất thanh: "Trời ơi! Việt Cộng! Việt Cộng mà cũng ở Nham Biểu, bà con ơi!". Hơn một chục người trong chợ xúm lại. Có bà sờ tay tôi: "Ủa, Việt Cộng nó cũng có da có thịt hè". Sau này tôi mới biết là bộ đội miền Bắc bị tuyên truyền là bảy người leo lên một cọng đu đủ mà không gãy!

quê ngoại

Sau gần ba mươi năm, tôi trở về quê Nham Biểu. Những rặng tre vẫn rì rào tỏa bóng, một chiếc cầu gỗ đã được bắc qua sông thay cho những con đò của bến Chợ Mai năm 1946.

Ngày 27 tháng 3 năm 1975.

Trên đường vào làng, những ngôi nhà ngói nhỏ vẫn trầm lặng, kín đáo ẩn sau những bức bình phong quét vôi xanh trắng, chạm hình rồng phượng nhằm che tránh tầm nhìn từ ngoài vào.

Tưởng chừng như chiến tranh không hề qua đây.

Thấp thoáng từ xa, chiếc cổng lợp ngói âm dương, hai bên cột chạm hai câu đối của ông ngoại tôi và rặng hàng rào bằng chè tàu xanh mướt dần hiện ra. Mấy lớp gạch nâu xám lát trước bậc thềm đây rồi! Tôi vội bước lên, bỗng không sao nhấc nổi bàn chân. Thoang thoảng vẳng lại hương của hoa thanh trà, hoa bưởi, hoa nhãn, mùi ổi chín cây, một tiếng chim hót... Tôi run lẩy bẩy. Mình đã về vườn Bà thật rồi sao? Việt và Phùng phải đỡ tôi, lò dò từng bước. Một cánh cửa vụt mở. Dì Chín tôi tay cài vội mấy nút áo dài chạy ra ôm chầm tôi: "Con ơi con!". Bà ngoại tôi lưng còng, tay chống gậy, lập cập từng bước đến gần. Bà đưa tay run run sờ mặt tôi, đôi mắt mờ đục: "Cháu bà đây rồi, cháu bà đây rồi...".

Dì Trợ tôi đang ở trong bếp, một tay đang nhồi bột lọc chuẩn bị làm bánh đãi cháu, một tay lau nước mắt chảy rưng rưng: "Cảm ơn trời Phật, cháu tôi đã về...".

Tối hôm ấy, tôi biết thêm được tin tức gia đình. Ba má tôi hiện đang sống ở Sài Gòn cùng với gia đình em gái thứ tư của tôi, em Xuân Nhạn.

Nghe dì nói, bỗng nhớ lại một câu chuyện của gia đình tôi ở Đà Lạt. Năm 1941, tôi mười hai tuổi, mẹ tôi cho mời một thầy tử vi đến xem số cho cả năm chị em. Ông thầy tướng người gầy gò, đội khăn đóng, râu ba chòm, sau khi xem ngày sinh tháng đẻ, chằm chằm nhin vào tôi: "Cô cả này lạ quá. Số không có êm đềm, luôn dậy sóng như biển vào cơn bão, vào sinh ra tử nhiều lần. Khổ nhất là không nuôi dưỡng được cha mẹ ngày nào, không được nhìn mặt cha mẹ lúc cuối đời...". Lúc đó em Nhạn mới lên hai tuổi, lẫm chẫm đến. Thầy tướng nhin vào Nhạn: "Sau này chính ông bà sẽ ở với cô này cho đến mãn đời". Má tôi không nói không rằng, đứng phắt dậy, bảo người làm trả tiền cho ông ta và nói: "Đương, từ nay về sau mi không được mời ông thầy này nữa. Nói năng hồ đồ!".

Vậy mà không ngờ cuộc đời của chúng tôi có một phần là đúng như ông ấy nói. Nên mỗi con người phải chăng là có một số phận?

Sau một đêm ở với bà ngoại và mấy dì, hai quay phim và tôi rời vườn bà, trở lại thành phố Huế. Bà ngoại tôi lấy cái tràng hạt bằng hổ phách đỏ sẫm đang treo ở góc bàn thờ Phật quàng vào cổ tôi: "Con đeo làm bùa hộ mệnh". Tôi mang theo đến tận bây giờ.

Trên đường về, Việt bảo tôi: "Chị đã ở chiến trường, đã chịu đựng bom đạn, sống trong địa đạo, đối mặt với cái chết nhiều lần. Chúng em vẫn quý chị luôn can đảm và nhiều nghị lực. Sáng nay, thấy chị bước lên bậc thềm không nổi, em càng ngấm thêm độ sâu bền của hai chữ QUÊ NHÀ".

Ngày 29 tháng 3, chúng tôi nhận được lệnh cấp tốc ra Đà

Nẵng để quay những giờ phút tiếp quản thành phố này.

Trên quãng đường 100 cây số Huế - Đà Nẵng, những dãy xe quân sự đủ loại, cái quay đầu, cái nằm nghiêng, cái lật ngửa ngổn ngang dọc đèo Hải Vân. Cậu Tảo, lái xe command-car của đoàn dừng lại. Cầm một cái chìa khóa vạn năng, cậu nhảy xuống xe, chạy về phía dãy các xe hỏng: “Em tranh thủ tháo mấy cái phụ tùng này. Ở Hà Nội không mua được đâu”.

Mặt trời tháng 3 nắng như thiêu đốt. Cuộc tháo chạy thật khủng khiếp. Cơ man nào là xác người, đồ đạc, quân trang quân dụng, vũ khí đạn dược, xe quân sự, nằm khắp nơi. Xe chúng tôi phải vừa dọn đường vừa đi. Mãi đến chiều tối mới vào được thành phố Đà Nẵng. Đội quân Cộng hòa đã tháo chạy, chỉ để lại ở các đường phố chính những cửa hàng bị cướp phá, bị đốt cháy nham nhở. Chúng tôi dừng chân tại khách sạn Phương Đông, khách sạn duy nhất còn tạm nguyên vẹn giữa đường phố chính của Đà Nẵng.

đà nẵng - nha trang tháng 3.1975

Tôi dịu giọng: “Tôi xa ba tôi từ Phan Rí cách đây đã trên ba mươi năm, chưa bao giờ gặp lại. Vì thế không hiểu được tình hình gia đình. Xin phép được gọi bà bằng cô. Sau này gặp ba má tôi, chúng ta sẽ tính sau”.

Tôi gặp anh Phạm Đức Nam, trưởng Ban Quân quản thành phố lúc bấy giờ. Ủy ban đóng ở ven bờ sông Hàn, anh bước vào, quân phục chỉnh tề, đầu chải gọn gàng và gọi cô tiếp tân chuẩn bị trà, nước, thuốc lá để tiếp một đoàn thương gia Đà Nẵng đến chào chủ tịch. Anh dặn: “Chúng mày nhớ cắt móng tay móng chân cho sạch sẽ, tóc tai chải cẩn thận. Người ta nhìn vào sẽ đánh giá chúng ta là người như thế nào”.

Cô tiếp tân, một nữ tự vệ khu phố vừa được tuyển vào, bưng một đĩa nhỏ trên có bao thuốc lá đến mời đoàn quay phim. Anh Nam chỉ vào bao thuốc, cười to: “Đấy, các anh chị xem. Nó xé bao thuốc lá ở phần cuối bao theo kiểu chúng nó hay đùa với nhau”. Rồi anh gọi cô bé lấy một bao thuốc lá khác, cẩn thận xé đầu bao, để hé ra hai điếu đặt lên đĩa. Anh tiến đến gần cửa sổ, đứng lặng phút lâu, nhìn ra sông Hàn, trầm ngâm: “Còn nhiều việc từ nhỏ đến to phải làm gấp mà quá thiếu cán bộ”.

Tôi nhớ mãi một chuyện đã xảy ra ở kho gạo tại Ngã ba Cây Lang. Những bao gạo xếp chật đến tận trần nhà. Hàng trăm người xô vào, mạnh ai nấy vác. Bỗng nhiên nhiều tiếng rú thảm thiết: “Sập kho rồi”. Hàng trăm bao gạo đã đổ sụp xuống, đè hàng chục người. Cả đêm lo việc cứu hộ. Chật vật lắm mới vác được những thân người ra khỏi kho. Tờ mờ sáng hôm sau vẫn

còn tìm thấy người chết.

Mấy ngày liền, chúng tôi về huyện Điện Bàn quay các xã Điện Nam, Điện Ngọc và Điện Thắng. Những dãy dây thép gai chẳng chịt bao vây các xã. Đất cát nóng bỏng, những ngôi nhà như bốc lửa với những mái tôn thấp lè tè. Vai người dân đang còng lưng xới những luống khoai còi cọc. Hàng trăm trận càn của lính Mỹ, lính Nam Triều Tiên đã biến vùng này thành vùng đất chết. Chúng tôi trở về Đà Nẵng, lòng nặng trĩu, buồn lo.

Vừa nghỉ chân trong một quán ven đường, một chú bộ đội bước vào hỏi thăm chị chủ quán địa chỉ nhà bà Chín ở đâu quanh đây. Anh tập kết ra Bắc trên hai chục năm, nay đi tìm gia đình. Chị chủ quán suy nghĩ một lúc, quay vào trong gọi mẹ. Người đàn bà tuổi đã khá cao, đủng đỉnh bước ra: "Bà Chín trước bản bánh căn phải không?". Người đàn ông: "Tôi cũng không biết vì xa mẹ tôi đã rất lâu. Cha tôi mất sớm nên cũng không có tin tức gì". Chị chủ nhà nhanh nhảu: "Nếu đúng là bà Chín bánh căn thì để tôi đưa chú đi, nhà gần đây thôi". Tôi và hai quay phim xin đi theo. Theo chân chị chủ nhà, chúng tôi bước vào một ngõ hẹp gần đấy, rẽ sang phải, đi một quãng đến một căn nhà nhỏ nằm sâu cuối hẻm. "Bà Chín ơi, có khách". Tôi thoáng thấy bóng một bà cụ lớn tuổi từ trong nhà bước ra. Người đàn ông kêu lên: "Má ơi", rồi chạy vào ôm chầm lấy mẹ mình.

Một đêm, đang ngủ thì có lệnh thần tốc vào Nha Trang. Đi ngược chiều với chúng tôi là hàng dài những chiếc xe đò người ngồi đầy trên mui, đồ đạc chất chồng phía sau, ì ạch leo Đèo Cả. Hỏi ra mới biết dòng người này từ Sài Gòn chạy ngược về. Khi có tin đồn sẽ xảy ra những cuộc "tắm máu" hận thù, hàng

trăm ngàn người đã cố chạy thoát thân vào Sài Gòn. Đến khi nghe tin Huế - Đà Nẵng - Nha Trang không hề có "tắm máu", mọi người tìm cách để trở lại quê nhà.

Trời vừa sẩm tối, chúng tôi đến Nha Trang. Người nhốn nháo tràn khắp nẻo đường. Xe chúng tôi băng qua hai dãy phố. Cũng như ở Đà Nẵng, hàng loạt cửa hiệu bị phá nát, bị đốt cháy nham nhở.

Vào trú tại khách sạn Nha Trang, chúng tôi gặp ba đoàn quay phim và nhà báo đang từ mặt trận Ban Mê Thuột trở về. Qua câu chuyện của các anh, được biết thêm rằng Chiến dịch 275 - Giải phóng Tây Nguyên đã gây ra những cuộc tháo chạy khổng lồ, một sự tan rã toàn diện của quân đội Việt Nam Cộng hòa. Một cán bộ trong Ban Quân quản thành phố Nha Trang nói: "Nếu muốn hiểu thêm về sự tan rã khủng khiếp này, xin mời các anh chị ngày mai đến quay cảng quân sự Cam Ranh".

Trải dài trên căn cứ quân sự rộng một ngàn hai trăm kilômét vuông này là những chiếc máy bay chiến đấu F-4 Phantom, máy bay vận tải C-7 Caribou và vô số trực thăng Mỹ, tất cả được xếp ngút ngàn quá tầm mắt. Những dãy xe quân sự đủ các cỡ, những loại vũ khí hạng nặng chạy dọc các đường băng, hàng dãy kho hậu cần cửa đã mở tung, những thùng sắt còn nguyên đai nguyên kiện xếp đến tận nóc. Một kho vũ khí khổng lồ hầu như còn bỏ lại nguyên vẹn. Tôi càng thấm hơn lời giải thích của Ban Quân quản đêm qua.

Đứng trước một dãy trực thăng Mỹ, nhiều chiếc bị bắn lỗ chỗ, anh bộ đội dẫn đường chép miệng: "Những vết đạn này là do bộ đội mình vào đây thấy trực thăng Mỹ là đưa súng lia cho

mấy băng đạn. Không kịp cản lại. Mới chỉ có hai ngày trước thôi".

Đang ăn sáng tại khách sạn Nha Trang, lễ tân vào báo: "Có người muốn gặp chị Phượng". Tôi hơi ngạc nhiên vì không hề quen biết ai ở Nha Trang.

Một cô gái xinh xắn, áo dài màu xanh đang chờ tôi: "Em được dì Chín báo tin là chị đã trở về quê hương và ở trong đoàn làm phim. Em chờ chị mãi. Em tên là Hương, là em gái của chị". Tôi vô cùng ngạc nhiên. Hương đưa cho tôi xem một bức ảnh. Đúng là ảnh ba tôi, nhưng người nép vào ông, nét mặt tươi cười lại là một người đàn bà khác! Hương nói tiếp: "Sau khi má và các anh chị ra Huế, ba ở lại Phan Thiết và đã gặp mẹ em. Chị còn một người em nữa, em Long, sẽ đến chào chị ngày mai". Tôi không thốt nổi nên lời.

Hôm sau, vừa cùng đoàn làm phim bước ra khỏi khách sạn, một người đàn bà tóc bạc, nét mặt dịu dàng, đôi mắt to và đẹp đến gần tôi: "Chào con. Mẹ là mẹ của con Hương và thằng Long. Mẹ rất mừng được gặp con ở Nha Trang". Tôi không kịp trấn tĩnh, phản ứng lại: "Tôi xin lỗi bà, bà đừng gọi tôi bằng con. Tôi tên là Phượng, gọi tôi bằng cháu là được rồi". Bà ấy sợ hãi, lùi ra. Tôi sực tỉnh. Thì ra những người này lo lắng tôi sẽ trả thù cho má tôi. Tôi dịu giọng: "Tôi xa ba tôi từ Phan Rí cách đây đã trên ba mươi năm, chưa bao giờ gặp lại. Vì thế không hiểu được tình hình gia đình. Xin phép được gọi bà bằng cô. Sau này gặp ba má tôi, chúng ta sẽ tính sau". Cả ba người nắm chặt tay tôi. Tôi mới hiểu là họ rất sợ tôi về Nha Trang báo thù cho má mình.

Hai ngày sau, tôi đến nhà bà ấy ăn cơm cùng với Hương và Long. Hai người em cùng cha khác mẹ kể cho tôi nghe vì sao mẹ hai em, bà Liễu, xen vào gia đình chúng tôi. Cuộc tình của người đàn bà thứ hai này với ba tôi xảy ra năm 1946, khi má tôi đã đưa các em ra Huế ở nhà bà ngoại. Bà Liễu và hai con đã từ Phan Thiết ra Nha Trang mở tiệm bán trà Cầu Đất. Khi ba má tôi gặp lại nhau thì ba tôi dứt khỏi cuộc tình này.

Cuộc hội ngộ này thật ngoài sự mong muốn của tôi.

Năm 1976, khi cuối cùng tôi có thể nhận được tin tức của mẹ tôi từ California, một tập thư trên 50 trang đã giải thích cho tôi tất cả. Câu chuyện bà Liễu và ba tôi, tất nhiên được kể trong nước mắt. Má tôi căn dặn đừng liên lạc gì với bà ấy nữa.

Ba ngày sau, chúng tôi được lệnh theo một đơn vị xe tăng để tiếp tục quay cuộc chiến tiến vào Sài Gòn. Cả khách sạn Nha Trang đêm ấy hầu như không ai chợp mắt. Vừa náo nức vừa bồi hồi. Giấc mơ thống nhất đã cận kề chăng? Anh Phan Quang, một người bạn thân thiết, nắm tay tôi: “Đi theo chiến dịch này và được nhìn thấy non sông đất nước liền một dải. Tôi thấy dù có chết cũng cam lòng”.

sài gòn - thành phố hồ chí minh

Một lần nữa tôi nhìn lại gian phòng ba má tôi đã ở, chợt thấy một cái gương soi ba mặt đang treo trên tường. Tôi thầm nghĩ: "Chắc là mỗi sáng, mỗi chiều, má đều soi vào đây". Tôi nhấc chiếc gương ra, xếp lại và đem xuống nhà.

Bốn trăm cây số từ Nha Trang đến Sài Gòn, từ mọi hướng, nhiều đoàn xe quân sự chen nhau trên Quốc lộ 1. Nhiều nhất là những xe đi ngược chiều từ Sài Gòn ra. Những chiếc xe đò chở những người dân yên tâm vì quê mình không bị "tắm máu" nay tìm mọi giá trở về.

Theo một đơn vị xe tăng, hai quay phim và tôi được ưu tiên cho vào buồng lái. Thật không thể ngờ, ngồi trong xe tăng thật khó cử động, tầm nhìn bị đóng khung qua những ô cửa rất hẹp. Máy quay rất khó xoay góc. Thêm vào đấy, tiếng ồn xé tai, mùi xăng bốc lên, nên cảnh quay rất bị hạn chế. Anh em chiến sĩ rất quý mến chúng tôi nhưng tôi rất lo vì hiệu quả của những cảnh quay rất ít.

Ngày 29 tháng 4, chúng tôi cách Sài Gòn năm cây số. Đi được một đoạn, một sĩ quan ngăn chúng tôi lại: "Lúc này không vào được thành phố. Xe tăng phải hướng về cầu Sài Gòn và đoàn của các đồng chí phải ở lại đây".

Chúng tôi được đưa vào một ngôi nhà ven đường. Anh chị chủ nhà chạy vội ra chắp tay: "Xin kính mời các ông bà vào" - "Gọi chúng tôi là anh chị thôi" - "Chúng tôi không dám". Nhà có năm phòng, giường tủ đàng hoàng, chỗ nào cũng có quạt máy. Một cái tủ lạnh to tướng nằm ngay trong bếp. Anh chủ nhà cho

biết mình là người Công giáo, quê Phát Diệm, di cư vào Nam từ năm 1954. Cả nhà có một xưởng may lớn. Khoảng một tiếng sau, ông cụ thân sinh của chủ nhà mới từ trên gác đủng đỉnh xuống và cất giọng Bắc ngọt ngào chào chúng tôi: “Nay được vinh dự gặp lại các ông các bà”.

Suốt đêm hôm đó, tiếng súng vẳng lại, tiếng những bước chân dồn dập, tiếng loa vang vang khắp nẻo đường.

Trưa 30 tháng 4, một cô gái và một chàng trai đến dẫn đường cho chúng tôi vào trung tâm Sài Gòn. Cô gái mặc áo màu đỏ, chiếc quần loe sành điệu. Chúng tôi nhận lệnh: tất cả tuyệt đối phải mặc quân phục, mũ tai bèo nghiêm chỉnh.

Cũng như Huế, Nha Trang, Đà Nẵng, trên đường phố Sài Gòn, giày dép, quần áo, bàn ghế, nệm giường vứt tung tóe. Hàng trăm người khuân vác đồ đạc chạy tứ phía. Tiếng loa vang vang kêu gọi mọi người bình tĩnh. Chúng tôi dừng xe, quay trụ sở Sứ quán Mỹ. Không bóng dáng một ai. Những chiếc va li, những bộ quân phục của quân đội Sài Gòn chất đống, chắn ngang cả bãi cỏ rộng. Những nhà quanh đấy cửa đóng kín mít, hàng rào sập đổ, vỉa hè bị vạt từng mảng lớn. Việt và Phùng quay được cảnh hàng đống giày dép của người lớn, trẻ con, vương vãi đầy chật trước cổng ra vào Sứ quán.

Đêm mùng 1 tháng 5, chúng tôi nghỉ tại khách sạn Caravelle, nơi tập trung hầu hết các đoàn nhà báo. Mấy chục anh chị em của các xưởng phim gặp nhau, chuyện trò không dứt trong đêm.

Các anh Hải Ninh, Phan Vũ, Trần Vũ, Bành Bảo, những nhà đạo diễn nổi tiếng của Xưởng Phim truyện Hà Nội cùng lên sân thượng nhìn xuống thành phố Sài Gòn. Anh Hải Ninh vỗ vai tôi:

“Không thể tin rằng đất nước đã im tiếng súng chị ạ”.

Ngày mùng 2 tháng 5.

Chúng tôi được lệnh vào quay phim Dinh Độc Lập. Từ Huế, tôi đã biết tin là em chồng tôi, chú T.T.T, là bộ trưởng Bộ Thông tin Chiêu hồi thuộc chính quyền Ngô Đình Diệm. Không biết lần này có gặp chú không?

Mặt trước Dinh Độc Lập ngổn ngang những chiếc xe tăng và rất nhiều bộ đội, quần áo phơi vắt trên các nòng súng, các bụi cây, các hàng rào. Từ những bậc thềm cho đến phía trong đại sảnh, tất cả đều giữ nguyên vẹn, đã được quét dọn sạch sẽ. Phòng lễ tân rộng lớn, uy nghiêm với hai chiếc ngà voi, những chiếc ghế bọc gấm đỏ, những thảm trải sàn đủ màu sắc. Vai tấm tranh sơn mài rất to treo trên những khoảng tường rộng. Đoàn phóng viên, quay phim, nhiếp ảnh đứng chật cả một góc phòng.

Sau sự xuất hiện của hai sĩ quan quân Giải phóng, từ trên gác các thành viên thuộc chính quyền Dương Văn Minh từ từ xuống theo. Ai cũng có vẻ mệt mỏi. Tôi cố nhìn nhưng không thấy chú em chồng đâu. May quá!

Tất cả đến gần một cái bàn to đặt giữa nhà. Lần đầu tiên tôi thấy tướng Minh. Ông cao to, vạm vỡ, trang nghiêm trong bộ quân phục kaki. Các thành viên khác đều mặc âu phục chỉnh tề.

Trong buổi lễ, chủ tịch Ủy ban Quân quản, tướng Trần Văn Trà phát biểu: “... Trong cuộc chiến đấu lâu dài này, không có ai là kẻ thắng ai là kẻ bại. Toàn quân và toàn dân Việt Nam là người chiến thắng, chỉ có đế quốc Mỹ xâm lược là kẻ chiến bại..”.

Tướng Dương Văn Minh đứng lên trả lời: “Ngày hôm nay, đại diện cho anh em có mặt tại đây, tôi nhiệt liệt hoan nghênh sự thành công của chính phủ cách mạng trong công cuộc vãn hồi hòa bình cho đất nước...”.

Tôi may mắn được chứng kiến những giờ phút lịch sử.

Lần đầu, năm mười bảy tuổi, đứng dưới kỳ đài trước cửa Ngọ Môn Huế, tôi đã nhìn thấy vua Bảo Đại mặc áo gấm vàng, hai tay nâng thanh kiếm và một khay phủ vải vàng trên đặt chiếc ấn. Vị Hoàng Đế thứ 13 và là vị vua cuối cùng của triều Nguyễn quay mặt ra phía rừng người đang đứng dưới kỳ đài, rồi từ từ quay lại trao ấn kiếm cho đại diện của chính phủ Cách mạng Lâm thời, ông Trần Huy Liệu.

Lá cờ vàng từ từ kéo xuống, lá cờ đỏ sao vàng được kéo lên. Tiếng hoan hô vang dậy, dòng sông Hương rực đỏ cờ.

Lần thứ hai, năm bốn mươi sáu tuổi, tôi đã quay phim cảnh tướng Dương Văn Minh cùng các thành viên chính phủ Việt Nam Cộng hòa từ từ rời khỏi Dinh Độc Lập vào ngày 2 tháng 5 năm 1975. Cũng vào ngày ấy, giờ ấy, những chiếc xe tăng của quân Giải phóng đang đậu trước sân Dinh vẫn chưa kịp rửa sạch những vết bùn từ các chiến trường trở về.

Về lại Đài Truyền hình, chúng tôi đã gặp lại đoàn của thủ trưởng Huỳnh Văn Tiểng, đoàn của kỹ sư trưởng Nguyễn Trung Hiếu từ Hà Nội vào. Anh Tiểng giới thiệu một trung tá quân đội Sài Gòn cũ, anh Hòa, đến bắt tay chào mừng chúng tôi. Kỷ luật đề ra khá nghiêm ngặt: “Tất cả đều phải ăn ngủ ở Đài Truyền hình. Không ai được phép về với gia đình, sau 9 giờ tối phải trở về Đài”.

Phía sau Đài Truyền hình có một dãy nhà vòm, có lẽ trước kia dùng để cất giữ những loại xe cỡ lớn. Những dãy nhà ấy trở thành "Hotel de la Vom" (khách sạn Vòm) của chúng tôi trong ba mươi ngày liền. Không giường, chúng tôi trải chiếu, trải vải bạt nằm. Nam một góc nhà, nữ ở phía bên kia. Ngủ ít, chuyện trò nhiều. Ban ngày, các quay phim cùng tôi đi quay thành phố, cái gì cũng lạ, nhất là cảnh các em sinh viên tình nguyện làm người chỉ đường. Vừa xinh xắn, vừa dễ thương, thấy các anh đưa máy quay phim lên là mỉm cười tươi như hoa, tay điệu đàng giơ lên bỏ xuống rất nhịp nhàng. Chiếc mũ rộng vành che khuôn mặt ửng hồng làm các anh không bỏ máy quay xuống nổi.

Ấn tượng mạnh là cảnh bà con ra đường dọn rác. Những núi rác khổng lồ chất đống ven đường. Nhiều thanh niên quần áo bảnh bao, mặt đỏ gay, mái tóc dài bê bết mồ hôi, ôm những đống rác đẫm nước bỏ vào một thùng sắt to tướng đặt ở góc phố. Hai người đàn bà lớn tuổi xách một xô nhỏ đến gần một núi rác trên đường Nguyễn Huệ. Họ từ từ gắp rác bỏ vào xô rồi hai bà khệ nệ cùng bê đến chiếc thùng sắt. Dòng người dọn rác tất bật khắp khu phố. Chỉ vài ngày sau, nhiều con đường đã thông thoáng, sạch sẽ trở lại.

Khi mặt trời lặn, chúng tôi kéo nhau đi ngắm phố xá. Gọi là Hitukin (Hít Tủ Kính), vô cùng thú vị.

Trong Đài Truyền hình, có một kho chứa rất nhiều loại rượu quý đắt tiền, được tùy nghi sử dụng vào mỗi buổi chiều tối. Những chiếc ghế đẩu, ghế xếp được đặt dọc lối đi. Mấy chục anh chị em ngồi khể khà nâng cốc, nói cười rộn rã. Không uống được cũng ngồi góp chuyện. Những phút thư giãn sau chiến

tranh thật tuyệt vời.

Tôi bắt đầu dựng một bộ phim nói về những ngày hòa bình đầu tiên. Hàng mấy chục cây số dây thép gai chạy chằng chịt khắp bãi biển miền Trung, cảnh tan hoang tháo chạy trên bãi biển Thuận An, cảnh những anh chị em tình nguyện đang dọn những núi rác khổng lồ, hoặc vớt những xác chết trôi trên sông trên biển, hàng ngàn xe quân sự ngổn ngang trên đèo Hải Vân, sự hoạt động của những Ủy ban nhân dân phường v.v.... Phim này tôi lấy tên "Khi tiếng súng vừa tắt". Tôi cùng làm việc với một chị dựng phim, trước ở đài Sài Gòn, nay tình nguyện ở lại. Hai chị em miệt mài với những thước phim mới in tráng.

Buổi trưa, tôi nhận thấy cô gái đem thức ăn cho chúng tôi những ngày trước lại bưng đến hai camen cơm. Ngày nào cũng chỉ cô ấy. Tôi ngạc nhiên hỏi. Chị dựng phim lí nhí trả lời: "Thưa chị, vì các chị không rời khỏi Đài Truyền hình nên chúng em cũng không dám về nhà" - "Trời ơi, sao lại vậy? Chúng tôi nhận lệnh chứ có phải các em đâu? Thôi, em về nhà đi rồi sáng mai hãy đến làm".Thì ra trong những ngày chúng tôi phải ngủ lại ở Đài, những anh chị em là nhân viên của đài Sài Gòn trước kia không dám về nhà. Đêm các anh chị ngủ la liệt trong phòng dựng. Nhiều ngày liền, gia đình ở ngoài phải tiếp cơm và các thứ cần dùng cho họ. Mọi hiểu lầm đã được sáng tỏ, mấy anh chị vui mừng ra về sau những lời cảm ơn không ngớt. Phải nói rằng trình độ dựng phim của các anh chị ấy thật chuyên nghiệp. Bộ phim phóng sự của tôi được dựng và hòa âm rất nhanh.

Phim "Khi tiếng súng vừa tắt" được Đài Truyền hình Việt Nam chọn đi dự Liên hoan phim tài liệu quốc tế Leipzig năm 1976 và được một bằng khen chính thức của Liên hoan phim.

Bảo vệ Đài Truyền hình báo tin tôi có người nhà muốn gặp.

Tôi chạy ra và nhận ra ngay cậu Huê tôi, người cậu tôi chưa gặp lại kể từ năm 1946. Cậu trước làm ở bưu điện Huế, sau bắt đầu mở những cửa hàng buôn bán hạt giống tại Huế và Sài Gòn. Cậu viết vội trên một mảnh giấy: “Địa chỉ cậu đây. Con gắng về ở nhà cậu. Cậu mong lắm” - "Cậu có biết tin ba má con không?” - “Cả nhà con bay ra khỏi Sài Gòn từ ngày 26 tháng 4 rồi”.

Sau một tháng ở “Hotel de la Vom”, chúng tôi được phép ra ở với gia đình và không bắt buộc phải mặc quân phục. Tôi về nhà cậu ở đường Trần Quý Cáp, một tòa nhà năm tầng. Đến đấy, tôi gặp gần năm chục người, tất cả đều là bà con từ Huế và Đà Nẵng, đang ở nhờ nhà cậu. Ai cũng mong được bay đi Mỹ nhưng thiếu tiền, thiếu người quen, họ đành ở nhờ và chờ thời cơ.

Tôi vừa xuất hiện, mấy dì tôi đã ôm chầm lấy tôi và khóc. “Không còn gì nữa con ơi! Cháy trụi hết cả rồi! Chúng nó đến đâu đốt đến đấy, con ơi!” - “Không có chuyện ấy đâu các dì. Con vừa từ Huế vào đây. Nhà mình, vườn mình vẫn còn y nguyên” - “Sao nghe nói là Việt Cộng đốt cháy rụi tất cả rồi?”. Tôi kể lại với các dì tôi về chuyến trở về Huế với một vài ảnh chụp bà ngoại, chụp khu vườn. Các dì lau nước mắt, rồi bỗng cười phá lên: “Thôi, mai về Huế luôn”.

Tôi có chín dì và hai cậu nên rất được nuông chiều ngay từ khi đi học cho đến khi đã là một người đàn bà bốn mươi sáu tuổi.

Hai quay phim vẫn còn đang ngồi trên chiếc xe jeep đậu

trước cửa nhà Trần Quý Cáp. Dân phố xung quanh xúm lại. Cậu tôi tươi cười: "Xin giới thiệu với bà con, đây là cháu ruột tôi, làm đạo diễn phim từ Hà Nội trở về". Rồi cậu quay lại bảo Tảo, chú lái xe: "Con cứ để cái xe jeep này trước mặt nhà cậu đi. Không ai dám làm chi mô".

Chiều hôm ấy, một người em bạn dì của tôi đến thăm. Em còn trẻ, mặc áo dài màu xanh, môi son và những móng tay dài sơn đỏ. Em là con ông chú thứ chín. Chuyện trò một chập, em H. hỏi nhỏ tôi: "Chị ơi, nói thiệt với em đi, họ có dứt móng tay tụi em không?". Tôi ngạc nhiên: "Sao lại phải dứt móng tay?" - "Em nghe đồn là Việt Cộng vào sẽ dứt móng tay và cạo sạch lông mày các cô gái". Tôi bật cười. Em vẫn không tin và cứ hỏi đi hỏi lại: "Có thiệt không? Có thiệt không?".

Cậu nhường cho cả đoàn làm phim ở hai phòng riêng rộng rãi và đầy đủ tiện nghi.

Trong phòng ăn của gia đình có treo ảnh của cậu mặc âu phục, thắt ca vát trông rất sang trọng. Tôi đang ngắm thì Sử, con trai cả của cậu nháy mắt mỉm cười và lật cái ảnh lại. Phía sau vẫn là ảnh của cậu nhưng mặc quân phục sĩ quan quân đội Việt Nam Cộng hòa. Quay ngược tấm ảnh lại như cũ, Sử cười cười: "Ba vẫn đề phòng có khi "họ" sẽ trở lại!" (cậu tôi đã vào quân đội kiểu lính văn phòng (lính kiểng) nhưng sau đấy đã giải ngũ và về làm việc tại bưu điện Huế).

Nhờ cậu, tôi được biết Sài Gòn - Chợ Lớn muôn mặt về đêm. Vào một tiệm Tàu đèn thắp sáng choang, vô số tủ lạnh, nồi cơm điện và nhiều đồ dùng gia đình mà tôi chưa từng biết, bày chật lối đi, xếp đến tận trần nhà. Cậu tôi đặt mua rất nhiều và bảo

tôi: “Cậu sợ tiền sẽ mất giá.

Mua những cái ni càng để càng có lời”.

Một hôm cậu rủ tôi đi ăn tại khu Chợ Lớn: “Con sẽ thấy một người rất đặc biệt”.

Lúc bấy giờ, các phố ở Chợ Lớn đã mở cửa trở lại, hàng hóa tràn ngập, đèn nhấp nháy xanh đỏ đủ màu, âm nhạc phát ra inh ỏi. Chúng tôi vào một nhà hàng, đèn lồng bọc gấm hồng tía treo dọc lối đi. Một người khoảng năm mươi tuổi, mặc áo dài gấm đen, hai tay áo gấm màu tía, đầu đội một chiếc mũ mềm, đang ngồi hút một chiếc tẩu dài. Năm sáu cô gái áo xường xám xẻ cao đang vây quanh. Cậu tôi đến gần: “Chào ông chủ. Đây là cháu tôi” và khoe ngay “Cháu tôi đi hoạt động đã trên ba mươi năm nay. Hiện đang làm việc ở Đài Truyền hình”. “Ông chủ”, tên là Quang, nghe đến chữ Đài Truyền hình như sực tỉnh dậy: “Rất hân hạnh! Rất hân hạnh! Xin mời”. Cũng may tôi có mời hai quay phim cùng đi nên chúng tôi có nhau, bớt ngại ngùng. Hai chiếc xe Mỹ đen bóng đã chở đoàn lướt qua mấy phố sáng rực ánh đèn.

Xe dừng lại tại một nhà hàng mang tên “Le.B”. Ông Quang nói mấy câu tiếng Tàu với chủ nhà hàng. Ông chủ người Tàu cúi rạp lưng, tay cong cong chỉ về phía trước, gật gật đầu. Chúng tôi bước vào một gian phòng ở cuối hành lang. Bốn bức tường là những bể cá khổng lồ với hàng trăm con cá đang bơi lượn, sắc màu rực rỡ. Ông Quang quay lại nói với người hầu: “Chú chi hai lượng vàng cho ông chử”. Ông Tàu đưa hai tay cầm gói vàng, đầu càng cúi thấp hơn.

Bữa tiệc thật thịnh soạn, món này tiếp món kia. Cậu tôi khẽ

bảo: “Chưa hết đâu con”.

Sau một bể cá lớn, một chiếc màn bằng gấm màu vàng hé ra. Hai cô gái mặc áo xường xám, ôm đàn, xinh đẹp bước ra cúi đầu chào. Một cô khá cao, y phục toàn trắng. Cô thứ hai thấp hơn, y phục toàn đen. Tôi để ý hai búi tóc đều chải theo kiểu xưa như ta thường thấy trong các tranh vẽ Tàu. Ông Quang tươi cười: “Hôm nay tôi muốn mời quý vị nghe vài bài hát trong vở kịch “Hồng Lâu Mộng”. Cậu tôi thì thầm: “Ông này đã đem những cô gái từ bên Tàu qua và cho sửa mắt, sửa mũi, sửa mặt sao cho giống hệt các nhân vật trong tiểu thuyết xưa”.

Buổi tiệc kéo dài không dứt.

Nhân vật Quang còn ở lại Sài Gòn, tôi gặp lại vài lần. Mấy năm sau, ông ấy đã thay bộ đồ gấm bằng quần tây áo sơ mi giản dị. Vẫn còn mấy tên theo hầu, vẫn còn hai cô gái, một cao cao, một thấp hơn, nhưng ai nấy đều trút bỏ những y xiêm hào nhoáng trước kia. Gặp nhau tươi cười: “Chào chị, chào anh”, không còn điệu đàng, kiểu cách.

Dân chúng đã đi lại nhộn nhịp hơn, các chợ của Sài Gòn người đông hơn kiến. Kèm vào đấy, cũng không ít những lời ta thán. Một số người được phân công vào ở tạm trong các nhà vắng chủ đã rạch nệm, phá hỏng máy nước, phòng tắm. Có nơi còn chẻ bàn ghế ra để làm củi nấu cơm, hay thả cá vào nuôi trong các bể bơi, v.v... Hành động này đã gây ra “tiếng dữ đồn xa”. Mãi rất lâu sau này, người dân mới nhìn anh bộ đội giải phóng một cách thông cảm hơn.

Ngần ngừ đắn đo mãi, chủ nhật sau đó, tôi một mình đến phố Yên Đổ, thăm ngôi nhà của gia đình em gái tôi. Ba má tôi

đã ở đấy cho đến lúc rời Sài Gòn. Một người tóc quăn, mũi cao, mắt sâu, da ngăm ngăm đen đang ngồi gác cửa. Tây lai chăng?

Tôi đến gần: "Tôi muốn thăm nhà ông bà Nh - Ph". Anh ta nhìn tôi, xua tay: "Ông bà ấy đi Mỹ rồi" - "Tôi biết, nhưng tôi muốn đến thăm nhà thôi. Tôi là chị hai của bà chủ". Anh ta lùi lại, nhìn tôi: "Trời õi, đúng rồi. Cô Hai nhìn giống bà chủ lắm", rồi anh quay đầu hét vào trong nhà: "Mấy người ơi, chị của bà chủ! Mau ra đây". Một đoàn người, trong đó thấp thoáng mấy cái áo blouse trắng, bao quanh tôi. Một người bà con ở Huế đang làm việc ở đây, nắm tay tôi: "Để em đưa chị đi thăm nhà".

Tôi được đưa lên thăm phòng của ông bà ngoại. Bước vào phòng khách, thấy ngổn ngang va li, đồ đạc vứt tung tóe. Tôi nhặt được những cái ảnh chụp gia đình từ hồi ở Đà Lạt. Bước lên lầu trên, nơi ba má tôi ở. Giường, bàn ghế, tủ cũng bị xáo tung. Những dấu vết của một cuộc ra đi quá vội vã. Tôi ngồi lặng một lúc lâu. Một người làm của em tôi kéo đến mấy va li còn nguyên khóa: "Xin mời chị nhận những thứ này của anh chị Nh - Ph".

Tôi từ chối: "Rất cảm ơn, nhưng hiện nay tôi chưa cần. Tôi chỉ muốn nhặt lại những ảnh kỷ niệm".

Các em xúm lại, gom tất cả ảnh vào hai túi to. Một lần nữa tôi nhìn lại gian phòng ba má tôi đã ở, chợt thấy một cái gương soi ba mặt đang treo trên tường. Tôi thầm nghĩ: "Chắc là mỗi sáng, mỗi chiều, má đều soi vào đây". Tôi nhấc chiếc gương ra, xếp lại và đem xuống nhà.

Cuộc "đi tìm không gặp" ấy làm tôi mất ngủ mấy đêm liền. Chiếc gương này tôi đưa ra Hà Nội treo trong phòng. Những

tấm ảnh gom lại được, sau này tôi gởi dần sang California cho gia đình em tôi.

Tôi nhận được một giấy mời gặp mặt của một bạn học cũ, khá thân nhau, bạn Kh. Tr. Đã nửa thế kỷ không gặp nhau nên tôi rất vui và mời các đạo diễn Hải Ninh, Phan Vũ, Trần Vũ, Bành Bảo cùng đi.

Đứng trước ngôi nhà số 80 H.T.T, tôi ngần ngừ mãi không bấm chuông. Ngôi biệt thự thật nguy nga, trước sân đã có mấy chiếc xe hơi sang trọng. Nhầm địa chỉ chăng? Đây là trụ sở của cơ quan ngoại giao chăng?

Một cô gái chạy ra mở cửa: "Bà Kh. Tr mời các ông bà vào". Trên bậc thềm, lộng lẫy những người đàn bà áo dài đủ màu, trang sức đầy người. Kh. Tr đi ra, dang tay ôm lấy tôi. Tôi gặp lại một số bạn hai trường Đồng Khánh và Khải Định xưa, hiện nay đang làm việc ở thành phố. Nghe tin tôi có mặt ở Sài Gòn, các bạn học cũ từ Thủ Đức, Bình Dương, Lái Thiêu... cũng về khá đông. Giữa nhà là một bàn tiệc lớn, hoa, rượu, bánh trái, đèn nến... Anh Hải Ninh và anh Phan Vũ nháy mắt nhìn tôi. Lúc ấy chúng tôi vẫn còn mặc những bộ quân phục, thêm một chiếc khăn rằn vắt vai. Chuyện trò rất rôm rả, chúng tôi ôn lại những kỷ niệm thời đi học ở Huế và được biết thêm rằng Kh Tr bạn tôi đã từng làm thư ký riêng cho một nữ nhân vật chính trị quan trọng dưới thời Ngô Đình Diệm. Bạn khác là phó giám đốc một ngân hàng nổi tiếng, bạn khác là giám đốc một công ty xuất nhập khẩu v.v... Phần đông là ở nhà nội trợ.

Giữa bữa tiệc, anh Phan Vũ đứng lên ngâm bài thơ "Em ơi Hà Nội phố". Anh cao to, năm ấy vào tuổi 49, tràn đầy sinh lực.

Bộ quần áo lính, chiếc khăn rằn, mái tóc cắt cao, anh cất giọng ngâm: “Em ơi Hà Nội phố... Ta còn em...”.

Anh Hải Ninh kể một vài chuyện về bộ phim “Thành phố lúc rạng đông” anh đang quay. Đêm ấy, phải nhìn những đôi mắt ngỡ ngàng, kính phục của hàng chục người đàn bà giàu sang trọng thanh lịch mới thấy sức mạnh lôi cuốn của nghệ sĩ và thơ ca. Đến tận khuya, các anh mới dứt ra được vòng vây của những người đẹp này.

Hàng chục năm sau, các bạn học của tôi đều mỗi người một số phận, tản ra khắp các phương trời. Nỗi buồn nhiều hơn niềm vui, nhưng khi nhắc đến buổi tối họp mặt năm 1975 ấy, có bạn đã tâm sự: “Các anh ấy tài hoa quá. Cuộc sống của các anh chị thật phong phú”.

Nhất là Phan Vũ, có đến cả chục em còn nhắc!

trở lại đà lạt

Tôi bước vào ngôi nhà nguyện của tuổi thơ, ngôi nhà ẩn mình trong khu rừng thông. Năm mười ba mười bốn tuổi, sau giờ học tôi hay đến đây đắm mình trong mùi hoa huệ thơm ngát, lắng nghe tiếng đàn dương cầm của Mẹ bề trên Marie Chantal thánh thót, nhẹ nhàng hòa theo tiếng thông reo ngoài ô cửa...

Ngày 15 tháng 5, tôi được cử đi quay phim thành phố Đà Lạt. Ba mươi năm mới trở lại thành phố của tuổi thơ. Hai bên đường, hàng quán đã bắt đầu mở lại. Dừng chân ở Blao (Bảo Lộc), cũng như ba mươi năm trước, những cửa hàng bán trà nằm san sát ven đường. Những bao trà đủ màu sắc, đủ nhãn hiệu chất đầy có ngọn. Đường đèo vắng, xe đò chưa được phép chạy. Đến lưng đèo Prenn, một người vẫy xe. “Tôi có việc quá gấp, muốn nhờ xe quý ông bà lên Đà Lạt được không?”.

Anh lên xe ngồi lặng im, nhìn ra hai bên đường. Nhận thấy anh có những nét gì quen quen, tôi hỏi: “Anh người Đà Lạt, vậy có biết ông đốc Cán không?”. Anh quay phắt lại, chăm chăm nhìn tôi: “Trời ơi, Phượng phải không? Anh Hoa đây. Anh hơi ngờ ngợ nhưng không dám hỏi”. Anh là con bác Hào trồng hoa nổi tiếng ở Đà Lạt và là học trò yêu trước kia của ba tôi. Em gái anh tên là Ngọ, bạn học cùng lớp với tôi. Hai anh em nhắc bao chuyện cũ. Anh đang muốn lên Đà Lạt gấp cho kịp ngày giỗ mẹ.

Đến thác Prenn, hai thanh niên quần áo đen, tay cầm súng chĩa vào xe, hét lên: “Dừng lại! Mấy người là ai?” - “Chúng tôi là đoàn quay phim của Đài Truyền hình Việt Nam, lên quay một phóng sự về Đà Lạt” . “Giấy tờ?”. Chàng thanh niên cầm tờ giấy

công tác xoay đi tử phía. “Bộ không biết đọc à?”. Chú ta quắc mắt và tiến đến sát mặt tôi. Chú lái xe nói khẽ: “Chị đừng nói gì nữa. Chúng nó sẵn sàng bắn rồi đấy, chẳng nể nang gì đâu”.

Hai tên nhảy lên, bám vào hai bên xe và ra lệnh cho chúng tôi vượt dốc.

Số phận thật quá trớ trêu. Ngày trở lại với Đà Lạt thân yêu bỗng trở thành ngày vào nhà tù. Đến trung tâm thành phố, chúng tôi bị tống giam vào một ngôi nhà. Một tên nhìn chăm chăm vào anh Hoa và hét lên: “Giấy tờ mày đâu?”, rồi cầm một cây gậy vụt tới tấp. Anh Hoa hai tay ôm đầu chịu đòn của những thằng điên.

Hai quay phim và tôi định nhảy ra cửa sổ, nhưng đêm tối, lại không biết đi đâu, đành ngồi chờ sáng.

Sực nhớ là lúc ở Sài Gòn, bạn bè cho biết anh Lương, học trò cũ của ba tôi, nay ở trong Ban Quân quản thành phố Đà Lạt. Tôi vội viết mấy chữ kèm theo tờ giấy giới thiệu của Đài Truyền hình, rồi nhờ Ngọ, em gái của anh Hoa chuyển đến Ban Quân quản.

Khoảng ba giờ sau, một chiếc xe quân sự dừng lại trước ngôi nhà. Cánh cửa mở, anh Lương dang tay đón tôi: “Trời ơi, Phượng! Sao em không báo để cho xe đến đón. Chuyện gì xảy ra vậy?”. Hai chú thanh niên áp giải chúng tôi đã biến đi đâu không biết. Anh Hoa cũng là chỗ quen biết lâu nay của anh Lương, ngồi gục đầu vào tường.

Lúc bấy giờ, thành phố Đà Lạt không chộn rộn náo nhiệt như ở Sài Gòn. Từng đoàn học sinh kéo nhau nhóm họp trên ngọn đồi cao, múa nhảy tưng bừng quanh ngọn lửa trại. Các dãy phố

đóng im lìm. Chợ vắng hẳn nhưng từng chậu hoa lớn vẫn bày chật các bậc thềm, màu sắc rực rỡ, mùi hương phảng phất.

Tôi đưa hai quay phim đi dọc hai dãy phố dẫn đến trường tiểu học Đà Lạt xưa. Ngôi nhà chúng tôi ở trước kia không còn vết tích. Cảnh xưa không còn, người cũ cũng không còn ai.

Đang lang thang dọc phố, một nhãn hiệu thuốc bắc quen thuộc làm tôi dừng lại: Tiệm thuốc bắc "Con Cua", với bức vẽ một con cua to lớn, có đủ chân và càng. Trước kia tiệm này chỉ cách nhà tôi chừng vài trăm thước. Tôi tò mò nhìn vào tiệm. Một ông già mồm ngậm tẩu, quần áo xám đang ngồi trên chiếc sập. Tôi nhận ra ông chủ tiệm Tàu hay bán thuốc cho cả gia đình tôi trước kia. Mừng thấy lại một người quen cũ, tôi hỏi:"Ông còn nhớ ông đốc Cán không? Tôi là con ông đốc Cán đây".

Có lẽ bộ quần áo Quân Giải phóng của đoàn phim làm ông ấy e ngại. Ông bỏ dọc tẩu xuống, nhìn chăm chăm vào tôi: "Trời ơi! Con ông đốc thật à?". Rồi ông quay vào trong, nói một tràng tiếng Quảng Đông. Từ trên gác, từ phía sau nhà, có đến hai chục người Tàu chạy ùa ra, tiến đến gần chúng tôi. Một người đàn ông trạc tuổi tôi, ngập ngừng: "Có phải là Phượng không?". Tôi đoán trước kia anh là bạn học cùng lớp vẫn hay cho tôi những gói ô mai bọc trong tờ giấy mờ mờ có nhãn hiệu Con Cua. Tôi gật đầu: "Phượng đây". Thế là bốn năm người nắm tay tôi kéo vào nhà. Phía trong vẫn còn mấy người đang núp nhìn sau cánh cửa.

Chiều hôm ấy, hai quay phim được đãi một bữa cơm với món vịt hầm bát bảo ngon tuyệt. Cả nhà hơn hai chục người vây

quanh lấy tôi, vuốt tóc, sờ vai, cười nói thân tình như gặp người thân. Ông già Tàu lên gác một hồi lâu rồi đưa xuống một tập giấy đã ố vàng. “Đây là những phắc tuya (hóa đơn) có chữ ký ông đốc. Tôi gởi lại cho cháu làm kỷ niệm”.

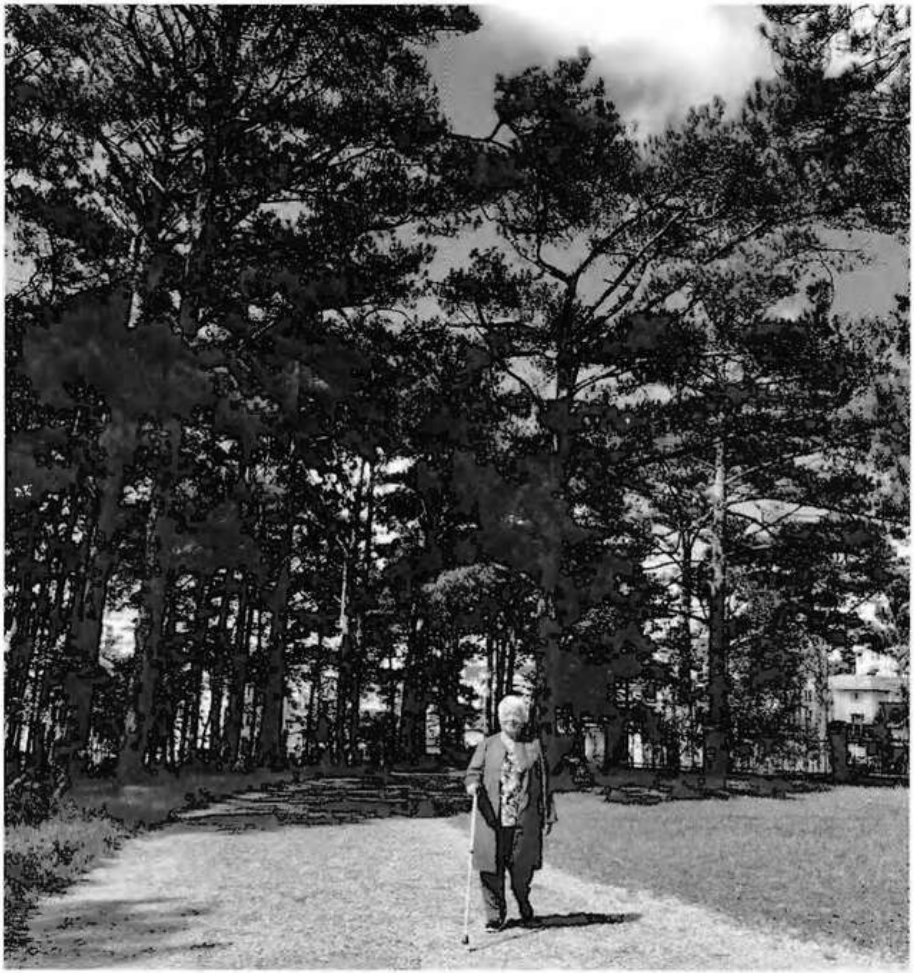
Đà Lạt những năm 1930 -1940, thường khi mua thuốc, ba tôi chỉ cần đưa giấy ra là ông chủ tiệm giao cho anh Đương đem thuốc về. Mỗi tháng tiệm Con Cua tính tiền trong một hóa đơn, và ba tôi trả tiền một lần. Cả tiệm tạp hóa Chú Hụi hay nhà hàng Duyệt Lai... đều cũng làm theo cách này. Không ngờ, tôi lại có trong tay vài tờ hóa đơn kỷ niệm có chữ ký của ba mình trên bốn mươi năm trước.

Tôi về thăm lại trường Bồ Câu Trắng. Vẫn còn đấy bãi cỏ trước sân trường, hoa nắng vẫn vờn trên những hàng thông cổ thụ. Những ngôi nhà nguyện đã đóng cửa. Đại đa số nữ tu đã trở về Paris. Còn lại một nữ tu bề trên và vài nữ tu trẻ. Bà bề trên khi nhận ra tôi, thốt lên: “Sao con có thể trở thành Việt Cộng?”.

Tôi bước vào ngôi nhà nguyện của tuổi thơ, ngôi nhà ẩn mình trong khu rừng thông. Năm mười ba mười bốn tuổi, sau giờ học tôi hay đến đây đắm mình trong mùi hoa huệ thơm ngát, lắng nghe tiếng đàn dương cầm của Mẹ bề trên Marie Chantal thánh thủ nhẹ nhàng hòa theo tiếng thông reo ngoài ô cửa...

Con đường xuống đôi hai bên vẫn vàng sẫm một màu lá thông.

Tất cả đã là quá khứ...



Trường xưa bảy mươi lăm năm sau



Trường xưa bảy mươi lăm năm sau



Ngôi nhà nguyện

trở lại hà nội

Sau buổi cúng bốn mươi chín ngày, tôi một mình ra Huế, đi lại những con đường mà hai đứa đã từng đi bên nhau. Con đường "chim sẻ" ngăn giữa hai trường Đồng Khánh và Khải Định, con đường ven sông Hương, gần chùa Thiên Mụ, góc đường luôn có cây phượng nở hoa rực đỏ một bên cầu Tràng Tiền... Một chuyến đi từ biệt quá khứ.

Sau mấy tuần quay phim ở Thành phố Hồ Chí Minh, tôi trở ra Hà Nội. Dọc đường số 1 vẫn còn ngổn ngang xe và vũ khí. Cái mới là mỗi nhà ven đường đều treo một lá cờ đỏ sao vàng. Đầu cầu Hiền Lương có một trạm kiểm soát. Trước khi tôi rời Sài Gòn, nhiều người quen tới tấp gởi quà, vải vóc, quần áo, thuốc men cho người nhà ở miền Bắc. Tôi nhận tất cả một cách vui vẻ, nghĩ rằng mình sẽ mang lại niềm vui cho bạn bè không thể vào Sài Gòn trong dịp này. Tại trạm, các thùng giấy của tôi bị lục tung lên, mấy tấm vải có dán tên người nhận đều bị xé hết. Sau này tôi bị một số bạn trách móc vì đưa không đúng loại vải, thiếu thứ này, thiếu thứ kia... tôi cũng không biết cải chính như thế nào. Câu "làm phúc phải tội" có lẽ đúng.

Vợ chồng tôi đã có một cuộc tranh luận khá căng thẳng. Tôi muốn gia đình chuyển vào sinh sống trong Nam, chồng tôi cương quyết: "Nếu em muốn cho các con vào thì tùy ý. Anh không thể sống ở miền Nam được".

Trong một dịp đi quay phim, tình cờ tôi gặp anh L. Kh, vừa mới nhậm chức Tổng giám đốc Tổng Công ty Du lịch Vũng Tàu. Anh rất cần cán bộ và sẵn sàng tiếp nhận những người có

chuyên môn về nhiều ngành khác nhau. Tôi vội về bàn với các con. May mắn là cả Phước và Phương đều thích về Vũng Tàu. Tôi chạy đến gặp anh L. Kh. Anh tiếp tôi rất nồng nhiệt. “Ngày mai có xe của công ty vào Vũng Tàu. Nếu các cháu muốn đi ngày mai thì hãy đến đây”. Tối hôm đó cả nhà tôi túi bụi chuẩn bị. Sáng ngày 27 tháng 5, chúng tôi rời Hà Nội thân yêu. Xe dừng ở Huế, để đón vợ và con Phước cùng đi.

Vũng Tàu đón mẹ con chúng tôi bằng biển xanh, mây trắng, không khí mát lành. Anh L. Kh. dẫn chúng tôi đến một ngôi nhà nằm sát biển ở Bãi Trước: “Tôi cho tụi nó ở đây. Chị thấy thế nào?”. Ngôi nhà quá xinh xắn, sóng biển rì rào vỗ đến tận chân thềm. Xung quanh nhà là một bãi cát mịn với mấy rặng phi lao. Tôi rất mừng cho gia đình hai con.

Về phần mình, tôi đang xin vào làm việc tại Trung tâm Nghe nhìn chi nhánh phía Nam đóng tại thành phố Hồ Chí Minh. Vấn đề quan trọng là phải xin được hộ khẩu. Lần đầu nộp giấy tờ lên Ủy ban, năm ngày sau có giấy trả lời: “Chồng chị hiện nay đang ở Hà Nội, tại sao chị lại xin hộ khẩu Sài Gòn?”. Tôi phải viết đơn trình bày: “Chồng tôi không muốn vào Sài Gòn. Các con tôi hiện nay đang ở Vũng Tàu. Tôi muốn vừa làm đạo diễn phim, vừa gần gũi các con”.

Ba mươi ngày sau vẫn không có hồi âm. Tôi lên Ủy ban nhân dân thành phố tìm gặp ông phó chủ tịch phụ trách hộ khẩu. Sau cuộc gặp gỡ ấy mười ngày, tôi được cấp hộ khẩu tại Sài Gòn.

Từ đấy, tôi về thăm các con ở Vũng Tàu, hoặc các cháu từ Vũng Tàu lên để được bà nội dẫn đi xem Sở thú. Vài tháng, có đủ tiền mua vé, tôi bay ra Hà Nội thăm chồng.

Các con cũng liên tục viết thư ra Hà Nội tả cảnh Vũng Tàu nhưng chỉ nhận được sự cương quyết từ chối của cha mình. Lý do đơn giản: "Cha không thích không khí của Sài Gòn". Anh không biết rằng tôi phải dè sẻn từng đồng một, nhiều khi chỉ có nước mắm ớt tỏi chan bún để dành dụm vài đồng tiền bay ra Hà Nội hay về với các con. Anh cũng không biết rằng các con lương ít, phải nuôi con mọn. Bữa ăn sang nhất là một cái trứng luộc lòng đào, còn cả nhà thường xuyên canh cá, rau luộc. Phước ngoài công việc ngày ngày ở cơ quan, phải tranh thủ những chủ nhật và ngày nghỉ ra Bãi Sau chụp ảnh thuê. Tối nào hai vợ chồng cũng thức đến tận khuya để làm ảnh kịp sáng sớm hôm sau giao cho khách.

Cái được của việc di chuyển này là có nhà ở đàng hoàng cho các con cháu, không khí rất trong lành và công việc phù hợp. Vào Vũng Tàu, sức khỏe các cháu tốt lên rõ rệt. Phương là một kỹ sư chế tạo máy, đã thích công việc của mình tại Công ty Vật tư Đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo.

"Nước chảy đá mềm", phải thuyết phục mãi, 5 năm sau, anh Hoàng mới chịu vào Sài Gòn với chúng tôi. Con người trực tính, lý tưởng hóa cuộc đời đã bắt đầu thấy rằng miền Nam hay miền Bắc đều có những niềm vui và những nổi khổ không khác gì nhau.

Năm 1980, muốn Phước tiếp tục nghề quay phim, tôi đã xin cho Phước từ phòng du lịch Vũng Tàu về công tác tại Trung tâm Nghe nhìn thành phố Hồ Chí Minh. Việc xin hộ khẩu Sài Gòn không dễ dàng, Phước phải về Sài Gòn trước. Hơn một năm sau, việc nhập hộ khẩu cho con dâu và hai cháu tôi vào nhà 47 Đồng Khởi mới được chấp nhận.

Phương không có nhu cầu di chuyển. Tôi yên tâm thấy các con đã ổn định được công việc của mình.

Năm 1984, tôi năm mươi lăm tuổi, chuẩn bị về hưu. Tôi cũng bắt đầu muốn thực hiện một ước mơ khác. Nghe tin cậu Tích của tôi hiện đã về hưu ở Paris. Mẹ và các em tôi hiện ở California, tôi hy vọng xin được visa sang Pháp để từ đấy sang thăm mẹ. Ý nghĩ này thôi thúc tôi và sau khi nhận giấy báo nghỉ hưu, tôi viết đơn xin sang thăm gia đình ở Pháp.

Anh Nguyễn Văn Hán, giám đốc Trung Tâm Nghe Nhìn rất thông cảm và ký ngay giấy đồng ý. Bước đầu thì trót lọt và may mắn như vậy nhưng chao ôi, những bước tiếp theo thật khủng khiếp. Tôi chờ hơn một năm mới được gọi lên Bộ Công an: "Việc chị đi sang Pháp chắc là khó vì hiện nay cả gia đình chị đều ở Mỹ" - "Các anh không muốn cho tôi đi thăm người mẹ đã trên 40 năm không được gặp chứ gì? Cả đời tôi phục vụ cho kháng chiến như thế, vào sinh ra tử như thế, tôi không đáng cho các anh tin cậy hay sao?". Tôi phẫn uất quá, cãi lại. Một nụ cười khan: "Chúng tôi rất tin chứ. Chúng tôi chỉ muốn bảo vệ chị mà thôi". Tôi chịu bó tay, ra về. Không hiểu hai chữ "bảo vệ" nghĩa là gì.

Đầu năm 1985, phòng Tổ chức Cán bộ Đài mời tôi lên: "Đồng chí là một cán bộ năng nổ, đã đóng góp rất tích cực cho công việc. Chúng tôi rất hoan nghênh. Nay đã đến tuổi về hưu, nhưng nếu muốn tiếp tục phục vụ thì cơ quan sẵn sàng ký hợp đồng thêm vài năm nữa. Ngoài lương hưu, đồng chí sẽ hưởng thêm một khoản phụ cấp đặc biệt".

Tôi đồng ý và ngày ngày lại tiếp tục làm việc như trước.

Không nản chí, tôi tiếp tục viết đơn xin đi Pháp. Đầu năm 1989, tức là ba năm sau, tôi mới được giấy đồng ý của Bộ Công an với một lời căn dặn: "Khi ra nước ngoài, yêu cầu không được nói những gì có hại cho Việt Nam".

Đến khi nộp giấy tờ vào Tổng Lãnh sự Pháp, lại nhận được một giấy báo từ chối. Nội dung: "Tuổi bà không còn trẻ nữa. Người cậu viết giấy bảo lãnh cho bà hiện nay đang ở trong một nhà dưỡng lão, không đủ điều kiện để bà lưu trú và ăn ở. Vì vậy chúng tôi rất lấy làm tiếc là không thể cấp visa cho bà được". Tôi cố phân trần: "Tôi có thể tự túc được trong ba tháng" - "Nếu vậy, xin mời bà gặp ông Đại sứ". Tất nhiên là không thể nào có được một cuộc hẹn với ông đại sứ.

Đúng vào lúc thất vọng nhất thì tôi gặp được ông A.Lh, quốc tịch Pháp. Ông ấy sang Việt Nam với ý định mở một công ty đóng tàu và đang tìm người phiên dịch tiếng Pháp. Nhờ có bạn giới thiệu, tôi gặp A.Lh và bắt đầu làm việc cho ông ấy. Dần dần, thân quen nhau, tôi tâm sự về nỗi khổ tâm của mình. Không một phút ngần ngừ, ông viết cho tôi một tờ giấy bảo lãnh. Tôi thuộc lòng nội dung dù đã ba mươi mốt năm qua: "Tôi, A.C.Lh, là chủ một doanh nghiệp đóng tàu tại Cát Lái, đồng ý trợ cấp mọi phí tổn, ăn ở, đi lại cho bà N.X.P trong suốt thời gian bà đi qua Pháp kể từ tháng 8 năm 1989 đến tháng 8 năm 1991". Tôi nộp tờ giấy bảo lãnh lên. Chỉ một tuần sau, tôi được cấp visa.

Đang thu xếp công việc nhà trước chuyến đi dài, bỗng một tin buồn ập đến. Anh Nam, người thân đầu đời thời học sinh, bị ung thư gan. Vào thời gian này, anh Nguyễn Minh Châu, nhà văn, đang vào Sài Gòn để theo một ông thầy Đông y điều trị về

ung thư. Biết được tin này, anh Hoàng viết thư cho anh Nam đề nghị nên vào Sài Gòn điều trị. Chị Vinh vợ anh, cũng cho biết nguyện vọng của anh là muốn vào nằm bệnh viện ở Sài Gòn.

Tôi nhận được mấy chữ của anh: "Anh muốn những ngày cuối cùng của đời mình được gặp em". Khoảng một tuần sau, tôi vào bệnh viện Thống Nhất thăm anh. Một thân người gầy gò, đã hơi có sắc vàng bủng nhưng đôi mắt vẫn như ngày nào. Anh đã yếu lắm, vươn bàn tay xanh gầy nắm tay tôi. Tưởng chừng như không có gần bốn mươi lăm năm chúng tôi xa nhau. Suốt mấy tuần liền, mỗi buổi chiều tôi ghé bệnh viện Thống Nhất. Anh Nam là một giáo sư đầy tài năng. Những bài giảng về văn học phương Tây của anh, nhất là về Shakespeare, luôn luôn nhận được sự kính phục và mến mộ của sinh viên các trường đại học Sư phạm Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Bạn bè anh rất đông.

Một vị giáo sư tóc bạc phơ cầm tay anh, một nữ sinh viên nhẹ nhàng vuốt trán anh, chị Vinh ôm những bó hoa bạn bè đem đến. Giờ phút hấp hối, anh đưa mắt nhìn tôi, tôi đến gần, cầm tay anh, bàn tay đã bắt đầu lạnh buốt. Anh nói đứt quãng: "Anh đi đây. Cảm ơn em".

Tôi cầu mong cho tất cả những người đàn bà đã từng có một tình yêu dang dở thời học sinh, đừng bao giờ phải chịu cảnh chia ly như tôi. May mắn là anh Hoàng ít nói nhưng vô cùng tế nhị, anh đã cảm thông cho tôi trong những giờ phút ấy.

Khi đặt anh Nam vào quan tài, tôi thấy cháu Đức Việt con trai anh củi xuống hôn mái tóc của bố. Tôi muốn ngất theo. Đám tang anh được tổ chức tại Hà Nội, tôi không dám ra, sợ

sức mình không chịu đựng nổi. Sau buổi cúng bốn mươi chín ngày, tôi một mình ra Huế, đi lại những con đường mà hai đứa đã từng đi bên nhau. Con đường "chim sẻ" ngăn giữa hai trường Đồng Khánh và Khải Định, con đường ven sông Hương, gần chùa Thiên Mụ, góc đường luôn có cây phượng nở hoa rực đỏ một bên cầu Tràng Tiền... Một chuyến đi từ biệt quá khứ.

Trở về Sài Gòn, tôi càng mong thật nhanh đến ngày bay đi Pháp.

pháp du ký lần 1

Mấy mẹ con dắt nhau ra chỗ chờ xe. Đang đi, trước mặt có một cái ụ, má nắm chặt cánh tay tôi: "Coi chừng vấp, con!". Má tôi chưa kịp nhận ra rằng tôi không còn là đứa bé mười sáu tuổi của bà.

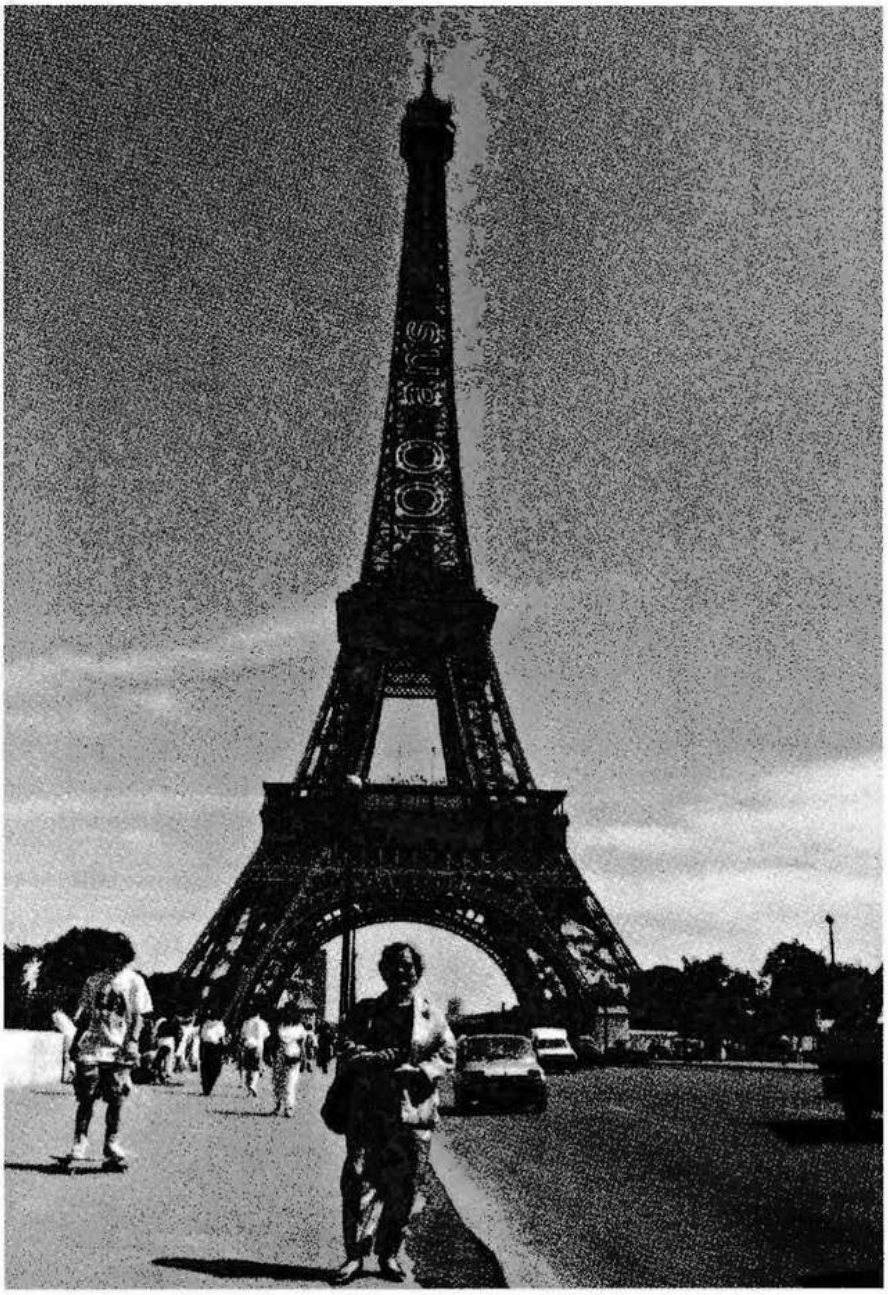
Ngày 12 tháng 7 năm 1989, chồng tôi và các con ra sân bay tiễn tôi. Tôi còn nhớ mình mặc một bộ quần áo màu xám - bộ cánh sang nhất của tôi lúc ấy. Tạm biệt gia đình thân yêu.

Dừng lại phi trường Bangkok, tôi thật tình choáng ngợp. So với sân bay Tân Sơn Nhất, sân bay này là một lâu đài lộng lẫy. Tờ mờ sáng hôm sau, phi trường Charles De Gaulle càng làm tôi ngơ ngác thêm. Chim chích lạc vào rừng, không biết đi đường nào để lấy hành lý. Hàng ngàn khách ùa vào các lối đi. Tôi thật sự hoang mang, không biết tìm cậu Tích ở đâu trong dòng người đủ màu da như thế này. May mắn là còn kéo được chiếc va li nhỏ ra khỏi đường chuyền hành lý. Bỗng một bàn tay vẫy vẫy về phía tôi. Cậu mình chăng? Rồi như trong mơ, cậu tiến đến gần tôi, sau lưng là một người đàn bà dáng người đẫy đà, nét mặt tươi cười. Năm xa cậu, tôi mới mười sáu tuổi, năm nay tuổi đã sáu mươi. Tôi vẫn nhận ra cậu Tích của tôi. Hai cậu cháu ôm nhau, người đàn bà đi sau cậu cũng ôm tôi cười vui vẻ. Chúng tôi ra xe của cậu, một chiếc Fiat màu nâu. Tôi ngạc nhiên thấy mợ lái xe, phóng như bay. Hai cậu cháu chuyện trò không dứt. Nhờ em Xuân Nhạn ở California đã gởi tiền sang trước, cậu đã đặt cho tôi một phòng khách sạn ở gần nhà dưỡng lão.

Sáng hôm sau, tôi đến khu dưỡng lão. Ngôi nhà bề ngoài rất

sang trọng, trước sân có nhiều bồn hoa và một bãi cỏ xanh mướt. Nhưng khi vào nhà ăn, khoảng ba bốn chục người đang ngồi xiêu vẹo trên những chiếc xe lăn, đưa mắt dõi theo chúng tôi. Một mái tóc bạc rối bù nằm gục trên bàn, miệng lẩm bẩm câu gì. Tôi định quay lại hỏi, cậu tôi giơ tay lên miệng ra dấu im lặng. Chúng tôi bước vào một hành lang hẹp, hai bên là những căn phòng cửa đóng kín mít. Cậu mợ tôi ở căn gần cuối, rộng khoảng 18 mét vuông. Rất may là bên trái có ban công, mở ra thấy cả một khoảng trời xanh biếc. Bếp rộng khoảng 6 mét vuông nằm sát lối cửa ra vào. Chúng tôi ra ban công ăn sáng, cậu dặn tôi: “Ở đây giờ đi thăm theo quy định. Không được đi mạnh chân làm phiền những phòng khác. Không được đóng cửa mạnh và nhất là không vất giấy tờ bừa bãi và khạc nhổ. Ngoại trừ các việc đó thì làm gì cũng được”. May mà Nhạn đã tạo điều kiện để tôi có thể ở một khách sạn bên ngoài.





Tháp Eiffel 1991

Từ đấy, mỗi ngày cậu mợ đưa tôi đi thăm quanh vùng Saint-Michel-sur-Orge. Có lần tôi hỏi cậu: "Sao cậu không trở về Việt Nam? Nhà bà ngoại rộng rãi, cây trái đầy vườn, các dì rất nhớ cậu" (tôi có 7 dì và 2 cậu). Cậu ngập ngừng: "Cậu già rồi và cậu rất sợ... muỗi". Lúc ấy tôi còn quá ngu ngơ, không hiểu rằng muốn về Việt Nam phải có tiền vé máy bay, tiền ăn ở... Cậu xa Huế đã lâu, chắc làm ăn không được thuận lợi, nay đã vào nhà dưỡng lão. Có lẽ vì tự trọng nên tuy nhớ quê da diết, cậu không muốn và cũng không thể trở về.

Chiều hôm sau, hai cậu cháu điện thoại cho má tôi ở Cali. Vì chưa có thẻ xanh, bà không thể rời nước Mỹ được. Chỉ có cách là tôi xin sang Mỹ thăm gia đình. Ngay sáng hôm sau, tôi đến tòa đại sứ Mỹ, nhà số 2 đại lộ Gabriel quận 8. Dòng người xếp hàng xin visa dài dằng dặc. Hai lính Mỹ cao trên 1m80, súng đeo vai, khóa còng tay giắt lưng, quân phục rằn ri, dắt theo hai con chó khổng lồ, lông xù, lưỡi thè ra đỏ rực. Họ cứ lượn quanh dòng người, hai con chó thở hồng hộc. Tôi đưa hộ chiếu trước quầy. Tiếp tôi là một nhân viên sứ quán nói tiếng Pháp. Anh ta ngước lên: "Bà là người Việt Nam à?" - "Vâng". Săm soi quyển hộ chiếu, giở ra từng trang một, anh ta chậm rãi trả lời: "Chúng tôi rất tiếc. Bà đến từ một đất nước thù địch. Chúng tôi không cấp được visa nhập Mỹ cho bà", và đóng mạnh một con dấu vào hộ chiếu.

Tôi chỉ còn một cách duy nhất, chờ các em tôi thu xếp để má tôi từ Cali có thể sang Paris thăm tôi. Vào lúc rất lúng túng, thì em Nhạn gởi thêm cho tôi 1.000 USD. Đối với tôi, số tiền quá lớn và bỗng thấy mình được tự do hơn.

Tôi có thì giờ rong chơi Paris, thăm các hiệu sách cũ ven sông

Seine, những quầy hàng nho nhỏ, sách, báo, bản đồ, tạp chí, sắp xếp cao đến ngọn. Tha hồ lục tìm. Sách từ thế kỷ thứ mười đến tận ngày nay. Chủ quán rất uyên thâm, sành sỏi, có thể trả lời bất kỳ vấn đề gì mình muốn tìm kiếm. Hết giờ làm, chủ nhân đóng sập cái cửa liếp màu đen, khóa lại. Cũng dọc sông Seine, có cả một hiệu sách chuyên bán sách Shakespeare. Giá mà anh Nam có mặt ở đây!

Tôi bước vào siêu thị Prisunic. Từ một nước vừa bước ra khỏi chiến tranh, tôi thật sự choáng váng trước quầy bán đồ dùng học sinh. Cơ man nào là sách, là vở, là bìa, là bút chì, bút bi và khối thứ nữa mà tôi không biết cách dùng. Lại nhớ và thương các con các cháu mình ở khu Lê Phụng Hiểu, những đứa cháu sinh ra trong chiến tranh, thiếu thốn trăm bề...

Cũng vào dịp này, nhiều người bạn Pháp, những phóng viên chiến trường, những đạo diễn truyền hình, những nhà báo, nhà văn, nhà sử học mà tôi đã tiếp đón khi ở Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài, bắt đầu liên lạc với tôi.

Nhà báo Stéphane.R. đến đón tôi trên một chiếc xe Peugeot sang trọng và mời tôi ở nhà anh. Sau đó đến lượt đạo diễn Jean Pierre N. nhường cho tôi cả một căn hộ hai phòng. Rồi ông Bernard P., lúc bấy giờ đang làm việc ở Hong Kong đã trao cho tôi chìa khóa ba phòng của ông ấy trên đại lộ Saint Sulpice cùng lời nhắn: “Bạn hãy cầm chìa khóa nhà. Tôi tặng bạn tiền điện thoại. Bạn cứ ở đến bao giờ cũng được”. Nhà ông ấy ở sát một rạp chiếu bóng gần nhà thờ Saint Sulpice nổi tiếng, nơi thỉnh thoảng tôi gặp nữ diễn viên Catherine Deneuve dạo chơi buổi chiều. Nhờ bạn bè giới thiệu, tôi có dịp tiếp xúc với những nhân vật trước kia chỉ nghe tên tuổi như bác Hoàng Xuân Hãn, nhà

nghiên cứu Lê Thành Khôi, tướng Trần Văn Đôn của chính quyền Sài Gòn Cộng hòa, trung tá Trần Đình Lan, tướng Nguyễn Văn Hinh và đặc biệt là một cuộc gặp lại hoàng tử Bảo Long, người trước kia đã học cùng trường Tu viện của những Loài chim ở Đà Lạt.

Em Xuân Ba của tôi có một người bạn thân là dược sĩ Phạm Hữu Tâm. Tâm có một cửa hàng bán thuốc rất lớn. Hai vợ chồng Tâm và Xuân Viên xem tôi như chị ruột trong nhà, chăm lo cho tôi đầy đủ thuốc men. Những lúc rảnh rỗi, hai vợ chồng đưa tôi đi thăm thú Paris và các vùng ngoại ô. Những tháng chờ đợi được gặp má nhờ vậy cũng khuây khỏa đi nhiều. Má tôi gởi cho tôi tin tức: "Con chờ má vài tuần nữa". Cứ ba tháng một lần, tôi lại xin gia hạn thị thực Pháp.

Vài trường đại học gởi tài liệu nhờ tôi dịch sang tiếng Việt. Nhờ vậy tôi không túng thiếu trong suốt thời gian hai năm lưu lại Paris. Có những ngày tôi đến thăm hết bảo tàng này đến bảo tàng khác. Có ngày, tôi ngồi dưới bóng mát của những hàng cây nằm dọc con đường đi bộ ven sông Seine và hạnh phúc với một tập thơ của Jacques Prevert. Buổi tối, những rạp cinê đang chờ tôi. Không ai chú ý đến tôi, tôi đi tự do một mình giữa đám đông, không ai nhòm ngó, không ai soi mói. Cảm giác thật tuyệt vời. Duy còn lại một nỗi nhớ nhà da diết. Thương các con mình trăm bề thiếu thốn.

Một buổi chiều, tôi nhận được thư của em Xuân Nga, báo tin là má tôi sẽ sang Pháp. Nhạn và Nga sẽ đến Paris trước và sẽ cùng tôi đón má.

gặp lại mẹ

Sân bay Charles de Gaulle, buổi trưa hôm ấy, cậu Tích và em Nga đứng chờ đón má tôi tại cửa số 32. Tôi phải đứng nấp sau một cái cột vì không dám đột ngột đứng trước mẹ mình sau bao nhiêu năm xa cách. Má tôi đau tim, sức khỏe không tốt. Tôi hồi hộp nhìn vào đám đông đang chen chúc ra cửa. Má tôi đây rồi. Tuổi tám mươi, bề ngoài của bà vẫn không thay đổi nhiều. Dù mới bước xuống máy bay sau một chuyến đi dài, mái tóc má tôi được búi gọn rất khéo, khuôn mặt trang điểm kỹ lưỡng, tay đeo vòng ngọc rất duyên dáng. Tôi gặp lại má tôi của những ngày Đà Lạt. Vừa đẩy cánh cửa, má tôi vừa hỏi: "Đâu, Phượng đâu? Phượng đâu?". Tôi rời cột nấp, chạy đến. Má tôi khựng lại, không nhận ngay ra tôi. Người đàn bà sáu mươi tuổi này không thể là đứa con gái tuổi mười sáu đã bỏ nhà ra đi. Tôi vừa khóc, vừa ôm lấy má. Má như chợt tỉnh, vừa ôm vừa vuốt tóc tôi. "Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát! Con tôi đây rồi! Con tôi còn sống đây rồi!".

Vài người dừng lại nhìn chúng tôi. Mấy mẹ con dắt nhau ra chỗ chờ xe. Đang đi, trước mặt có một cái ụ, má nắm chặt cánh tay tôi: "Coi chừng vấp, con!". Má tôi chưa kịp nhận ra rằng tôi không còn là đứa bé mười sáu tuổi của bà.

Cả gia đình sum họp trong khách sạn. Ba tôi đã mất vì bệnh ngày mùng 7 tháng 5 năm 1981. Má tôi ngồi nghe mấy chị em kể chuyện, khi khóc, khi cười. Cho đến một buổi trưa, trong bữa cơm, bà chăm chăm nhìn tôi: "Phượng ơi, con theo họ làm chi để cho gia đình ly tán, phải rời quê cha đất tổ hả con?". Tôi đã không trả lời và nghĩ rằng phải viết hồi ký về đời mình.

Sau một tuần ở Paris, các em trở về Mỹ, má tôi còn ở lại được thêm một tháng với tôi.

đến chào những người thầy

Tôi đã tìm đến nhà của ông bà Joris Ivens tại số 81 đường Saint Pères. Chiếc cầu thang máy cổ xưa chỉ vừa đủ chở hai người đưa tôi lên tầng năm của ngôi nhà. Tôi bấm chuông. Vì đã báo trước, Marceline mở cửa ngay, ôm lấy tôi. Vẫn mảnh mai, đôi mắt xanh biếc và mái tóc màu hung đỏ, trông Marceline không khác dạo đi Vĩnh Linh là mấy. Vào nhà, tôi hỏi: "Joris đâu rồi?". Marceline bỗng gục đầu xuống, chỉ tay vào chiếc ghế bành bọc da đã sờn phía đầu tựa. Tôi tái mặt. Marceline ôm tôi, nước mắt ràn rụa. Joris Ivens đã mất tám ngày trước khi tôi đến Paris. Năm ấy ông chín mươi tuổi. Bệnh hen suyễn vào cuối đời đã cướp đi người thầy của tôi.

Tôi báo cho Marceline về tin tức của những anh em trong đoàn quay phim Vĩnh Linh. Marceline kể lại cho tôi về những buổi chiếu phim "Vĩ Tuyến 17" tại nhiều nước trên thế giới. Tôi đọc bức thư của một nhà sản xuất phim ở Los Angeles: "Thưa ông Ivens. Tôi rất lấy làm tiếc để báo với ông tôi không thể mua những phim này để chiếu ở Mỹ vì tôi nghĩ khi xem phim "Vĩ Tuyến 17 - Chiến tranh nhân dân" của ông, người Mỹ sẽ hiểu họ không thể nào chiến thắng được trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Là một nhà sản xuất phim, tôi kính phục ông và mong ông thông cảm cho sự từ chối này". Doanh nhân Mỹ này đã bay sang Paris hai ngày chỉ để xem những phim về Việt Nam của hai vợ chồng Joris và Marceline.

Marceline lên gác lấy xuống một hộp gỗ, đưa tôi xem một tờ giấy đã ố vàng: "Joris đã cấm tôi không được đưa tờ giấy này cho các bạn Việt Nam xem. Nay ông đã mất, hòa bình đã trở lại

với Việt Nam, nên tôi không giấu nữa". Một tờ giấy của ngân hàng Pháp chấp nhận cho bà Marceline Loridan cầm cố căn hộ ở 81 rue de Saint Pères trong thời hạn hai năm.

Marceline kể, giọng trầm hẳn: "Từ năm 1965, trước tin tức bom đạn Mỹ tàn phá đất nước Việt Nam, Joris bàn với tôi sẽ sang làm những phim Việt Nam trong chiến đấu. Cùng với những phim như "Đất Tây Ban Nha", "Indonesia kêu gọi"... ông không thể ngồi yên, không thể không tố cáo những cuộc chiến tranh xâm lược. Sau khi bàn bạc, Joris bảo tôi cầm cố ngôi nhà này lấy một số tiền sang Việt Nam làm phim. Nhất định không dựa vào tiền của một đất nước đang bị bom đạn trút xuống. Tôi đã cầm cố ngôi nhà. Nay Joris đã mất nên tôi mới dám đưa giấy này cho bạn xem".

Chiều hôm ấy, chúng tôi ra nghĩa trang Mont Parnasse. Những hàng cây rợp bóng nghiêng mình bên những ngôi mộ bằng cẩm thạch trắng hồng.

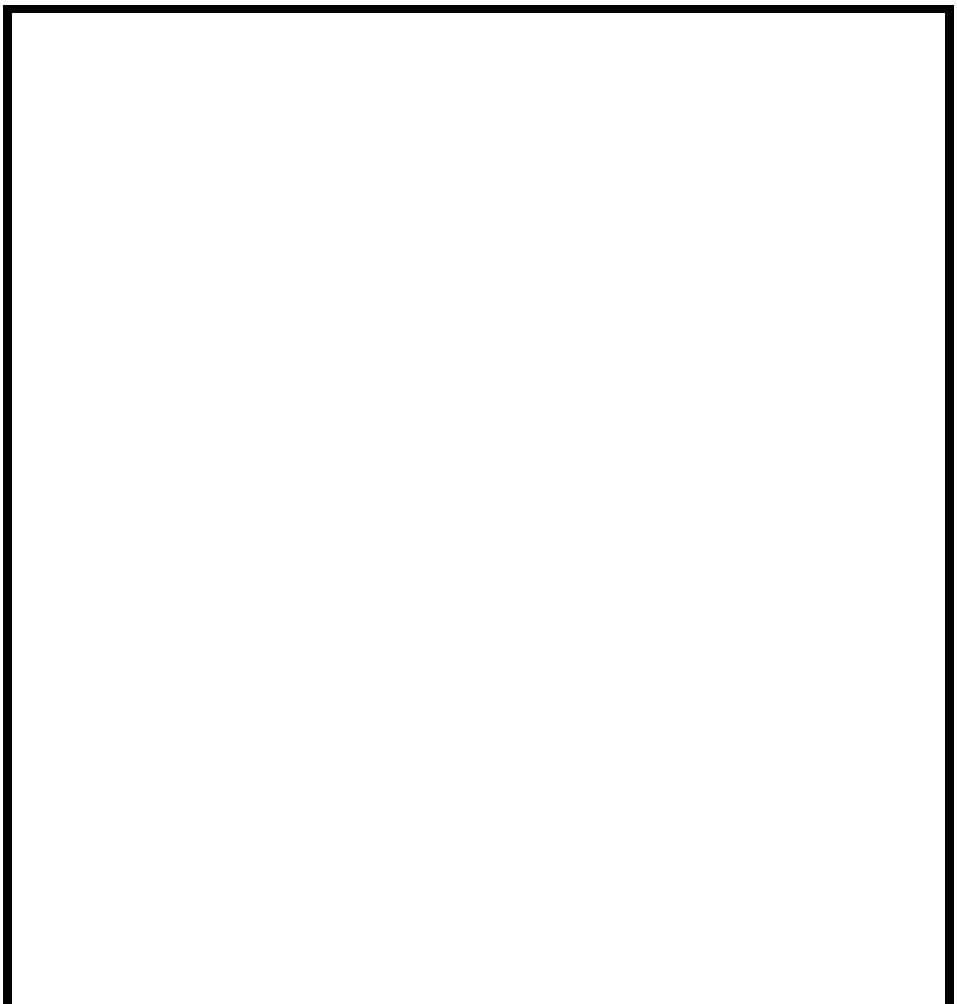
Trong khuôn viên 19 hecta đất của nghĩa trang có từ thế kỷ thứ 19, là nơi yên nghỉ của vợ chồng nhà văn J. P. Sartre và vợ S. de Beauvoir, của nhà thơ vĩ đại Baudelaire, của nhà sáng tác kiêm ca sĩ tài hoa Ch.Gainsbourg, của nhà văn lừng danh G. de Maupassant...

Cũng như lúc sống trên trần thế, Ivens vẫn quây quần với bạn bè trong giấc nghỉ ngàn năm. Lòng tôi rưng rưng nhớ đến con người hen suyễn, mỗi đêm khom người mò mẫm xuống địa đạo ngột ngạt tối tăm để rồi mỗi buổi sáng lại hiên ngang đối mặt với bom đạn, lồng lộng khí phách của một lão tướng trên chiến trường.

Quanh mộ Ivens, nhiều ngọn nến tưởng nhớ của những nhà điện ảnh thế giới lung linh tỏa sáng dưới ráng chiều đang tối dần trong nghĩa trang.

Tôi thắp một nén nhang trầm, và cùng Marceline quỳ xuống. Hương trầm nhẹ tỏa trong buổi chiều tiễn biệt.

Kể từ ngày viếng mộ Ivens lần đầu đến lúc viết những dòng hồi ký này, đã trên ba mươi mốt năm qua. Từ đấy, tôi sang Paris nhiều lần, lần nào cũng đến thăm Marceline. Những lúc Marceline không mệt, chúng tôi lại ra mộ Ivens.





Marceline và Xuân Phượng. 24 năm sau tại Paris 1991



Xuân Phượng và Marceline. 40 năm sau tại Paris 2007

Trong phim "Vĩ tuyến 17 - Chiến tranh nhân dân", có mặt em bé tên Phạm Công Đức. Năm 1967 em lên chín.

Năm 2007, Phước con trai tôi và tôi cùng trở lại Vĩnh Linh làm bộ phim "Trở lại Vĩnh Linh – 40 năm sau". Em Đức ngày nào nay đã là thầy giáo Đức, dạy Toán tại quê nhà. Gặp lại nhau, Đức trở thành thành viên của gia đình chúng tôi.

Năm 2017, Đức gởi biểu ông bà Ivens một gói hạt tiêu đen của vườn nhà, trên mảnh đất trước kia đã là địa đạo che chở cho chúng tôi trong hai tháng quay phim tại Vĩnh Linh. Tôi sang Paris, đưa quà của Đức. Marceline ôm gói quà vào lòng. Chiều hôm ấy, ra viếng mộ Ivens, Marceline cho tiêu đen Vĩnh Linh của Đức vào một cái hộp nhỏ và đặt trên mộ của ông.

Vào tháng 5 năm 2018, tôi được mời sang tham gia vào một bộ phim về cuộc đời của Marceline Loridan-Ivens. Bộ phim làm về đời một người đàn bà Do Thái đã sống sót qua nạn diệt chủng, đã từng ở trại tập trung Auschwitz Đức, lại được thực hiện bởi một nữ đạo diễn người Đức. Phim có nhiều tư liệu rất cảm động về những cảnh trong trại tập trung, về những người tù Do Thái còn sống sót...

Không ngờ, chỉ bốn tháng sau, đạo diễn Christine viết cho tôi: "Xin báo với chị một tin buồn. Marceline đã không chờ được để xem phim và đã ra đi gặp Ivens vào ngày thứ ba, 18 tháng 9 năm 2018".

Tôi báo tin này đến một số anh em còn sống trong đoàn làm phim Vĩnh Linh năm 1967, và thay mặt mọi người, tôi đã gởi một bức điện chia buồn:

Sáng nay, một email của Antoine đã báo cho tôi tin buồn này. Chúng tôi thật đau đớn và không biết viết như thế nào để tả nỗi buồn của chúng tôi. Năm mươi mốt năm trước, chúng tôi đã cùng

làm việc, đã chia sẻ với nhau những giờ phút hiểm nguy giữa cái sống và cái chết dưới những cơn bão táp của bom đạn...

Tất cả những kỷ niệm ấy đã mãi mãi gắn chặt chúng tôi với nhau. Sự hụt hẫng này thật quá lớn và chỉ biết nắm chặt tay các bạn để chia sẻ bớt một nỗi đau chung.

Thay mặt đoàn làm phim "Vĩ tuyến 17–Chiến tranh nhân dân".

XP

Đám tang của Marceline diễn ra vô cùng giản dị. Xung quanh chiếc quan tài bằng gỗ mộc là một vòng tròn những người thân yêu. Bà nữ giáo sĩ Delphine Horvilleur cất giọng trầm trầm, đọc một điếu văn thay cho tất cả những thể thức rầm rộ của một đám tang thường có. Tôi tạm dịch ra tiếng Việt và đã gửi đến anh Phan Quang, một người bạn mà ông bà Ivens rất quý mến. Tôi nghĩ rằng, dù có hơi dài, bài điếu văn cũng để lại nhiều suy nghĩ:

Điếu văn của bà giáo sĩ Delphine Horvilleur đọc tại Paris trước linh cữu của bà Maceline Loridan-Ivens, tự Rosenberg, ngày 21 tháng 9 năm 2018

(Trích đoạn)

... Và tôi tin rằng không phải chính Thần Chết đã đến tìm bà ấy vào hôm chiều thứ ba này. Chính bà đã huýt sáo gọi hắn. Chính Marceline đã quyết định là đã đến lúc phải ra đi. Chính bà ấy đã lựa chọn. Vì lúc nào bà ấy cũng tự lựa chọn mọi công việc của mình và không thể có chuyện là một kẻ nào đó dám cướp đi sự thoát thân của bà.

Bà là một nữ luật sư cực kỳ nghiêm khắc và không khoan

nhượng của nhân loại đang bênh vực cho thế hệ của mình.

Đối với chúng ta, những người còn ở lại, chúng ta phải tập cách sống không còn Marceline, không còn giọng cười và tiếng nói của bà ấy, không còn những trận mắng mỏ bất chợt và lan tràn, không còn căn nhà đường Saint-Peres mà chúng ta đã từng quây quần bên nhau để bàn việc xây dựng lại thế giới. Và cũng không còn cái vẻ hài hước không khoan nhượng, với những nét trẻ trung như một bé gái tuổi mười lăm. Những điều đó nhắc chúng ta rằng Marceline không hề có tuổi hay trong mọi trường hợp chắc chắn là bà không già đúng theo số tuổi của mình.

Tất nhiên, trong những năm cuối cùng, thân thể bà đã bị chùng xuống đôi chút. Một buổi chiều nọ, ở Jerusalem, bỗng nhiên mắt bà không nhìn thấy gì. Lúc bà kể chuyện ấy với tôi, hai chúng tôi đang bàn rất lâu về Thánh Kinh.

VETIK EINA ENAV MI-R'OT

Tức là:

"Đôi mắt của Isaac đã mờ tối dần đi vì đã trót nhìn thấy quá nhiều".

Với đôi mắt bị giảm dần thị lực và trái tim tan nát, Marceline không những đã biết cách sống mà có thể đã chứng kiến, đã hướng dẫn mọi người, đã quay phim, đã viết sách, và đã biết yêu đương. Và trên con đường bị dập vùi tan nát ấy, Marceline đã dẫn đường cho chúng ta giỏi hơn bất cứ con người nào.

Mong rằng những ký ức về Marceline là những lời chúc phúc lành cho tất cả chúng ta và linh hồn cũng như kỷ niệm về bà sẽ gắn chặt mãi mãi trong suốt cuộc đời của mọi người..."

Tôi cũng đã nhờ người nhắn tin ra Bộ Văn hóa về sự ra đi của một người bạn đã chia sẻ hiểm nguy với chúng ta trong thời kỳ chiến tranh gian khổ. Đến bây giờ vẫn không biết việc này có được chú ý hay không.

Tám tháng sau ngày Marceline từ trần, tôi nhận được một giấy mời của bà Thị trưởng thành phố Paris, bà Anne Hidalgo:

Xin kính mời đến dự buổi lễ đặt tên:

Đường đi bộ Marceline LORIDAN-IVENS tự Rozenberg

1928-2018

nhà điện ảnh, nhà văn

người sống sót sau nạn diệt chủng và trại tập trung của phát xít

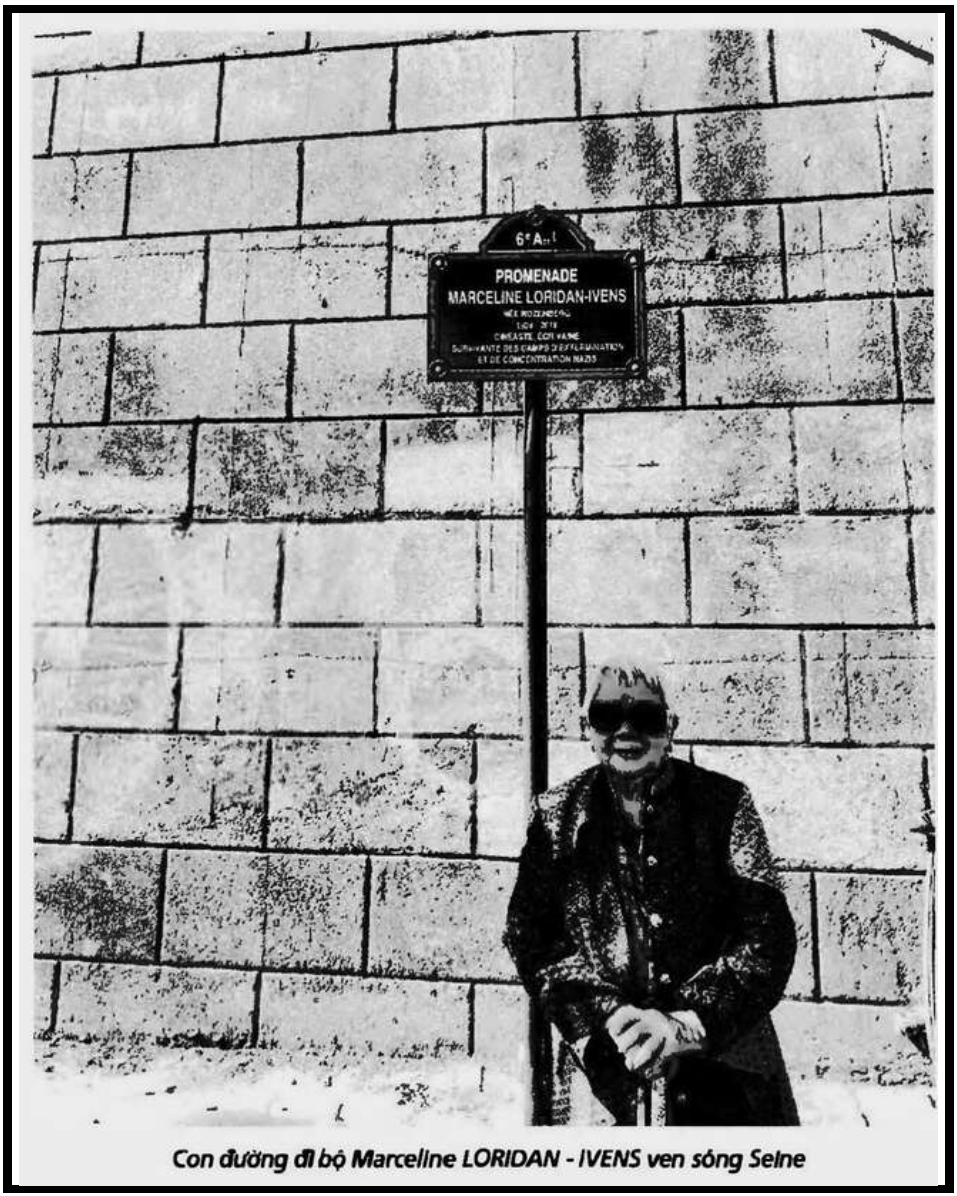
Ngày 10 tháng 5 năm 2019 lúc 11h

Tôi không thể đi Pháp ngay và cử một người bạn, ông Antoine Cohade đi thay. Ông kể lại: "Sáng hôm ấy, có mấy trăm người thuộc các giới văn nghệ sĩ, các chính trị gia, các gia đình của người Do Thái còn sống sót sau nạn diệt chủng, các bộ trưởng trong chính phủ. Những diễn văn của bà Thị trưởng thành phố Paris, của bà nữ giáo sĩ Do Thái và của các nhà văn thật cảm động".

Đường đi bộ mang tên Marceline Loridan-Ivens ở ngay sát bờ sông Seine, chỗ cuối đoạn đường của phố Saint Pères, nơi ở của hai vợ chồng Ivens. Con đường tuyệt đẹp này là nơi dạo bước mỗi ngày của những người yêu Paris...".

Một tháng sau, tôi đưa một đoàn họa sĩ sang triển lãm tranh

tại Paris. Chúng tôi đến thăm con đường Marceline Loridan-Ivens. Trong hồi ký này tôi sẽ đưa lên vài tấm ảnh để thấy rằng cuộc sống của mỗi người là hữu hạn nhưng những gì họ để lại cho thế hệ mai sau đúng là vô hạn.



Con đường đi bộ Marceline LORIDAN - IVENS ven sông Seine

Sáu mươi mốt năm trước, chính Joris Ivens đã làm một bộ phim tôn vinh con sông Seine thơ mộng của Paris với lời bình "Sông Seine đã gặp gỡ Paris" của nhà thơ lừng danh J. Prévert. Thêm vào đấy, giọng trầm trầm, thủ thỉ tâm sự với dòng nước trong xanh của ca sĩ kiêm diễn viên Serge Reggiani và tiếng phong cầm hôn hậu, phóng khoáng của nhạc sĩ David Carless đã nâng phim lên xứng đáng với giải Grand Prix (Giải Thưởng Lớn) trong liên hoan phim Cannes năm 1958.

Đôi vợ chồng nhà điện ảnh tài hoa này sống đã gắn bó bên nhau, nay không còn trên trần thế nhưng mãi mãi sẽ được con sông Seine bất tử ngày đêm ôm ấp, vỗ về...

Khi dưới vòm Cầu Mới

Gió ngày tàn vong thổi tắt ngọn nến của đời tôi

Khi tôi đã lánh xa những bận rộn của cuộc đời

Khi tôi đã vĩnh viễn yên thân

Ở những nghĩa địa Tôi sẽ mỉm cười và tự nhủ

Đời tôi đã từng có sông Seine

Đã từng có tình yêu

Đã từng có nỗi khổ đau

Và đã từng quên lãng

Thuở ấy

Đã từng có sông Seine

Và thuở ấy

Đã từng là Cuộc Sống

Trích thơ Jacques Prevert trong phim của Joris Ivens "Sông Seine đã gặp gỡ Paris" – 1957

những cuộc gặp đặc biệt

Hãng Capi Film của bà Marceline Loridan cử tôi làm đại diện chính thức đi dự Liên hoan phim Cannes năm 1990. Nhiệm vụ của tôi là tóm tắt những phim đã chiếu ở Liên hoan, kèm theo lời nhận xét cá nhân tôi về nội dung những phim ấy cùng khả năng hấp dẫn đối với thị trường phim châu Á. Vì được hãng phim tài trợ, không phải lo cơm áo gạo tiền nên tôi hoàn toàn đắm mình trong không khí náo nức đón chờ những phim hay của thế giới.

Một chiều nọ, ngay từ lúc 4 giờ, thành phố Cannes đã chật ních người. Đến một quán cà phê, tôi mượn một ghế đẩu, đứng lên cố nhìn ra đường phố. Từ xa đã nghe tiếng hoan hô vang dậy. Một dãy xe hơi màu đen hiện ra. Chiếc đi giữa, mui trần, một người đàn ông mặc âu phục toàn trắng, khăn quàng trắng, đang giang tay vẫy mọi người. Tiếng hô vang: "Alain! Alain!". Xe diễu qua trước mặt tôi, diễn viên Alain Delon đẹp trai ngời ngợi, đang từ từ bước xuống và tiến dần đến thảm đỏ trải dài từ cửa ra vào của phòng chiếu phim lớn Auditorium.

Một lần khác, đang ngồi ăn kem bên bờ biển bỗng thấy một đoàn khoảng hai chục người đang chạy theo bốn chiếc xe màu đen. Trên một chiếc, oai vệ, cao sang như một hoàng tử là ngôi sao điện ảnh Michael Douglas.

Một lần khác nữa, đang ngồi ăn tối bỗng thấy mọi người

trong nhà hàng chạy ùa ra đứng chật trước cửa. Ông chủ nhà hàng đang ngồi ở quầy tính tiền cũng nhảy vội ra, suýt té ngửa. Tôi lúc đầu còn ra vẻ bình tĩnh, định ngồi ăn tiếp, sau cũng không nén nổi tò mò, cũng vứt cả dao dĩa, cố chen cho bằng được để đứng ở phía ngoài. Rồi không ai bảo ai, hàng mấy chục người chạy theo chiếc xe đỏ mui trần của nàng diễn viên Mỹ bốc lửa Madonna.

Bước xuống xe, Madonna mặc một cái áo khoác dài màu đen lấp lánh ánh sao, vẫy tay chào trong tiếng hoan hô vang dậy của dòng người đứng chật đường. Dọc theo chiếc thảm đỏ, là một hàng rào của hàng trăm máy quay, máy ảnh chĩa vào, ánh sáng chớp chói lòa. Bước lên khoảng mười bậc thang, bỗng Madonna quay lại, cởi phắt cái áo khoác dài đen và tung xuống dưới. Một rừng cánh tay giơ lên. Ấn tượng nhất của nàng là lúc ấy trên người chỉ còn một cái áo trắng ngắn đến mức khó tưởng tượng được và một cái quần vừa chật vừa ngắn màu đỏ rực. Tiếng hoan hô lại vang lên. Người đi cùng Madonna khoác lên cô một áo choàng trắng lấp lánh ánh sao. Lại hoan hô! Đúng là diễn viên Mỹ có khác.

Tối hôm ấy, chúng tôi xem bộ phim “In Bed with Madonna” (Lên giường với Madonna). Xin miễn kể nội dung chuyện phim ở đây. Bạn nào muốn xem Madonna bốc lửa như thế nào xin mời gặp bác Google.

Phòng chiếu phim Auditorium có thể chứa vào khoảng ba ngàn người, màn ảnh rộng, chiều dài 22m, chiều cao 11m. Khỏi phải nói là âm thanh tuyệt hảo. Việc giữ im lặng trong lúc xem phim là điều quan trọng nhất. Hôm ấy chiếu một phim của đạo diễn Nhật Kurosawa, thần tượng của tôi, nên tôi rất háo hức và

hồi hộp. Phim "Dreams" (Những Giấc Mơ) đang ở đoạn đầu, bỗng có tiếng loạt soạt như ai đang muốn mở một miếng giấy gói kẹo. Tôi quay lại, giơ ngón tay lên miệng, ra hiệu cho người ấy dừng lại. Xong buổi chiếu, chúng tôi đứng lên, người ấy mỉm cười, nháy mắt nhìn tôi. Các bạn có thể tưởng tượng được không? Đó là nam tài tử Mỹ lừng danh Charles Bronson!!! Tôi đã được xem và đã thuyết minh nhiều lần tại Hà Nội những phim tuyệt vời của ông đóng cùng với diễn viên Pháp Alain Delon: "Farewell Ami" (Giã Từ Bạn), phim "Red Sun" (Mặt Trời Đỏ). Tôi bước vội đến nói lời xin lỗi, Charles Bronson cười vô cùng thoải mái: "Tôi bị hạ đường huyết nên cần ngậm kẹo ngay".

Tôi liều lĩnh rời Việt Nam sang Paris năm 1989 vì hai điều sau đây: tôi đã quá buồn trước sự ra đi của người bạn thân và cái chính là không hiểu một người về hưu như mình sẽ làm gì. Biết đâu ra nước ngoài mình sẽ nghĩ thông thoáng hơn chăng?

Hồi ở Việt Nam, một hôm anh Hoàng về nhà báo một tin vui. Anh cho biết, trong cuộc họp của khu phố, khi bàn đến việc ưu tiên tìm công ăn việc làm cho những người về hưu, khu phố đồng ý cho tôi được ưu tiên giữ việc trông coi xe đạp ở Nhà Hát Lớn. Tôi nghe tin mà không thấy vui. Công việc gần nhà, chắc chắn ngày nào cũng có thu nhập nhưng khi nghĩ đến lúc Hà Nội vào đông, co ro trong mảnh ni lông chống rét, lại phải ngồi ngóng chờ giờ tan biểu diễn để trả lại từng chiếc xe đạp một. Tôi ái ngại cho thân tôi.

Vậy thì phải làm gì đây để nuôi sống mình, lo cho các con các cháu? Bức bách quá, ngột ngạt quá, tôi bỗng nảy ra ý nghĩ: với vốn tiếng Pháp cha mẹ đã cho mình, khi sang Pháp biết đâu sẽ

tìm ra được một hướng mới nào chăng?

Sang đến đây, bạn bè Pháp rất tử tế. Người cho mượn nhà ở, người cho thuốc men, người cho tôi đi thăm phong cảnh nước Pháp, người tìm việc làm cho tôi có thêm thu nhập, thật không gì may mắn hơn. Nhưng hai năm qua đi, hễ gặp tôi là bạn bè ái ngại: "Nước Việt Nam thật khó đứng dậy sau chiến tranh!" - "Tàn khốc như thế này thì sức nào mà chịu nổi!" - "Thật tội nghiệp cho các cháu mồ côi vì bom đạn" v.V...

Tôi bỗng nhớ đến câu chuyện: có một anh hàng thịt, vì lơ đăng nên khi chặt thịt, con dao sắc như nước của anh ta sắp chạm vào ngón tay cái. Chị hàng xóm đúng lúc ấy đẩy cửa vào kịp thời và hét lên "Coi chừng!", anh ta mới trấn tĩnh lại và con dao đã đi chệch ngón tay cái chừng vài phân. Từ đấy, trong các buổi gặp mặt, chị hàng xóm kể đi kể lại chuyện này, ai cũng mừng là anh hàng thịt gặp may. Kể nhiều lần quá, đến lúc anh ta không chịu nổi nữa. Một hôm anh gọi chị hàng xóm đến, anh đặt tay trên thớt và nói: "Đây, bàn tay tôi đây, ngón tay cái của tôi đây, con dao đây. Bây giờ chị chặt một cái cho cụt ngón cái của tôi đi và mong chị từ nay đừng nhắc đến chuyện này nữa".

Tôi cũng vào tâm trạng của anh chàng bán thịt nọ. Bị tổ lòng thương hại quá nhiều, tôi không chịu nổi nữa, thầm nghĩ: "Sao nhắc đến Việt Nam chỉ toàn là những chuyện đau thương, khốn khổ đến như vậy. Nước mình còn có cả một nền văn hóa lâu đời mà sao không hề thấy ai nhắc đến". Từ đó bỗng lóe ra ý nghĩ: "Hay là khi về, mình mở một phòng tranh để góp phần giới thiệu vài nét về mỹ thuật Việt Nam chăng?".

buổi triển lãm tranh đầu tiên

Tôi viết thư về tâm sự với chồng con. Gia đình tôi ai cũng hoan nghênh. Tôi nảy ra ý nghĩ khá liều lĩnh: "Hay ta gắng tổ chức một cuộc triển lãm tranh Việt Nam tại Paris để thăm dò dư luận xem sao".

Trong những bạn tôi, có hai vợ chồng Jean-Michel C., hay đưa tôi đến tham quan các bảo tàng. Đặc biệt, chị vợ Fl. C. có thể say sưa bàn về mỹ thuật hàng giờ liền. Trong một bữa ăn tối tại gia đình anh chị, tôi nói về nguyện vọng muốn mở một phòng tranh tư nhân tại Sài Gòn. Và nhân dịp sang thăm Paris, tôi muốn anh chị giúp đỡ để cùng làm một cuộc triển lãm nhỏ về tranh Việt Nam tại đây.

Ông Michel C., bố của Jean-Michel chăm chú nghe mà không nói gì. Khoảng ba ngày sau, Jean-Michel gặp tôi: "Bố tôi rất thích ý định của bạn. Ông sẽ hết sức giúp đỡ". Vai ngày sau, công việc tiến hành nhanh như trong mơ. Là phó thị trưởng thành phố Paris, ông Michel C. đã cho tôi mượn phòng Khánh Tiết Lớn và giúp bằng cách mời báo chí thông tấn đến báo tin lần đầu tiên Tòa Thị Chính quận 1 ở Paris sẽ tổ chức triển lãm một số tranh Việt Nam.

Tôi vội vã viết thư về nhà, dặn các con đi tìm những họa sĩ quen biết và đề nghị mỗi người góp vài tranh để triển lãm. Khoảng nửa tháng sau, Phong báo tin là đã mời được họa sĩ Hoàng Sùng cùng sang Paris, và mang theo khoảng ba chục tác phẩm của các hoạ sĩ quen khác.

Có địa điểm rất đẹp và sang trọng (Tòa Thị Chính quận 1, nằm ở khuôn viên gần bảo tàng Louvres: 4 Place du Louvres), được báo chí đăng tin, đã có tranh đóng khung và họa sĩ đi theo.

Tôi lên Đại Sứ Quán Việt Nam tại Pháp, mời ông bà đại sứ Nguyễn Văn Bình đến khai mạc triển lãm. Hai ông bà đã nhận lời đến dự.

Có những niềm vui thật bất ngờ. Một số bạn tại Pháp như ông Trần Đình Lan, một nhà hoạt động chính trị trước kia là sĩ quan trong quân đội Pháp, tướng Trần Văn Đôn, tướng Nguyễn Văn Hinh, nhà bác học Hoàng Xuân Hãn, giáo sư Lê Thành Khôi v.v... khi biết được tin sắp có triển lãm tranh Việt Nam tại Tòa Thị Chính quận 1, đều nhận lời đến dự ngày khai mạc.

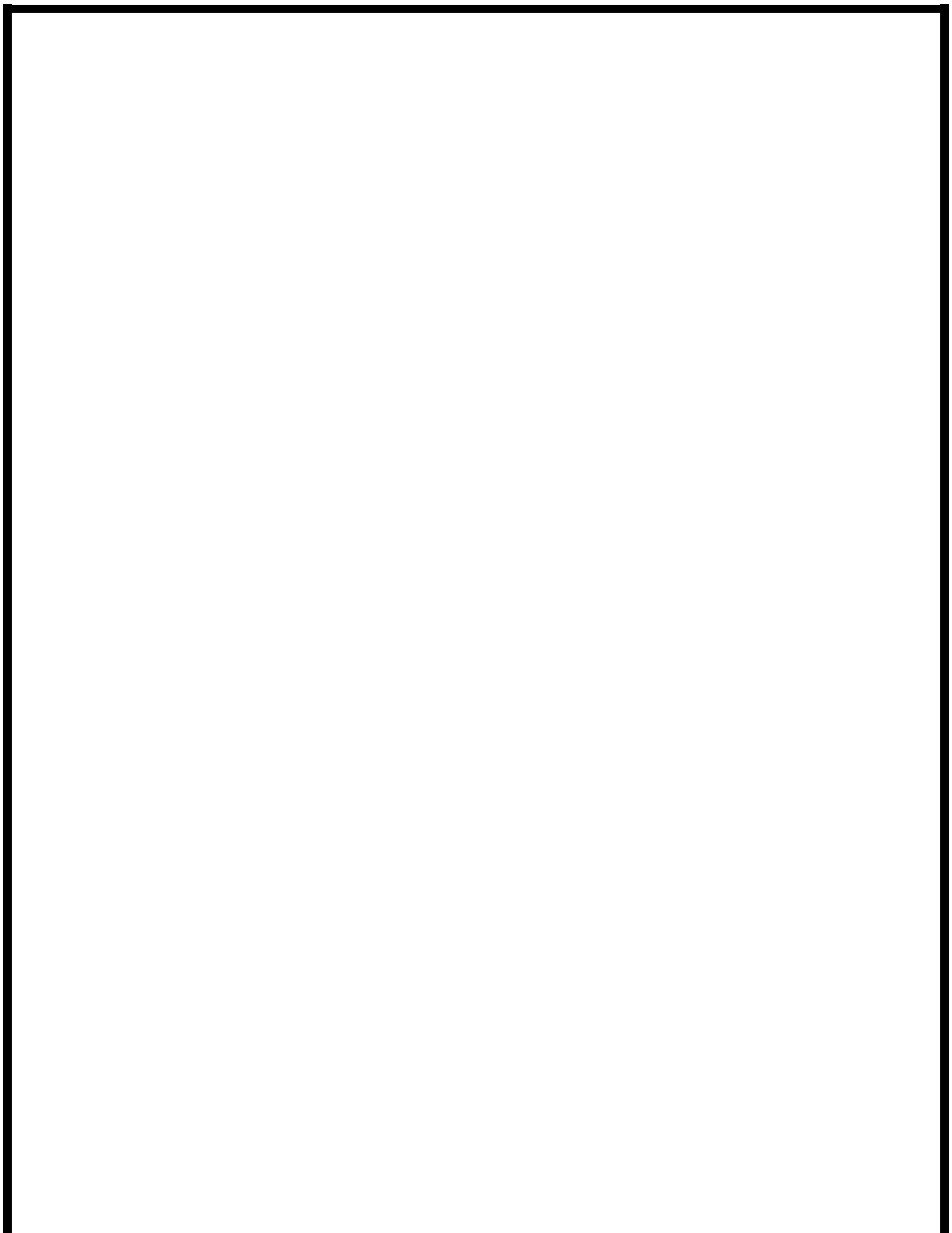
Mấy chục năm sau, tôi thường xuyên tổ chức triển lãm tranh Việt Nam tại Pháp và tại nhiều nơi trên thế giới. Bạn bè khắp nơi luôn ủng hộ công việc của tôi. Nhưng không bao giờ tôi có thể quên được cái cảm giác hồi hộp, cảm động của lần triển lãm tranh Việt Nam đầu tiên này.

Sáng hôm sau, vừa mới mở cửa phòng tranh, gần hai trăm người bước vào. Họ là những người Pháp đã từng ở Việt Nam trước năm 1954, là công chức, sĩ quan cao cấp, là con cháu của họ. Có một người đàn ông tóc bạc đến bắt tay tôi: “Tôi nhớ Việt Nam quá. Nhất là Hà Nội mùa thu thật tuyệt”.

Hôm ấy, đại sứ Nguyễn Văn Bình phát biểu ý kiến: “Tôi vô cùng tự hào thấy tranh Việt Nam đã có mặt trong ngôi nhà lịch sử nằm trong khuôn viên bảo tàng Louvres”. Ông Trần Đình Lan: “Chúng tôi ao ước sau này còn có nhiều cuộc triển lãm tranh nữa để Việt Nam thêm gần với những người xa xứ chúng tôi” v.V...

Họa sĩ Hoàng Sùng có mặt trong suốt thời gian triển lãm. Ông được nhiều Việt kiều đến thăm hỏi. Một nhà nghiên cứu văn

hóa rất có uy tín ở Pháp và thế giới, tiến sĩ Lê Thành Khôi, nhận xét: “Lối vẽ mộc mạc, đậm chất Việt Nam của ông sẽ làm rung động nhiều người am hiểu nghệ thuật thế giới". Lời nhận xét ấy đã trở thành hiện thực. Chỉ hai ngày sau, ba bức tranh to của Hoàng Sùng đã được khách chọn mua.





Khai mạc triển lãm đầu tiên tại Paris 1991. Từ trái sang, Xuân Phượng - đại sứ Nguyễn Văn Bình - ngài thị trưởng quận 1 Paris



Triển lãm Paris 1991. Từ trái sang, Đại sứ Việt Nam Nguyễn Văn Bình - ngài thị trưởng quận 1 Paris - họa sĩ Hoàng Sùng - ông Trần Đình Lan

Một người yêu tranh đề nghị độc quyền mua tranh của ông ở Pháp trong thời hạn ba năm. Anh Hoàng Sùng ít tiếp xúc với những người buôn tranh nên rất phấn khởi báo tin: “Chị ơi, bà Fl. muốn ký độc quyền với tôi trong ba năm” - “Thế mức mua mỗi năm là bao nhiêu?” “Là ba trăm đô la”. Tôi gạt ngay: “Mỗi năm mua ít như vậy mà anh lại mất quyền bán cho mọi người ở Pháp thì thật là không nên”. Anh Sùng: “Nhưng mà được bán tranh ở Paris là hay rồi”. Tôi cương quyết không để anh ký với bà Fl., anh ấy có vẻ không bằng lòng. Nhưng vốn tính hay cả nể và hiền lành, anh không nói gì thêm.

Sau này, khi tranh Hoàng Sùng đã bán được nhiều trên thị trường tranh trong nước và thế giới, anh chị cảm ơn tôi mãi.

Cuộc triển lãm này có tính chất rất quyết định đối với tôi, giúp tôi thêm vững tin để chuẩn bị vào “nghề mới” của mình.

Paris cuối thu 1991. Trời vừa mưa phùn, vừa ẩm ướt, vừa lạnh. Tôi đứng trên cửa sổ nhìn xuống, bóng hai người đàn ông để đầu trần đang co ro vội bước dưới cơn mưa. Hàng cây ven đường bắt đầu vàng lá. Mới 4 giờ chiều mà trời đã mờ tối. Nỗi nhớ nhà nhói lên. Cách đây mấy hôm, mấy bạn Việt kiều và tôi bàn về hai chữ “Ly hương”. Bùi Hữu Tâm nói: “Em chỉ sợ nhất là lúc già mình vào bệnh viện Pháp, trí óc hoang mang, đáng lẽ phải nói bằng tiếng Việt “Tôi đau bụng” thì phải vận dụng ngay ngôn ngữ thứ hai: “J'ai mal au ventre”. Chưa kể những thứ phiền phức khác”.

Hãng Capi Films còn muốn tôi ký một hợp đồng hai năm 1991-1993 để dịch những bộ phim nói tiếng Pháp sang tiếng Việt, tiền thù lao khá cao.

Nhưng những tia nắng lấp lánh trên thân cây si cổ thụ bao quanh một bờ ao nhỏ nằm cạnh một mái đình; một tảng đá mịn còn ấm nóng ánh mặt trời nằm ở bậc tam cấp của một bến nhỏ bên sông Hương; màu xanh mơn man của những cánh đồng lúa An Cựu; con thuyền gỗ nhẹ trôi trên hồ Ba Bể tĩnh lặng; những phiên chợ Tết ở Bắc Ninh với những thúng chất đầy cam, quýt, bưởi, bòng, kèm theo màu đỏ của vài thẻ hương... Những chi tiết tưởng chừng không ăn nhập đầu vào đâu ấy đã làm tôi nhớ quê không chịu nổi. Và tôi từ chối Capi Films, lên đường trở về Sài Gòn.

phòng tranh yêu mến

Hào và vợ giơ cao từng tấm tranh một. Chập chờn trong ánh đuốc là những nét cọ táo bạo, quyết định, mạnh mẽ, với những màu sắc dân gian đỏ, đen, tím, vàng đối chọi nhau quyết liệt; nồng ấm một màu nâu của đất; dịu dàng một màu xanh của lúa. Trong đêm tối, các bức tranh hiện lên hấp dẫn, lôi cuốn, ma mị, lẫn trong tiếng chiêm chiếp xáo động của lũ gà con nằm trong chiếc chuồng gà sát bên.

Cuối tháng 11 năm 1991, tôi gởi đơn lên Sở Văn hóa xin phép mở một phòng tranh tư nhân. Cô gái nhận đơn chăm chăm nhìn tôi: "Cô dám mở phòng tranh tư nhân à? Khó lắm đấy cô ạ".

Thời điểm này, Ủy ban Nhân dân thành phố khuyến khích tư nhân hoạt động thương mại nên bảy ngày sau, giấy phép mở phòng tranh của tôi đã được cấp.

Đến việc tìm thuê phòng tranh. Đang đi dọc đường Đông Du, tôi chú ý đến một người đàn bà phúc hậu trong bộ quần áo xanh bằng lụa sang trọng, đang ngồi trước cửa nhà. Cửa sắt kéo kín che lấp một phần ba mặt tiền. Tôi đánh liều đến hỏi: "Tôi đang tìm thuê một căn nhà để làm phòng tranh. Nếu được, mong bà giúp tôi tìm trên con đường này". Chuyện trò tiếp tục, tôi được biết chồng bà trước kia là một nghị sĩ dân biểu Sài Gòn. Bà bảo: "Nếu bà thuê làm phòng tranh thì tôi có thể cho thuê được. Nhà tôi lâu nay vẫn đóng cửa. Nhiều người cũng muốn thuê, nhưng mở phòng trà nên tôi không thích".

Có được giấy phép, thuê được địa điểm, tôi bắt đầu việc quan trọng nhất là mua tranh.

Một hôm đang đến Đông Du để coi việc sửa chữa phòng tranh, tôi gặp một chị bạn trước kia làm ở công ty Xunhasaba (công ty quốc doanh độc nhất chuyên bán sách báo, tranh ảnh). Chị ấy bảo: "Có muốn mua tranh ngay bây giờ thì chạy vào xem đi. Cửa hàng Xunhasaba Đồng Khởi đã bán cho công ty khác nên họ sẽ đập nhà và đang thanh lý mọi tranh ảnh còn lại".

Trong gian phòng rộng mênh mông, tranh, tượng, bàn ghế xếp thành đống, cao quá đầu người. Không có thì giờ để phân loại, cửa hàng bán tranh theo mớ, cứ đếm tranh trả tiền. Người mua rất ít, tôi vội vàng ôm khoảng hai trăm bức, toàn tranh của các họa sĩ mà tôi quen biết. Được một "kho vàng" khó tưởng tượng nổi. Chỉ tiếc có bức tranh sơn mài của họa sĩ Nguyễn Văn Tỵ vẽ vịnh Hạ Long. Sơn mài bốn tấm ghép lại, màu nâu sẫm của vách núi, hài hòa với màu xanh biếc của biển. Tôi muốn mua quá, giá tranh lúc ấy tôi còn nhớ là 1.800 đô la, xấp xỉ bốn cây vàng. Vốn ban đầu của tôi để mở phòng tranh chỉ có vỏn vẹn hai ngàn đô nên đành tiếc nuối bỏ qua. Em gái tôi từ Mỹ về, bỏ tiền ra mua ngay. Bức tranh ấy hiện nay vẫn còn treo tại nhà em ở Los Angeles.

Tôi nhận được một lá thư của anh Trần Đình Lan ở Paris. Rất vui mừng trước những kết quả của cuộc triển lãm đầu tiên tại 4 Place du Louvres, anh ấy đã đứng ra thành lập một hiệp hội lấy tên "Hiệp hội Quảng bá Nghệ thuật Việt Nam", có trụ sở tại Paris. Anh đề nghị tôi giữ chức Phó chủ tịch hội.

Tôi quyết định bay một chuyến ra Hà Nội để tìm những tài năng trẻ theo đúng mục đích của Hiệp hội đề ra.

Vừa đặt chân đến Hà Nội, tôi vào thăm nhà triển lãm Tràng

Tiền. Một tòa nhà bốn tầng, luôn luôn sáng ánh đèn. Vào tầng một, toàn treo tranh to và chủ đề quá quen thuộc. Lên tầng hai tầng ba vẫn chưa có gì làm tôi phải choáng ngợp. Ngước lên nhìn tầng bốn vắng lặng như tờ, tôi định trở xuống, nhưng tự nhủ mình cố gắng và bước lên. Tôi ngước nhìn lên, thấy hàng chữ: "Triển lãm tranh của họa sĩ Trương Đình Hào".

Khé mở cánh cửa, tôi bước vào. Những bức tranh vẽ một nét trên giấy, mạnh mẽ, táo bạo, màu sắc dữ dội, làm tôi giật mình. Lòng mừng không tả được. Tôi nhẹ nhàng đi quanh phòng, ngắm tất cả các bức treo trên tường, bức nào tôi cũng thích. Nhìn quanh, không một bóng người, duy nhất trên chiếc bàn nhỏ đặt giữa phòng, một người đàn ông gầy gò đang lim dim ngủ, đầu dựa vào cánh tay. Nghĩ rằng đây là người bảo vệ phòng tranh, tôi đến gần lay ông dậy. Một khuôn mặt khắc khổ, một mái đầu bạc, một đôi mắt đỏ ngầu nhìn lên. "Xin lỗi, tôi muốn gặp họa sĩ Trương Đình Hào". Một giọng nói khàn khàn: "Hào là tôi. Bà muốn hỏi gì?".

Buổi gặp gỡ đầu tiên giữa họa sĩ Trương Đình Hào và tôi là như vậy.

"Tôi thích tranh của anh lắm". Hào làu bàu câu gì nghe không rõ, bỗng từ ngách cửa nhỏ ở phía cuối phòng tranh, nơi thường dùng để làm kho chứa các khung tranh không dùng đến, một người đàn bà bước ra, tay búi vội mái tóc dài, nói nhanh: "Em là vợ anh Hào đây. Chị thích tranh anh Hào thì mua đi! Chúng em triển lãm ở đây được ba ngày rồi mà chẳng bán được tấm nào cả. Ai cũng khen mà chẳng ai thèm mua. Giá rẻ thôi mà".

Hào vẫn đứng lặng im. Tôi nhìn kỹ những tác phẩm của Hào, càng nhìn càng thấy cuốn hút. Một ý nghĩ vụt đến: "Mình sẽ khai trương phòng tranh bằng những tác phẩm của Trương Đình Hào". Tôi nói: "Tôi rất muốn mua tất cả 72 tranh trong triển lãm này của anh. Nhưng hiện nay tình hình tài chính chưa cho phép, tôi đề nghị anh nhường lại cho tôi 36 bức. Số tranh còn lại, tôi sẽ mua sau". Chị Hào xiết chặt tay tôi, rạng rỡ. Hào trả lời ngay: "Nếu chị mua 36 bức thì em biểu chị 36 bức kia". Hương vợ Hào thì thầm: "Ở nhà em còn khối, chị có muốn đi xem tranh của anh ấy không?" - "Thế còn gì bằng", tôi mừng rỡ trả lời. Hào ngập ngừng: "Nhà em ở tận Bắc Giang, đi hơi khó".

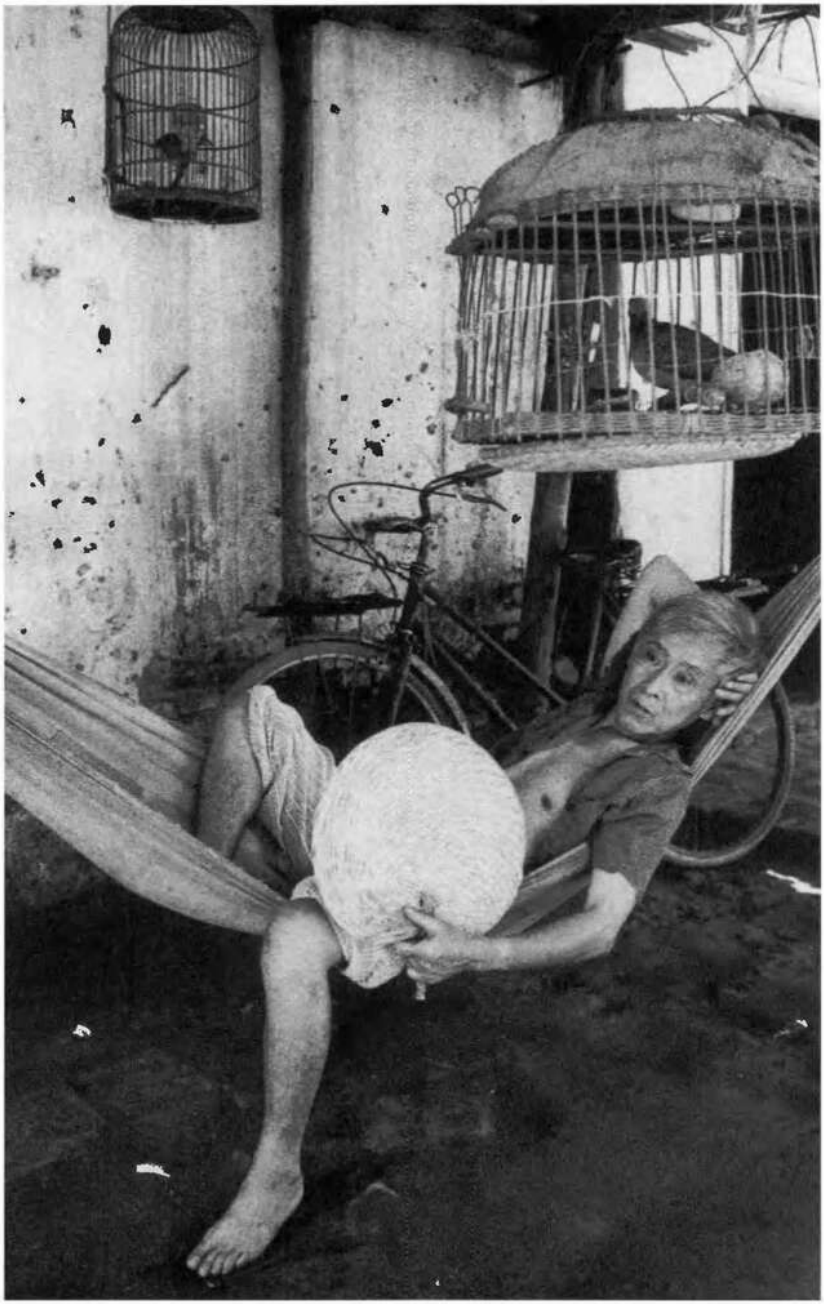
Xa Việt Nam gần ba năm nên tôi quên mất nỗi khó khăn của những con đường miền Bắc sau chiến tranh. Lúc bấy giờ vào khoảng 4 giờ chiều. Hà Nội - Bắc Giang chỉ khoảng 60 cây số. Bây giờ đi còn kịp chán. Tôi đồng ý ngay. Hương bảo: "Thôi em đóng cửa phòng tranh đây. Chị mua hết rồi mở để làm gì nữa". Chúng tôi xúm lại tháo tranh và bê xuống dưới tầng trệt. Tôi gọi chú lái xe. Nghe nói đi Bắc Giang, chú giãy nẩy lên: "Ấy chết, giờ này mà còn đi Bắc Giang thì bao giờ mới tới? Em chịu thôi. Đường khó đi lắm". Tôi năn nỉ mãi không xong, sau phải trả tiền thuê xe gấp đôi chú ta mới gật đầu.

Ba chị em chúng tôi lên xe. Tôi biết thêm Hào có một số phận không may mắn lắm. Với lối vẽ hiện đại theo trường phái tượng trưng, Hào chưa được sự ủng hộ nhiệt tình của người yêu tranh. Tốt nghiệp Đại học Mỹ Thuật Hà Nội năm 1978, Hào "được" phân công lên Bắc Giang phụ trách việc chỉ đạo màu sắc của các y phục chèo cho đoàn văn công duy nhất của tỉnh. Công việc không có gì là quá bận bịu. "Trong làng, thấy tranh của anh

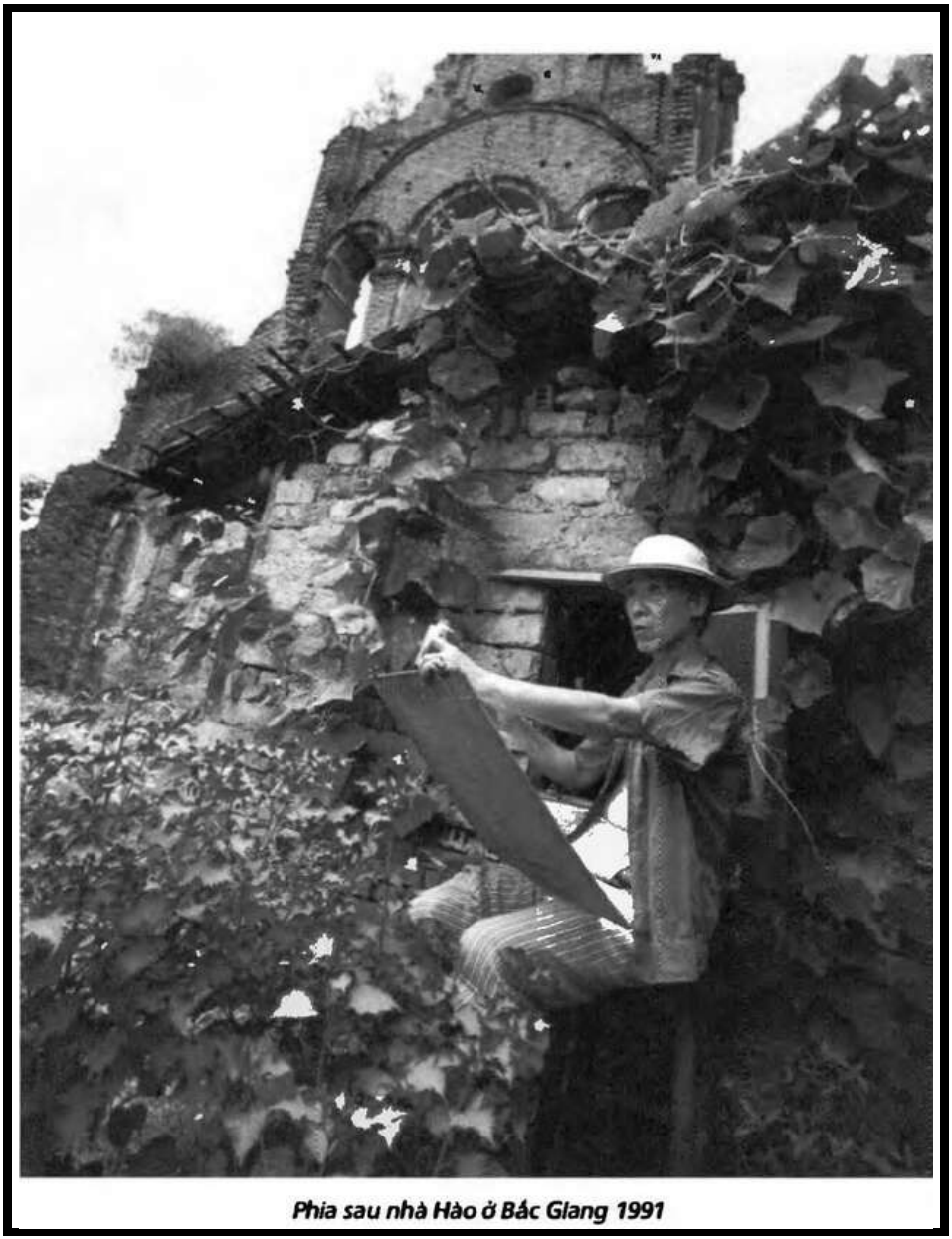
Hào, trẻ con nó nhìn vào là khóc thét" (lời của Hương). Nặng gánh gia đình một vợ, ba con, không tem phiếu, cả nhà phải lam lũ đánh vật với cuộc sống. Dù vậy, đến đêm, mệt nhọc đến đâu Hào cũng thắp đèn dầu ngồi vẽ. Không đủ tiền để mua giấy vẽ chuyên nghiệp, Hào tìm giấy dó, giấy gói hàng, và nhiều nhất là những tờ báo cũ để trút hết nỗi niềm của mình. Khi không đủ tiền mua bột màu, Hào lấy vôi quét tường pha với hồ nếp để vẽ. Hương kể thêm: "Anh ấy nói không vẽ thì anh ấy chết. Có khi ốm, bác sĩ cấm không cho sờ đến cọ vẽ, anh ấy chờ bác sĩ đi khỏi, chui vào phòng tắm vẽ cho bằng được". Mãi đến năm 1989, tức là mãi đến mười một năm sau khi tốt nghiệp, tranh Hào mới có thể xuất hiện trên thị trường tranh Hà Nội.

Đường đi trong đêm đầy ổ gà, ổ voi, không đèn đường, xe lắc dữ dội. Kèm theo chiếc xe jeep nghiêng ngả là những lời cằn nhằn của chú lái xe. Đến tối mịt, xe mò đến được nhà Hào, một mái nhà tranh, nền đất.

Hào bê từ trong nhà ra một bó tranh. Hai cháu Hải và Huy cầm hai bó đuốc soi sáng cái sân gạch tróc lở. Hào và vợ giơ cao từng tấm tranh một. Chập chờn trong ánh đuốc là những nét cọ táo bạo, quyết định, mạnh mẽ, với những màu sắc dân gian đỏ, đen, tím, vàng đối chọi nhau quyết liệt; nồng ấm một màu nâu của đất; dịu dàng một màu xanh của lúa. Trong đêm tối, các bức tranh hiện lên hấp dẫn, lôi cuốn, ma mị, lẫn trong tiếng chiêm chiếp xáo động của lũ gà con nằm trong chiếc chuồng gà sát bên.



Có đơn. Bắc Giang 1991



Phia sau nhà Hào ở Bắc Giang 1991

Nhiều năm sau, tôi được dịp thâm các bảo tàng ở châu Á, châu Âu, châu Mỹ. Tôi đã mê man ngắm những tuyệt tác của thế giới. Nhưng cái cảm giác lâng lâng, hôi hộp, hạnh phúc

trước những bức tranh Hào trong ảnh đuốc của đêm ấy thi không bao giờ tìm lại được.

Tất cả có khoảng 300 tranh. Hương: “Hay là chị mua hết đi!” - “Chị sẵn sàng, nhưng hiện nay còn hơi tí eo hẹp về tiền” - “Chị đừng lo, trả tiền sau cũng được”. Tôi chỉ có thể hứa là sẽ dần dần mua thêm nếu tôi có thêm điều kiện kinh tế sau này.

Hào khẽ bảo tôi: “Mai chị đi Hà Nội cho em đi nhờ với. Em muốn tặng vợ một món quà mà Hương ao ước từ lâu”.

Sáng hôm sau, Hào ra Hà Nội và chiều hôm ấy bê về một chiếc xe đạp mini nữ Nhật còn nguyên thùng, nét mặt rạng rỡ chưa từng thấy: “Vợ em nó đi dạy, trường lại xa nên lâu nay đi bộ rất khổ chị ạ. Em rất thương nhưng trước kia đành bó tay. Nay sắm được cho Hương chiếc xe đạp này, em hạnh phúc quá”. Tôi và các con tôi nhìn theo mãi bóng dáng Hào ngồi phía sau chiếc xe đò, hai tay nắm chặt thùng xe đạp.

Trở về Sài Gòn, tôi mời một số bạn đến ngắm tranh Hào. Có người xem chưa được mười phút đã lắc đầu không muốn xem tiếp. Có người ngắm nghía, trầm trồ khen ngợi. Tôi nhớ mãi nhiệt tình của anh Trương Qua, một họa sĩ hoạt họa rất nổi tiếng.

Khi nghe quyết định sẽ khai mạc phòng tranh Lotus bằng một cuộc triển lãm cá nhân tranh Hào, nhiều người lo ngại cho tôi. Một họa sĩ nổi tiếng mỉa mai: “Mười Hào chưa được một đồng, sao chị dám mạo hiểm như vậy?”.

Tôi mời hai vợ chồng Hương - Hào bay vào Sài Gòn dự buổi khai mạc. Lần đầu tiên đặt chân đến đây, Hương chỉ muốn ra ngay chợ Bến Thành mua sắm. Hào thì cương quyết ở lại phòng

tranh 29 Đông Du, chăm chút từng cái khung hình. Hai tay chắp sau lưng, họa sĩ đi qua đi lại ngắm 72 bức tranh. Phương, con trai thứ hai của tôi, bố trí ánh sáng rất chỉnh. Hết ngắm tranh, Hào lại ra ngắm tấm áp phích to treo ở trước cửa phòng triển lãm: "Triển lãm tranh họa sĩ Trương Đình Hào". Cứ thế, Hào bỏ cả buổi trưa không ăn cơm. Tôi rất hiểu và vui theo niềm vui của anh.

18 giờ, tôi nhường Hào nói lời khai mạc. Phải nói rằng tôi cũng hồi hộp không kém. Lần đầu tiên đưa một họa sĩ Việt Nam vẽ theo trường phái Tượng Trưng (Symbolisme), không biết có thành công hay không? May mắn thay, người mua đầu tiên bốn bức của Hào là đại sứ Pháp, sau đó đại sứ Ý, đại sứ Nhật, đại sứ Ba Lan... Cố tình triển lãm 72 bức tranh Hào mà tôi đã mua ở Hà Nội, ngay buổi tối khai mạc, 34 tranh đã được bán. Khỏi tả các bạn cũng hiểu là chúng tôi phấn khởi đến như thế nào. Trên căn gác nhà 47 Đồng Khởi, chúng tôi vui mừng, chúng tôi ca hát, chúng tôi ngâm thơ, chúng tôi uống rượu. Hào nở những nụ cười hiếm hoi, Hương thì cứ nói được nửa câu lại nghẹn ngào nước mắt...

Tôi mời hai vợ chồng ra ngắm biển Vũng Tàu hai ngày. Lúc trở về, Hào vẽ gần hai chục bức "Biển và khỏa thân". Nét bút tự do bay bổng, những thân người lẫn vào những đợt sóng, những bàn chân như múa trên cát, những đôi tay vút bay theo những đám mây ngũ sắc lồng lộng gió trời. Biến đi hết những nét vẽ u buồn, uất hận, cay đắng.

Hào tâm sự thêm: "Em tốt nghiệp vào loại ưu, nhà trường phân công em lên công tác tại tỉnh Bắc Giang. Công việc chỉ đơn giản là xem xét màu sắc cho các y phục của những đoàn chèo

địa phương. Đoàn chèo nghiệp dư nào cũng nghèo, áo quần biểu diễn chỉ có một bộ nên thực ra em chả có công việc gì để làm cả. Vợ em nói trẻ con ở làng này thấy tranh của em là sợ quá khóc thét lên. Nói gì đến chuyện bán một bức tranh ở đây. Chúng em phải mò cua bắt ốc, làm mọi lao động chân tay mà vẫn còn thiếu thốn cho năm miệng ăn. Gần một chục năm đau khổ đủ đường chị ạ. Năm 1988, bức bách quá em đã định liều uống một chai thuốc trừ sâu để trốn tránh nợ đời. Cũng may con bé Hiền lúc ấy đang ném cái gầu xuống giếng, tiếng gầu chạm nước làm em giật mình. Em gạt tay, chai thuốc trừ sâu đổ lênh láng trên nền nhà. Nước màu xanh lục nhầy nhụa lan đến một bầy kiến đang bò dưới chân bàn. Nhìn những thân kiến quằn quại trong thuốc trừ sâu, em run bắn cả người. Từ đấy, em cố trấn tĩnh lại và tiếp tục sống. Chỉ tiếc một điều là vì muốn từ giã cuộc đời bế tắc này, em đã đem tất cả những tranh vẽ trước năm 1986 đi đốt sạch".

Từ năm 1991 đến năm 2003, mỗi năm tôi tiếp tục ra Bắc Giang hai lần và mua tất cả tranh Hào cùng tranh của hai con Huy, Hải. Kế toán phòng tranh kiểm kê cho biết là đến năm 2003 tôi có 4.200 bức tranh Hào và các con. Sau thành công của buổi khai mạc, không bán được tranh Hào ở Việt Nam, tôi quyết định đem tranh của họa sĩ này đi giới thiệu ở các cuộc triển lãm ngoài nước. Và ngay sau đó, mời Hào đi Singapore, đi Pháp, đi Manila, đi Bỉ nhiều lần. Hào say sưa đi các bảo tàng, các hội chợ phim và dần dần Hào thoát khỏi sự u uất nặng trĩu trong anh, tranh vẽ ngày càng độc đáo, càng sâu sắc hơn.

Năm 2014, tôi tiếp chị Francoise Dalex, một đại diện của bảo tàng Quai Branly tại Paris. "Tôi là chuyên viên đánh giá tranh

của bảo tàng này. Lần này tôi sang Việt Nam tìm một họa sĩ để mở một cuộc triển lãm nhằm bế mạc tháng Hữu nghị Pháp - Việt tại Paris. Tôi đã đi Hà Nội, Huế, thành phố Hồ Chí Minh và rất thích tranh của họa sĩ Trương Đình Hào. Ông Tổng Lãnh sự Pháp cho biết là bà có rất nhiều tranh Hào. Tôi muốn được xem, được chọn tranh và nếu bà đồng ý, chúng ta sẽ tổ chức một cuộc triển lãm cá nhân tranh Hào tại Paris". Francoise là một tiến sĩ nghệ thuật có uy tín. Chị ấy đã ở Sài Gòn bảy ngày liền, ngày ngày ngập trong bộ sưu tập tranh Hào.

Trước khi rời Sài Gòn, Francoise cho biết: "Tôi đã chọn 118 tranh đề tài về các Con Thú của Hào. Lần sau sẽ chọn đề tài Con Người và những đề tài trừu tượng hơn như Nỗi Đau Khổ, Sự Khao Khát Tự Do, Tình Làng Nghĩa Xóm...".

Tôi bay ra Hà Nội cùng Phương, con trai tôi, và đưa giấy mời của Viện Bảo tàng Quai Branly. Hào nói giọng buồn buồn: "Kỳ này em không đi nổi chị ạ. Cái dạ dày nó làm em khổ quá, không đi xa được".

Phương quay một clip Hào đang vẽ tranh trong gian phòng nhỏ. Cơn mưa vẫn rả rích trên con hẻm trước nhà, trời trở lạnh.

Hào nói tiếp trước máy: "Tôi xin hẹn lần sau, khi bệnh tình tôi khá hơn, tôi sẽ lại lên đường thăm nước Pháp mà tôi rất quý mến".

Paris. Ngày 18 tháng 9 năm 2014.

Nhà Triển lãm Nghệ thuật Tranh Đương đại Clichy-la-Garenne.

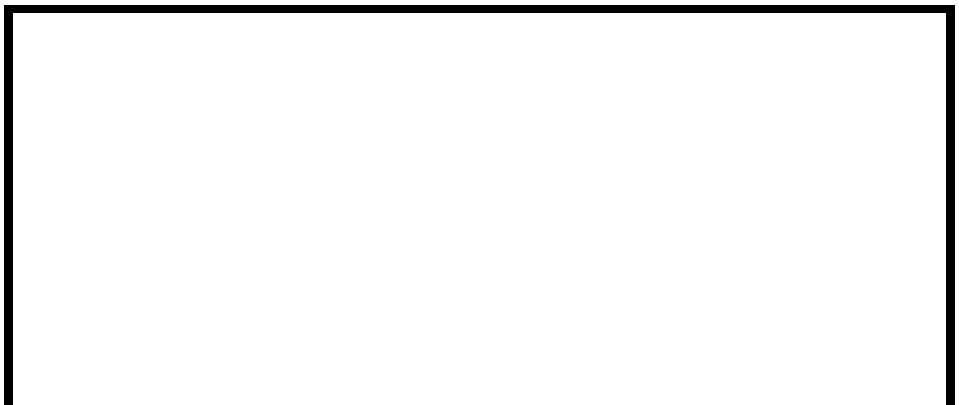
Buổi triển lãm tranh Hào nhân ngày bế mạc tháng hữu nghị

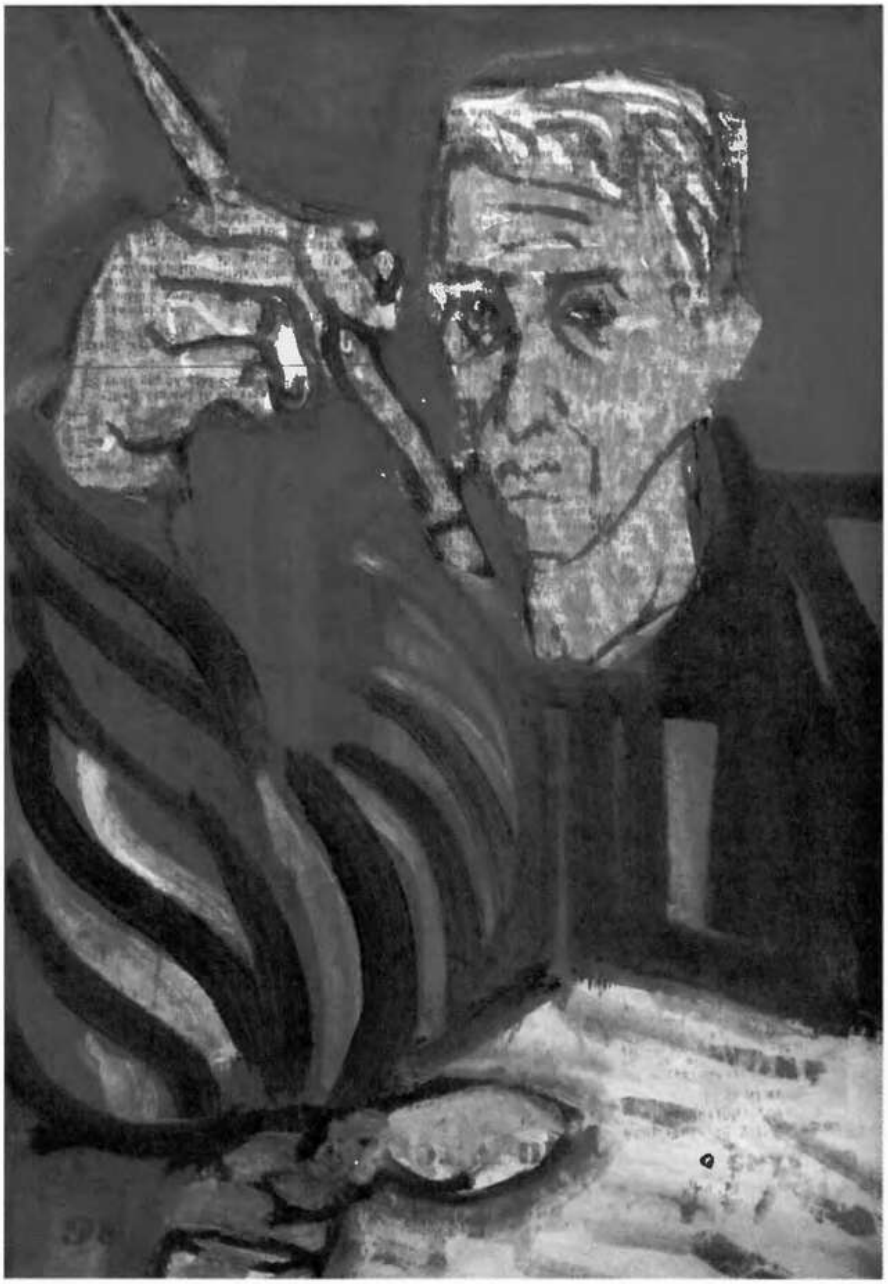
Pháp - Việt kết quả tuyệt vời. Mấy trăm người đến dự đã đứng chật cả đại sảnh rực rỡ ánh đèn. Tôi chiếu clip của Hào lên, tiếng vỗ tay vang dội. Trên 80 tranh đã được bán trong đợt này.

Sau Paris, tôi còn nhận được các thư mời đến triển lãm tranh Hào tại Bỉ, Ý, Phần Lan, Washington D.C. trong nhiều năm sau.

Tin vui là sau gần mười năm không bán được tranh Hào, nay vốn liếng phòng tranh chỉ còn 200 tác phẩm của anh. Tôi đã bán được trên 3.000 bức tranh Hào ở nhiều nước trên thế giới. Hào đã mua được một nhà ở gần Hà Nội, các nhà khác của các con hiện nay ở Bắc Giang. Việc đầu tiên năm 2001, khi từ Paris về, Hào cho đặt máy lạnh trong phòng ngủ và xưởng vẽ, kèm theo một máy nghe nhạc và mua một máy ảnh thật xịn.

Tháng 11 năm 2018, nghe tin Hào bị đột quỵ, tôi bay ra thăm. Đã trên tám mươi tuổi, Hào cử động khó khăn, không nói được nữa. Hương cho biết là cả ngày Hào chỉ nhìn hai bàn tay cứng đờ và chảy nước mắt. Thấy tôi, Hào gật gật đầu, thốt một câu gì không rõ. Tôi nắm chặt hai bàn tay Hào, hai bàn tay đã từng cầm bút vẽ tung hoành trên hàng ngàn tác phẩm. Vẫn biết đời người không quá trăm năm, nhưng tài năng, nghị lực, và ý chỉ bất khuất của người họa sĩ này là một tấm gương sáng cho tôi noi theo.





Chân dung tự họa Trương Đình Hào 1998



2007 tại Bỉ. Xuân Phượng – Trương Đình Hào



2007 ở Bỉ. Từ trái sang: ban tổ chức - Xuân Phượng - Trương Đình Hào - Họa sĩ Quang Thắng (QT)



Singapore 2009



Yêu tranh Hào.
Singapore 2009



Triển lãm tranh tại Nice - Pháp 2010

Bắt đầu một cách dè dặt, đầy lo lắng và vô cùng khiêm tốn ở Paris năm 1991, trong hai mươi chín năm qua, các họa sĩ và tôi đã cùng có dịp đi thăm viếng các bảo tàng mỹ thuật ở Singapore, Philippines, Hong Kong, Indonesia, Seoul, Busan, Pháp, Ý, Bỉ, Phần Lan, Hà Lan, Canada, West Australia, rồi Washington DC, New York. Có nơi như Singapore, Bỉ, tranh được triển lăm đều đặn hàng năm từ 2001 đến 2010. Riêng Pháp từ 1991 đến 2019. Năm nào cũng gắng sang ít nhất một lần vì người Pháp yêu tranh Việt Nam và vì các họa sĩ và tôi ai cũng thích đến thăm các bảo tàng nghệ thuật của Pháp.

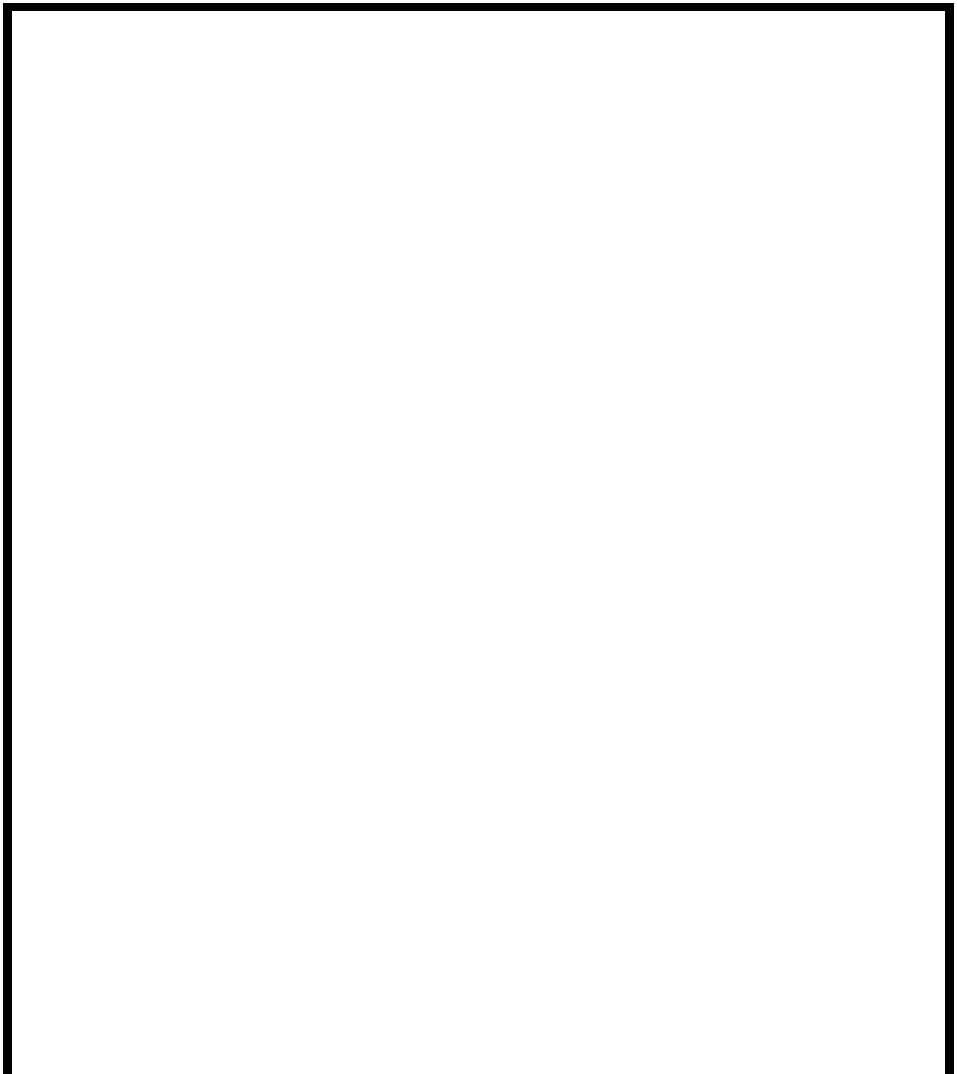
Năm 2012, tôi triển lãm tranh ở Venice, Ý. Một tấm lụa màu đỏ chữ đen giới thiệu triển lãm tranh Việt Nam trong hai tuần. Từ đấy ngày ngày khách ra vào không ngớt. Đặc biệt có một

khách cao khoảng 1m90, tóc hung, mắt xanh, đầu đội mũ rộng vành Texas, chăm chú xem từ lúc mở cửa đến mãi trưa hoặc từ chiều đến lúc đóng cửa. Ba ngày liên tục như vậy. Ngày cuối của triển lãm, ông bước vào cùng một phụ nữ và cả hai tiến đến bắt tay tôi. Ông nói hấp tấp: “Xin loi! Xin loi!

Mãi đến tối hôm qua tôi mới nhớ ra chữ Excuse có tiếng Việt là Xin loi”. Chưa kịp hỏi tại sao đi xem triển lãm mà phải xin lỗi, ông đã tiếp: “Tôi là một kỹ sư được ký hợp đồng sang xây dựng sân bay quân sự Chu Lai - Nuoc Man vào những năm 60 của thế kỷ trước. Sau khi hoàn thành, tôi trở về Mỹ. Không ngờ qua báo chí, tôi thấy công trình của tôi là nơi đã gây ra bao nhiêu chết chóc cho người Việt Nam. Tôi kinh sợ cho mình đã nhúng tay vào tội ác một cách gián tiếp”. Bà vợ vừa vuốt vai chồng vừa nói: “Chồng tôi mắc bệnh mất ngủ kinh niên từ đấy. Sau bao năm chữa chạy, ông có khá hơn nhưng không đêm nào ngủ được quá ba tiếng. Chuyến đi du lịch sang Venice này nằm trong chương trình điều trị của ông. Không ngờ đến đây, đọc bảng giới thiệu triển lãm tranh Việt Nam, ông quyết định vào xem. Và xem rất nhiều lần. Ông rủ tôi cùng đi đến gặp bà”. Người chồng tiếp: “Những buổi xem tranh của các họa sĩ từ Việt Nam sang, nhìn màu sắc, cách biểu hiện, nhất là những tranh trừu tượng của các bạn, tôi ngộ ra một cách sâu sắc rằng chiến tranh Việt Nam đã đi qua, hận thù không còn dai dẳng. Các bạn đã mở rộng lòng đón tương lai của đất nước mình. Không biết bao nhiêu lần tôi băn khoăn, trằn trọc muốn trở lại Chu Lai nhưng tôi vẫn còn một nỗi sợ về sự hận thù, một sự giày vò khủng khiếp về việc mình đã gián tiếp gây tội ác với người vô tội. Những bức tranh Việt Nam trong triển lãm này đã làm cho tôi yên lòng. Tận đáy lòng, tôi muốn nhờ bà chuyển

một lời Xin loi! Xin loi! đến người dân Chu Lai. Hứa với bà là sang năm, chuyến nghỉ hè của vợ chồng tôi sẽ là Việt Nam và nhất là Chu Lai".

Còn biết bao chuyện muốn kể lại trong hơn hai chục năm đưa tranh ra xử người. Ý định viết một quyển sách về những chuyến đi này đã nhen nhóm trong tôi nhưng chưa thực hiện được. Tên sách đã có sẵn: SẮC MÀU KHÔNG BIÊN GIỚI, nhưng đành hẹn vào một dịp khác.





Triển lãm tranh tại Seoul 2012



Triển lãm tranh tại Seoul 2012



Triển lâm Tây Úc 2013



Triển lâm Tây Úc 2013. Xuân Phượng - Nguyễn Phương



Sau giờ triển lãm. Hai mẹ con. Tây Úc 2013



Triển lãm Trương Đình Hào tại Paris 2014. Gia đình Xuân Phượng cùng tham dự



Triển lãm tranh tại Montreal, Canada 2016



Triển lãm tranh tại Montreal, Canada 2016



Triển lãm tại Tours, Pháp 2018



Triển lãm tại Tours, Pháp 2018



Tranh Hảo tại Saint-Étienne, Pháp 2019



Khai mạc triển lãm tại Saint-Étienne 2019



Đem chuông đi đánh nước ngoài. Saint-Étienne 2019



Mãi mãi nhớ nhau. Saint-Étienne 2019

Tháng 7 năm 2011, tôi nhận một cuộc gọi từ Đại sứ quán Pháp. Ngài đại sứ báo tin: “Tôi rất hân hạnh và vui mừng được là người đầu tiên báo một tin vui đến bà. Chính phủ Pháp đã quyết định tặng thưởng huân chương cao quý nhất của nước Pháp, Huân chương Hiệp sĩ Bắc Đẩu Bội Tinh về những công lao mà bà đã đóng góp cho chiếc cầu hữu nghị Việt Nam - Pháp trong hơn nửa thế kỷ qua”.

Sau này tôi được biết thêm: “Sau những đóng góp trong chiến tranh, những cuộc triển lãm tranh Việt Nam trong hai mươi năm qua của bà cũng góp phần không nhỏ vào sự bền chặt của tình hữu nghị hai nước Việt Nam - Pháp”.

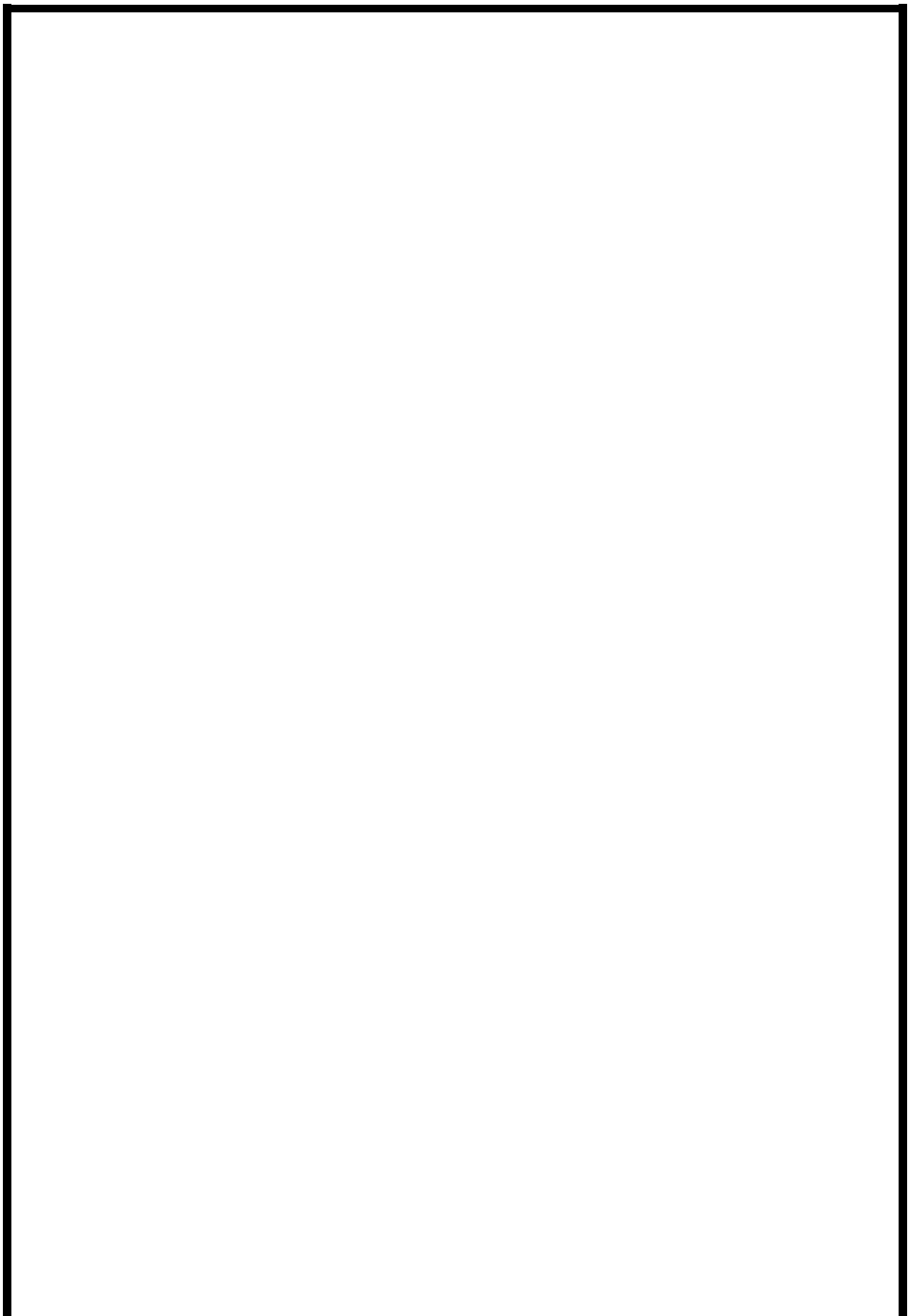
Những công việc làm tưởng chừng vô danh trong sự đóng góp phần mình trong việc đưa trên 20 đoàn nhà báo, nhà sử học, nhà nghiên cứu và nhất là 7 đoàn làm phim đến các mặt trận trong thời gian chống Mỹ, không ngờ lại được ghi nhận một cách trân trọng đến vậy. Tôi bàng hoàng cảm động nghĩ đến những người bạn Pháp đã không tiếc tài sản, tính mạng để đến với Việt Nam trong bom đạn.

Đêm trao Huân chương, tôi phát biểu: “Năm 16 tuổi tôi đã tham gia chống cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp. Năm 82 tuổi tôi nhận được huân chương cao quý này. Tôi rất cảm ơn và kính phục sự độ lượng của chính phủ Pháp”.

Ngài đại sứ trả lời: “Tất cả những điều đã qua thuộc về lịch sử”.

Ba trăm khách đến dự đều là bạn bè từ thời kháng chiến chống Pháp đến kháng chiến chống Mỹ, là niềm vui trong tiếng ngâm thơ của anh Phan Vũ, tiếng saxophone của Trần Mạnh

Tuấn, tiếng hát tiếng cười và rất nhiều hoa của một tình bè bạn thân thiết từ trong kháng chiến đến tận ngày nay.





Lễ trao huân chương Hiệp Sĩ Bắc Đẩu Bội Tinh tháng 7 năm 2011



Bạn bè quân giới của 43 năm trước đến chia vui



Niềm vui chung



Một đoạn đường dài bên nhau

lần thứ hai gặp mẹ

“Má ơi, con phải về rồi”. Bàn tay má khẽ rung nhẹ trong tay tôi. Một dòng nước mắt rịn qua đôi má gầy. Chúng tôi nhìn nhau không nói được với nhau một lời. Tôi bước lên xe, đau đơn đến nỗi lưng gập lại, lòng như bị xát muối.

Ngày mùng 2 tháng 4 năm 2000, từ Mỹ, em Nga gọi tôi. Mẹ tôi bị đột quỵ. Ngày mùng 3 tháng 4, tôi gởi đơn khẩn cấp xin thị thực ở Tổng Lãnh sự Mỹ. Ngày 20 tháng 4, tôi bay sang Los Angeles. Chuyến bay dài hơn mười tám tiếng. Em Xuân Nhạn đón tôi tại sân bay, đưa tôi về nhà vợ chồng Phương, con trai thứ hai của Nhạn. Hai vợ chồng đều là dược sĩ, ngôi nhà sang trọng, rất nhiều hoa.

Sáng hôm sau, các em khác và gia đình đều bay từ San Diego, từ Santa Ana, từ Hollywood đến gặp em Nhạn và tôi. Chúng tôi quây quần bên nhau và sáng hôm sau cùng đến thăm má. Sau khi em gái thứ ba của tôi bị bệnh và mất năm 1995, má tôi ở với các cháu ngoại. Cháu Giao, con của em Yến tôi là người săn sóc gần gũi nhất. Tôi bước vào phòng. Má tôi nằm phủ chăn trắng, xung quanh giường chằng chịt những chai thuốc, những ống tiếp đạm. Khuôn mặt xinh đẹp ngày nào nay đã phù nhẹ, hai cánh tay gầy chằng chịt vết tiêm. Tôi vuốt mặt má. Bà khó nhọc mở mắt nhìn, miệng mấp máy. Các em tôi ra ngoài để hai mẹ con ngồi bên nhau. Khoảng hai tiếng đồng hồ sau, cháu Giao vào và bảo tôi đi ra. Đã đến giờ thay tã, làm vệ sinh cho bà và bà không cho phép ai được có mặt trừ đứa cháu ngoại thân yêu.

Tôi ở với mẹ được bảy ngày, rồi sang San Diego đến nhà em

Phát để đi thăm mộ ba tôi.

Sau hai giờ xuyên qua những cánh đồng tuyệt đẹp vào cuối xuân, chiếc xe dừng lại trước một khu vườn rộng, rì rào những cây thông già nằm rải rác quanh những cụm hoa màu trắng. Giữa khu vườn là một ngôi nhà khá to. Một dòng người thấp thoáng qua lại dưới những rặng cây. Em Phát đưa tôi đến một bức tường cao bằng đá cẩm thạch màu xám có nhiều ô viền đen. Chúng tôi dừng lại trước ô đề tên ba tôi. "Quan tài ba nằm ở đây". Lần đầu tiên tôi thấy quan tài không chôn xuống đất mà được gắn vào sau một bức tường. Bày mâm trái cây và thắp nhang, tôi khấn vong linh ba về nhận con gái mình. Tôi xa ba năm mười lăm tuổi. Nén hương tưởng nhớ của tôi là của đứa con năm nay đã bảy mươi mốt tuổi. Lời thầy xem tử vi năm nào ở Đà Lạt: "Cô này không thể có mặt trong ngày mất của cha mẹ mình", không ngờ lại quá đúng.

Sau ba tuần lễ, hết hạn thị thực, tôi thăm mẹ trước khi bay về. "Má ơi, con phải về rồi". Bàn tay má khẽ rung nhẹ trong tay tôi. Một dòng nước mắt rịn qua đôi má gầy. Chúng tôi nhìn nhau không nói được với nhau một lời. Tôi bước lên xe, đau đớn đến nỗi lưng gập lại, lòng như bị xát muối. Cầu mong sao đừng có ai phải chịu đựng những cảnh khó quên như thế này trong đời.

Mẹ tôi mất năm 2002. Thi hài ba tôi được đưa ra khỏi nơi quàn. Hai bình cốt tro đã được đưa về Huế. Chúng tôi tổ chức một lễ cầu siêu và hiện nay hai bình tro cốt đã nằm trong chùa Huyền Không, thôn Nham Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, Huế.

Nguyện vọng của hai ông bà muốn được về làng ăn một bữa rau muống luộc non xanh mọc ở biền, nếm một múi thanh trà thơm mát trong vườn không thể thực hiện được. Nhưng vong linh ông bà sớm chiều đã ấm áp tiếng chuông, tiếng mõ, và khói hương trầm quê ngoại. Xin nói thêm là sau khi bà ngoại tôi mất (bà sống hơn một trăm tuổi), cậu tôi hiến cả vườn cho một nhà chùa và trở thành chùa Huyền Không. Nhà chùa đã để dành một ngăn phía sau nhà Đại Lễ làm nơi thờ cúng những người thân trong gia đình Nguyễn Xuân. Để báo hiếu cho cha mẹ, tôi chỉ còn có cách mỗi hai tháng một lần bay ra Huế quét sân chùa, làm công quả và thắp nhang cho những người thân đã mất.

những người bạn cùng thời

Tôi bắt đầu viết hồi ký này trong lúc cả thế giới đang điêu đứng vi nạn Covid-19. Giữa lúc khó khăn đến với cả nước, thật ấm lòng khi biết tin Hoàng Tuấn Anh đã có sáng kiến lập một ATM gạo đầu tiên tại quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Chỉ cần bấm nút, ATM gạo sẽ tuôn ra 1.5kg gạo cho bất kỳ người dân nào đến nhận. Sáng kiến "lá lành đùm lá rách" này đã tỏa ra rất nhanh trên khắp đất nước.

Nhìn những bao gạo chất chồng của những nhà hảo tâm mang đến, nhìn dòng gạo đổ ra từng túi giấy của người đến lấy, tôi bỗng liên tưởng đến cảnh chúng tôi đã đùm bọc nhau như thế nào vào những năm 60 của thế kỷ trước.

hũ gạo cứu…nhau

Phước năm ấy mười ba tuổi, ngày hôm ấy là phiên trực của cậu ta. Trực tức là lo nấu cơm, xếp giường chiếu và đi mua nước sôi ở tổ phục vụ ngoài cổng. Tôi vừa đi làm về chưa kịp ghé chiếc xe đạp vào vách đã nghe tiếng cậu ta mếu máo: "Má ơi, hết gạo rồi." Hoảng hốt, tôi chạy vội vào căn bếp tuềnh toàng dựng bằng cót nứa nằm sát một cái giếng. Phước cúi người, cầm lon sữa bò cạo sồn sột vào cái thạp sành đựng gạo. Chỉ còn vài hột và một mảnh giấy: "Mượn tạm hai bơ. Vội quá không kịp ở lại. D.M.Ch". Cố trấn tĩnh, tôi chạy qua nhà chị Ninh láng giềng vay tạm một bơ gạo để kịp nấu cơm trưa.

Sáng nay, trước khi đi làm, tôi đã nhìn qua cái thạp sành và thấy dưới đáy vẫn còn một ít gạo. Có lẽ sau đó anh D.M.Ch. đã

vào bếp và mượn gạo. Trong những năm cùng sống trong cảnh thiếu thốn, một số bạn tâm giao chúng tôi có một quy ước: "Bất kỳ lúc nào, nếu ai dư giả một chút thì đem gạo đến đổ vào thạp nhà chị Phượng 1 Lê Phụng Hiểu. Khi cần, bất kỳ ai cũng có quyền đến mượn tạm, nhớ ghi giấy rồi trả sau hoặc không trả cũng được". Chúng tôi gọi đùa là: "HŨ GẠO CỨU... NHAU".

Cứ vài ngày lại có một hay hai tờ giấy "báo vay". Rồi bỗng nhiên có ngày các con tôi cười rạng rỡ: "Má ơi, hú gạo đầy rồi" mà không biết ai đổ vào. Việc này tiếp tục mấy năm trời, thạp gạo hết vơi lại đầy. Phương hay đùa: "Nhà mình có hú gạo Thạch Sanh". Chỉ một lần, tôi biết tên người. Trưa hôm ấy tôi đang loay hoay vá quần áo thì có tiếng gọi, giọng Nam bộ sang sảng: "Bà Phượng có nhà không? Ra mà nhận chiến lợi phẩm". Tôi chạy vội ra, nhà văn Nguyễn Quang Sáng mặt mày đỏ gay, đang chỉ vào hai túi to. "Em đi nông trường về, tụi nó cho các thứ này. Lâu quá rồi toàn vay gạo, nay cho bà chị thoải mái nhé. Thằng Phương ra bê với chú hai cái túi này vào bếp".

Một túi có lẽ hơn mười kilô, toàn là gạo trắng nõn, thơm phức. Bên cạnh là một túi lạc tươi còn lẫn cả lá và đất. Cả ba con tôi vỗ tay reo mừng. Nguyễn Quang Sáng khệ nệ bưng túi gạo đổ ào ào vào thạp, tiếng nghe thật sướng tai. Hôm ấy thạp gạo đầy chặt, nắp không đậy được, phải chụp một cái chậu rửa bát làm bằng lốp xe lên trên, đề phòng lũ chuột tấn công.

Lạc tươi được bóc ra phơi khô, rang lên làm muối lạc, chia cho mỗi thành viên, mỗi người một nhúm, ai cũng xuýt xoa: "Lạc thơm và bùi quá. Thằng Sáng sao lấy ít thế". Nhớ họa sĩ Nguyễn Sáng cằn nhằn: "Sao chị không để một ít rang lên nhắm rượu có phải tốt không!". Anh Hoàng Trung Thông, một người

rất yêu rượu, khề khà: “Cái bà này không biết thức nhắm là cái gì đâu”. Nhưng vợ anh D.M.Ch., chị Alice Dg. thì lại cười rất xinh và nhẹ nhàng: “Muối lạc ngon quá, con Sơn, thằng Khải nhà tôi trộn với cơm cứ thòm thèm mãi”.

Nhà chật, cơi nới thêm một gian nhỏ bằng cót ép khoảng 8 mét vuông, nền đất, nên luôn có những đàn kiến bò kiếm ăn. Dù vậy, mỗi Tết, có túng thiếu đến đâu, tôi vẫn cố lên nhà bác Cam Nghi Tàm mua một cành đào phai thật cao, vài cánh hoa màu trắng hồng chạm đến trần nhà lợp giấy dầu.

Anh Hoàng Trung Thông cho một chữ TÂM viết bằng mực tàu đen nhánh trên nền giấy hồng điều, và vẫn là Nguyễn Quang Sáng hay cung cấp cho bà chị những món quà biếu của các nông trường như trà, mứt, thuốc lá...

Anh Hoàng Vân không quên mỗi Tết tặng cho tôi một bài nhạc Xuân.

Tám năm liền, bác Nguyễn Phan Chánh năm nào cũng rủ tôi đi chợ Tết Hàng Lược, chợ hoa Ngã Tư Sở, và tìm mua cho tôi một chậu hoa hải đường.

Nên Tết “nhà chị Phượng khu Lê Phụng Hiểu” là nơi dập dìu “tài tử giai nhân”.

Nhớ giọng ca của Quốc Hương vang lên trong mái nhà tranh. Nhớ Nguyễn Duy với giọng ngâm thơ hào sảng. Nhớ Nguyễn Tư Nghiêm, người rất ngại rời khỏi nhà vẫn cố đến tận Lê Phụng Hiểu trao cho tôi một bức tranh “Ngựa” của năm Ngọ. Nhớ những buổi tối anh Nguyễn Tuân, anh Phạm Văn Khoa, anh Diệp Minh Châu cùng lắng nghe mấy bài hát lúc ấy rất cấm: “Huế bây chừ buồn lắm không em...” hay “Tôi xa Hà Nội năm

lên mười tám, khi vừa biết yêu...” Nghe hát mà các con tôi phải canh cửa đề phòng!

Hà Nội thương yêu của tôi! Làm sao tìm được lại những ngày xưa ấm áp tình người ấy. Nhớ đến nao lòng.

Một tối, vào khoảng 6-7 giờ, có tiếng gõ dồn dập vào cái phên cửa bằng cót ép.

Tôi mở ra, thấy đủ mặt “anh hào”: đạo diễn Phạm Văn Khoa, họa sĩ Nguyễn Tiến Chung, nhà sử học Nguyễn Hồng Phong, họa sĩ Diệp Minh Châu, nhà thơ Hoàng Trung Thông và đứng dưới bóng cây chuối gần giếng lờ mờ bóng đại ca Nguyễn Tuân, mũ len, gậy chống đàng hoàng. Anh Khoa hỏi tôi: “Bà Phượng còn tiền không? Ông Tuân đòi ăn phở xào với một cút rượu. Mà bọn này dồn lại mới được có bảy hào” -“Tôi trong túi còn khoảng một đồng” - “Thế là ổn rồi”.

Bác Nguyễn Tuân vừa đi vừa nói: “Tớ chẳng sợ ai, chỉ ngại gặp cái mặt của lão Hoàng”. Ai cũng cười vì tính anh Hoàng nghiêm, mọi việc đều có chương trình, kế hoạch trước, lại rất ít nói, ít cười, mặc dầu rất tốt. Cả bảy người rồng rắn kéo nhau ra phố Tạ Hiện.

Anh Khoa là khách quen, lại rất thông thạo tiếng Quảng Đông nên bà chủ người Tàu khom lưng, dang tay mời khách vào. Bà ta chỉ vào một góc nhỏ, xung quanh có màn đỏ che kín mít. Phòng đặc biệt cho thượng khách. Yên vị trên những chiếc ghế đẩu xung quanh chiếc bàn tròn phủ khăn đỏ, anh Khoa cầm bảng thực đơn. Ông Tuân nói nhỏ: “Mày gọi gì vừa vừa thôi. Tớ chỉ cần một dúm phở xào và nhất định phải có một cút rượu”. Anh Khoa vừa đưa mắt đọc món ăn, vừa trả lời: “Ông yên trí!

Đâu vào đấy cả".

Đặt món xong, cô phục vụ vừa vén bức màn đỏ bước ra, anh Khoa nói với theo một câu gì bằng tiếng Quảng Đông. Ông Tuân: "Mày nói cái gì thế? Đặt ăn thế là đủ rồi, còn đòi gì nữa". Anh Khoa cười to: "Tôi gọi nó đừng quên rắc tiêu vào phở xào".

Đĩa phở xào bưng lên, hương thơm ngào ngạt. Tôi lấy một cái đĩa nhỏ, chia phần ngon nhất cho ông Tuân. Anh Hoàng Trung Thông cầm cái be rượu nhỏ trong lòng bàn tay, khẽ khàng rót một cút rượu đầy đẩy về phía ông Tuân. Và nhanh như chớp, anh dốc be rượu còn vài giọt cuối cùng vào cút rượu của mình. Con người xứ Nghệ tài hoa, tâm hồn khoáng đạt, bay bổng với những vần thơ:

…Con lại trỏ cánh buồm xa hỏi khé:

"Cha mượn cho con cánh buồm trắng nhé,

Để con đi!" Lời của con hay tiếng sóng thẩm thì

Hay tiếng sóng của lòng cha từ một thời xa thẳm

Lần đầu tiên trước biển khơi vô tận

Cha gặp lại mình trong tiếng ước mơ con…

(Những cánh buồm)

Tối hôm ấy, anh Hoàng Trung Thông cười nhiều, nói nhiều và hai lần dốc cút rượu không còn một giọt vào mồm rồi đặt xuống. Chúng tôi chuyện trò, cười nói, ấm cúng bên nhau. Hôm nay viết lại càng thấm thía những giây phút vô giá ấy.

Người xưa có câu: "Bần cư náo thị vô nhân vấn, phú tại thâm sơn hữu viễn thân". Tạm dịch "Nghèo ở chợ đồng không đứa

hỏi, giàu nơi núi thẳm lắm người thăm".

Ở đâu không biết chứ ở khu 1 Lê Phụng Hiểu này, vì quá đẹp tình người với nhau, nên nghèo mà chợ vẫn đông, vẫn có rất nhiều tình bạn kéo dài đến hết cuộc đời.

Tháng 5 năm 1977, tôi chuẩn bị đám cưới cho Phước, đứa con đầu lòng. Con dâu tương lai, Mai, là một cô gái Huế xinh đẹp, chưa bao giờ biết miền Bắc. Đang băn khoăn chưa biết viết thiếp như thế nào thì gặp họa sĩ Phạm Văn Hạng từ Đà Nẵng ra, đến chơi. "Chị loay hoay gì thế?" - "Đang lo cái thiếp cưới cho thằng con đầu". Hạng cười rất to: "Cái đó để em lo. Đi nhậu cái đã". Hai ngày sau tôi nhận được một phác thảo "giấy mời" thật đẹp và sang trọng (Hạng ơi, chị vẫn nhớ ơn em mãi về chuyện này).

Tháng 12 năm 1977, đám cưới được tổ chức tại nhà trẻ của khu Lê Phụng Hiểu. Trời năm ấy rét ngọt. Trên các bàn được phủ giấy trắng, mấy đĩa lạc rang và kẹo Hải Châu, mấy bao thuốc lá Tam Đảo bao bạc đã được bày biện ngay ngắn. Có cả một bình hoa với mấy cành hoa lay ơn đỏ. Cái bình này là một vỏ đạn đại bác, chiến lợi phẩm của anh Hoàng mang từ Điện Biên Phủ về năm 1954.

Hai bóng người thấp thoáng ở cửa ra vào. Theo cơn gió lạnh lùa vào là nhạc sĩ Trần Tiến đi cùng nhạc sĩ Trịnh Công Sơn. Sơn nói giọng Huế ngọt ngào: "Bọn em nghe chị tổ chức đám cưới cho Phước, không có quà gì, hai em đến hát góp vui". Thế là từ tám giờ tối đêm ấy đến tận bốn giờ sáng hôm sau, "phòng cưới nhà trẻ Lê Phụng Hiểu" vang lên tiếng đàn tiếng hát của hai con người tài hoa của đất nước. Món quà thấm đẫm nghĩa

tình này làm sao có thể quên được. Các bạn tôi, các cháu trẻ hơn trong khu tập thể, hàng chục năm sau vẫn còn nhắc sự kiện này. Thật là hạnh phúc vô ngần.

Cô con dâu tương lai của tôi chưa bao giờ biết thời bao cấp của Hà Nội.

Nhà chúng tôi 14 mét vuông, căn phía trong không có đèn dầu không thể bước vào được vì tối âm u.

Anh trai cô dâu là một bác sĩ ở Huế, ra Hà Nội dự đám cưới em mình. Thuê khách sạn thì vượt ngoài khả năng, tôi loay hoay chưa biết giải quyết thế nào. Ông Nguyễn Tuân bảo: "Nhà thằng Khoa rộng, bảo nó lo cho". Anh Khoa nhường phòng ngủ chính của mình tại ngôi nhà ngõ 5 Phan Chu Trinh cho cô dâu chú rể trong suốt tuần trăng mật. Anh ngủ trên một cái ghế xếp ở phòng tắm luôn ẩm ướt cạnh nhà bếp. Anh trai cô dâu nghỉ tại gian phòng độc nhất của chúng tôi. Anh Hoàng về trường Bách Khoa ngủ, còn tôi thì nằm ở sát chái nhà mới cơi ra. Cái giường cá nhân đặt một nửa trên nền đất, một nửa trên miệng cống.

Khi hai vợ chồng trẻ chào cảm ơn để về Huế, bác Khoa tặng cô dâu một con búp bê Nhật khoác một bộ Kimono hồng rất xinh, con búp bê anh đã được tổng thống Kim Nhật Thành tặng khi tháp tùng phái đoàn Bác Hồ sang thăm Triều Tiên. Con búp bê này luôn được đặt vào chỗ trang trọng trong phòng các con tôi ở Huế và sau này ở Vũng Tàu.

Viết về đám cưới con trai mình, không thể không nhắc đến một đám cưới khác.

Hôm ấy tôi đang ở trong bếp. Một người xông vào: "Chị

Phượng ơi, ông Tuân nói chị lo việc này cho tôi". Giọng Nam Bộ, mặt đỏ gay, mắt lúc nào cũng lờ đờ như sắp đi ngủ. Đó là họa sĩ Nguyễn Sáng tài năng của chúng ta. "Tôi phải lo chuyện gì?" - "Tối nay, tôi đã hẹn mấy người bạn thân đến để mừng cho tôi sắp lấy "dợ" (vợ). Đã báo hết với mọi người rồi mà Th. (dợ tôi) phải đi cấp cứu sáng nay. Tôi rối trí quá, chị giúp tôi. Ông Tuân nói bà Phượng lo được. Yên tâm". Nói chưa xong câu, Sáng chạy vụt ra, nhảy lên xe đạp: "Sáu giờ tối nay tại nhà tôi, chị nhé. Tôi vào bệnh viện đây".

Trong túi vỏn vẹn còn vài đồng tiền lẻ, tôi vội chạy ra cổng, qua bên kia đường, đến chỗ bán hàng khô của chị Lịch. "Chị cho tôi mua chịu 1 kg lạc loại tốt. Đầu tháng tôi trả tiền ngay". Rồi quay qua chị Tùng: "Chị bán chịu cho tôi một nải chuối thật ngon. Tôi có việc gấp, trả tiền sau nhé". Phương khệ nệ bê túi lạc và nải chuối vào bếp. Hai mẹ con rang hết một cân lạc và đổ vào một tờ giấy báo, ủ lại. Đạp xe lên Phố Chả Cá, tôi vào hàng Chả Cá Lã Vọng của bà Năm. Xin nói về người đàn bà đặc biệt này một chút. Thời xưa, bà Năm là một thiếu nữ nhan sắc mặn mà, có giọng hát truyền cảm. Rất nhiều bậc phong lưu tài tử, nhà văn nhà thơ hay đến nghe hát. Trong đó không thể thiếu bác Nguyễn Tuân của chúng ta. Ông Tuân kể lại về chuyện đã nằm "va li" tại nhà bà Năm. Tức là mấy anh em đến ăn uống, đàn hát nhà bà ấy nhưng không ai có đủ tiền trả. Thế là một bác "nghỉ tạm" tại quán, được cơm bưng nước rót hẳn hoi. Chờ đến khi các vị kia tìm được tiền đến trả nợ thì "va li" Tuân được đon đả chào mời: "Lần sau xin mời các ông đến chơi ạ". Mối bang giao hữu nghị ấy kéo dài. Thời nay hết đàn hát nhưng món chả cá gia truyền của nhà bà Năm thì danh tiếng vượt khỏi Việt Nam. Mỗi lần cần kíp, tôi vẫn đến vay bà ấy một vài chai

rượu Làng Vân. Để không bị từ chối, chỉ cần nói: "Ông Tuân nói đến gặp bà" là vừa nhận được một nụ cười rất duyên dáng, một cái lườm nguýt thật đáng yêu và một hay hai chai rượu thơm lừng, nút quấn bằng lá chuối khô độc đáo.

Khoảng 5 giờ rưỡi chiều, hai mẹ con tôi đèo nhau đến 69 Nguyễn Thái Học, vào căn phòng của Nguyễn Sáng. Phòng khoảng 12 mét vuông, có một tấm phản rộng choán gần hết lối đi. Trên phản đã thấy chễm chệ các bác Nguyễn Tuân, Hoàng Trung Thông, Mai Văn Hiến, Nguyễn Tư Nghiêm cùng vài người khác. Lạc rang được chia ra trên ba tờ giấy báo, chuối được cắt ra xếp hai bên. Chai rượu Làng Vân đặt ngay chính giữa. Anh Mai Văn Hiến đứng lên, chạy về phòng mình đem sang mấy cái cốc nhỏ. Chủ nhân không thấy đâu. Đợi khoảng vài phút, có tiếng gõ cửa. Nhà sưu tập Đức Minh âu phục chỉnh tề, ca vát màu đỏ tươi, bước vào, tay cầm một chai rượu champagne. Tiệc rôm rả rồi, tôi thầm nghĩ. Nguyễn Sáng hấp tấp đẩy cửa vào: "Th. nó vẫn chưa về được, bác sĩ bắt phải nằm lại theo dõi. Anh em mình vui với nhau vậy". Trong tiếng cười nói, tiếng nâng ly chúc mừng, Nguyễn Sáng gật gật đầu: "Cảm ơn, cảm ơn mọi người!".

Có những buổi gặp gỡ dù chỉ một lần cũng không thể quên. Buổi chiều hôm đó, anh Nguyễn Hồng Phong, nhà sử học xuất sắc của Việt Nam, không biết trúng quả gì, rủ tất cả chúng tôi lên chợ Châu Long, vào quán thịt chó. Trời đã về chiều, làm hết một chai rượu trắng, mấy anh em mới tà tà rời quán. Đang ngược lên con dốc, bỗng thấy bóng một người đang liêu xiêu đi, tay chống một cái gậy. Anh Khoa kêu lên: "Đ.P.T đi đâu thế kia?". Chúng tôi đến gần, anh Đ.P.T., một túi cói đã sờn quai vắt

vai, tay chống một chiếc gậy, đặc biệt đầu gậy được chuốt nhọn. Anh T. cười: "Chào các cậu. Tớ đi làm công việc thu hồi chiến lợi phẩm đây". Không chút ngại ngùng, anh chìa cái túi cói ra, trong túi nằm lẫn lộn vài bó rau đã úa và rất nhiều lá bắp cải già. Anh rủ cả bọn về nhà anh. Dọc đường, anh Khoa rỉ tại tôi: "Chiều nào hắn ta cũng ra chợ Châu Long. Cái gậy có đầu nhọn là để chọc những bó rau hay lá cải mà chợ chiều bỏ lại". Vào nhà, chị Kh. vợ anh, sau khi ra chào, mời nước rồi xin phép vào nhà làm mấy món đãi khách. Dù rất ngại nhưng không ai dám ra về. Ngay cả ông Tuân thường rất ngang tàng, độc lập và không cả nể trong việc mời mọc cũng ngồi điềm nhiên chuyện trò. Một lát sau, người nhà bưng lên hai đĩa bánh nóng hổi. Chị Kh.: "Thưa các bác, em nghĩ ra được món cách điệu bánh tôm Hồ Tây. Rau đủ loại, thái rối, trứng gà nhà, thêm hành, tiêu, ớt, bột mì trộn lẫn. Cho vào khuôn bánh tôm, rán lên là có món đãi các bác". Hai đĩa "bánh rau" sạch nhẵn. Chúng tôi ngồi nghe anh T. bàn về một quyển sách nào đó. Nhìn anh gầy còm với bộ râu đặc biệt, tôi nhớ đến "Màu thời gian" của anh: "... Màu thời gian không xanh / Màu thời gian tím ngát / Hương thời gian không nồng / Hương thời gian thanh thanh...". Sách dịch của anh: "Đỏ Và Đen" của Stendhal. Hơn hai mươi vở kịch, anh vừa là chủ bút báo Tinh Hoa, vừa là thành viên sáng lập ban kịch. Đồng thời là nhân vật quan trọng trong nhóm Xuân Thu Nhã Tập. Hoàn cảnh gia đình rơi vào túng thiếu nhưng không thể đánh gục được con người tài năng và đầy nghị lực này. Đã gặp một lần, thật khó quên. Một con người, một gia đình rất Hà Nội...

Hàng mấy năm liền, tuy sống trong cảnh thiếu thốn, nhưng cũng đã giúp cho tôi hiểu thêm về "Nhân chi sơ, tính bản thiện"

(Con người sinh ra bản tính ban đầu vốn thiện) mà từ năm lên bảy tuổi, ông nội tôi đã dạy tôi trong quyển Tam Tự Kinh. Tại sao người ta tốt với nhau? Do bản chất hay do hoàn cảnh? Tôi chỉ có thể chứng minh rằng trong những lúc gian khổ, thiếu thốn, bế tắc mà tìm được một tấm lòng bạn bè cảm thông, điều đó tiếp thêm sức mạnh cho ta tin vào sự tốt đẹp của Con Người.

Tôi nghĩ về anh Trần Đức Thảo.

Cứ vào ngày 15 và 30 hàng tháng, anh Phạm Văn Khoa và tôi đều đặn, kín đáo đến thăm anh Trần Đức Thảo ở khu tập thể Kim Liên. Nhà triết học lỗi lạc này là người Việt Nam đầu tiên đã tốt nghiệp thạc sĩ triết học tại Paris năm 26 tuổi.

Năm 1952, từ bỏ Paris, Trần Đức Thảo tình nguyện về tham gia kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc. Nhưng sau năm 1957 - 1958, ông bị cô lập và sống với người cha già ở khu tập thể Kim Liên, sau khi người vợ kết hôn từ Pháp cũng ly hôn với ông. Mỗi lần đến thăm ông, chúng tôi cố tình đi người không, hai tay không xách bất kỳ một túi nhỏ nào dễ gây sự chú ý. Vài bơ gạo thì đổ vào hai túi áo của anh Phạm Văn Khoa. Còn trong túi áo tôi là một dúm đường cát, ba muỗng mì chính. Biết rằng có những cặp mắt dò la đang theo dõi từ phía bên kia nhà, chúng tôi bình tĩnh, nói chuyện rất to và gõ cửa nhà anh Thảo.

Đã quy ước với nhau, tôi gõ ba nhịp dài và hai nhịp ngắn vào cánh cửa phòng lúc nào cũng khép kín. Cánh cửa mở lập tức. Có lẽ anh đã chờ chúng tôi từ sáng. Anh quay vào phía trong nhà: “Thầy ơi, mấy anh chị đến chơi”. Tiếng trả lời khó nhọc: “Quý hóa quá!”. Thầy anh đang ốm nặng. Cái bếp nhà anh Thảo là ba cục gạch xếp ba phía, chất đốt là một ít cành củi khô và một

đống giấy đặc chữ viết. Chúng tôi dốc túi, bày những thứ ký cóp được trong hai tuần qua ra giường. Rất gọn gàng, Thảo bốc một nhúm gạo cho vào một lon Guigoz đã ám khói và chụm lửa. Ngọn lửa bốc lên, liu riu một màu xanh nhạt. Chúng tôi ngồi canh nồi cháo gạo lõng bóng ấy, và được anh Thảo kể cho nghe đủ chuyện Đông Tây. Mấy nhánh củi khô tàn dần, anh vội xoắn dài những tờ giấy đầy chữ viết và cố dụi vào bếp gạch. Tôi nhớ mãi dáng điệu anh củi xuống, khó nhọc thổi. Ngọn lửa xanh lại leo lét cháy, khói cay xè.

Chỉ chờ những hạt gạo kịp nở bung, anh Thảo tắt bếp, bỏ vào một nhúm ruốc thịt. Hạ cái lon Guigoz ra khỏi ba cục gạch, anh đổ món cháo chưa kịp nhừ ấy ra một cái bát sắt tráng men. Dáng người cao gầy lom khom đi về phía giường ông cụ đang nằm, hai tay thận trọng bưng bát cháo. Nâng đầu cụ lên, anh nhẹ nhàng đút từng thìa cháo một. Người ốm nuốt một cách khó khăn rồi quay đầu khoát tay. Thảo đặt bát cháo lên chiếc ghế đẩu, lấy một tờ giấy đậy lại: “Để phần chiều nay cho ông”. Chừng một tiếng đồng hồ sau, chúng tôi ra về. Thảo tiễn ra cửa: “Quý hóa quá. Mong gặp lại”.

Cứ mỗi lần chuẩn bị đi thăm “Monsieur X” (ám hiệu bí mật của chúng tôi để đi thăm Trần Đức Thảo) là tôi cố gắng có thêm một ít đường cát, một ít thịt chà bông, nhưng không phải lúc nào cũng được như ý. Có khi “lương thực” tiếp tế nghèo nàn nhưng tình thương yêu, đùm bọc nhau thì vẫn đầy đặn, nghĩa tình, trước sau như một.

Năm 1991, tôi đang ở Paris. Anh Bình đại sứ gọi: “Chúng tôi có một giấy mời đến dự buổi nói chuyện của anh Trần Đức Thảo tại một trường đại học ở Paris. Tôi muốn nhờ chị đi nghe

giúp và về kể lại cho chúng tôi". Tôi thầm nghĩ các anh ấy ngại chăng, nhưng tất nhiên là tôi rất vui mừng được gặp lại anh Thảo sau bao nhiêu năm.

Khi tôi đến thì phòng họp đã đầy chật người. Tôi có giấy mời nên được đưa lên những hàng ghế đầu. Nhìn bên phải mình là anh Ph. N. Th, trước là thủ trưởng của tôi tại Ủy ban Liên lạc Văn hóa với Nước ngoài. Anh là người có quốc tịch Pháp, Albert. Th., vì bất bình nên đã rời bỏ biệt thự sang trọng ở Sài Gòn để xin cư trú tại Paris từ mấy năm trước. Mỗi lần sang Paris tôi đều đem theo mấy món anh thích: cá kho tiêu, cà phê, bánh pía sầu riêng... Căn hộ anh cư trú chỉ khoảng 20 mét vuông. Hàng tuần có người đến lau dọn. Cô phục vụ này khá khó tính, không muốn thấy bất kỳ vật gì trong nhà bị xê dịch. Anh Th. dặn tôi: "Em đừng kéo cái màn sát tường quá, cô Paulette hay cằn nhằn lắm", hay: "Em đem mấy tờ giấy gói mì ăn liền về, để vào thùng rác, cô ấy cáu lắm". Tôi nghĩ đến cái biệt thự sáng sủa, sang trọng, trước sân rực rỡ một vườn hoa của anh chị ở Sài Gòn.

Tôi nói với anh Th.: "Anh làm ơn giảng lại cho em về cuộc nói chuyện này của anh Thảo nhé. Vốn tiếng Pháp của em không đủ để hiểu những vấn đề về triết học. Anh Bình đại sứ có nhờ em tường thuật lại nhưng chắc là em không thể làm được" - "Được, em cứ yên tâm".

Tiếng ồn ào ngừng hẳn. Từ cửa lớn của giảng đường đại học, bảy tám người đang cùng anh Trần Đức Thảo tiến vào. Tiếng vỗ tay vang dội, không dứt. Nhà sử học Ph. D. V. bắt đầu: "Thưa các bạn, tôi vô cùng vinh dự được cùng các bạn đón tiếp một lâu đài khoa học kiệt xuất, nay đã trở về với chúng ta: Nhà

triết học Việt Nam Trần Đức Thảo". Tiếng vỗ tay vang lên tràn ngập hội trường lần thứ hai. Con người cao cao, gầy gầy, khoác chiếc áo dạ dài màu lông chuột được Bộ Tài chính cấp phát, bước lên bục giảng, cúi đầu chào. Tiếng vỗ tay lần thứ ba, tôi chảy nước mắt. Anh Thảo ơi, giá có phép màu nào để vong linh thầy anh có thể về cùng dự với người con cương trực, đầy nghị lực, đầy tài năng của mình trong buổi lễ hôm nay... Nhớ cái bếp ba cục gạch leo lét ngọn lửa của những tờ giấy bản thảo của anh!

Sau vài lời chào hỏi và cảm ơn ngắn gọn, anh Thảo quay lại chiếc bảng đen to rộng. Bằng một giọng Pháp cực chuẩn, anh vừa nói vừa ghi lên bảng đen. Khi tấm bảng thứ nhất đã dày đặc chữ, anh kéo xuống, và tiếp tục viết trên tấm bảng thứ hai. Trong thánh đường văn chương này, vang lên tiếng anh Thảo và tiếng ghi sột soạt trên bảng đen suốt trong hai giờ liền.

Anh Ph. N. Th. lúc đầu còn ghi ghi chép chép, sau đặt cây bút xuống, nhún vai, lắc đầu: "Anh chịu thôi, em ạ. Anh cũng chẳng hiểu gì cả".

Có mặt hôm ấy có các nhà nghiên cứu, các nhà sử học lừng danh với những tác phẩm trở thành kinh điển cho sinh viên các trường đại học ở Pháp. Tôi biết được vài người, trong đó có những người đã sang thăm Việt Nam những năm chiến tranh mà tôi được cử làm phiên dịch như nhà sử học P. Br., nhà sử học Ch. F., nhà báo J. La. với tác phẩm "Hồ Chí Minh - Một chân dung chính trị (1967)", hay những bài viết về đại tướng Võ Nguyên Giáp mà J. La. đã gọi là: "Ngọn núi lửa phủ đầy tuyết".

Buổi tiệc tối hôm ấy, anh Thảo giới thiệu: “Xin giới thiệu với các bạn, đây là một trong những người bạn thân thiết của tôi”. Tôi cảm động vô vàn, chỉ tiếc là anh Phạm Văn Khoa không có mặt.

Sau mấy ngày giảng bài và nghỉ ngơi tại khuôn viên khu đại học, anh Trần Đức Thảo trở về ở một căn phòng nhỏ trên gác của nhà khách Sử quán Việt Nam, số 2 đường Verrier. Mỗi lần sang Pháp, đến gặp anh, chúng tôi lại chuyện trò hằng mấy giờ liền. Anh vẫn không thay đổi mấy. Da dẻ vẫn một màu xám, ít cười và có lúc lại đăm chiêu hơn, thường ngồi yên lặng một hồi lâu. Có một buổi sáng, khi tôi đến, cửa phòng anh đóng kín. Tôi bước xuống nhà, nhìn ra đường. Chừng hai mươi phút sau, bóng anh Thảo hiện ra ở đầu phố. Tay anh cầm một phích nước nhẹ tênh. “Chào chị. Sáng nay tôi muốn đi mua một ít nước sôi mà không chỗ nào bán”. Đúng là bác học thường đăng trí. Chắc là đã có những lúc trong tiềm thức anh vẫn nghĩ mình đang ở khu Kim Liên Hà Nội thời bao cấp. Tôi nhắc lại, anh vỗ vỗ trán: “Ối giời ôi!”.

Hai năm sau, năm 1993, anh từ trần tại Paris, không một người thân bên cạnh. Có chăng tấm lòng ngưỡng mộ mãi mãi của hàng triệu người Việt Nam yêu quý, mến phục anh, tưởng nhớ anh.

Theo tôi được biết, hơn hai mươi năm sau ngày anh mất, Nhà nước đã truy tặng cho nhà triết học lỗi lạc Trần Đức Thảo huân chương Độc Lập, giải thưởng Hồ Chí Minh. Nhờ công của tiến sĩ Cù Huy Chữ, một phần nhỏ trong số di sản đồ sộ của Trần Đức Thảo đã được tập hợp, dịch sang tiếng Việt và xuất bản, gần 200 tác phẩm bằng tiếng Việt, tiếng Pháp và tiếng Đức

với khoảng mười lăm ngàn trang.

Bạn bè cho biết là Thành phố Hồ Chí Minh chuẩn bị sẽ đặt tên Trần Đức Thảo cho một đoạn đường thuộc khu ký túc xá Đại học Văn hóa ở quận 9.

Mong sao có ngày được dạo bước trên con đường ấy...

phan vũ với paris.

Cách đây mười hai năm, trong một buổi trò chuyện đầy thú vị trong khu nhà vườn tuyệt đẹp của kiến trúc sư Đỗ Thụy, một người bạn, một người em thân thiết của tôi, anh Phan A Vú tâm sự: “Hơn tám mươi tuổi đầu mà chưa đặt chân đến được đôi bờ con sông Seine. Chỉ mong một lần la cà đến các quầy sách báo cũ ven sông, uống một ly cà phê tại Café de La Paix...” Tôi trả lời: “Cái đó dễ. Tháng sáu này tôi đi triển lãm tranh tại Paris. Nếu anh muốn đi cùng thì đề nghị anh mang theo vài tranh, xin phép ok của phu nhân Diễm Chi. Còn mọi việc khác để tôi lo”.

Giấy tờ qua lại và hai tuần sau tại sân bay Tân Sơn Nhất, chàng Phan Vũ tài hoa vận một bộ âu phục chỉnh tề đã cùng đoàn họa sĩ bay đến Paris.

Facebook: Cùng Vũ Thư Hiên nhắc đến anh Phan Vũ...

Tháng 6 năm 2008 tại Paris.

Triển lãm tranh mang tên “Sắc Màu Việt Nam” chuẩn bị khai mạc tại phòng tranh Caméléon (Tắc Kè Hoa) trên Đại lộ Maine quận 14.

Phan Vũ có bốn bức sơn dầu, treo đúng vào bức tường chính. Hơn hai trăm khách đã đến. Nhà văn, nhà báo, các kênh truyền

hình Pháp tíu tít chúc mừng. Vì muốn Phan Vũ thêm ấn tượng về chuyến đi Paris này, tôi đề nghị anh thay tôi nói lời khai mạc. Vũ lắc đầu: “Tiếng Pháp tôi quên nhiều lắm rồi. Sợ nói không đủ ý” - “Thì anh Vũ cứ nói, chỗ nào lúng túng tôi tiếp tay!”.

Phan Vũ, đóng áo vét, quần dài màu đen, sơ mi trắng, cà vạt đỏ, giầy đen, sang trọng như bất cứ một nghệ sĩ Paris nào, cất tiếng: “Thưa quý bà, thưa quý ông.” rồi im lặng. Một phút, hai phút, mọi người chờ đợi. Tôi chuẩn bị “tiếp sức” nhưng anh Vũ gạt tay và lại tiếp tục bằng tiếng Pháp: “Tôi rất thích tiếng Pháp nhưng lâu ngày quá, thiếu thực hành, nên quên mất rồi. Tôi chỉ nhớ tình yêu tiếng Pháp của tôi bắt đầu từ một bài hát năm tôi lên chín tuổi. Hôm nay được gặp các bạn, tôi xin hát lại bài này, gọi là một chút kỷ niệm cho chuyến đi đầu tiên đến Paris”. Khách chưa kịp hết kinh ngạc cho nội dung bài diễn văn khai mạc triển lãm này thì Phan Vũ đã cất cao giọng hát: “En passant par la Lorraine avec mes sabots... (Khi tôi băng qua vùng Lorraine với đôi guốc của mình...)”. Giọng tenor sang sảng của một anh chàng tám mươi tư tuổi, một ông lão hồn nhiên và say sưa đang hát một bài của nhi đồng Pháp tuổi lên chín. Cả mấy trăm người đang im lặng bỗng vỗ tay theo nhịp và vừa cười, vừa hát theo.

Trong đám người vừa đung đưa vừa hát ấy có Thứ trưởng Bộ Văn hóa Pháp, vợ chồng ông Pierre Lescure, Chủ tịch Liên hoan phim Cannes, bà phó Quận trưởng quận 14, v.v... Không khí nhộn nhịp, tưng bừng chưa từng thấy...

Vài ngày sau triển lãm, tôi đưa bốn họa sĩ trẻ cùng Phan Vũ đến thăm Bảo tàng Nghệ thuật Hiện đại Paris. Sáng hôm ấy,

Phan Vũ cạo râu, chải tóc và diện chiếc sơ mi màu xanh nhạt, mới nguyên trong hộp mà phu nhân Diễm Chi đã chọn. Ba họa sĩ trẻ kia thì quần jeans, áo phông như thường lệ. Anh Vũ quay lại: "Chúng mày ăn mặc tề chỉnh vào, không nhơn nhơn như đi phố được đâu. Sẽ được xem tận mắt những tác phẩm bao lâu mơ ước đấy". Ba anh chàng vội lên khung tề chỉnh và cả đoàn kéo nhau đi.

Điều diệu kỳ đã đến:

Hai bức tranh tường "Điệu múa dở dang" và "Điệu Múa Thành Paris" của Matisse, "Bữa ăn trưa" và "Cánh cửa sổ" của Bonnard vẽ năm 1932, rồi Robert Delaunay với "Thành phố Paris", rồi Mac Chagall với "Giấc mộng", rồi Modigliani với "Người đàn bà có đôi mắt xanh" đắm say...

Phan Vũ lặng đi hồi lâu trên chiếc ghế dài đặt giữa phòng, hai tay ôm đầu. Bỗng anh đứng lên và tiến gần người bảo vệ phòng triển lãm. Tôi đi theo anh. "Chị Phượng, hỏi dùm tôi bức tranh tường lớn nhất của Raoul Dufy "La Fée Electricité" (Nàng tiên của ánh điện) vẽ năm 1937 hiện trưng bày ở đâu?".

Ông bảo vệ đứng phắt dậy, chăm chăm nhìn rồi đưa chúng tôi đến một gian phòng dành riêng cho một bức tranh chạy theo hình vòng tròn dài khoảng 60 mét với hàng trăm nhân vật.

Như bị hút hồn, rất lâu, Phan Vũ lặng người nhìn vào từng phần của tác phẩm màu sắc kỳ diệu này. Nét vẽ tinh tế, ánh sáng lung linh. Nhẹ nhàng kéo một chiếc ghế ra hiệu cho tôi ngồi nghỉ chân, ông bảo vệ đến đứng sát Phan Vũ.

Bất ngờ làm sao, Phan Vũ nức nở khóc, nước mắt chảy dài, đầm đìa trên mặt. Tay bảo vệ hoảng hốt: "Madame! Madame!"

(Bà ơi! Bà ơi!). Tôi vỗ vai Phan Vũ, anh như bừng tỉnh lại, lau vội nước mắt và tựa đầu vào vai tôi. Ông già tám mươi tư tuổi nói ngắt quãng: “Phải đến tuổi này tôi mới được gặp Dufy!”. Tôi nhẹ nhàng phân trần về sự xúc động quá mãnh liệt của bạn mình.

Người bảo vệ phòng tranh gật gù: “Đây mới thật là một nghệ sĩ. Bảo tàng này có trên tám nghìn tác phẩm, mỗi năm có hơn ba triệu người đến thăm nhưng rung động trước tranh lớn của Dufy như bạn bà thì tôi chưa gặp. Tranh có hơn trăm nhân vật, có thể nói rằng tranh hơi nặng nề, hơi khó hiểu, ít ai dừng lại lâu để ngắm, vậy mà một nghệ sĩ Việt Nam đã làm tôi bàng hoàng.”

Paris đã về chiều khi chúng tôi rời bảo tàng. Những quán cà phê vẫn còn đông nghịt người. Phan Vũ đi loạng choạng, im lặng, rồi ngước đầu ngắm mãi những đám mây xanh. Bỗng anh vấp phải một rễ cây, ngã sụp xuống, máu từ môi anh tràn ra. Chúng tôi vực anh dậy, hai người Pháp chạy đến giúp cầm máu, Phan Vũ tay áp chặt miếng bông, thì thào: “Hạnh phúc quá”.

Sau đó là chuyện săn sóc Phan Vũ, được Phương con trai tôi nấu bồi dưỡng những bát súp ngon tuyệt, riêng tôi phải trả lời tới tấp những cuộc điện thoại của em Diễm Chi từ Việt Nam hoảng hốt gọi sang V.V... và v.v...

Không thể không nhắc đến tấm lòng thơm thảo, quý mến bạn bè của Trần Duy Nghĩa, đã cho đoàn chúng tôi nơi ở nơi ăn thoải mái. Đoàn gồm sáu người, Nghĩa đã nhường phòng ngủ của mình cho tôi, và ngủ cùng tất cả họa sĩ khác trên sàn nhà. Vũ Thư Hiên hầu như ngày nào cũng đến thăm. Những tình

thương ấy làm sao quên được. Không có Paris, không có Hà Nội, không có Sài Gòn, chỉ có những con người thông cảm nhau, thương yêu nhau, vượt không gian, vượt thời gian...

Từ nay, mỗi lần từ nước ngoài về, tôi không còn hối hả vào quầy bán thuốc lá sợi tìm mua loại đặc biệt mang tên Prince Albert hay lang thang đến các chợ trời ngoại ô Paris để tìm những chiếc dọc tẩu bằng gỗ cây thạch thảo hay những ống tẩu bằng ngà voi đã sẫm màu năm tháng để đem về làm quà cho bạn mình. Phan Vũ rất thích sưu tầm dọc tẩu cổ, hiếm, và thích hút thuốc lá sợi loại thượng hạng. Tôi không còn có dịp lang thang đi tìm những thứ không hề dành cho phụ nữ này nữa.

Anh đã yên nghỉ ở một nơi nào đó với Dufy vừa được bảy ngày nay...

chuyện ông lumière của đồng tháp mười

"Tiếng chuông" về một nền điện ảnh cách mạng Việt Nam từ hơn nửa thế kỷ trước ở một nơi hẻo lánh, đồng chua nước mặn đã khoan thai, đỉnh đạc ngân rất xa…

Hôm nay, tôi muốn thay anh Khương Mễ kể lại một chuyến "Pháp du" cách đây 23 năm. Một chuyến đi mang theo bao lời nhắn nhủ của bạn bè làm phim khu 8, khu 9 cũ, những "tiếng chuông" vọng ra nước ngoài để báo rằng cách đây hơn nửa thế kỷ, ở một nơi đất phèn, đèn dầu, bị quân thù bốn bề bao vây, một nhóm người đã làm nên điều kỳ diệu: Không Có Điện Mà Vẫn Làm Ra Điện Ảnh.

Hải quan Pháp và chiếc thùng gỗ tráng phim

Sân bay Charles de Gaulle đầu mùa Đông năm 1997.

Tại khu vực kiểm tra, sáu nhân viên Hải quan Pháp xúm quanh đô đạc lỉnh kỉnh của Đoàn Điện ảnh Việt Nam. Bằng một giọng uốn lưỡi khá đặc trưng của người miền Nam nước Pháp, một cô hải quan gay gắt: "Ông bà là đoàn điện ảnh à? Sao có nhiều thùng gỗ, sách cũ, máy quay phim cũ nát, vài hộp sắt gỉ như thế này?".

Anh Khương Mễ mệt mỏi sau chuyến đi dài, thấy đoàn đồng phục hải quan vây quanh những chiếc xe đẩy, hỏi tôi như quát: "Tụi nó muốn gì?". Tôi vội giải thích: "Hải quan nước nào họ thấy lạ là hỏi thôi. Không có gì đâu".

Vào phòng kiểm tra, chiếc thùng gỗ có tay quay dùng để tráng phim được tháo ra đầu tiên để "trình diện". Anh Khương Mễ có vẻ bực bội, ngồi lặng im, ngước mắt nhìn trần nhà. Tôi phải thay anh kể câu chuyện khó tin của chiếc thùng gỗ sần sùi, thô sơ đã cho ra đời những thước phim trong một vùng hẻo lánh của chiến khu Đồng Tháp Mười cách đây hơn nửa thế kỷ...

Những con người mà nghề nghiệp cho phép hằng ngày có dịp kiểm tra đủ loại hàng hóa vật dụng lạ lùng của cả thế giới cũng không nén nổi tò mò khi nghe những câu chuyện từ những hộp sắt gỉ nát xám xịt, bên trong đựng những cuộn phim kèm theo những túi gạo rang chống ẩm, từ chiếc máy quay phim Paillard Bollex 16 mm dây cót đã mòn vẹt cũ kỹ, từ những quyển sách vàng ố rách tơi tả viết về điện ảnh của các "cụ" Faveau và Boyer của gần 100 năm trước vẫn còn cất giữ đến tận ngày nay...

Lúc này, trong phòng kiểm tra có đến gần hai mươi nhân

viên Hải quan Pháp. Tôi không ngừng kể về những bằng chứng sống đã tạo nên những bộ phim chiến đấu ra đời từ một nơi không có điện, không có nước sạch, tận vùng Đồng Tháp Mười xa xôi của Việt Nam từ hơn nửa thế kỷ trước.

Cuộc kiểm tra lúc đầu hơi căng thẳng đã biến thành cuộc đưa tiễn ra cửa sân bay có nhân viên hải quan giúp gói lại hàng, nhân viên hải quan đẩy giúp năm xe đồ đạc và đi gần cô nhân viên hải quan trẻ tươi là một Khương Mễ mặt mày rạng rỡ...

Ông Jean Pierre Garcia đã chờ rất lâu trước cửa đón, chạy vội đến. Cuộc "bàn giao nhân sự và hành lý" diễn ra khá lâu. Tiếng cười nói rôm rả. Ông Chủ tịch Liên hoan phim trân trọng mời "quý ngài hải quan" đến xem phim của "Ông già" trong mấy ngày có Liên hoan phim Quốc tế ở

Amiens. (Về sau, chúng tôi đã gặp lại nhau. Ăn tối với nhau hai lần, nhanh chóng trở thành bạn, nhất là giữa Khương Mễ và cô gái hải quan xinh đẹp, cô Pascale. Sau này về, anh Khương Mễ nhắc mãi).

Huyền thoại điện ảnh

Sau ba ngày làm việc, đúng là "mỗi người làm việc bằng ba", trên 25 bức ảnh đen trắng về Tổ Điện ảnh khu 8 và khu 9 được phóng to và đã treo ngay ngắn trên tường. Trên những chiếc bục gỗ là 6 mô hình thiết bị phục chế, trên những chiếc bàn phủ khăn trắng trang trọng là hai quyển sách về điện ảnh viết bằng tiếng Pháp từ năm 1947, là những chiếc bàn dán, chiếc kính lúp, chiếc máy Paillard 16 mm... Những hiện vật không biết bao nhiêu lần phải chôn giấu trong xuống, vùi dưới ao, phải phục chế, nay kiêu hãnh mời đón hàng chục ngàn người

đến chiêm ngưỡng tận thành phố Amiens xa xôi.

Tiếng lành đồn xa... Gian triển lãm lúc nào cũng đầy người, ai cũng muốn tìm hiểu và muốn bắt tay "ông già điện ảnh". Ông hiệu trưởng trường Trung học Amiens nhận xét: "Mấy ngày nay, cả thành phố xôn xao vì hai chữ Việt Nam. Các em nô nức xin được đi xem triển lãm, xem phim, được nhìn tận mắt một huyền thoại về điện ảnh... Hai ngàn học sinh đã đến đây. Thật là kỳ diệu".

Càng thêm phục Khương Mễ của chúng ta. Ky cóp, giữ gìn, chăm chút từng hiện vật một, tuy không giàu có gì, nhà cửa chật chội, ông trên trọng những "vũ khí" thân thiết của mình và quyết tâm gìn giữ các hiện vật bằng mọi giá vì con cháu mai sau.

Và thêm cảm động nhớ đến các tình nguyện viên Pháp. Là kỹ sư, công nhân, nhà báo, nhà văn... họ nghe được những chuyện như "cổ tích" của một ông già Việt Nam làm phim chống Pháp xâm lược nên tình nguyện đến đây chung tay in phóng ảnh, làm khung ảnh, khiêng bàn ghế, tìm khăn trải bàn, cùng mọi việc lặt vặt không một chút nề hà. Tự lo ăn uống và còn đem bánh, sữa, trà, cà phê bồi dưỡng cho chúng tôi.

Trên đời này, thật không hiếm người tốt.

Trời tháng 11 ở Amiens đã se lạnh. Những lò sưởi tí tách tiếng nổ của than hồng. Nhấp ly rượu vang Pháp thơm nhẹ mùi nho chín, Khương Mễ kể lại với các đồng nghiệp Pháp, Bỉ về những ngày gian khổ làm phim, về chiếc xuống theo anh dọc ngang kênh lạch, về những anh chị em đã ngã xuống, về tấm lòng của bà con ở những nơi Tổ Điện ảnh đã đến.

Một người Pháp chăm chú ghi chép. Sau này, anh về Việt Nam nhiều lần và bộ phim "Căn phòng tối của Khương Mễ" ra đời. Samuel Aubin, đạo diễn của phim này, tâm sự: "Đêm ấy, gặp Khương Mễ, được nghe kể lại những câu chuyện của "Điện ảnh Bưng Biền", tôi vô cùng xúc động và quyết định sẽ làm một bộ phim về ông ấy. Là đạo diễn trẻ, lo kinh phí làm phim, tìm được nhà sản xuất, nhà phát hành không hề dễ dàng. Một khi gặp trở ngại quá lớn, định bỏ cuộc thì mái tóc bạc trắng của Khương Mễ, đôi mắt sáng cương nghị, đôi bàn tay đã biết rang từng nhúm gạo để chống ẩm cho phim nhựa đã vực tôi dậy. Phim này do tôi làm nhưng người cha tinh thần của nó chính là Khương Mễ.".

"Bravo Việt Nam!"

Liên hoan phim Quốc tế Amiens là một trong 5 Liên hoan phim quốc tế lớn nhất ở Pháp. Tiếng cười nói vang lên khắp phòng chiếu phim chính. Ông Jean Pierre Garcia, Chủ tịch Liên hoan phim, gương mặt đỏ hồng, râu bạc trắng, nụ cười lấp lánh: "Bà Phượng ơi, không còn chỗ ngồi nào cả, có người phải ngồi ở bục lên xuống để chờ xem phim Việt Nam. Quá vui!".

Phòng chiếu phim tối dần và trên chiếc màn ảnh rộng 40 mét, những thước phim về trận "La Ban", "Trà Vinh", "La Ngà" của 50 năm trước hiện lên. Những thanh niên mình trần, quần đùi đen, đi chân đất lao vào trận đánh. Cảnh các đồn Pháp bị tiêu diệt, các sĩ quan, binh lính Pháp giơ tay đầu hàng...

Màn ảnh sáng lên. Tiếng vỗ tay dồn dập kéo dài của người xem. Hàng ngàn khuôn mặt hướng về anh Khương Mễ. Nước mắt lưng tròng, lau mồ hôi trán, anh nghẹn ngào: "Thật không

thể ngờ lại có hôm nay...".

Trong Liên hoan phim, mỗi nước chỉ được giới thiệu một phim, chiếu một buổi. Đặc biệt lần này, Việt Nam được ưu tiên chiếu 4 phim, buổi nào cũng không còn một ghế thừa. Dòng người xếp hàng kéo dài từ sân đến sát cửa phòng chiếu. Thấy anh Khương Mễ bước qua, tiếng vỗ tay vang lên: "Bravo Việt Nam! Việt Nam!". Dù quen biết anh đã lâu, lần đầu tiên tôi thấy anh cười, thấy anh chảy nước mắt nhiều đến thế.

Hôm chiếu phim "Hết đời đế quốc", anh Mễ hồi hộp: "Mình có cảnh thằng Tây bị cho vào một cái chai rồi bắn bay vút đi, không biết người Pháp xem sẽ phản ứng thế nào".

Trường đoạn này cũng phải bàn cãi nhiều ở nhà trước khi đem phim sang chiếu ở Pháp. Suốt 25 ngày liền, anh Khương Mễ đã cùng tôi chiếu lại từng bộ phim một để tôi dịch ra tiếng Pháp và anh định sẽ thêm vào hoặc cắt bớt vài cảnh trong phim. Tôi khuyên anh: "Nên để nguyên như bản gốc sẽ thuyết phục được người xem hơn" - "Nhưng cho người Pháp xem những bộ phim chống Pháp sẽ chạm tự ái họ chăng?". Tôi cố gắng thuyết phục: "Họ đã mời chúng ta đi dự, phim đã gửi trước cho họ xem, họ đã nồng nhiệt chờ đón thì theo tôi, họ hiểu rằng đấy là những câu chuyện thật của lịch sử".

Thuyết phục anh Khương Mễ không phải là điều dễ dàng, anh nổi tiếng về sự khó tính và hay cằn nhằn của mình, nhưng không hiểu sao lần này anh nghe sự góp ý chân tình của tôi. Không cắt bỏ cảnh nào.

Nhưng hôm phim "Hết đời đế quốc" ra mắt lần đầu tiên tại Amiens, anh vẫn còn chút lo lắng. Trên màn ảnh hiện lên cảnh

kỹ xảo một tên lính Pháp bị du kích xã cho vào cái chai, đang quẫn quại một cách tuyệt vọng. Sau đó cái chai bị bắn ra xa và mất hút trên màn ảnh…



Lễ vinh danh Khương Mễ tại Liên Hoan Phim tài liệu quốc tế Amiens 2007. Từ trái sang. Ông Garcia, chủ tịch LHP - Xuân Phượng - Khương Mễ - ngài thị trưởng thành phố Amiens

Phòng chiếu lặng đi. Bỗng tiếng vỗ tay, tiếng cười nói "Bravo! Bravo!" (Hoan hô! Hoan hô) vang dội. Ông Jean Pierre Garcia lại một lần nữa lau mồ hôi trán, lao đến ôm chầm anh Khương Mễ.

Niềm tự hào

Đêm bế mạc Liên hoan phim Quốc tế Amiens, anh Khương Mễ được mời lên sân khấu. Chủ tịch Liên hoan phim trao giải Kỳ Lân Vàng danh dự, giải vinh danh cho sự nghiệp điện ảnh suốt đời, với lời chúc "Tôi vinh dự được trao giải lớn nhất của Liên hoan phim đến ông, một con người đã đem lại niềm tự hào

cho những người làm điện ảnh chúng ta".Vừa đến ôm chặt Khương Mễ vào lòng, ông tiến đến sát sân khấu: "Mười ngày qua, gia đình điện ảnh chúng ta đã có những giây phút tuyệt vời, càng gắn bó với nhau hơn, càng yêu quý sự nghiệp mà chúng ta đang đảm đương. Và đây là điều tôi mong các bạn đừng quên: Hãy yêu thương, quý trọng người bạn này của chúng ta và của lịch sử điện ảnh thế giới, đây là ông Lumière* của Đồng Tháp Mười Việt Nam!".

tạm biệt

Các bạn đọc thân mến,

Mỗi quyển sách có một cuộc đời riêng, một cuộc sống riêng của mình...

Hồi ký là nơi phơi trải đời mình với những bạn bè thân thiết cùng những bạn đọc chưa quen biết. Có những điều đã nhớ và viết lại cũng như có những góc chết mà mình muốn quên hoặc không đủ can đảm để đưa ra.

Sẽ có người ưa thích, người chê bai. Mấy trăm năm nay vẫn thế. Bao giờ cũng có người sẽ đọc hết cả tập hồi ký, có người sẽ dừng lại ngay từ trang thứ ba.

Chỉ mong các bạn khi mở những trang sách này, đọc một chương nào đó bỗng xao xuyến thấy lại tuổi trẻ của mình, sẽ mỉm cười, sẽ xót thương, hay sẽ yêu mến số phận một Con Người – hơn nữa, số phận một Người Đàn Bà.

Những điều đó đã tiếp sức cho tôi, dù đã trên 90 tuổi, mấy tháng nay ngày ngày miệt mài sửa chữa từng câu văn, cố rút ngắn những đoạn dài lê thê...

Và kỳ diệu sao, khi trở về với quá khứ, bỗng cảm thấy như mình trẻ lại, các bạn ạ.

Xuân Phượng

Chân thành cảm ơn các bạn:

Hồ Anh Thái Phan Quang Nguyễn Duy Tô Hoàng

Phần phục chế ảnh: Nhiếp ảnh Nguyễn Phong Quang

Chỉnh đốn tài liệu: Diệp Liên

đã giúp tôi hoàn thành quyển hồi ký này.

Xuân Phượng

dư luận

thiếu nữ 93:

không chịu đánh mất hình ảnh

Hồ Anh Thái

Bây giờ thì cô Xuân Phượng đã rất nổi với quyển hồi ký Gánh gánh... gồng gồng... Cô sinh năm 1929, gần đây mới ra sách nên được gọi là Nhà Văn Trẻ. Năm 2022 chúng tôi còn đặt cho cô biệt danh Thiếu Nữ 93. Chín mươi ba tuổi đấy. Biệt danh nữa: Bố Già. Ấy là vì tấm ảnh chụp cô giữa các nhà điện ảnh – cô là chủ nhiệm câu lạc bộ nghệ sĩ điện ảnh cao tuổi thành phố Hồ Chí Minh. Các nghệ sĩ như Trà Giang đứng thành hàng ở đằng sau, còn ở đằng trước, chính giữa, một mình bà cụ Xuân Phượng được đặt cho cái ghế ngồi, trông rất quyền uy. Tóc trắng xóa, tay cầm cái gậy chạm trổ, chỉ còn thiếu ngậm tẩu thuốc lệch miệng nữa là ra dáng Bố Già.

Với thiếu nữ 93, tôi gợi ý nàng nên tự giới thiệu chỉ bằng một câu ngắn gọn: Tôi 23 tuổi kèm theo 70 năm kinh nghiệm. I am 23 with 70 years of experience.

Cuối năm 2020, ở Sài Gòn, đạo diễn Đặng Lưu Việt Bảo tặng tôi quyển Gánh gánh... gồng gồng…., và nói thêm: Cô Phượng là người hướng cho Bảo đến với điện ảnh, bởi vì khi Bảo còn bé đã đi theo cô xem phim Pháp do cô thuyết minh.

Thuyết minh trực tiếp. Thời ấy phim tư bản hiếm hoi, mấy khi có văn bản thuyết minh, cứ phải nghe đối thoại trên phim, nghe đến đâu dịch đuổi đến đó. Đấy quả là một tài năng, nhưng

chưa đủ hấp dẫn tôi. Cầm quyển sách về Hà Nội, tôi bỏ nó vào giữa mấy chục quyển sách mới đang xếp hàng chờ đến lượt được đọc. Đúng một năm trôi qua. Mê man theo những quyển sách dày cộp, bỗng nhiên tôi nhớ đến cuốn

sách không dày lắm ông bạn Bảo tặng. Không nghĩ là quyển sách hay, cầm lên tự bảo đọc thử dăm chục trang thôi, nhạt nhẽo thì bỏ giữa chừng. Thật bất ngờ, chỉ năm trang đầu đã đủ gợi tò mò, đủ xúc động. Cứ thế cuốn sách kéo tôi đi luôn một mạch, không dừng được, và không muốn dừng.

Tôi đã đọc nhiều hồi ký của các tác giả người Việt. Một số cuốn hay. Nhưng hiếm có một cuốn nào xúc động đến thế. Dồn dập sự kiện, đầy ắp chi tiết ấn tượng. Mỗi phận đời đã gặp được nén lại trong dăm ba trang, nén, cho nên sức công phá rung chuyển. Ngay từ trang đầu, cô nữ sinh mười sáu tuổi cùng ông cậu bỏ nhà đi kháng chiến trên một chiếc xe đạp. Ra đến bờ sông, ông cậu nhận ra quên cái bom mà phải đi đường xa, bèn để cô cháu ở lại giữ xe. Ông cậu chạy về lấy cái bơm xe đạp, đúng lúc quân Pháp đánh tới. Cô gái bèn vứt xe lại, nhảy xuống thuyền đi luôn.

Chỉ vì một cái bơm mà số phận hai cậu cháu rẽ sang hai lối. Ông cậu mắc kẹt lại, rồi sang Pháp du học để trốn lính, rồi trở thành nhà báo Pháp. Hơn bốn mươi năm sau, cô cháu mới gặp lại cậu trong một nhà dưỡng lão ở Pháp.

Cũng chỉ vì quên một cái bơm xe đạp, Xuân Phượng đi kháng chiến một mình. Cô tiểu thư con quan cùng đồng đội đi bộ xuyên rừng hơn ba trăm cây số từ Huế ra Nghệ An, một thời gian sau đi tiếp ra chiến khu Việt Bắc. Làm hộ lý ở trạm quân y,

giỏi tiếng Pháp nên chuyển sang làm kỹ thuật viên chế thuốc nổ ở xưởng quân khí của ông Trần Đại Nghĩa. Cô Phượng kể với tôi: vừa đọc sách Pháp hướng dẫn làm thuốc súng, vừa cân từng gram hóa chất để trộn, thuốc nổ mà điều chế cứ như làm thuốc ho vậy.

Người đàn bà gốc Huế nói giọng Đà Lạt ấy đã trải qua rất nhiều nghề: y tá, kỹ thuật viên thuốc nổ, phóng viên bản tin kháng chiến của Bộ Tài chính, làm nương rẫy ở chiến khu, từ năm 1954 hòa bình đi học để trở thành bác sĩ nhi khoa phòng y tế khu Ba Đình, Hà Nội, dịch và thuyết minh phim tiếng Pháp, phiên dịch cho phóng viên phương Tây vào chiến trường Việt Nam, rồi chính bà trở thành phóng viên chiến trường đi quay phim chiến dịch Hồ Chí Minh. Bà có mặt ở dinh Độc Lập vào đúng ngày 30-4-1975.

Một cuộc đời đầy ắp sự kiện nhưng chung quy, bà có hai việc nổi bật là đạo diễn phim tài liệu và làm bà bầu của nhiều họa sĩ trẻ. Bao trùm lên hết thảy, cuộc đời nhiều biến cố ấy đã tạo dựng lên duy nhất một con người: một nhà cách mạng theo tinh thần dân tộc chủ nghĩa.

Thời máy bay Mỹ đánh phá Hà Nội năm 1972, có hai nghệ sĩ người Mỹ đã đến thủ đô ta, một cách bày tỏ tinh thần chống chiến tranh và ủng hộ Việt Nam. Xuân Phượng được phân công làm phiên dịch, tháp tùng nữ ca sĩ Joan Baez và ngôi sao điện ảnh Jane Fonda. Dưới những trận bom rung chuyển hầm trú ẩn ở khách sạn Metropole Hà Nội (khi ấy gọi là khách sạn Thống Nhất), Joan Baez dần dần bình tĩnh lại nhờ có Xuân Phượng bên cạnh. Gần hai mươi năm sau, Xuân Phượng tình cờ gặp lại Joan Baez khi ca sĩ Mỹ sang biểu diễn ở Pháp năm 1991. Một

việc bất ngờ xảy ra: Giờ mở màn, ở trên sân khấu, nữ ca sĩ nói bằng tiếng Pháp giới thiệu "một vị khách đặc biệt" và mời Xuân Phượng đứng lên giữa hàng ghế khán giả cho cả nhà hát được thấy mặt.

Còn Jane Fonda, sau này trong hồi ký, bà kể rằng đã được Xuân Phượng dẫn đi khắp Hà Nội thời chiến, ban đầu bà tưởng Xuân Phượng là công an, nhưng về sau bà biết rằng "Madam Xuân Phượng thực sự là một người bạn của tôi".

Tôi cũng gọi Xuân Phượng là Madam (cho vui), gọi là đồng chí (để đùa), và gọi là cô (thân mật). Tôi vào Sài Gòn, định bụng gây choáng bằng cách không báo trước, rồi đột ngột xuất hiện ở phòng tranh Lotus. Nhưng Việt Bảo nhắn: Phải hẹn trước đấy, cô nhiều việc lắm. Y như rằng, tối hôm ấy Madam có cuộc tọa đàm với các học giả Pháp ở trung tâm IDECAF. Xem lại video thì thấy thiếu nữ 93 trao đổi rất hăng bằng tiếng Pháp trong cuộc tọa đàm không có phiên dịch. Madam thỉnh thoảng kín đáo liếc nhìn đồng hồ và biết rằng tôi đứng chờ trước cửa lúc 18g30. Vừa kết thúc là Madam mải mốt cáo lui chứ không ở lại dự tiệc chiêu đãi. Đại sứ Pháp hỏi, Madam không bằng lòng điều gì? Ổ không, rất hài lòng, chỉ là tôi có cái hẹn với một người.

Tôi được cô kể cho nghe rất nhiều chuyện, đủ để cô viết thêm vài cuốn sách ấn tượng nữa. Chẳng hạn chuyện cô bắt được một pho tượng Thánh Gióng, bị vứt trong đống củi khi người ta dọn dẹp một ngôi đền ở Sơn Tây. Họa sĩ Nguyễn Tư Nghiêm cùng đi một chuyến mê quá, đòi mượn pho tượng mấy ngày, nhưng rồi một tuần hai tuần, một tháng hai tháng, một năm hai năm... Phải mười hai năm sau cô mới đòi lại được,

trong một trận "phục kích" như truyện trinh thám. Nhìn pho tượng cổ, tôi nhận ra ngay ông Gióng, vì đã xem nhiều tranh Gióng của Nguyễn Tư Nghiêm. Tất nhiên là trong mười hai năm giữ pho tượng, họa sĩ đã chịu ảnh hưởng của nghệ thuật dân gian để làm ra tác phẩm của riêng mình.

Một chuyện khác: Thời mở cửa thị trường, nữ đạo diễn về hưu trở thành bà chủ gallery Lotus, một trong những phòng tranh tư nhân đầu tiên ở Việt Nam có uy tín quốc tế. Rất nhiều họa sĩ không tên tuổi, thậm chí phải sống dưới gầm cầu thang hoặc trong căn nhà tranh giột nát, đã qua tay bà vụt một cái trở nên có danh có giá, có nhà có xe hơi. Có lần một chàng họa sĩ từ miền Trung ôm vào Sài Gòn một cuộn mấy chục bức tranh to, tìm đến Lotus để bán. Nhìn dáng đi run rẩy xiêu vẹo, Xuân Phượng biết ngay chàng này đang đói, chứ không phải say rượu. "Mình đã biết đến cái đói từ thời ở chiến khu Việt Bắc nên nhìn dáng đi và sắc da là biết ngay đây là người đói". Cô đưa cho chàng thanh niên một cốc sữa và sắc mặt người đói ửng hồng dần lên. Đấy là một cái duyên, về sau cô dẫn chàng họa sĩ đi làm mấy cuộc triển lãm ở Tây Âu. Bây giờ thì giá tranh của anh ta lên cao lắm rồi, không dễ mà mua được nữa.

Tôi trêu cô: Công anh bắt tép nuôi cò, cò ăn cò lớn... Bây giờ con cò ấy đã bay đi mất. Cô thản nhiên: Thì mình nuôi con khác thôi.

Đúng vậy, còn rất nhiều họa sĩ trẻ chưa được biết đến đang chờ sự giúp đỡ của bà bầu mát tay. Suốt từ tuổi sáu mươi cho đến bây giờ hơn chín mươi, Xuân Phượng đã "nuôi" rất nhiều lớp họa sĩ từ vô danh đến thành danh. Đưa họ đi châu Âu châu Mỹ, tranh từ chỗ trẻ con nhìn thấy khóc thét cho đến khi có giá

hàng chục nghìn đô. Mỗi đoàn rồng rắn trên dưới mười họa sĩ, tổ chức chuyến đi, thu xếp ăn ở, bà già chống gậy làm phiên dịch luôn cho họ...

Thiếu nữ 93 vẫn chưa chịu nghỉ. Tháng 5-2022, cô xuống Vũng Tàu bàn bạc với một họa sĩ chuyên tạo tác tranh bằng bột đất sử dụng các màu nguyên thủy. Có kế hoạch cả rồi, tháng 9-2022 mở triển lãm tranh của một nhóm họa sĩ Việt Nam ở Canada, đưa cả ông họa sĩ bột đất chưa mấy người biết này sang đấy, như vậy màu sắc và đất cát Việt Nam hiện diện ở xứ Bắc Mỹ.

Tôi quan tâm nhiều đến những câu chuyện cô kể, mỗi chuyện đã là một truyện ngắn trọn vẹn, chỉ cần cứ thế viết ra là thành tác phẩm. Tôi đặt cô viết ngay hai bài. Câu chuyện về pho tượng Gióng mà danh họa Nguyễn Tư Nghiêm giữ mười lăm năm kia. Câu chuyện anh họa sĩ trẻ chân đi xiêu vẹo vì đói chứ không phải vì say rượu kia. Khích lệ cô viết, tôi dọa thêm rằng cô mà không viết là tôi viết, tôi mà viết thì nhanh lắm.

Tất nhiên là Madam sợ, gật đầu ngay: Xin hứa, sẽ viết, sẽ viết.

Dứt khoát là phải sợ. Nguyễn Thị Thu Huệ có tài kể chuyện cho bạn bè, chuyện hàng xóm láng giềng, chuyện đồng nghiệp. Biết tôi chộp đề tài rất nhanh, mụ đe: Sẽ kể cho nghe chuyện này nhưng cấm viết đấy. Tôi thản nhiên: Đứa nào viết trước, đứa ấy được. Nói thế để Huệ sợ mà viết cho nhanh.

Giờ thì nhà văn trẻ Xuân Phượng cũng phải sợ tôi viết mất. Ngồi mấy ngày ra hơn 2.000 chữ, truyện về pho tượng Gióng: Pho tượng cứu được từ đống củi đun bánh chưng. Đúng là

người ta đã quẳng pho tượng ấy vào đống củi để nấu bánh chưng. Ngồi mấy ngày viết được 5.000 chữ bài chân dung về tướng Chu Văn Tấn: Hùm xám Bắc Sơn gặp phóng viên Tây. Vị tướng về với đời thường vừa gần gũi ấm áp vừa rất hóm. Giữa những công việc bộn bề chuẩn bị đưa Lotus sang địa điểm mới rộng mênh mông, lại ngồi mấy ngày viết 5.000 chữ cho Sách tết năm tới. Một đoạn hồi ức ngày tết về quê khi cô còn là nữ sinh Đà Lạt, đi xuyên qua rừng, gặp một đoàn voi dữ uy hiếp cái xe hơi của gia đình.

Viết và viết. Tự nhiên sinh động hấp dẫn. Ta đang nói về một nhà văn trẻ tuổi chín ba đấy. Tôi làm tuyển Văn Mới trước kia và tuyển Sách tết bây giờ, từng đặt rất nhiều nhà văn trẻ nhà văn già viết, do đó đã thấy nhiều người phải vật vã lắm mới viết ra được một bài phù hợp hay ho.

Viết được như vậy, không chỉ là chuyện vốn sống dồi dào, không chỉ nhờ tài năng văn chương, mà còn nhờ một trí tuệ mẫn tiệp, một căn tính“uy mua” hài hước, sắc sảo mà đôn hậu. Cũng là nhờ kích ứng của việc đọc sách không ngừng nghỉ. Đọc bài tôi giới thiệu những cuốn sách hay hàng tuần trên báo, đọc buổi sáng rồi mua ngay trên mạng, buổi chiều sách đã đến, chụp ảnh đang cầm cuốn sách để chia sẻ niềm vui. Tôi nói: Cô đọc bài giới thiệu là đủ rồi, sách dày, cô đọc sẽ mệt. Cô kêu lên: Sao mà ác thế, khoe ăn được món ngon rồi bảo người ta rằng chỉ cần nghe kể thôi, không cần ăn nữa.

Đọc và vui sống. Ở trên mạng, tôi bắt gặp Madam đặt mua hai bông hồng cài áo, bèn trêu: Điệu quá. Madam đáp: Thì cũng nên điệu nốt. Thu Huệ bình: Mình hơn năm mươi, cứ phải nhìn vào gương cô Phượng hơn chín chục để yêu đời hơn.

Quả là các thế hệ trẻ tiếp xúc với cô để mà được cười vui với những chuyện hài hước trẻ trung, để được tiếp thêm năng lượng tích cực.

Năng lượng trẻ còn đến từ một chuyện tình đã làm cho bao người say mê. Thiếu nữ mười bảy tuổi rời nhà đi kháng chiến khi đã hứa hôn với anh Nam. Trong xưởng chế thuốc nổ giữa rừng, bị đứt liên lạc, cô tưởng anh Nam đã về quê lấy vợ. Cô nhận lời cầu hôn của anh Hoàng là sí quan ở chiến khu. Lúc anh Nam quay lại tìm thì cô đã mang thai. Trước mối tình đầu éo le, trong hơn sáu mươi năm chung sống với bà Phượng, ông Hoàng luôn là người đồng cảm và thấu hiểu. Khi ông Nam bị bạo bệnh, ông có nguyện vọng từ Hà Nội vào Sài Gòn chữa bệnh để được ra đi bên cạnh mối tình đầu. Ông Hoàng đã viết thư mời ông Nam vào Sài Gòn. Phút cuối cùng, trước khi nhắm mắt ra đi, ông Nam cầm tay bà Phượng: Anh đi trước.

Một câu chuyện tình lay động nhiều thế hệ.

Bà cụ cửu tuần nhưng luôn cập nhật những tiến bộ công nghệ của người trẻ. Cô bước vào xe tắc xi, anh lái xe giọng Nam Bộ có vẻ ngại: Bà cụ có ăn trầu không đó? Ăn trầu là không được nhổ ra xe đâu. Cô giúp việc đi cùng nói đùa: Bà chỉ ăn kẹo cao su thôi. Đúng lúc bà cụ giở điện thoại ra, bấm gọi cho đối tác, bà cụ vừa nói vừa ô kê ô kê. Anh tắc xi: Bà cụ biết bấm điện thoại di động à, bà cụ lại còn biết ô kê à?

Không chỉ biết gọi điện thoại di động. Nhắn tin nhoay nhoáy và cần thì nhắn dài. Nhà phê bình Hoài Nam kêu: Nhắn tin mà cú pháp chuẩn luôn, hơn hẳn ngôn ngữ nhắn của đám thanh niên bây giờ.

Cũng thế là khi viết văn, làm chủ luôn cả kỹ thuật máy tính.

Chuyến đi lên Đà Lạt để nạp oxy, cô Phượng gặp nhà thơ Dư Thị Hoàn. Chị Hoàn reo lên, thật là một kỳ nữ, bao lâu nay nghe tiếng bà, bây giờ mới gặp. Chuyện trò trong căn nhà ở gần thác Cam Ly chưa đủ, chị Hoàn mời cô Phượng vào trong căn nhà sàn của chị ở giữa rừng. Từ trung tâm thành phố, phải đi hai mươi cây số vào rừng mới đến cái bản chị ở. Mười năm trước, Dư Thị Hoàn đến cái bản lác đác mấy căn nhà người dân tộc. Đường chưa có, chị xây đường bê tông lên gần đến cổng nhà. Điện nước chưa có, chị kéo điện kéo nước vào. Nữ sĩ đi khai khẩn vùng đất mới.

Mấy ngày ấy Đà Lạt có mưa. Mưa cũng đi, cô Phượng quyết tâm. Chiếc xe bốn chỗ của cô can đảm xông vào rừng, đi men theo một con suối nhỏ, rẽ qua một chiếc cầu, trèo lên một cái dốc cao ngợp. Trận mưa buổi sáng đủ làm cho đất bazan đỏ quạch chuyển sang sền sệt. Lúc này mới thấy rõ cái bất lợi của chiếc xe công tử đi trên đất rừng. Người ta lên nhà chị Hoàn toàn bằng xe hai cầu chứ ai đi xe kiểu này. Bánh xe đã có lúc hơi trượt đi gieo nỗi phập phồng mơ hồ. Đến trước cổng nhà chị, đã nhìn thấy căn nhà sàn thấp thoáng trong cây lá, chỉ còn năm chục mét nữa đường lên khá dốc. Trận mưa đủ làm cho lớp cỏ trên lối đi trơn láng như tráng mỡ. Thiếu nữ 93 ra khỏi xe, lượng sức mình, rồi cho là không thể đi lên được trên con đường trơn trượt và dốc. Thiếu nữ quyết định dừng lại ở đây.

Thực ra trong thâm tâm, thiếu nữ biết có thể cố gắng chống gậy đi lên được, nhưng người lái xe đang lo cơn mưa to dần sẽ làm một quãng đường đất nhão ra, lúc ấy thì hết đường quay về. Anh lái xe quyết định về luôn, bởi vì mưa đang nặng hạt

hơn. Cô Phượng đành nhận cái lý do không lên nhà là do mình không đi nổi.

Chị Hoàn chưa chịu thất bại. Hàng xóm của chị đã làm bánh ga tô, đã chuẩn bị bếp núc cho bữa trưa đón kỳ nữ Xuân Phượng. Dễ đâu mà để cho cô quay về khi mới đến cổng thế này.

Cô Phượng lắc đầu, cảm ơn ở đây thôi, chân tôi không lên được. Chị Hoàn thét lên: Lên được, để hai người dân tộc dìu bà lên. Mấy người dân tộc hàng xóm loanh quanh gần đấy, chị Hoàn thì như già làng trưởng bản với họ. Cô Phượng hình dung ra phải để hai người dân tộc xốc nách thì sợ quá. Thôi thôi, không lên được đâu. Chị Hoàn lại thét: Lên được, không dìu bà thì để người dân tộc cõng bà lên.

Thiếu nữ 93 kinh hoàng. Thiếu nữ mà chịu bám trên lưng một người dân tộc thì sụp đổ thần tượng. Cuộc đời chín mươi ba năm ra sức xây dựng hình ảnh, bây giờ có nguy cơ tất cả tan tành trong một phút. Không, không, thôi, xin cảm ơn. Năm 2016 thiếu nữ đã phải mổ não, nhưng vẫn tự thay quần áo, không chịu nhờ đến hộ lý, nữa là bây giờ.

Giải pháp cuối cùng: chị Hoàn và mấy người hàng xóm hiếu khách đành chấp nhận đứng chụp một kiểu ảnh với thiếu nữ 93 trước cổng nhà mình, thấp thoáng ngôi nhà sàn của chị ở đằng sau. Mưa thì vẫn lất phất rơi.

Ngày hôm sau, vợ chồng Dư Thị Hoàn - Trịnh Hoài Giang đến hồ Tuyền Lâm gặp cô Phượng vì cuộc chuyện trò chưa thể dứt. Tặng sách cho nhau: nhà văn trẻ Xuân Phượng tặng quyển Gánh gồng, nhà thơ già Dư Thị Hoàn tặng tập thơ đầu tay hơn ba

chục năm trước và quyển sách hay chị dịch từ tiếng Trung. Nhắc lại chuyện ở trước ngôi nhà giữa rừng, nhớ lại để cười nói với nhau, không ai hình dung nổi hình ảnh thiếu nữ 93 ngồi trên lưng một người dân bản thì trông như thế nào. Chị Hoàn khẳng định: sẽ là một trai làng thượng to như con voi công trên lưng bà lão Phật gia nhưng đã biến hình thành thiếu nữ xinh tươi.

Tạp chí Người Đô Thị, tháng 6-2022

số phận một người đàn bà

Phạm Xuân Nguyên

Cuốn sách này in lần đầu năm 2020 và đã nhận hai giải thưởng trong năm của Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh và Hội Nhà văn Việt Nam. Đây là bản tái bản lần hai. Điều này cho thấy cuốn sách đã được đón đọc và chia sẻ.

Quả thực, cuốn hồi ký của Xuân Phượng đã khiến người đọc hồi hộp, xúc động theo từng bước chân cuộc đời suốt chín mươi năm qua của một người phụ nữ "nổi trôi cùng đất nước". Sinh ra tại Đà Lạt trong gia đình một ông Đốc (hiệu trưởng nhà trường thời Pháp), được theo học trường Tây, cuộc đời của cô gái mang tên Nguyễn Thị Xuân Phượng sinh năm 1929 ngỡ sẽ cứ thế êm đềm trôi qua trong sung sướng. Nhưng thời cuộc thay đổi dữ dội.

Cô nữ sinh Phượng phải rời Đà Lạt về quê cha ở Phan Rí và rồi được đưa về quê ngoại ở Huế học trường Việt. Bắt đầu từ cái năm 1945 đó, ở tuổi 16, Xuân Phượng xa gia đình thân yêu, đi theo kháng chiến. Từ Huế ra khu Bốn rồi lên Việt Bắc. Và cứ thế đường đời của bà có nhiều chặng khúc: "Từ chiến khu Việt

Bắc đến lúc về Hà Nội, tôi đã trải qua nhiều nghề: vào ngành quân y, sang làm quân giới thuộc ban chế tạo thuốc nổ, làm phiên dịch tiếng Pháp, làm báo, rồi trở thành phóng viên chiến trường. Năm 1989 về hưu và năm 1991 tôi mở một phòng tranh tại thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay".

Một cuộc đời con người như thế nói là bình thường thì là bình thường, nhưng nói là đặc biệt thì cũng lại là đặc biệt. Bởi trong cả gia đình tác giả thì chỉ có bà là theo cách mạng. Sau 1954, cha, mẹ, dì, cậu, anh chị em của bà đều ở phía Nam. Tháng 4-1975 cả gia đình bà đã rời khỏi Sài Gòn ba ngày trước khi bà với tư cách phóng viên chiến trường từ miền Bắc vào cùng các đồng nghiệp tiến vào thành phố giải phóng quay phim Dinh Độc Lập.

Hơn bốn mươi năm xa gia đình, khi bà được gặp lại mẹ mình ở Paris, mẹ không nhận ra con. Trong một bữa cơm đoàn tụ mẹ con trên đất người, bà mẹ bỗng chống đũa nhìn cô con gái cách xa bốn mươi năm gặp lại: "Con ơi, sao con theo họ làm chi, để gia đình ly tán, phải rời quê cha đất tổ con ơi!". Chính từ câu nói đó của người mẹ thương yêu mà Xuân Phượng đã quyết viết hồi ký kể lại đời mình. "Tôi mong muốn gia đình thương yêu hiểu rõ thêm những gì tôi đã trải qua. Và cũng vì những người trẻ chưa hề biết đến chiến tranh, tôi quyết định viết lại ĐỜI TÔI".

Người già kể chuyện xưa thường nhớ nhớ quên quên, thường hay đứt khúc tản mạn ký ức, hoặc có khi dông dài. Nhưng hồi ký của bà Xuân Phượng được viết rõ ràng, mạch lạc. Bà biết chọn sự kiện và chi tiết để kể ngắn gọn mà khơi gợi, không sa vào kể lể. Giọng kể nhẹ nhàng, điềm đạm, chất chứa nhiều tâm

trạng, nỗi niềm nhưng không nặng nề, bức xúc. Chính vì thế hay nhờ thế, câu chuyện cuộc đời Xuân Phượng đã khiến người đọc nhiều khi phải khóc cười trước những cảnh ngộ của bà. Tôi đã mừng vui cùng bà khi gặp lại được cậu bé Đức chín tuổi năm nào ở Vĩnh Linh, nhân vật trong những thước phim của nhà đạo diễn phim tài liệu nổi tiếng thế giới Joris Ivens, mà bà đã được phân công đi cùng vào tuyến lửa để hỗ trợ việc quay phim. Và tôi cũng đã hụt hẫng cùng bà khi bà tìm mà không gặp được ân nhân cặp vợ chồng chèo đò trên sông Lỗ năm 1949 đã giúp bà sinh đứa con đầu lòng. Khi bà muốn tìm gặp lại bé trai mình đã giúp ra đời trong địa đạo Vĩnh Linh năm nào và đã lấy tên mình đặt tên cho cháu theo ý nguyện của người cha cũng không tìm được. Ứa nước mắt ở những câu chuyện như vậy được kể lại trong hồi ký của bà Xuân Phượng.

Hồi ký của một người nhưng do đường đời số phận của người đó nên người đọc được biết thêm những người những việc của một thời gian khổ, khó khăn. Đọc *Gánh gánh... Gồng gồng*…., người đọc theo chân tác giả sẽ được gặp những nhân vật nổi tiếng của khoa học nhân văn, của văn chương triết học trong nước như Trần Đức Thảo, Nguyễn Tuân, Nguyễn Sáng, Tô Hoài, Chế Lan Viên, Hoàng Trung Thông, Phan Vũ, Khương Mễ. Những ngôi sao ca nhạc, điện ảnh nổi tiếng ở nước ngoài như Joan Baez, Jane Fonda. Và tất nhiên là không thể thiếu đôi vợ chồng Joris Ivens – Marceline Loridan mà định mệnh đã cho Xuân Phượng được gắn kết và đã rẽ ngoặt số phận cuộc đời bà theo điện ảnh tài liệu.

Tất cả họ đã sống trong một thời kỳ chấn động của thế kỷ XX ở Việt Nam và trên thế giới. Tất cả họ đều đã dấn thân cho cuộc

đấu tranh vì nhân phẩm con người. Dù những ngã rẽ về sau của cuộc đời mỗi người thế nào, qua chuyện kể của Xuân Phượng họ đều hiện lên đẹp đẽ, trong sáng và cao thượng. Tác giả của cuốn hồi ký đã có dịp sống cùng họ, cùng họ đi qua những năm tháng gian khổ mà đẹp đẽ và trong sáng của tình người.

Bà Xuân Phượng đặt tên cho cuốn hồi ký của mình từ một câu hát đồng dao nước Việt. Gánh gồng hai vai việc nước việc nhà như đã là một gánh nặng từ ngàn đời trên đôi vai người dân Việt nói chung và người đàn bà Việt nói riêng. Đọc hết cuốn nhật ký của bà, ta thấy bà đã can đảm và dịu dàng gánh cái gánh nặng cuộc đời mình đi hết chín phần mười thế kỷ. Bảo là số mệnh đã bắt bà phải chịu đựng thế ư? Có lẽ. Bảo là bà đã điềm nhiên chấp nhận và xoay xở với số mệnh thế ư? Có thể. Cuối cùng thì vượt qua bao gian truân khổ ải, cô gái Xuân Phương ngày nào quyết chọn con đường riêng của mình đã tới được một bến bờ viên mãn. Vâng, viên mãn, khi bà quyết định mở một phòng tranh riêng ở Thành phố Hồ Chí Minh với bao mạo hiểm buổi ban đầu, để đến nay nó đã thành một địa chỉ nổi tiếng. Bà đã sống vì đất nước từ tuổi mới lớn. Đến tuổi già bà cũng vì đất nước mà sống.

Bạn hãy đọc cuốn sách xúc động sâu sắc này. Hãy đọc từ trang đầu tiên đến trang ; cuối cùng để gặp lời nhắn gửi của tác giả: "*Chỉ mong các bạn khi mở những trang sách này, đọc một chương nào đó, bỗng xao xuyến thấy lại tuổi trẻ của mình, sẽ mỉm cười, sẽ xót thương, hay sẽ yêu mến số phận một Con Người – hơn nữa, số phận một Người Đàn Bà*". Đó là lời một người nay đã ngoài tuổi 90 "*bỗng cảm thấy như mình trẻ lại*" khi về lại quá khứ của mình.

Dân Việt, 20-11-2021

đời mình thành chuyện của thời mình

Bảo Ninh

Đã non sáu chục năm kể từ mùa hạ 1964 cho đến hôm lễ trao giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam năm 2020 mới được gặp lại, mà tôi lập tức thấy ra, nhận ra được ngay cô, cô Xuân Phượng, bác sĩ của bọn trẻ nhỏ chúng tôi khu phố Ba Đình một thuở xa vời trước chiến tranh. Không hề bị mờ đi bởi bóng mây của thời gian và tuổi tác, tác giả cuốn *Gánh gánh... gồng gồng...* vẫn thế, như ngày nào, tươi tắn, hào sảng, lịch lãm, luôn sáng tỏa niềm vui, sự lạc quan và tình thân ái sang mọi người.

Ngày đấy tôi hay được theo cha mẹ tới chơi nhà cô Phượng chú Hoàng ở phố Lê Phụng Hiểu. Bấy giờ đang là thời hòa bình giữa hai cuộc chiến, đời sống đầm ấm và tương đối êm ả, vào những nghỉ ngày lễ tại nhà cô chú thường có những buổi quây quần tụ họp của một nhóm những người bạn mà tôi chắc là đã nghĩa tình thân thiết từ trong Kháng chiến: giáo sư Nguyễn Đức Nam, giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, giáo sư Cao Xuân Hạo, họa sĩ Phan Kế An, họa sĩ Mai Văn Hiến, nhà thơ Thanh Tịnh, nhạc sỹ Hoàng Vân, nhà văn Bửu Tiến... Nhìn về quá khứ, tôi thường thấy lại các bác các chú, những nhà trí thức và văn nghệ sĩ tiền bối nổi tiếng ấy trong khung cảnh những buổi gặp gỡ trò chuyện đàm đạo của họ ở nhà cô Xuân Phượng. Ngày đấy đang tuổi thiếu niên song tôi vẫn cảm nhận được rất rõ, lưu mãi ấn tượng sâu sắc cho đến tận bây giờ, về sự quý trọng và về tình cảm yêu mến hết mực của mọi người đối với cô.

Còn bản thân tôi thì từ đó đến nay bấy nhiêu năm mà quả

thực là rất hiếm được gặp một người phụ nữ nào ở bất kỳ độ tuổi nào trẻ tuổi hay lớn tuổi có được sự cuốn hút và sức truyền cảm khôn cưỡng bởi vẻ đẹp, bởi sự bặt thiệp, bởi vốn sống và nội lực văn hóa, ở tầm như cô Xuân Phượng. Không phải là do cái nhìn viễn thị của sự hoài niệm mà tôi cảm thấy thế, mà thực sự là thế. Bởi vì, thật vậy, thử hỏi rằng ở đời liệu có mấy ai cùng tầm tuổi cô Xuân Phượng bây giờ mà có thể viết nổi một tác phẩm văn học, hơn thế còn là một tác phẩm đặc biệt và hay như *Gánh gánh... gồng gồng...*

Tôi nhớ khi *Gánh gánh... gồng gồng...* được trao giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam có mấy bạn văn của tôi tỏ ý kiến không tán thành, nhưng tôi đồ rằng do chán và ngại thể loại hồi ký nên họ thực ra chưa hề đọc cuốn này bởi vậy mới có ý kiến như vậy. Kể ra thì cái sự ở ta nhiều người chán và ngại không thích đọc hồi ký là cũng có lý do. Không phải chỉ vì dài thòng, vì dày cộp, vì khô khan kém hấp dẫn mà còn vì có không ít những cuốn hồi ký đã chỉ làm độc giả phát mệt và khiến họ những muốn kêu lên than lên rằng: Biết rồi, khổ lắm, kể mãi! Những cuốn như thế thường rất ôm đồm, tác giả chẳng những kể lể dàn trải, nhàm tẻ, đều đều, khuôn mẫu, mà còn cố sức kể cho hết, cho cùng kiệt mọi sự từng thấy, từng trải qua, hoặc thậm chí chỉ là từng nghe nói.

Gánh gánh... gồng gồng... khác hẳn. Tác giả của hồi ký này không hề có ý định kể lể lịch sử, không hề cho rằng đời mình là đời đất nước, chuyện của mình là chuyện của nước non thời đại. Tác giả Xuân Phượng "*quyết định viết lại đời tôi*" trước nhất chỉ là với mong muốn song thân của mình, các anh chị em của mình thấu hiểu vì sao năm xưa mình đã chọn đi con đường đời

trái ngược với con đường của gia đình và thân tộc, sau nữa, viết để mong muốn gia đình thân yêu biết được những gì bản thân mình đã trải qua trên suốt dọc con đường ấy. Một mục đích viết như thế dĩ nhiên rất là riêng tư cá nhân, tuy nhiên riêng tư cá nhân lại luôn là nguồn cơn, là sự khởi phát của những tác phẩm văn học đích thực.

Chính bởi tính chất riêng tư cá nhân mà tác giả có được phong cách viết điềm tĩnh, ung dung, thoải mái, hết sức tự do về cấu trúc, về thời gian và không gian tác phẩm, và nhất là tác giả tuyệt đối không bị vướng vào lối mòn trong cách viết. Nhờ vậy, cô Xuân Phượng của tôi mặc dù viết chuyện riêng đời mình mà vô hình trung đã thành ra là chuyện của thời mình, thế hệ mình. Là hồi ký song thực ra là tiểu thuyết, một cuốn tiểu thuyết phi hư cấu đặc sắc, rất hấp dẫn và đầy lôi cuốn, thực sự là hiếm thấy trong văn chương thời nay.

“ cuộc đời tôi như cánh chim ngược gió”

Hồ Sơn thực hiện

Sau giải thưởng văn xuôi của Hội Nhà văn Việt Nam, mới đây, đạo diễn Xuân Phượng tiếp tục nhận thêm giải thưởng văn xuôi của Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh cho hồi ký *Gánh gánh... gồng gồng...* (NXB Văn hóa - Văn nghệ). Tác phẩm đã phần nào khắc họa chân dung của tầng lớp trí thức Việt Nam trong hai giai đoạn kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Phóng viên: - Sau những bộ phim tài liệu liên tiếp đoạt được giải thưởng danh giá, giờ đến hồi ký Gánh gánh... gồng gồng.., bà có chia sẻ gì?

Đạo diễn Xuân Phượng: - Khi nhận hai giải thưởng văn

chương, tôi thực sự xúc động. Tôi nhớ đến những người bạn văn thơ của mình, họ phải cực nhọc, vất vả rất nhiều để cho ra đời đứa con tinh thần, trong khi mình có một cuốn sách mà được hai giải thưởng, lại chưa phải là hội viên, tuổi cũng đã hơn chín mươi. Tôi nghĩ rằng, cuốn sách được giải vì thể hiện sự cảm thông sâu sắc về cuộc đời của một người đàn bà trong chiến tranh. Đó cũng là những rung động mà tôi cảm thấy khi mình khép lại cuốn sách.

- Bà từng kể, trong lần gặp đầu tiên hơn bốn mươi năm sau khi bà xa nhà tham gia kháng chiến, mẹ của bà đã hỏi: "Con ơi, sao con theo họ làm chi để gia đình ly tán, phải rời quê cha đất tổ con ơi!". Viết hồi ký, phải chăng là bà muốn trả lời mẹ của mình?

- Tôi xa gia đình năm mười sáu tuổi, do hoàn cảnh chia cắt của đất nước nên mãi đến năm sáu mươi tuổi mới được gặp mẹ. Khi mẹ tôi hỏi như vậy, cả nhà đang ngồi ăn cơm, nghe xong thì tất cả im lặng vì biết rằng không thể trả lời được. Tôi nhận thấy, hóa ra mẹ mình không hiểu gì về cuộc kháng chiến này, mẹ chỉ nhìn một phía. Đó chính là lý do tôi muốn viết lại đời mình để mẹ thấy rằng cuộc ra đi, sự dấn thân của mình vào năm 1945 là cần thiết. Đó là năm chúng ta giành được chính quyền từ Pháp. Nếu không có những người tham gia kháng chiến thì ai sẽ giành được chính quyền, làm được cuộc cách mạng này.

Ngoài lý do đó ra, tôi cũng muốn để những người trẻ ở trong nước lẫn nước ngoài hiểu được tại sao cha ông phải dấn thân vào cuộc kháng chiến. Tôi muốn họ biết được rằng, đầu thế kỷ hai mươi, có một cuộc đấu tranh như vậy và chúng ta đã đẩy

được ách nô lệ, ách thực dân Pháp ra khỏi đất nước mình.

- Được biết, tiền thân của Gánh gánh... gồng gồng... là Áo dài, bản tiếng Pháp ra mắt vào năm 2001. Hai văn bản có sự khác nhau như thế nào, thưa bà?

- Vào năm 2001, theo đề nghị của nhà xuất bản Plon (Pháp), tôi đã viết hồi ký *Áo dài - Từ trường Bồ Câu Trắng đến chiến khu Việt Minh*. Một năm sau, sách được nhà xuất bản EMQUAD International ở New York (Mỹ) xuất bản bằng tiếng Anh. Tháng 3-2020, khi dịch Covid-19 bùng phát khiến phòng tranh đóng cửa, ở nhà buồn quá, theo sự động viên của các cháu đã từng có thời gian sống ở khu tập thể số 1 Lê Phụng Hiểu, tôi bắt tay vào viết hồi ký *Gánh gánh... gồng gồng*.

Gánh gánh... gồng gồng... là lời tâm sự, khi mình đã có thời gian dài để chiêm nghiệm, để suy nghĩ thì mình nhìn lại cuộc đời mình. Khi đọc cho cô thư ký viết, giống như tôi đang nhìn lại cuộc đời mình từ xa, thông cảm với mình rất gần và nói lên những dòng tâm sự. Có lẽ vì thế mà nó khiến nhiều người xúc động.

- Khi viết hồi ký, phải chứng kiến lại đoạn đời đã qua của mình, cảm xúc của bà như thế nào?

- Khi viết Áo dài, có những lúc tôi vừa viết vừa khóc, vì thấy cuộc đời mình sao cơ cực, thăng trầm quá nhiều. Nhưng sau này, khi viết *Gánh gánh... gồng gồng...* cảm xúc rưng rưng cảm động tăng gấp mười lần so với hồi viết Áo dài. Bây giờ nó sâu đậm hơn, nên khi xong cuốn sách, tôi ngơ ngẩn cả tuần, giống như mình vừa hạ sinh một đứa con, dứt ra khỏi những kỷ niệm của đời mình.

Nhìn lại con đường đời của mình sau 92 năm, những lúc đau khổ, khó khăn đến tận cùng cũng có suy nghĩ rằng mình đi có đúng không. Nếu trở lại với gia đình hoặc đồng ý lấy ông bác sĩ làm chồng thì cuộc sống của mình có thể sẽ nhẹ nhàng hơn nhiều, sao phải dấn thân khổ cực như thế này. Không phải là không có những lúc hoang mang, nhưng may mắn tôi là người mà có lẽ ảnh hưởng của gia đình, một khi đã chọn con đường của mình thì không muốn trở thành một kẻ phản trắc. Tôi không bao giờ bỏ cuộc mà giống như cánh chim ngược gió, cứ tiếp tục chống đỡ. Mặc dù rất cam go, nhưng một khi đã chống đỡ được thì nó đem lại cho mình sự an nhiên trong lòng.

- Chỉ một cuốn sách đã nhận ngay hai giải thưởng lớn, điều này có trở thành động lực để bà tiếp tục viết?

- Trong thời gian tới, nếu trời cho sống mạnh khỏe thì tôi sẽ làm cuốn sách thứ hai là Sắc màu không biên giới, nói về những chuyến đưa các họa sĩ Việt Nam đi triển lãm tranh ở nước ngoài trong ba mươi năm nay. Một cuốn sách khác mà tôi cũng đang suy nghĩ để làm, kể về quá trình làm phim tài liệu, phim chiến tranh của mình. Bởi vì thời gian đó có rất nhiều câu chuyện xúc động, nhất là sau này, tôi có gặp lại bạn bè của mình, những người quay phim nay đã lớn tuổi. Tôi muốn tập hợp lại để thành cuốn sách Ai bảo quay phim là khổ, kể lại những chuyện đó.

Báo *Sài Gòn giải phóng*, 23-2-2021

“viết để các thế hệ thấu hiểu nhau hơn”

Thùy Minh

Bà Xuân Phượng chia sẻ những câu chuyện về cuộc đời mình.

Điều hiện lên đằng sau những câu chuyện ấy là hành trình của dân tộc và một lớp người trong lịch sử.

Nhà làm phim, nhà văn Xuân Phượng là tác giả của hai cuốn hồi ký mang tên *Áo dài* và *Gánh gánh... gồng gồng.... Áo dài* được viết bằng tiếng Pháp và đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, còn *Gánh gánh... gồng gồng...* nhận giải thưởng của Hội Nhà văn Việt Nam và Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh vào năm 2020. Ở tuổi 93, bà còn khỏe mạnh và không cho phép tuổi tác ngăn cản bản thân tiếp tục đi và làm những điều mình thích.

Sinh năm 1929 tại Huế trong một gia đình khá giả và giàu truyền thống, bà Xuân Phượng đã đi hết hai cuộc kháng chiến của dân tộc với nhiều vai trò, ngành nghề khác nhau. Khi chiến tranh kết thúc, bà cống hiến tài năng và trí tuệ cho nghệ thuật với hai cuốn hồi ký và một phòng tranh tư nhân mang tên Lotus - nơi đã khám phá và giới thiệu nhiều tài năng hội họa Việt ra thế giới.

Trong số Have a Sip lần này, tôi đã ghé thăm bà Xuân Phượng cũng như phòng tranh Lotus để trò chuyện về tác phẩm Gánh gánh.. gồng gồng…, về những giai thoại thú vị trong cuộc đời của bà, về khoảng cách thế hệ, và bí quyết để có thể sống một cách trọn vẹn nhất.

Viết để kết nối các thế hệ và những người xung quanh

Đối với bà Xuân Phượng, cuốn sách không chỉ là sự hồi tưởng về những chặng đường đã qua, mà còn là lời giải thích và giãi bày mà bà muốn gửi tới gia đình mình, cũng như các thế hệ mai sau. Trên từng trang viết, bà kể những câu chuyện về chiến tranh và nỗi đau của một gia đình bị chia cắt.

Bà Xuân Phượng tham gia cách mạng từ khi mười sáu tuổi, và cũng kể từ đó bà không còn được gặp gia đình của mình - những người sau này sẽ lựa chọn ra đi. Hơn ai hết, bà hiểu rất rõ nỗi đau của sự chia ly trong chiến tranh, bởi chỉ tới khi đã sáu mươi tuổi bà mới có thể gặp lại gia đình tại Pháp.

Nhưng ngay cả khi đã gặp lại, bà nhận ra thời gian đã tạo ra những khoảng cách rất lớn giữa bà với mẹ và với gia đình. Bên cạnh đó, nhà văn Xuân Phượng để ý rằng giới trẻ thiếu đồng cảm hay rung động trước những câu chuyện của thế hệ trước.

Với những người sinh ra trong hòa bình, rất khó để họ cảm nhận và rung động trước những hoàn cảnh ngặt nghèo mà những người sống sót trở về như bà Xuân Phượng đã phải trải qua. Và bà nhận ra rằng, một cuốn sách là cách hiệu quả nhất để giáo dục con người về các trải nghiệm đau thương trong quá khứ.

Như vậy, Gánh gánh..gồng gồng… không phải là một bản dịch của Áo dài, cũng không chỉ là một dự án bất kỳ mà bà thực hiện trong giai đoạn Covid. Tác phẩm là một nhịp cầu nối để bà và gia đình hiểu nhau hơn sau thời gian xa cách, và cũng để độc giả trẻ hiểu về lịch sử chiến đấu, hy sinh của thế hệ trước từ một trong những nữ chiến sĩ trên tiền tuyến.

“Đừng bao giờ nhìn mà không thấy”

Đọc tác phẩm của bà Xuân Phượng, tôi rất ngạc nhiên vì cuốn sách không dày và có lối viết giản dị, nhưng chứa đựng dung lượng nội dung đồ sộ, “mỗi dòng đều có một câu chuyện”. Đó là bởi Gánh gánh.. gồng gồng... không chỉ kể lại cuộc đời tác giả, mà còn mô tả chân thật và chi tiết một giai đoạn đầy biến

động của đất nước.

Câu hỏi mà tôi cũng như nhiều độc giả băn khoăn là làm thế nào mà bà có thể nhớ được hết những câu chuyện từ hàng chục năm trước? Bà Xuân Phượng thẳng thắn truyền lại bí kíp cho người nghe: Nhìn và phải thấy, đừng chỉ nhìn mà không thấy.

Bà đưa ra ví dụ: Khi nhìn một bông hoa, hãy nhìn sâu hơn và xa hơn là vẻ đẹp của bông hoa ấy, hãy tìm những liên kết giữa nó với con người và những thứ xung quanh. Đứng trước một bông hoa, bà thấy hình ảnh người chăm hoa tần tảo, thấy vị trí của bông hoa trong toàn cảnh, và còn nghĩ cả về một tương lai khi hoa sẽ tàn.

Thay vì chỉ dừng lại ở những đặc tính bề nổi, bà Xuân Phượng khuyến khích ta trăn trở và đào sâu hơn. Một khi đã thấy và cảm nhận sự vật, hiện tượng ở mức độ đầy đủ nhất, ta sẽ khắc sâu vào tâm khảm, và ký ức đó sẽ theo ta suốt cuộc đời.

Minh họa cho câu chuyện về sự khác nhau giữa "nhìn" và "thấy" là trải nghiệm của bà với triết gia Trần Đức Thảo - nhà triết học đầu tiên và có lẽ là duy nhất của nước ta.

Khi chứng kiến Trần Đức Thảo diễn thuyết trước rất nhiều học giả Pháp, bà Xuân Phượng nhìn sâu hơn sự thành công ấy để nhớ về những khó khăn mà triết gia đã trải qua, và những điều mà ông đã đánh đổi để đi trên hành trình tri thức. Bà không thể quên được hình ảnh người bạn-người anh phải đốt các bản thảo của mình để đun cháo trên một hộp sữa đặc cho người cha đang lâm bệnh.

Chính việc nhìn sâu hơn để thấy những thứ dưới bề mặt đã làm nên một cây bút và một con người giản dị mà sâu sắc.

Từng sống nhiều năm ở Pháp và có nhiều mối quan hệ với các bạn bè quốc tế, bà Xuân Phượng bày tỏ sự bất bình khi người nước ngoài nghĩ Việt Nam vẫn còn chiến tranh. Bà không hài lòng khi thấy bóng ma chiến tranh đã bao trùm lên toàn bộ nhận thức của người ngoại quốc về đất nước, rằng họ chỉ biết về người Việt Nam cần cù chịu khó chống giặc mà không hề hay về những đặc sắc, nghệ thuật của nước ta.

Đứng từ góc nhìn ấy, kết hợp với tình yêu hội họa, bà Xuân Phượng đã khai trương phòng tranh tư nhân Lotus từ năm 1991. Với số vốn ít ỏi chỉ 2.000 đô, bà đã khai mở nhiều tài năng hội họa còn chưa nổi tiếng ở trong nước, và đưa các tác phẩm của họ ra thế giới.

Điều đáng nói trong sự nghiệp môi giới hội họa của bà Xuân Phượng là bà biết khi nào nên dừng lại và chuyển giao cho thế hệ trẻ. Dù vẫn làm cố vấn cho Lotus nhưng bà đã để các công việc quản lý phòng tranh cho những người trẻ hơn. Chính bà cũng thừa nhận rằng sự chuyển giao đó đã mang lại những sinh khí mới khiến phòng tranh chuyên nghiệp và rộng rãi hơn.

Niềm tin của bà Xuân Phượng vào thế hệ mai sau là rất lớn, bởi bà biết họ sẽ tiếp nối con đường của mình theo một cách hiệu quả. Còn với bản thân bà, ở độ tuổi xưa nay hiếm, “sau hơn 30 năm trong nghề, sắp sửa gọi là nghỉ hưu hoàn toàn đó, tôi thấy tôi hạnh phúc”.

Vietcetera., 26-8-2022

cuốn hồi ký chạm đến trái tim

Thanh Tùng

Nhà làm phim tài liệu Xuân Phượng đã cho ra đời một tác phẩm chạm đến trái tim nhiều người thuộc nhiều thế hệ. Một cuốn hồi ký giàu chất văn học chứa đựng một cuộc đời đầy thăng trầm và biến động, có cả cay đắng và vinh quang của một người phụ nữ Huế đã đi cùng kịch sử dân tộc kể từ ngày đầu toàn quốc kháng chiến.

Cuốn hồi ký đã đưa thế hệ chúng tôi trở về những miền ký ức với đầy ắp kỷ niệm của một thời đạn bom, một thời hòa bình. Tác giả tái hiện một chặng đường dài của lịch sử dân tộc thông qua những câu chuyện kể về cuộc đời của mình, của những người thân trong gia đình và bằng hữu.

Mỗi câu chuyện được gắn với một sự kiện, một chủ trương chính sách, một người thật việc thật, trong đó có những nhân vật lịch sử, có những vị lãnh tụ, những cán bộ cao cấp, có rất nhiều người là nghệ sĩ nổi tiếng, là nhà khoa học, là danh nhân. Có cả những nghệ sĩ nổi tiếng, những nhà làm phim người nước ngoài đã đến Việt Nam trong chiến tranh mà tác giả là người cộng sự, rồi trở thành đồng nghiệp và dệt thành tình bạn xuyên biên giới với rất nhiều câu chuyện cảm động.

Không chỉ dừng lại ở giá trị tư liệu, sử liệu, Gánh gánh.. gồng gồng... còn là một tác phẩm giàu chất văn học. Không phải hội viên Hội Nhà văn, ở tuổi xế chiều mới viết hồi ký nhưng tác phẩm của bà đã được tặng Giải thưởng Văn xuôi năm 2020 của Hội Nhà văn Việt Nam.

Tôi không thích những nhà văn viết người tốt việc tốt. Vì đó là công việc của nhà báo. Nhưng tôi rất thích những trang viết về người thật việc thật của tác giả Gánh gánh.. gồng gồng...

Những câu chuyện chân thật không hề có sự nhào nặn hay cường điệu hóa nhưng rất sinh

động, nhiều khi vượt xa trí tưởng tượng và hư cấu của nhà văn. Gánh gánh..gồng gồng... là một cuốn sách đáng đọc.

Đọc để hiểu biết hơn về đất nước vất vả đau thương ở nhiều chiều kích khác nhau. Đọc để biết thêm, hiểu thêm về tình bạn vĩ đại, cảm động, về tình yêu quê hương và gia đình. Đọc để hiểu sâu sắc hơn về sự bao dung, về những những tấm lòng nhân hậu. Đọc để trải nghiệm và chia sẻ.

Thế hệ trẻ ngày nay, những người chưa đi qua chiến tranh, chưa nếm trải những khó khăn, thiếu thốn của thời bao cấp nên đọc cuốn sách này để biết ơn, để hiểu và yêu hơn đất nước của chúng ta.

Đọc *Gánh gánh.. gồng gồng...* tôi gặp lại cuộc đời của nhiều thành viên trong gia đình mình đã rời Huế ra đi, tham gia kháng chiến từ tháng 21947 và trở về sau ngày 30-4-1975.

Tôi gặp lại chính mình thời chiến tranh: Những ngày đi sơ tán, học dưới hầm, nhà ở hạ xuống lòng đất gần 2 mét; những ngày đi mua gạo, xếp hàng mua thực phẩm; những ngày giáp hạt đói quay đói quắt...

Tôi gặp lại mình những ngày đầu tháng 4-1975 hành quân cấp tốc từ Nghệ An vào Sài Gòn. Tôi xuất phát trước tác giả Nguyễn Thị Xuân Phượng nhưng vào Sài Gòn chậm hơn bà một tuần lễ, là do hành quân trong đội hình lớn và do tính chất nhiệm vụ của đơn vị.

Gánh gánh.. gồng gồng... đã làm tôi thay đổi một quyết định có

tính thời sự: Song song với cuộc đời làm báo, tôi đang in cuốn sách thứ 12 và đã nhờ cơ sở in làm giúp vài chục chiếc hộp để đựng đủ 12 cuốn rồi kết thúc việc làm sách ngang đây. Nhưng khi đọc xong cuốn hồi ký *Gánh gánh..gồng gồng…* tôi nghĩ sẽ hủy bỏ quyết định này vì thấy xấu hổ với tác giả. Không lý gì mình lại bỏ cuộc khi mới chạm tuổi 70, trong khi bà Xuân Phượng ra sách, và sẽ tiếp tục viết sách ở tuổi ngoài 90.

Bảo *Thừa Thiên Huế*, 13-12-2020

bà "gánh gánh gồng gồng" như tôi được gặp

Hoài Nam

Bà "Gánh gánh gồng gồng" là bà Nguyễn Thị Xuân Phượng, năm nay 93 tuổi (sinh năm 1929), bà chủ phòng tranh Lotus nổi tiếng ở Thành phố Hồ Chí Minh, tác giả hồi ký *Gánh gánh.. gồng gồng.*, cuốn sách đã được cả Hội Nhà văn Việt Nam và Hội Nhà văn Thành phố Hồ Chí Minh trao giải cao nhất về văn xuôi năm 2020.

Tôi được gặp bà lần đầu tiên vào thượng tuần tháng ba năm 2022, tại Sài Gòn. Nhưng trước đó, có thể nói, tôi đã gặp bà qua hồi ký *Gánh gánh.. gồng gồng.*... Sau khi đọc, với biết bao xúc động và kính nể người phụ nữ xưng Tôi trong cuốn sách này, tôi quyết định phải Nam tiến bằng được để thấy bà, bằng xương bằng thịt, người đã chia sẻ một tình thế lựa chọn viết hồi ký rất hy hữu ở cái tuổi chín mươi: "*Tháng 7 năm 1989, tôi gặp mẹ mình và các em tại sân bay Charles de Gaulle Paris. Gia đình đã bay từ Mỹ sang thăm vì tôi chưa có thị thực vào Mỹ. Chúng tôi cười cười khóc khóc trong niềm vui đoàn viên. Trong một bữa cơm trưa, bỗng mẹ tôi chống đũa nhìn tôi: "Con ơi, sao con theo họ*

làm chi để gia đình ly tán, phải rời quê cha đất tổ con ơi"... Tôi không trả lời mẹ ngay hôm ấy nhưng cũng từ đấy nảy ra ý định phải kể lại đời mình. Tôi mong muốn gia đình thương yêu hiểu rõ thêm những gì tôi đã trải qua. Và cũng vì những người trẻ chưa hề biết đến chiến tranh, tôi quyết định viết lại đời tôi". Và đó, hồi ký này, là một cái viết ghê gớm, đầy hấp dẫn.

Ghê gớm và hấp dẫn, bởi đó là cái viết về cuộc đời một người phụ nữ Việt Nam bé nhỏ bị cuốn vào dòng thác lũ lịch sử cuồng nộ chảy vắt qua hai thế kỷ. Bị cuốn vào nhưng vẫn sống vững, và vẫn thành công lớn. Người phụ nữ ấy từng đi theo cách mạng lên chiến khu Việt Bắc năm mười sáu tuổi, làm y tá quân đội, làm nhân viên chế tạo thuốc nổ, làm báo, từng đẻ rơi đứa con đầu lòng trên sông Lỗ thời kháng Pháp. Người phụ nữ ấy từng làm cán bộ văn hóa đối ngoại, phiên dịch viên tiếng Pháp cực "xuya" thời kháng Mỹ tại Hà Nội, từng vào tận tuyến lửa Vĩnh Linh trong đoàn phim tài liệu *Vĩ tuyến 17 – Chiến tranh nhân dân* của đạo diễn nổi tiếng thế giới Joris Ivens, sau đấy chính bà cũng trở thành một phóng viên chiến trường thời chống Mỹ, một đạo diễn phim tài liệu dày dạn. Người phụ nữ ấy từng cùng nhân dân Hà Nội, nhân dân cả nước sống khốn khó suốt những tháng ngày bao cấp và hậu chiến đói xanh da vàng mắt trước khi vào Thành phố Hồ Chí Minh mở phòng tranh Lotus, một trong những phòng tranh tư nhân đầu tiên thời đất nước thực hiện đổi mới, mở cửa. Sau đó là liên tục các cuộc triển lãm tranh Việt Nam, chủ yếu của các họa sĩ trẻ, ở khắp nơi trên thế giới suốt ba mươi năm qua (1991 - 2021) mà bà tổ chức hoàn toàn bằng chi phí của mình, với một ý nghĩ cháy bỏng: Phải góp phần làm cho thế giới biết đến hội họa Việt Nam, vì đó là văn hóa Việt Nam, và phải khiến cho họ càng

thêm yêu quý, trân trọng nó.

Ghê gớm và hấp dẫn, bởi đó là cái "viết lại đời tôi" của một lão bà chín mươi tuổi, mà văn phong chuẩn xác, đơn giản và tinh tế. Một ý cần nhấn mạnh: viết hồi ký, phần nhiều người viết sẽ chọn lối tự sự biên niên sử, và ra sức trút vào trang sách tất cả những gì mình còn nhớ được từ những phần đời đã trải, cứ như thể mình sẽ bị lỗ nặng nếu để sót cái gì chưa kể. Nhiều cuốn hồi ký rất dài, rất dày và đọc rất mệt, chính là vì thế. Nhưng *Gánh gánh.. gồng gồng...* của bà Xuân Phượng thì không như thế. Đó đều là những chi tiết rất thật, nhưng được chọn lọc, nên rất đắt, nhiều chi tiết như những giai thoại "a nếch đốt" thú vị và có sức khái quát cao. Hơn nữa, như một người kể chuyện lành nghề, bà Xuân Phượng không để câu chuyện đời mình trôi tuột theo dòng thời gian biên niên sử đều đều, mà ở nhiều điểm nhấn, bà tạt ngang để kể chuyện khác, hoặc nhảy gấp tới để nói những chuyện mãi mấy chục năm sau mới xảy ra. Kể, "viết lại đời tôi" theo cách ấy, tôi nghĩ, cũng là điều không dễ thấy đối với ngay cả những nhà văn chuyên nghiệp.

Về tác phẩm thì như thế. Trở lại với việc tôi được gặp bà Xuân Phượng tại Sài Gòn. Số là, tôi rất muốn làm một cái gì đó về bà, dù chỉ là một phim ngắn. Nên trước khi đi khoảng một tháng tôi đã chủ động liên lạc với bà, và kể từ đó, ngày nào hai bà cháu cũng í ới "chém gió với nhau" (chữ của bà) đủ chuyện qua messenger. (Thật bất ngờ, cứ một tin nhắn gửi đi thì ngay sau đó không lâu bà đã gửi tin nhắn trả lời: Cú pháp tiếng Việt rất nghiêm chỉnh, chữ dùng và chính tả, dấu chấm và dấu phẩy rất chính xác, nhất là không bao giờ có chuyện cà cộ viết tắt). Đến khi bà cháu gặp nhau tại phòng tranh Lotus 100 Nam Kỳ

Khởi Nghĩa thì đã quý mến thân mật như là cố nhân tự thuở nào. Trong bữa cơm tối đầu tiên, ngoài tôi và một cậu quay phim cùng vào từ Hà Nội, còn có mấy văn nghệ sỹ tham gia: nhà văn Tô Hoàng, đạo diễn Đặng Lưu Việt Bảo, nghệ sỹ cello Vũ Hồng Ánh. Bà bảo nhỏ với tôi: Gọi thế thôi, chứ kêu toáng lên thì có mà "bọn nó" kéo đến chật nhà. Quả có thế thật. Cứ nhìn cái cảnh bà ngồi giữa mọi người, mái tóc trắng phau, đôi mắt hóm hỉnh, miệng cười nói rất tươi, những nếp nhăn trên mặt chỉ giống như món đồ trang sức mà thời gian dành tặng bà, thì mới thấy bà Xuân Phượng đúng là tâm điểm có sức thu hút rất lạ. Mọi người thích gặp và trò chuyện với bà vì nhiều lẽ: Khâm phục một người phụ nữ bản lĩnh, kiên cường, giỏi giang, đầy ý chí vươn lên; yêu quý một tấm lòng trung thực, nhân hậu, biết lắng nghe và biết chia sẻ với người khác; một người biết suy nghĩ rất thực tế nhưng lại cũng rất rộng lượng, hào hiệp, đầy tinh thần "anh Hai Nam Bộ" trong ứng xử. Nhưng vẫn còn một lý do khác nữa: Bà Xuân Phượng, đó là cả một kho chuyện đời, chuyện làng văn nghệ ngồn ngộn, dường như không vơi cạn, do đó những gì bà kể trong hồi ký *Gánh gánh.. gồng gồng*... mới chỉ là một phần nhỏ mà thôi. Phần lớn, thì bà... "xuất bản miệng". Mà khi bà "xuất bản miệng" thì những câu chuyện ấy lại được tẩm ướp bằng ngữ khí, bằng cảm thán, bằng ngắt nghỉ nhấn nhá, được chắp cánh bằng điệu bộ tay chân, bằng ánh mắt điệu cười, nên chúng hấp dẫn người nghe vô cùng.

Bà kể chuyện chồng bà, đại tá pháo binh Quân đội Nhân dân Việt Nam Nguyễn Phước Hoàng, dòng hoàng tộc Huế, người tham gia trận đánh trên đồi A1 chiến trường Điện Biên Phủ, cựu Chủ nhiệm bộ môn Thủy khí động lực học của Đại học Bách khoa Hà Nội: "Khi bà mở phòng tranh kinh doanh, ông ấy

không đồng ý, bảo đấy là kinh tế tư nhân, tư bản bóc lột. Bà kệ không nói gì. Có một hôm ông ấy đưa bà một tờ giấy gấp tư, mở ra thì thấy viết: “Phượng ơi, từ ngày đi theo đường con buôn, Phượng đã xa rời sách”. “Trời đất, mình đọc sách còn nhiều hơn ông ấy, có ngày nào không đọc, vậy mà nói con đường đến thư viện mỗi lúc một xa hơn”. Bà vừa kể mà vừa cười chảy nước mắt. “Mấy lão già gàn lãng mạn” mà bà Xuân Phượng nói ấy, ngoài người chồng quá cố của bà, còn có cả trung tá Đặng Văn Việt, nổi danh “Hùm xám đường số 4” trong thời kháng Pháp. Bà bảo: Họ là một thế hệ lãng mạn. Phải lãng mạn lắm mới dám bỏ tất cả gia thế lớn, học vấn cao, tiền đồ rộng để đi lên rừng làm kháng chiến mà không biết liệu còn có ngày về.

Rồi bà kể chuyện kinh doanh phòng tranh Lotus. Ai đã đọc hồi ký *Gánh gánh.. gồng gồng...* hẳn còn nhớ họa sĩ Trương Đình Hào, người mà bà Xuân Phượng đã phải cất công về tận Bắc Giang để kéo ra từ một căn nhà nát, mua toàn bộ những bức tranh ông vẽ mà không một ai mua, thậm chí không một ai biết đến. Mua tranh, rồi đưa Trương Đình Hào cùng các tác phẩm của ông đi triển lãm nhiều lần ở nước ngoài, làm thay đổi toàn bộ cuộc đời nghệ thuật của họa sĩ. Trong Gánh gánh.. gồng gồng…. bà Xuân Phượng chỉ nhắc một trường hợp này, nhưng trong thực tế thì nhiều lắm. Bà kể, có người thì bà tìm đến, có người lại tìm đến bà. Thường thì họ là những sinh viên vừa ra trường, những họa sĩ vô danh, và họ đói khát thiếu thốn theo nghĩa đen. Tất nhiên là bà giúp đỡ họ. Và nếu thấy tranh của họ có cá tính hoặc có sự hứa hẹn phát triển theo hướng tốt, thì bà mua, rồi góp ý khuyến khích để họ tiếp tục sáng tác, rồi tổ chức mở triển lãm cho họ ở cả trong nước và nước ngoài. Cứ dần

dần như thế, những họa sĩ ấy nay đều đã trở thành những họa sĩ sáng giá, những tên tuổi bán tranh rất tốt trên thị trường mỹ thuật đương đại. Tốt đến nỗi họ rồi không bán cho bà Lotus nữa, mà bán cho những người khác, những người sẵn sàng mua tranh với giá cao hơn giá mà bà có thể mua. Bà bảo, đó là sự nghiệt ngã tất yếu của cái nghề phòng tranh này, mà đã làm nghề thì phải biết chấp nhận.

Tôi mất ba ngày để thực hiện tiền kỳ bộ phim ngắn về bà Xuân Phượng. Ba ngày bà cháu bên nhau, nhưng có biết bao câu chuyện và biết bao ấn tượng về bà mà tôi thu nhận. Tôi trở về Hà Nội trong một chuyến bay đêm. Sáng hôm sau mở điện thoại đọc thấy tin nhắn của bà: "*Con về an toàn không? Con vào có mấy hôm, lại mải công việc nên thực ra bà cháu cũng không nói được gì nhiều lắm. Lần sau con vào dài ngày hơn, thư thả, mình sẽ chém gió với nhau nhiều hơn nhé. Bà cũng không còn nhiều thời gian nữa con* ạ". Chỉ vậy thôi mà thấy xốn xang trong trí tưởng tôi, rất thực, hình ảnh một bà Xuân Phượng lúc nào cũng lịch lãm, tươi cười, hóm hỉnh, hào sảng, và đầy sức sống, dù đã ngoại cửu thập, dù đã đi xuyên hai thế kỷ đầy gian lao.

Tiền Phong chủ nhật, 10-4-2022

Chú thích

* Bến đò Chợ Mai: Bến đò nhỏ nằm ở một nhánh của sông Hương chạy qua làng Nham Biểu, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

*Ma tà: Mật thám dưới thời Pháp.

* Nham Biểu: Làng nhỏ thuộc xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế.

* Anh em nhà Lumière: Những người Pháp đã phát minh ra kỹ thuật điện ảnh vào năm 1895.